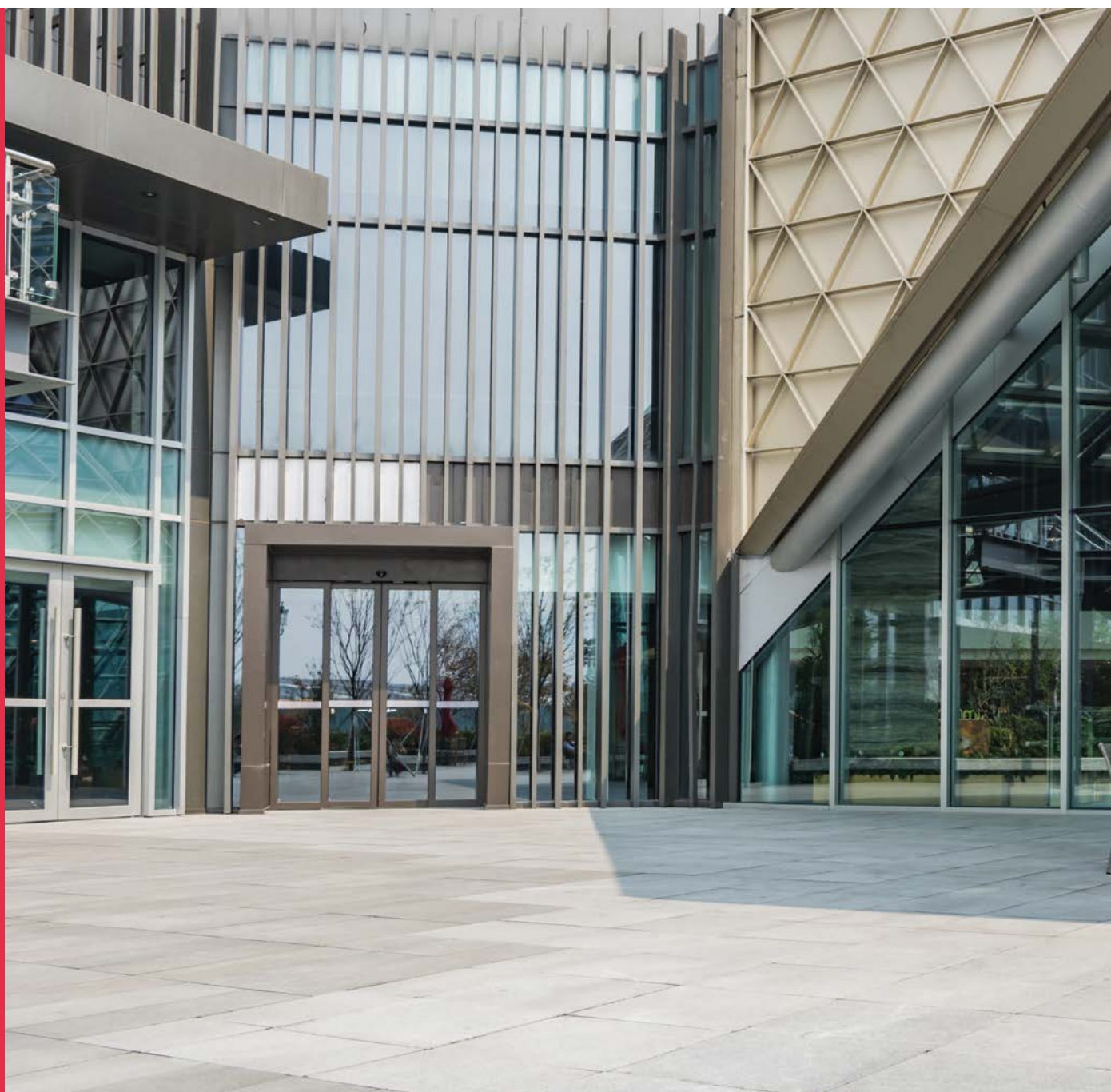


HÄFELE

www.hafele.com



RESIDENTIAL DOOR HARDWARE.
GIẢI PHÁP PHỤ KIỆN CỬA.

HÄFELE - WHERE TRUST WAS BUILT FROM COMPETENCE.

HÄFELE - NƠI NĂNG LỰC XÂY NÊN NIỀM TIN.



Founded in Germany in 1923, Häfele is a world-renowned provider of smart home and project solutions. Häfele's superior range of products not only exemplifies German quality standards, but is developed with the philosophy of "functionality" and "easiness" in mind to offer reliable solutions for both professionals and consumers.

Since the establishment in Vietnam in 1998, Häfele has been continuously improving and expanding its products and services, making the key components of Vietnamese homes - door security as well as kitchen, wardrobe, and bathroom - much more efficient spaces.

Celebrating its 20th anniversary in 2018, Häfele Vietnam was honored to be voted one of the 10 most prestigious brands in the sectors of furniture and construction materials in the same year. The voting was organized by Construction Newspaper - a publication of Vietnam's Ministry of Construction - among its readers and consumers.

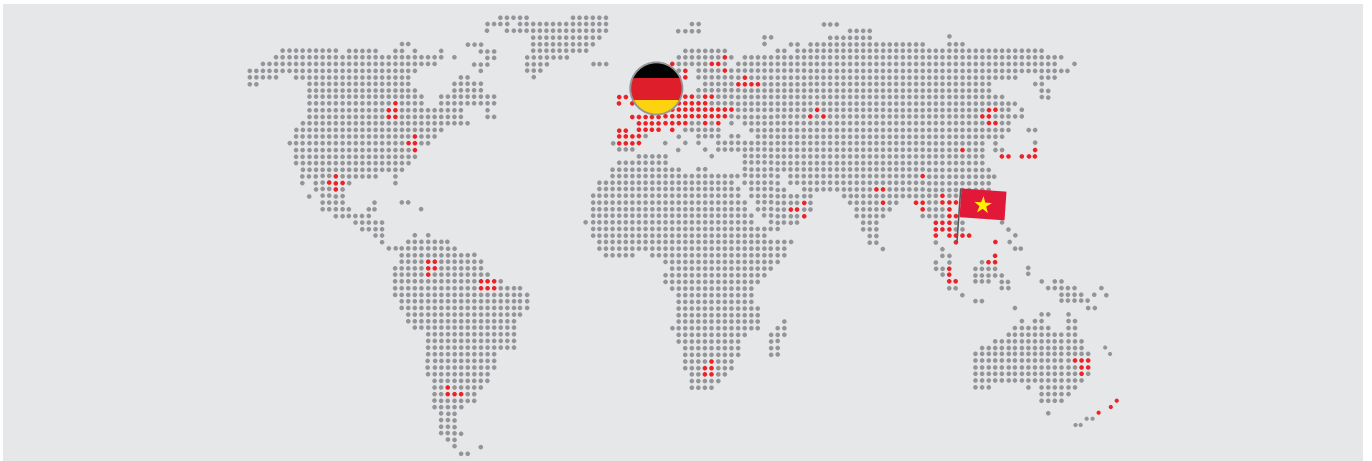
With innovative solutions, an excellent delivery service, and a dedicated team, Häfele Vietnam looks to create more modern and optimal living spaces for Vietnamese in the future.

Được thành lập tại Đức vào năm 1923, Häfele là thương hiệu danh tiếng trên thế giới về giải pháp dự án và nhà ở thông minh. Không chỉ đạt tiêu chuẩn chất lượng uy tín của Đức, các dải sản phẩm cao cấp của Häfele còn được phát triển với triết lý "dễ dàng" và "công năng" để mang đến những giải pháp đáng tin cậy cho các chuyên gia lẫn người tiêu dùng.

Đến Việt Nam vào năm 1998, Häfele đã không ngừng phát triển, mở rộng sản phẩm và dịch vụ để giúp người Việt Nam cải thiện hơn nữa tính hiệu quả của những không gian quan trọng trong nhà mình, bao gồm bếp, tủ quần áo, phòng tắm và an ninh cửa.

Kỷ niệm 20 năm thành lập vào 2018, Häfele Việt Nam vinh dự được bình chọn là một trong 10 thương hiệu nội thất và vật liệu xây dựng uy tín nhất. Cuộc bình chọn do báo Xây Dựng - một ấn phẩm của Bộ Xây Dựng - tổ chức với sự tham gia của bạn đọc và người tiêu dùng.

Sở hữu các giải pháp tiên tiến, dịch vụ giao hàng xuất sắc cùng đội ngũ nhân viên tận tâm, Häfele Việt Nam kỳ vọng sẽ tạo thêm nhiều không gian sống hiện đại và tối ưu cho người Việt Nam trong tương lai.



CONTENT

MỤC LỤC



BLACK RANGE
DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN



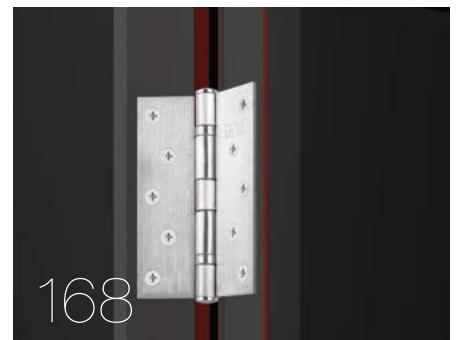
COASTAL RANGE
DÒNG PHỤ KIỆN INOX 316



DOOR HANDLES
TAY NẮM CỬA



LOCKING SYSTEM
HỆ THỐNG KHÓA



DOOR HINGES
BẢN LỀ CỬA



DOOR CLOSERS
THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG



DOOR SEALS
ĐỆM CỬA



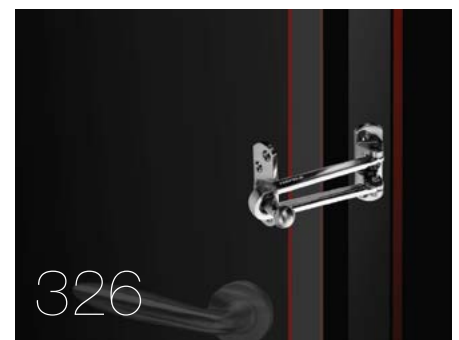
SLIDING DOOR FITTINGS
PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT



GLASS DOOR FITTINGS
PHỤ KIỆN CỬA KÍNH



BATHROOM FITTINGS
PHỤ KIỆN PHÒNG TẮM



HARDWARE FITTINGS ACCESSORIES
PHỤ KIỆN CỬA

THINKING AHEAD IN PROJECT BUSINESS.

CREATING BETTER SOLUTIONS TOGETHER.

TIỀN PHONG DẪN LỐI TRONG KINH DOANH DỰ ÁN.

CÙNG BẠN MANG ĐẾN
GIẢI PHÁP TỐI ƯU HƠN NỮA.

OUR ADVANTAGES ARE YOUR BENEFITS.

LỢI THẾ CỦA CHÚNG TÔI LÀ LỢI ÍCH CỦA BẠN.

With almost a century of experience and expertise knowledge, Häfele has been trusted by many famous architects, designers, contractors, and developers around the world, when it comes to smart home and project solutions. In Vietnam, Häfele has too established our name as a reliable solution provider among professionals across the sectors of architecture, furniture, and real estate.

Với kinh nghiệm và kiến thức chuyên môn được tích lũy qua gần một thế kỷ, những giải pháp thông minh dành cho nhà ở và dự án của Häfele đã nhận được sự tin nhiệm của nhiều kiến trúc sư, nhà thiết kế, nhà thầu và nhà đầu tư nổi tiếng trên thế giới. Tại Việt Nam, Häfele hiện là nhà cung cấp giải pháp đáng tin cậy đối với các chuyên gia hoạt động ở khắp các lĩnh vực nội thất, kiến trúc và bất động sản.



GERMAN QUALITY/ CHẤT LƯỢNG ĐỨC

Häfele's solutions are developed with German technologies and quality standards to be of the highest functionality, offering you easiness that will translate into efficiency.

Được phát triển bằng công nghệ của Đức và theo tiêu chuẩn chất lượng Đức, các giải pháp của Häfele mang tính năng cao vượt trội để mang đến cho bạn sự dễ dàng và hiệu quả.



AVAILABLE FROM STOCK/ CÓ HÀNG GIAO NGAY

As Häfele boasts large distribution centers around Vietnam, almost everything you need is ready for order.

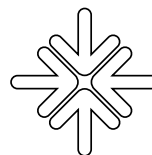
Sở hữu các trung tâm phân phối rộng khắp Việt Nam, chúng tôi luôn có sẵn gần như tất cả những gì bạn cần.



FAST DELIVERY/ GIAO HÀNG NHANH CHÓNG

Door-to-door service. With speed.

Dịch vụ giao hàng tận nơi, nhanh chóng.



TAILOR-MADE SOLUTIONS/ GIẢI PHÁP ĐƯỢC THIẾT KẾ RIÊNG

Häfele's solutions come with huge customizability to be perfectly suited for every different need.

Nhờ khả năng tùy chỉnh to lớn, giải pháp của Häfele sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu khác nhau một cách đầy đủ và hiệu quả.

WARRANTY OVERVIEW

TỔNG QUAN BẢO HÀNH.



SLIDING DOORS: Lifetime of product functionality.

CỬA TRƯỢT: Bảo hành trọn đời về chức năng sản phẩm



ARCHITECTURAL HARDWARE: Handles, hinges, door locks, cylinders, door closers, glass door fittings, door accessories...

PHỤ KIỆN CHO CỬA ĐI VÀ CÔNG TRÌNH: Tay nắm, bản lề, khóa cửa, ruột khóa, phụ kiện đóng cửa tự động, phụ kiện cho cửa kính, phụ kiện cửa...

HÄFELE PRODUCTION AND DISTRIBUTION WORLDWIDE

MẠNG LƯỚI SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI HÄFELE TOÀN CẦU



Häfele Headquarters
Nagold, Germany

Trụ sở Häfele
Nagold, Đức



Häfele Distribution Centre
Nagold, Germany

Trung tâm phân phối Häfele
Nagold, Đức



Häfele Production Plant
Budapest, Hungary

Nhà máy sản xuất Häfele
Budapest, Hungary



Häfele Production Plant
Jettingen, Germany

Nhà máy sản xuất Häfele
Jettingen, Đức



Häfele Production Plant
Kenzingen, Germany

Nhà máy sản xuất Häfele
Kenzingen, Đức



Häfele Production Plant
Berlin, Germany

Nhà máy sản xuất Häfele
Berlin, Đức



Häfele Production Plant
Binh Duong, Vietnam

Nhà máy sản xuất Häfele
Binh Duong, Việt Nam

PROJECT REFERENCE.

THAM KHẢO DỰ ÁN TIÊU BIỂU.

INTERCONTINENTAL DA NANG ▶

Location/Vị trí: Da Nang
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: Sun Group

JW MARRIOTT HANOI ▶

Location/Vị trí: Ha Noi
Category/Sản phẩm: Architectural Hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: Bitexco



INTERCONTINENTAL NHA TRANG

Location/Vị trí: Nha Trang - Khanh Hoa
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: TD Corporation



INTERCONTINENTAL PHU QUOC

Location/Vị trí: Phu Quoc - Kien Giang
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: BIM Group



◀ FLC SAM SON THANH HOA

Location/Vị trí: Sam Son - Thanh Hoa
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: FLC Group

▶ JW MARRIOT PHU QUOC

Location/Vị trí: Phu Quoc - Kien Giang
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: Sun Group



▶ INTERCONTINENTAL DA NANG

Location/Vị trí: Da Nang
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: Sun Group

▶ BITEXCO FINANCIAL TOWER

Location/Vị trí: Ho Chi Minh City
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: Bitexco Group

TOGETHER
WE STAND
FOR STRONG VALUES OF HIGH QUALITY.





HÄFELE

Official Regional Partner

Häfele Vietnam - Official Regional Partner of
Germany's No.1 football club FC Bayern since 2018







BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN

ALL IS BLACK. BUT NOT JUST BLACKNESS.

When it comes to fashion and interior design, you can never go wrong with black. It is the first and easiest way to create an elegant and sophisticated look.

As a world leading provider of furniture fittings and architectural hardware, Häfele Vietnam has created the Black Range so you can easily upgrade your home and business with just a few touches - from handles, light fixtures to kitchen and wardrobe fittings.

But, more than just a trendy color, every item of our Black Range is made with German engineering that has been recognized worldwide, and a classy design that is typical of the European style.

BLACK RANGE. KHÔNG CHỈ LÀ MÀU ĐEN THỜI THƯỢNG.

Trong lĩnh vực thiết kế thời trang cũng như nội thất, màu đen luôn là giải pháp đầu tiên và đơn giản nhất để tạo hiệu ứng sang trọng và sành điệu.

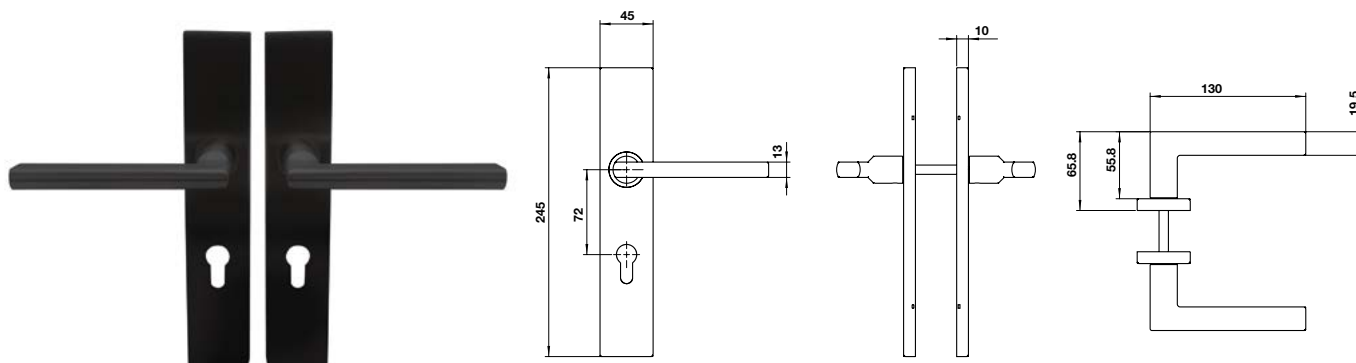
Là một trong những nhà cung cấp phụ kiện nội thất hàng đầu thế giới, Häfele đã cho ra đời dòng sản phẩm Black Range mang màu đen đặc trưng để bạn có thể dễ dàng cải thiện không gian nơi mình sống và làm việc, giúp chúng thêm phần ấn tượng chỉ với một vài điểm nhấn như tay nắm cửa, đèn, phụ kiện bếp cũng như phụ kiện tủ quần áo.

Ngoài màu đen thời thượng, mỗi sản phẩm trong dòng Black Range của Häfele còn nổi bật với công nghệ sản xuất của Đức đã được công nhận trên toàn thế giới cùng với thiết kế quý phái đặc trưng của Châu Âu.

BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN

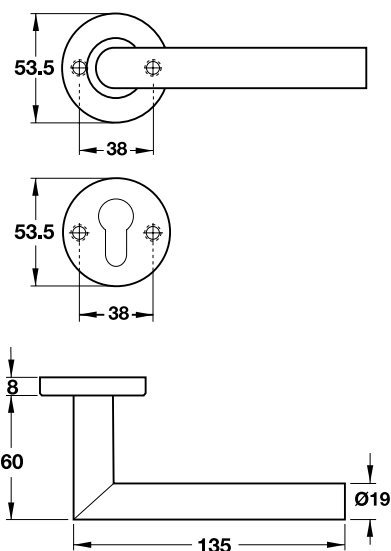


NEW



Description Mô tả	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lever handle on backplate set Tay nắm gạt để dài	38-50 mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	903.99.819	880.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of long backplates, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ đế dài, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lever handle on roses set Tay nắm gạt	PC Set / Cửa phòng 	38-50 mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	903.78.162	539.000

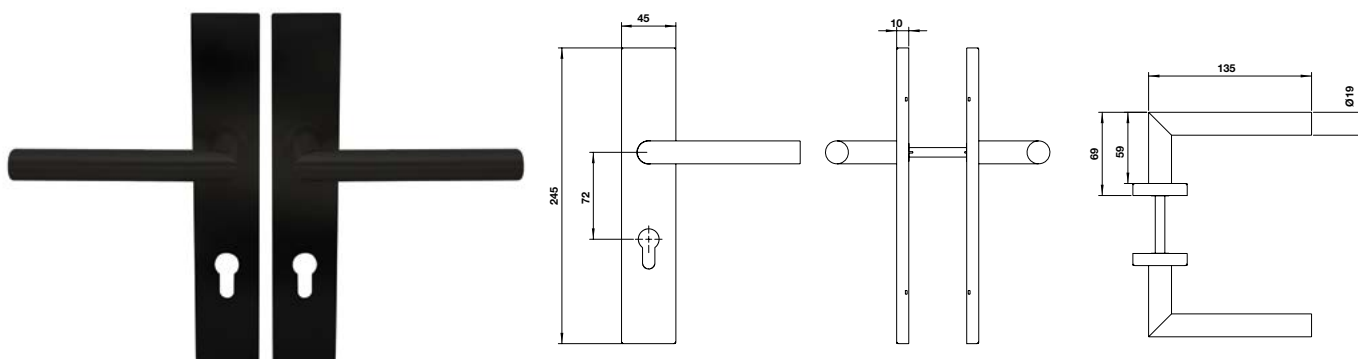
Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN



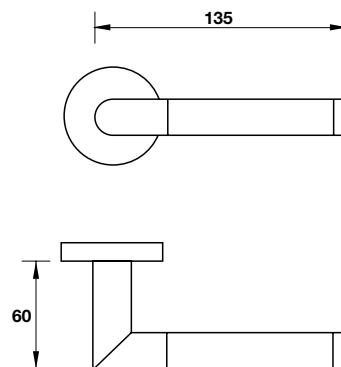
NEW

BLACK RANGE



Description Mô tả	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lever handle on backplate set Tay nắm gạt để dài	38-50 mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	903.99.821	880.000

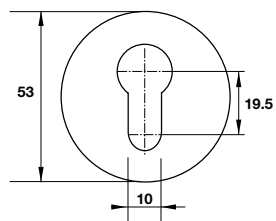
Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of long backplates, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ đế dài, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



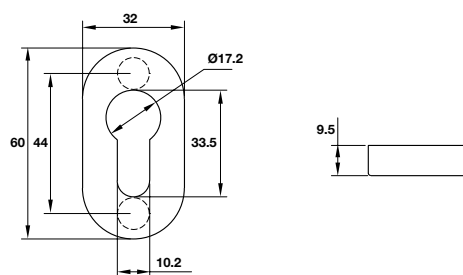
Description Mô tả	Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lever handle on roses set Tay nắm gạt	PC Set / Cửa phòng 	38-50 mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	903.99.368	671.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

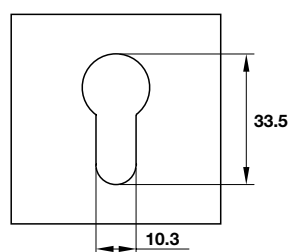
BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN



Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Round escutcheon Nắp che ruột khóa tròn	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	903.58.049	132.000



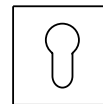
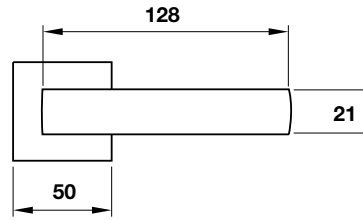
Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Oval escutcheon Nắp che ruột khóa oval	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	903.58.121 ✈	165.000



Description Mô tả	Height Chiều cao	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Square escutcheon Nắp che ruột khóa vuông	10mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black / Đen mờ	903.58.204	165.000

Supplied with: 1 pair of escutcheon.
Trọn bộ gồm: 1 cặp nắp che ruột khóa.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN

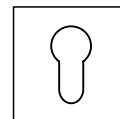
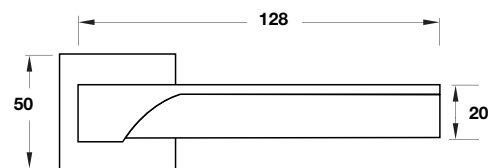


Description Mô tả	Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lever handle on roses TECHN Tay nắm gạt TECHN	PC Set / Cửa phòng 	38-55 mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	● Satin Black Đen mờ	901.79.714	1.551.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair, 1 set of screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



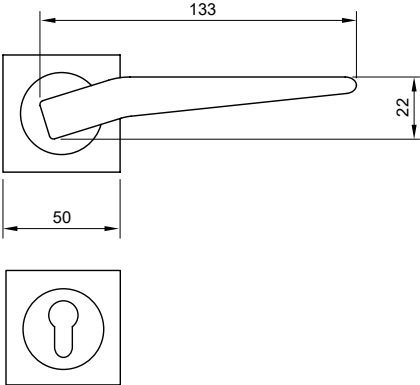
Description Mô tả	Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lever handle on roses FLASH Tay nắm gạt FLASH	PC Set / Cửa phòng 	38-55 mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	● Satin Black Đen mờ	901.79.718	1.584.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set of screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN

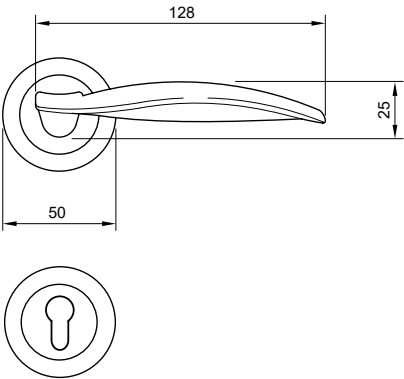


Description Mô tả	Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lever handle on roses PRESO Tay nắm gạt PRESO	PC Set / Cửa phòng 	38-55 mm	Brass Đồng thau	Satin Black Đen mờ	901.79.722	4.862.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set of screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



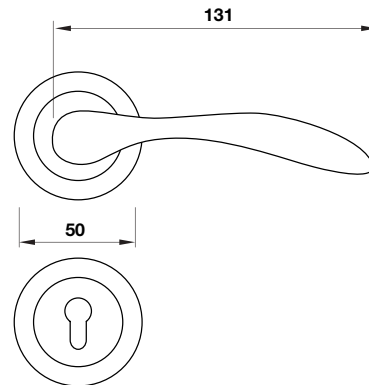
Description Mô tả	Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lever handle on roses WIND Tay nắm gạt WIND	PC Set / Cửa phòng 	38-55 mm	Brass Đồng thau	Satin Black Đen mờ	901.79.706	3.333.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set of screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN

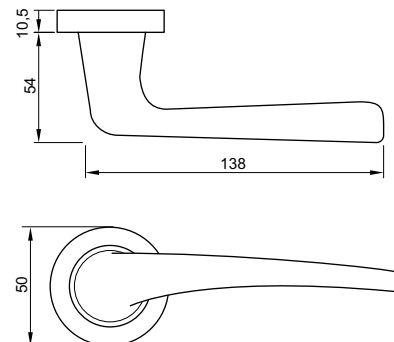


Description Mô tả	Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lever handle on roses GIAVA Tay nắm gạt GIAVA	PC Set / Cửa phòng 	38-55 mm	Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	901.79.710	2.970.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set of screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



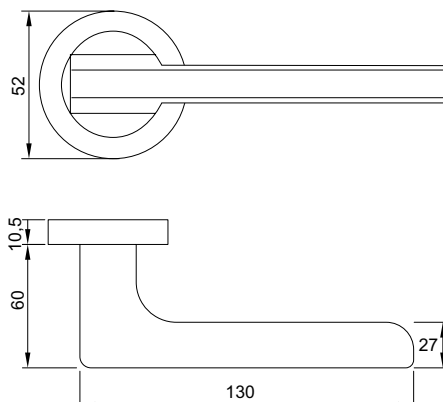
Description Mô tả	Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lever handle on roses LEMANS Tay nắm gạt LEMANS	PC Set / Cửa phòng 	38-55 mm	Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	901.79.870	5.951.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set of screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN



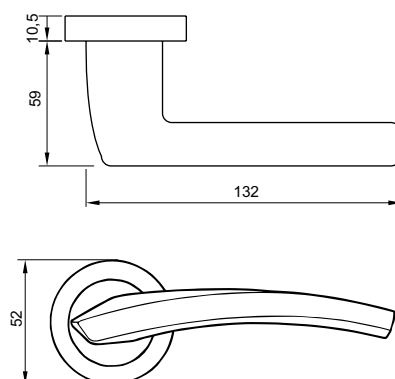
Description Mô tả	Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lever handle on roses BLADE Tay nắm gạt BLADE	PC Set / Cửa phòng 	38-55 mm	Brass Đồng thau	 Satin Black Đen mờ	901.79.872	5.951.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set of screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

NEW



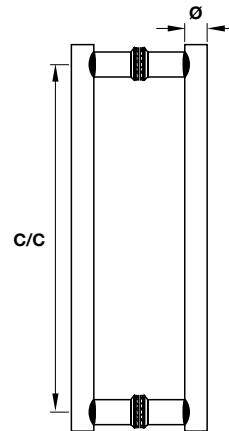
Description Mô tả	Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lever handle on roses DUNE Tay nắm gạt DUNE	PC Set / Cửa phòng 	38-55 mm	Brass Đồng thau	 Satin Black Đen mờ	901.79.868	3.740.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set of screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN

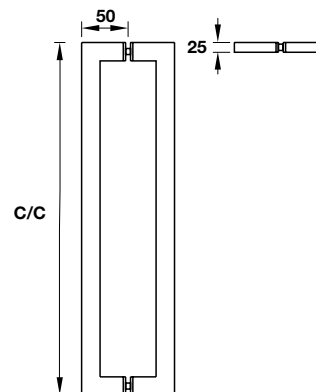


Description Mô tả	Dimension (mm) Kích thước (mm)	Door thickness (mm) Độ dày cửa (mm)	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
H-styled Pull Handle Tay nắm kéo chữ H	Ø30 x C-C 400 x L600	For glass door: 8-12	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	903.08.500	2.574.000
	Ø30 x C-C 600 x L800	For wooden door: 38-55			903.08.502	2.486.000
	Ø30 x C-C 1000 x L1200	Cho cửa kính: 8-12 Cho cửa gỗ: 38-55			903.08.506	4.323.000

Supplied with: 1 pair of pull handle, 1 set of screw fixing.

Trọn bộ gồm: 1 cặp tay nắm kéo, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Dimension (mm) Kích thước (mm)	Door thickness (mm) Độ dày cửa (mm)	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Square Pull Handle Tay nắm kéo dạng vuông	C-C 450 x L475	For glass door: 8-12	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	903.08.501	2.167.000
	C-C 1075 x L1100	For wooden door: 38-55 Cho cửa kính: 8-12 Cho cửa gỗ: 38-55			903.08.507	2.618.000

Supplied with: 1 pair of pull handle, 1 set of screw fixing.

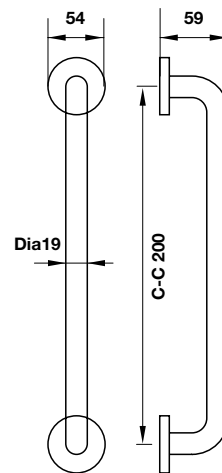
Trọn bộ gồm: 1 cặp tay nắm kéo, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN



NEW

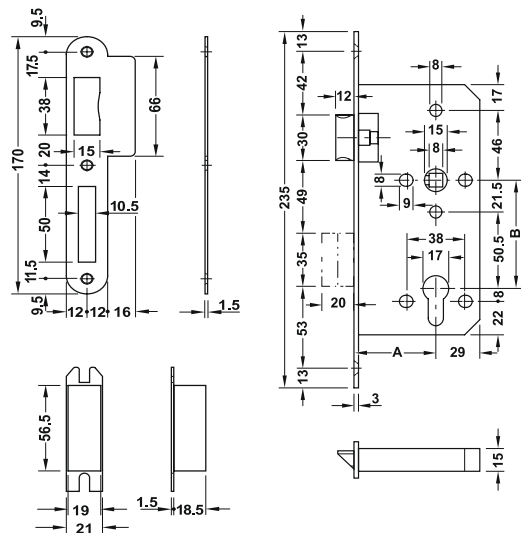


Description Mô tả	Dimension Kích thước	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Pull Handle Tay nắm kéo	Ø19 x C-C 200	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	903.12.573	341.000

Supplied with: 1 piece of pull handle, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 1 cái tay nắm kéo, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



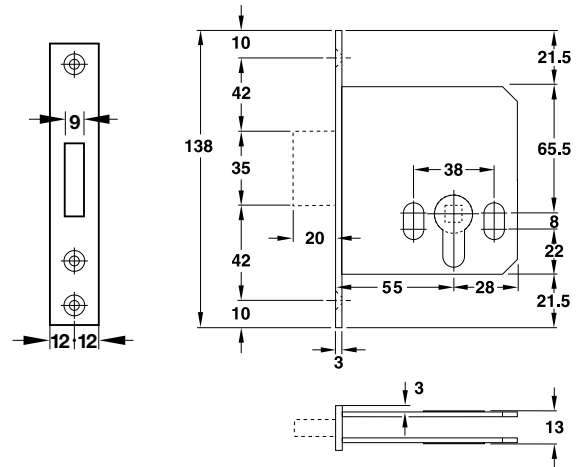
Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Mortise lock for profile cylinder Thân khóa lõi gà chốt chết	55 mm	72 mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	911.25.100	495.000

Supplied with: 1 mortise lock, 1 striking plate, 1 plastic box, 1 fixing screw.

Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, vít.

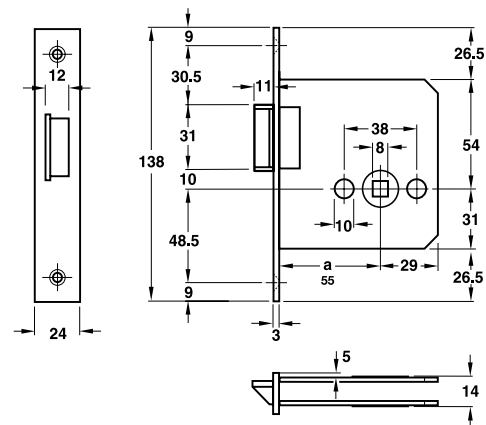
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN



Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Mortise deadbolt lock Thân khóa chốt chết	55 mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	911.22.477	374.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 striking plate, 1 plastic box, 1 fixing screw.
Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 hộp nhựa, vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

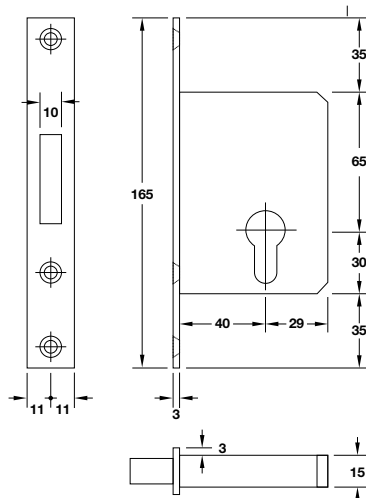
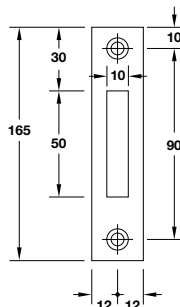


Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Mortise latch lock Thân khóa lưỡi gà	55 mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	911.23.841	352.000

Supplied with: 1 mortise lock, 1 striking plate, 1 plastic box, 1 fixing screw.
Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

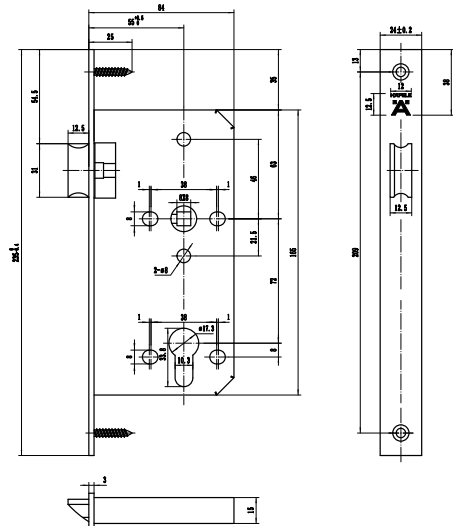
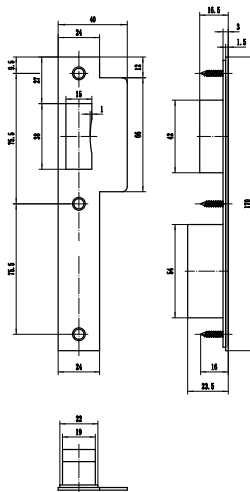
*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruyệt khóa.

BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN



Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Mortise lock for sliding door Thân khóa cho cửa trượt	40 mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	911.26.413	473.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 striking plate, 1 plastic box, 1 fixing screw.
Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 hộp nhựa, vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Mortise latch lock Thân khóa lưỡi gà	55 mm	72 mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	911.25.101	484.000

Supplied with: 1 mortise lock, 1 striking plate, 1 plastic box, 1 fixing screw.
Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

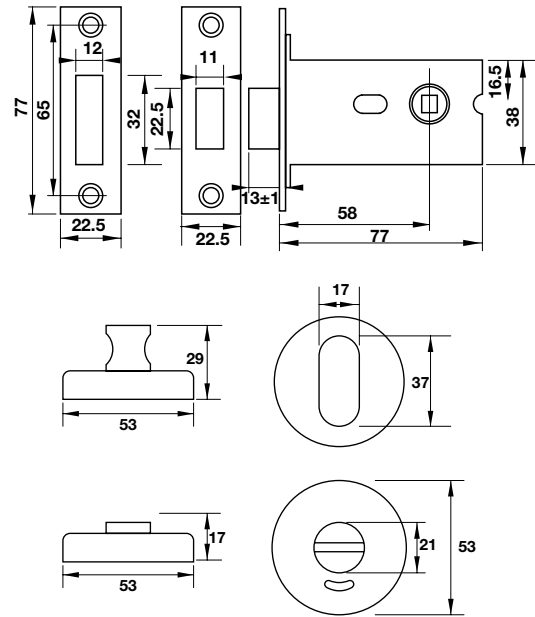
*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruyệt khóa.

BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN

BLACK RANGE



NEW

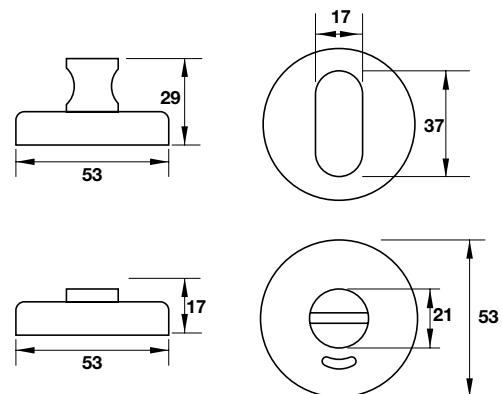


Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Lockcase & WC Indicator Thân khóa và chốt vệ sinh	SUS304 Inox 304	● Satin Black / Đen mờ	902.54.291	594.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Face plate, 1 Striking plate, 1 WC indicator set, 1 Fixing screws set
Trọn bộ gồm: 1 Thân khóa, 1 bas mặt thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



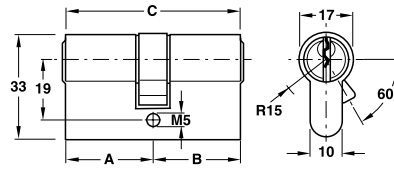
NEW



Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
WC indicator Chốt vệ sinh	SUS304 Inox 304	● Satin Black / Đen mờ	902.54.293	396.000

Supplied with: 1 WC indicator set, 1 Fixing screws set
Trọn bộ gồm: 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN

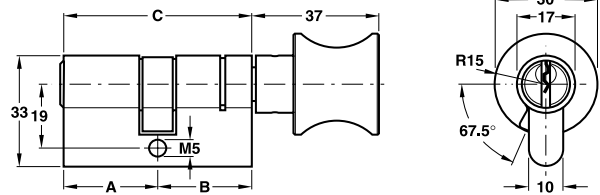


Description Mô tả	Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Double profile cylinder Ruột khóa 2 đầu chia	30.5 mm	30.5 mm	61 mm	Brass Đồng thau	Satin Black PVD Đen mờ PVD	916.63.900	583.000
	33 mm	33 mm	66 mm			916.64.902 NEW	594.000
	35.5 mm	35.5 mm	71 mm			916.63.904	605.000
	40.5 mm	40.5 mm	81 mm			916.64.908 NEW ✈	616.000
	45.5 mm	45.5 mm	91 mm			916.64.912 NEW ✈	638.000
	50.5 mm	50.5 mm	101 mm			916.64.916 NEW ✈	682.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 3 keys, 1 screw.

Trọn bộ gồm: 1 ruột khóa, 3 chìa khóa, 1 vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



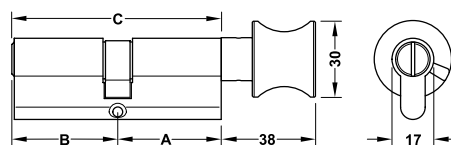
Description Mô tả	Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Profile cylinder with round thumbturn Ruột khóa 1 đầu chia, 1 đầu vận	30.5 mm	30.5 mm	61 mm	Brass Đồng thau	Satin Black PVD Đen mờ PVD	916.63.321	671.000
	33 mm	33 mm	66 mm			916.64.922 NEW	682.000
	35.5 mm	35.5 mm	71 mm			916.63.325	693.000
	40.5 mm	40.5 mm	81 mm			916.64.928 NEW ✈	715.000
	45.5 mm	45.5 mm	91 mm			916.64.932 NEW ✈	748.000
	50.5 mm	50.5 mm	101 mm			916.64.936 NEW ✈	759.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 3 keys, 1 screw.

Trọn bộ gồm: 1 ruột khóa, 3 chìa khóa, 1 vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN

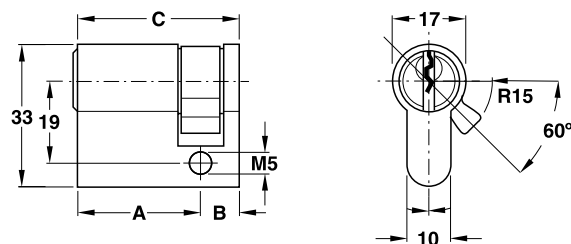


Description Mô tả	Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Profile cylinder for bathroom with round thumbturn Ruột khóa cho cửa phòng vệ sinh	30,5	30,5	61	Brass Đồng thau	Satin Black PVD Đen mờ PVD	916.64.940 NEW	638.000
	33	33	66			916.64.292	649.000
	35,5	35,5	71			916.91.932	660.000
	40,5	40,5	81			916.64.948 NEW ✂	671.000
	45,5	45,5	91			916.64.952 NEW ✂	682.000
	50,5	50,5	101			916.64.956 NEW ✂	693.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 1 screw.

Trọn bộ gồm: 1 ruột khóa, 1 vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



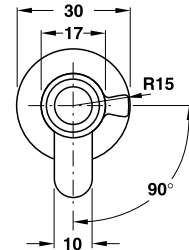
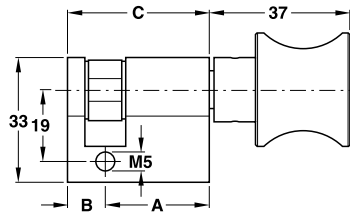
Description Mô tả	Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Single profile cylinder Ruột khóa một đầu chìa	30 mm	10 mm	40 mm	Brass	Satin Black PVD	916.63.361	506.000
	35 mm	10 mm	45 mm	Đồng thau	Đen mờ PVD	916.63.363	517.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 3 keys, 1 screw.

Trọn bộ gồm: 1 ruột khóa, 3 chìa khóa, 1 vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN

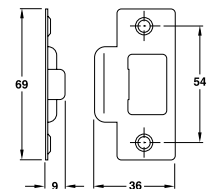
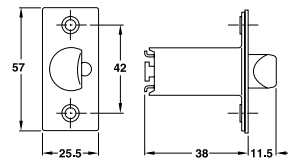
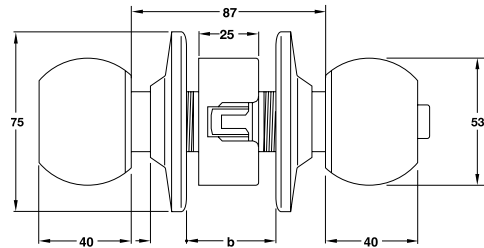


Description Mô tả	Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Single profile cylinder with round thumbturn	30 mm	10 mm	40 mm	Brass	● Satin Black PVD	916.64.033	561.000
Ruột khóa 1 đầu vận	35 mm	10 mm	45 mm	Đồng thau	● Đen mờ PVD	916.64.035	561.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 1 screw

Trọn bộ gồm: 1 ruột khóa, 1 vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



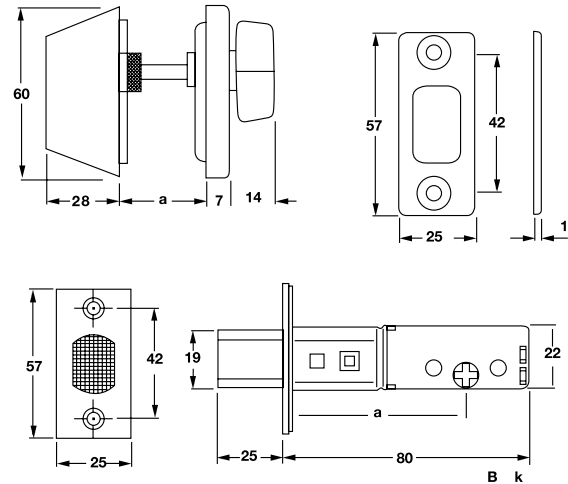
Description Mô tả	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Knob lockset for entrance door Khóa nắm tròn cho cửa chính	60 mm	35-45mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	911.83.563	352.000
Knob lockset for bathroom door Khóa nắm tròn cho cửa phòng vệ sinh	60 mm	35-45mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	911.83.565	330.000

Supplied with: 1 Knob lock, 1 Latch, 1 Striking plate, 3 keys (for entrance version only), 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions

Trọn bộ gồm: 1 khóa tay nắm tròn, 1 cò khóa, 1 bas khóa, 3 chìa khóa (chỉ dành cho cửa chính), 1 bộ gồm vít, 1 Hướng dẫn lắp đặt.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN

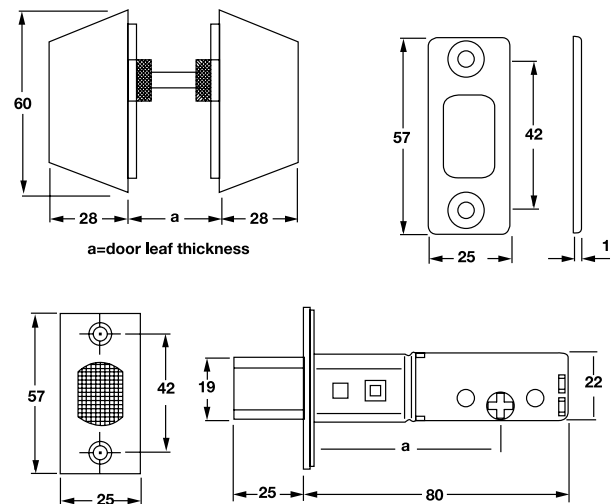


Description Mô tả	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Single deadbolt Khoá cóc 1 đầu chia 1 đầu vận	60/70 mm	28-45 mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	911.83.567	286.000

Supplied with: 1 Locking case with bolt part, 1 Striking plate, 3 keys, 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions.

Trọn bộ gồm: 1 bộ khoá cóc kèm chốt, 1 bas khoá, 3 chìa khóa, 1 bộ gồm vít, 1 giấy hướng dẫn lắp đặt.

Packing: 1 set / **Đóng gói:** 1 bộ



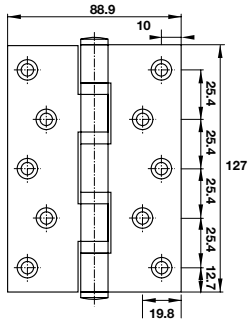
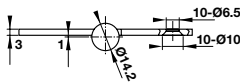
Description Mô tả	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Double deadbolt Khoá cóc 2 đầu chia	60/70 mm	28-45 mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	911.83.569	330.000

Supplied with: 1 Locking case with bolt part, 1 Striking plate, 3 keys, 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions.

Trọn bộ gồm: 1 bộ khoá cóc kèm chốt, 1 bas khoá, 3 chìa khóa, 1 bộ gồm vít, 1 giấy hướng dẫn lắp đặt.

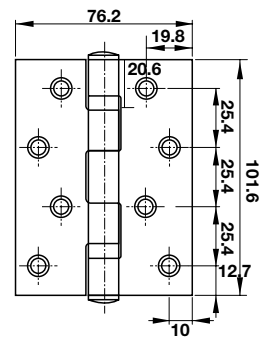
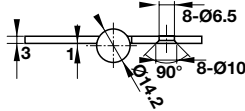
Packing: 1 set / **Đóng gói:** 1 bộ

BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN



Description	Materials	Finish	Art. No.	Price (VND)
Mô tả	Vật liệu	Hoàn thiện	Mã số	Giá (Đ)
Butt hinge 127x89x3mm-4BB Bản lề lá 127x89x3mm-4 vòng bi	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	926.20.053	231.000

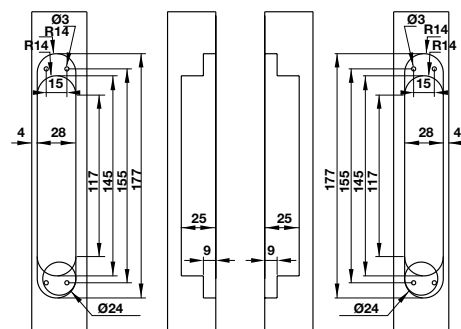
Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.



Description	Max. door weight with 3 hinges	Materials	Finish	Art. No.	Price (VND)
Mô tả	Chịu lực với 3 bản lề	Vật liệu	Hoàn thiện	Mã số	Giá (Đ)
Butt hinge 102x76x3mm-2BB Bản lề lá 102x76x3mm-2 vòng bi	70kg	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	926.20.063	143.000

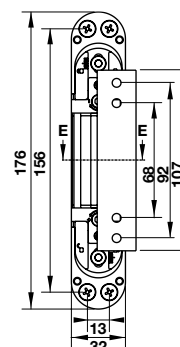
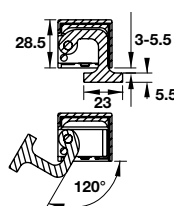
Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN



Description Mô tả	Max. door weight Chịu lực	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Concealed mortise hinge 3D adjustable Bản lề âm điều chỉnh 3D	≤80kg/ 2 hinges ≤80kg/ 2 bản lề	≥40mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	● Satin Black Đen mờ	927.03.023	726.000

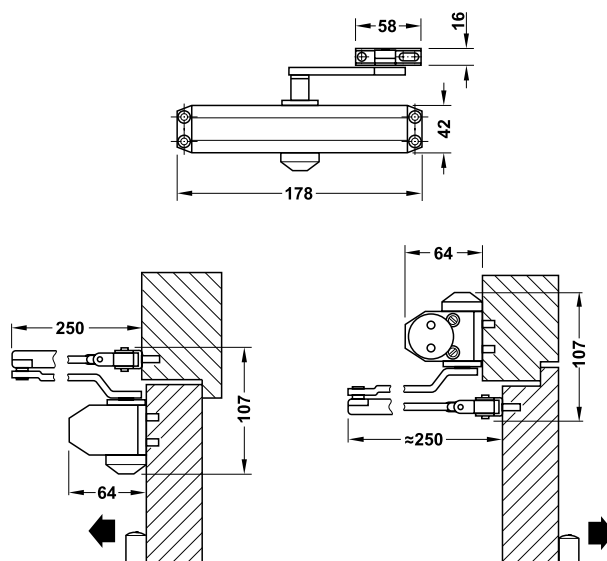
Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.



Description Mô tả	Max. door weight Chịu lực	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Concealed mortise hinge 3D adjustable Bản lề âm điều chỉnh 3D	≤80kg/ 2 hinges ≤80kg/ 2 bản lề	≥50mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	● Satin Black Đen mờ	927.03.043	627.000

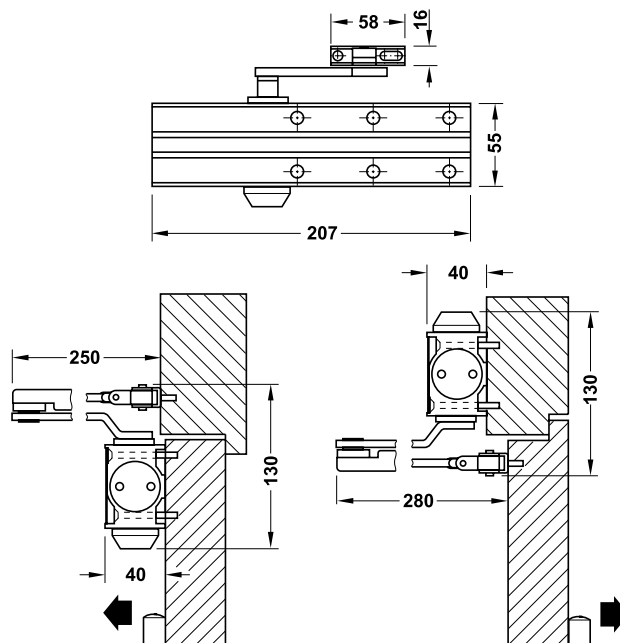
Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN



Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DCL11 with standard arm / Không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	● Black painted Màu đen	931.84.643	1.155.000
DCL11 with hold-open arm / Có chức năng giữ cửa			931.84.653	1.705.000

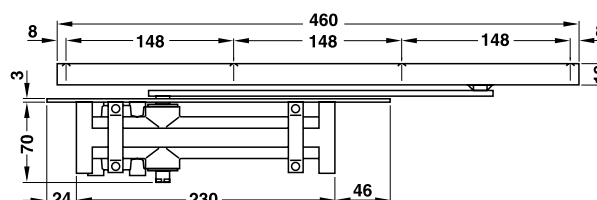
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DCL15 with standard arm / Không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	● Black painted Màu đen	931.84.623	1.991.000
DCL15 with hold-open arm / Có chức năng giữ cửa			931.84.078	2.431.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

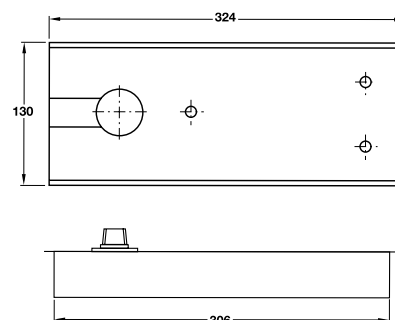
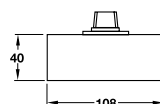
BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN



Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DCL31 with hold open function DCL31 có chức năng giữ cửa EN4	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	● Black painted Màu đen	931.84.087	3.058.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

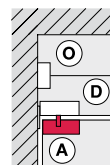
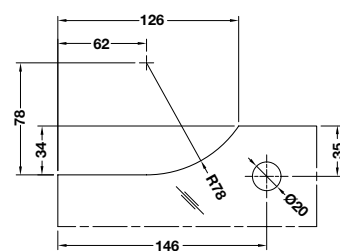
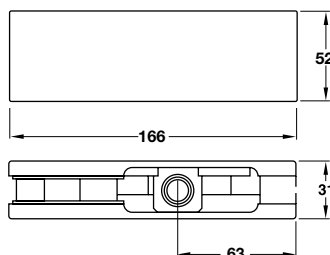
EN 1154



Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DCL 41 Hold-open / Có chức năng giữ cửa EN2 (70kg)	Body cast by iron, cover by SUS304 Thân bằng gang, vỏ bằng inox 304	● Satin Black Đen mờ	932.84.044	4.565.000
DCL 41 Hold-open / Có chức năng giữ cửa EN3 (105kg)			932.84.045	4.598.000
DCL 41 Hold-open / Có chức năng giữ cửa EN4 (150kg)			932.84.046	4.708.000
Cover for DCL41 / Nắp che màu đen cho DCL41			932.84.047	1.540.000

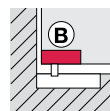
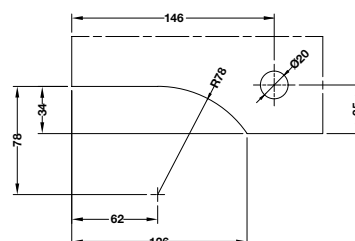
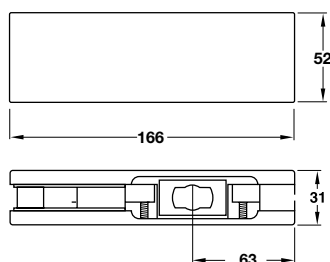
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN



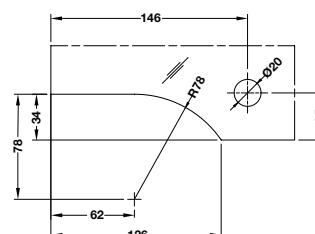
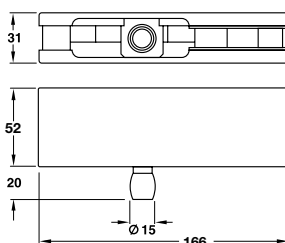
Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Max. door leaf width Chiều rộng cánh cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Top patch fitting Kẹp kính trên	10-12 mm	80 kg	1,100 mm	Aluminium alloy body, cover by SUS 304 Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304	● Satin Black Đen mờ	981.00.658	517.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Max. door leaf width Chiều rộng cánh cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Bottom patch fitting Kẹp kính dưới	10-12 mm	80 kg	1,100 mm	Aluminium alloy body, cover by SUS 304 Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304	● Satin Black Đen mờ	981.00.655	517.000

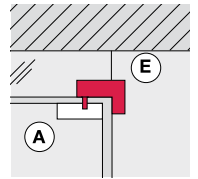
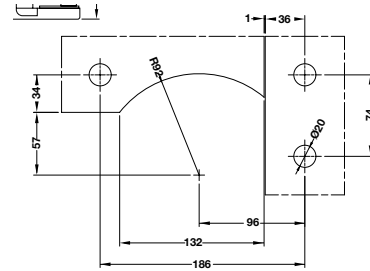
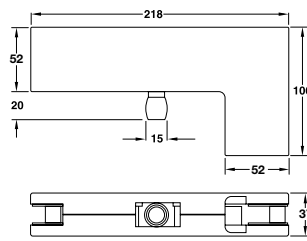
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Max. door leaf width Chiều rộng cánh cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Fanlight pivot patch fitting Kẹp kính trên khung	10-12 mm	80 kg	1,100 mm	Aluminium alloy body, cover by SUS 304 Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304	● Satin Black Đen mờ	981.00.652	517.000

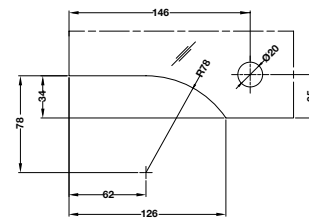
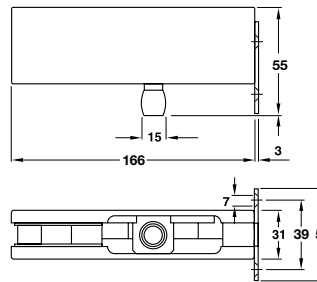
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN



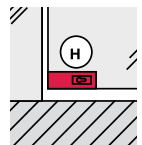
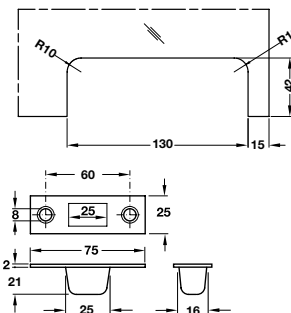
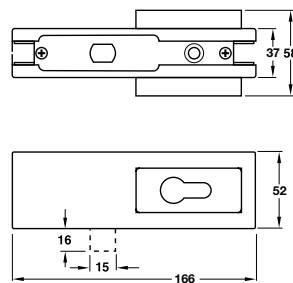
Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Max. door leaf width Chiều rộng cánh cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Over panel L top patch fitting Kẹp kính chữ L	10-12 mm	80 kg	1,100 mm	Aluminium alloy body, cover by SUS 304 Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304	● Satin Black Đen mờ	981.00.664	825.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Fanlight pivot patch fitting with wall fixing plate Kẹp kính trên khung gắn tường	10-12 mm	Aluminium alloy body, cover by SUS 304 Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304	● Satin Black Đen mờ	981.00.667	517.000

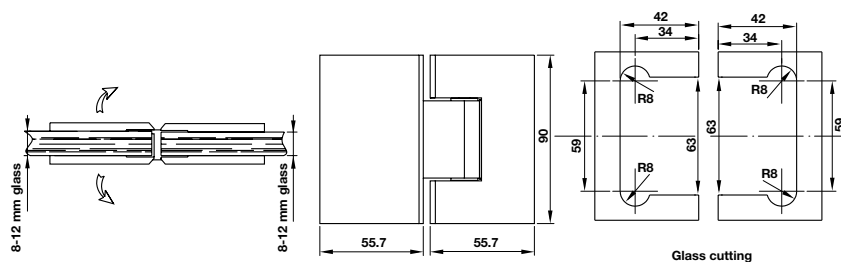
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



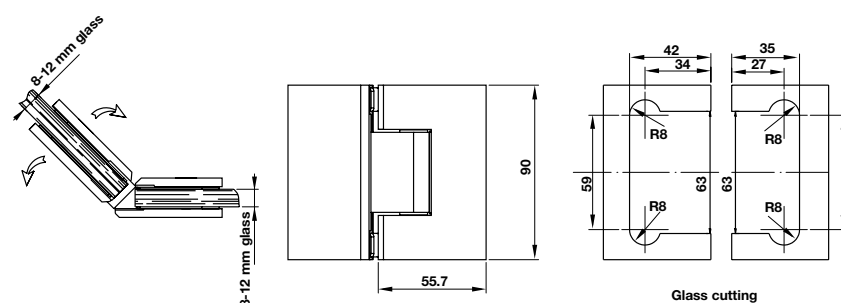
Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Corner patch lock with PC aperture Khóa kẹp chân kính với lỗ ruột khóa PC	10-12 mm	Aluminium alloy body, cover by SUS 304 Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304	● Satin Black Đen mờ	981.00.661	825.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

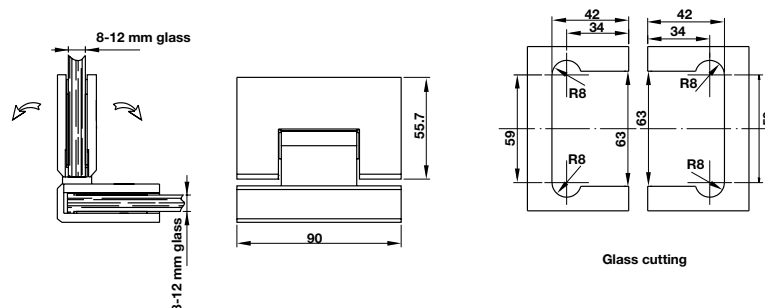
BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN



Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass to glass hinge 180° Bản lề kính - kính 180°	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.903	1.320.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ						

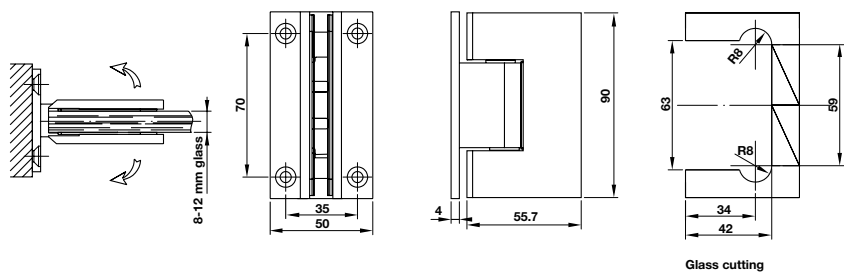


Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass to glass hinge 135° Bản lề kính - kính 135°	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.905	1.364.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ						



Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass to glass hinge 90° Bản lề kính - kính 90°	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.907	1.364.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ						

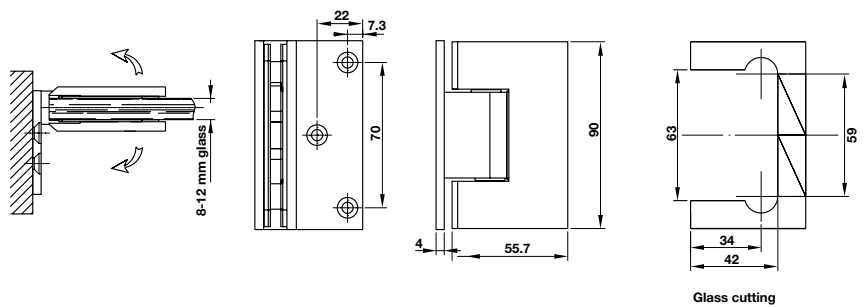
BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN



Glass cutting

Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Wall to glass hinge 90° Bản lề kính tường 90°	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.901	913.000

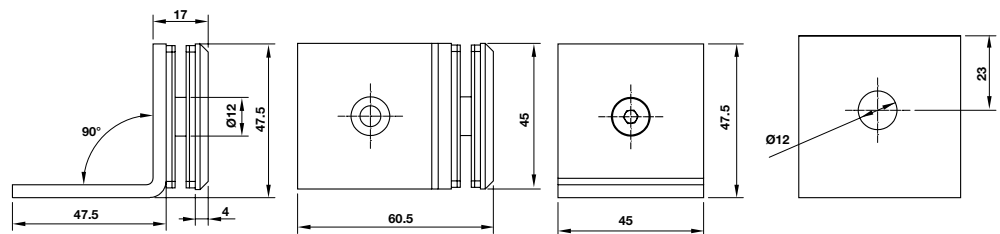
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Glass cutting

Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass to glass hinge 90° Bản lề kính - kính 90°	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.909	913.000

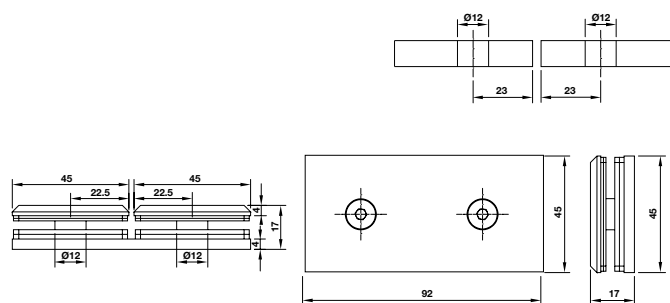
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



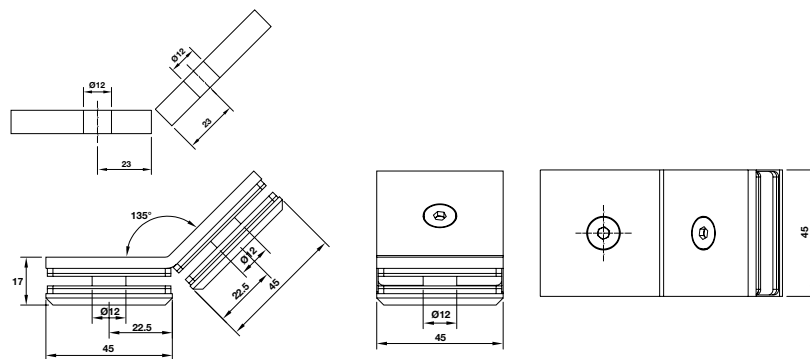
Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Wall to glass clamp with plate 90° Kẹp kính tường 90° có đế	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.911	451.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

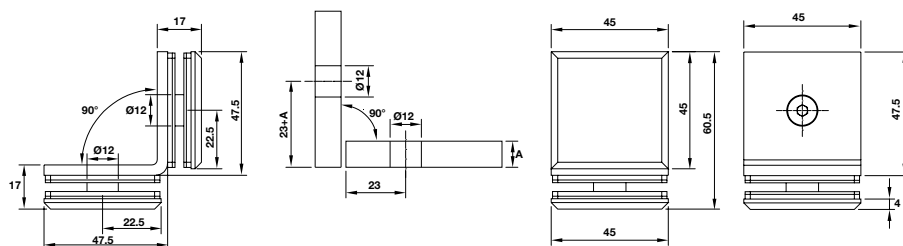
BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN



Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass to glass clamp 180° Kẹp kính - kính 180°	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.913	561.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ						

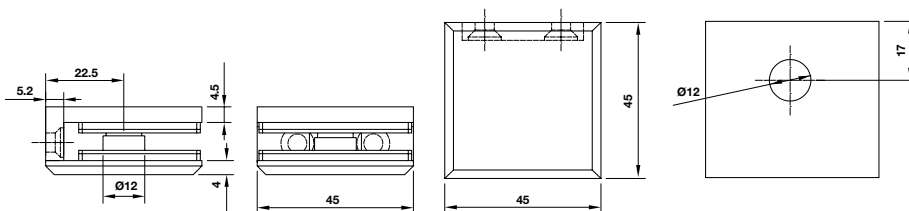


Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass to glass clamp 135° Kẹp kính - kính 135°	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.915	561.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ						

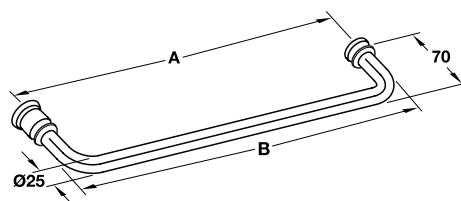


Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass to glass clamp 90° Kẹp kính - kính 90°	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.917	572.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ						

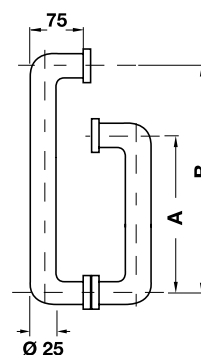
BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN



Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Wall to glass clamp 90° Kẹp kính tường 90°	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.919	396.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ						

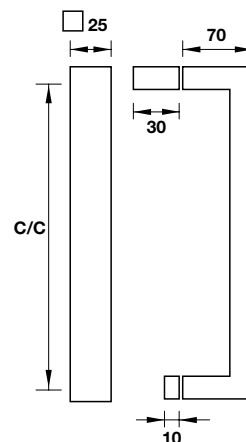


Description Mô tả	C/C (A x B)	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Pull handle for shower room Tay nắm kéo phòng tắm kính	450 mm	8-12 mm	SUS304 Inox304	 Satin Black / Đen mờ	903.12.371	770.000
	500 mm				903.12.373	803.000
	550 mm				903.12.375	836.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ						



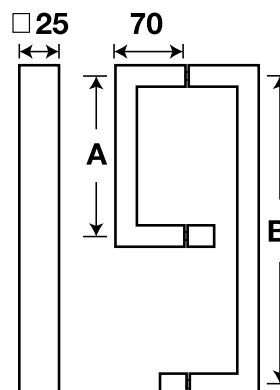
Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Pull handle for shower room Tay nắm kéo phòng tắm kính	6-12 mm	C/C 275x425 mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	903.04.153	1.144.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ						

BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN



Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Pull handle for shower room Tay nắm kéo phòng tắm kính	6-15 mm	C/C 450 mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	903.11.560	1.001.000
		C/C 500 mm			903.11.562	1.012.000
		C/C 550 mm			903.11.564	1.056.000

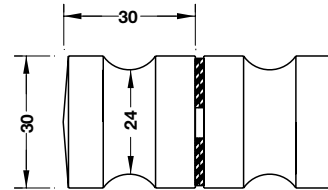
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



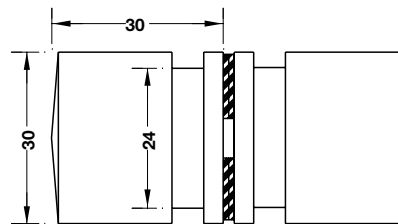
Description Mô tả	C/C (A x B)	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Pull handle for shower room Tay nắm kéo phòng tắm kính	200x450mm	6-15 mm	SUS304 Inox304	● Satin Black / Đen mờ	903.12.321	1.661.000
	300x500mm				903.12.323	1.749.000
	450x550mm				903.12.325	1.881.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

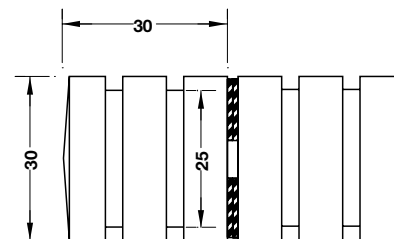
BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN



Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Knob handle Tay nắm cho cửa kính	8-12 mm	Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	981.71.123	341.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ					

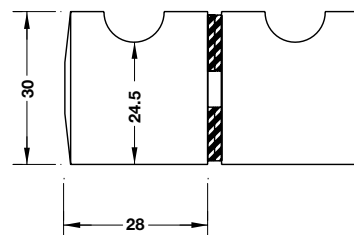


Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Knob handle Tay nắm cho cửa kính	8-12 mm	Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	981.71.133	341.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ					

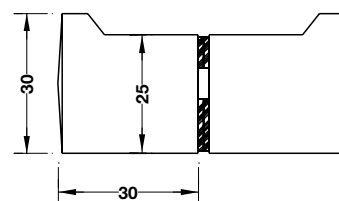


Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Back-to-back knob set Tay nắm cho cửa kính	8-12 mm	Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	981.71.143	341.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ					

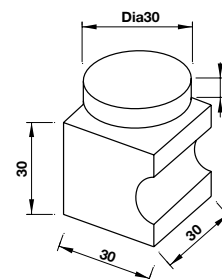
BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN



Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Knob handle Tay nắm cho cửa kính	8-12 mm	Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	981.71.153	341.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ					

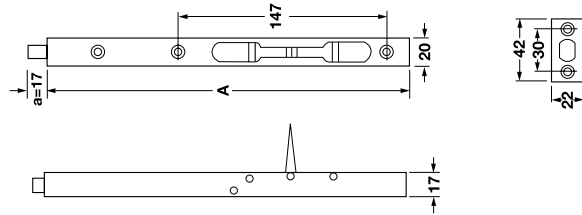


Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Knob handle Tay nắm cho cửa kính	8-12 mm	Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	981.71.163	341.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ					



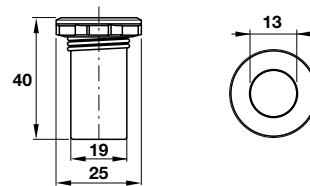
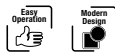
Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Knob handle Tay nắm cho cửa kính	8-12 mm	Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	981.71.173	341.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ					

BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN



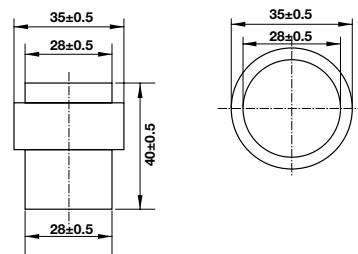
Description Mô tả	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lever action flush bolt Chốt âm	200 mm	SUS304	● Satin Black Đen mờ	911.81.341	264.000
	300 mm	Inox 304		911.81.343	308.000
	450 mm			911.81.345	429.000
	600 mm			911.81.347	583.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Floor socket Nắp chốt âm	Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	911.81.117	121.000

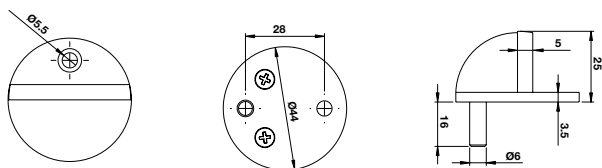
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



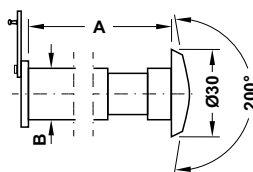
Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Floor mounted door stop Chặn cửa gắn sàn	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	937.56.403	319.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

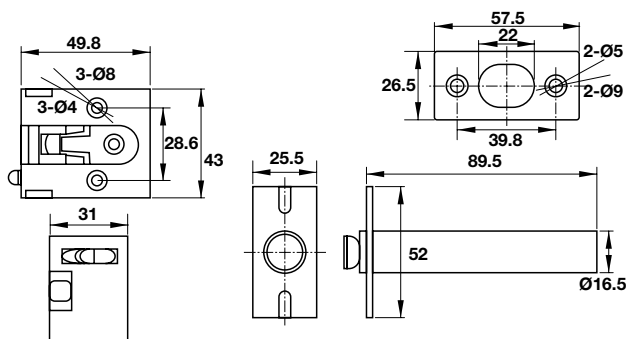
BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN



Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Floor mounted door stop Chặn cửa gắn sàn	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	937.56.413	132.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ				

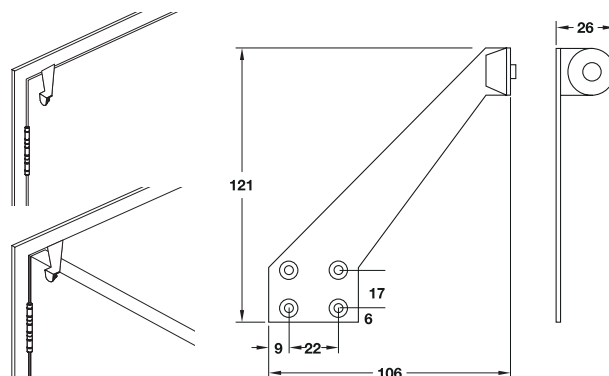


Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Door view Mắt thần	Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	959.00.150	176.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ				

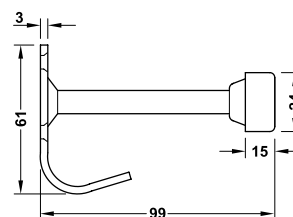


Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Security door chain Chốt an toàn dạng xích	Zinc alloy Hợp kim kẽm	● Satin Black Đen mờ	911.59.019	308.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ				

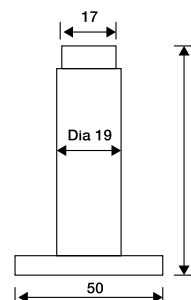
BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN



Description Mô tả	Version Loại	Thickness Độ dày	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Frame mounted door stop Chặn cửa trên khung	DIN R / Mở phải	3mm	SUS304	● Satin Black Đen mờ	937.13.593	275.000
	DIN L / Mở trái	3mm	Inox 304		937.13.583	275.000

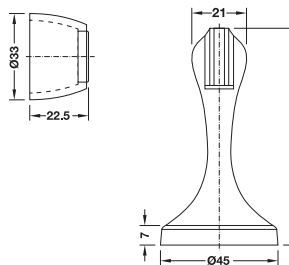


Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Wall mounted door stop Chặn cửa gắn tường	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	938.10.403	154.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ				

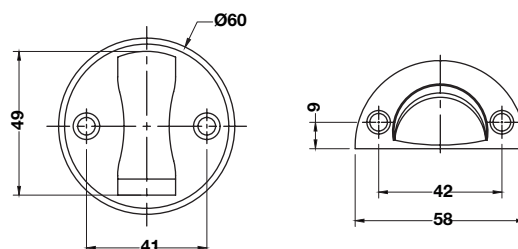


Description Mô tả	Length Chiều dài	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Wall mounted door stop Chặn cửa gắn tường	L=82 mm	Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	937.13.533	165.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ					

BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN

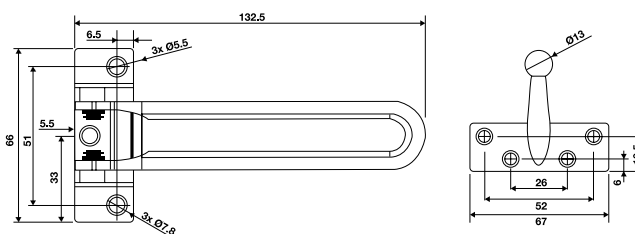


Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Magnetic door stop Chặn cửa nam châm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	● Satin Black Đen mờ	938.30.013	187.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ				



NEW

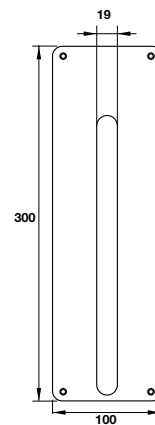
Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Magnetic door stop Chặn cửa nam châm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	938.30.033	319.000
Supplied with: 3M sticker and fixing screws Trọn bộ gồm: keo 3M và vít				
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ				



NEW

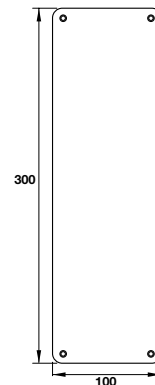
Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Security door guard Chốt an toàn dạng gài	Zinc alloy Hợp kim kẽm	● Satin Black Đen mờ	911.59.059	330.000

BLACK RANGE DÒNG PHỤ KIỆN MÀU ĐEN



NEW

Description Mô tả	Dimension Kích thước	Thickness Độ dày	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Pull plate "PULL" with pull handle Bảng kéo cửa với tay nắm	300 x 100 mm	1.5 mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	987.11.203	495.000



NEW

Description Mô tả	Dimension Kích thước	Thickness Độ dày	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Push plate "PUSH" Bảng đẩy cửa	300 x 100 mm	1.5 mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	987.11.303	363.000







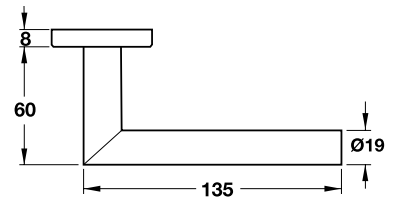
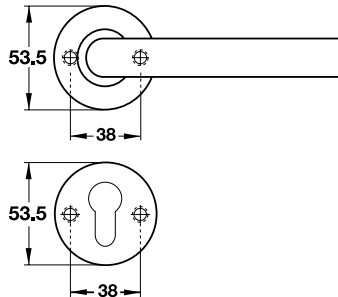
COASTAL RANGE

DÒNG PHỤ KIỆN INOX 316

Made of the hygienic and corrosion resistant 316-graded stainless steel, the Coastal Range is suitable for all types of commercial and residential applications.

Dòng phụ kiện Inox 316 với khả năng chống ăn mòn và vệ sinh là lựa chọn phù hợp với tất cả dự án thương mại và dân cư.

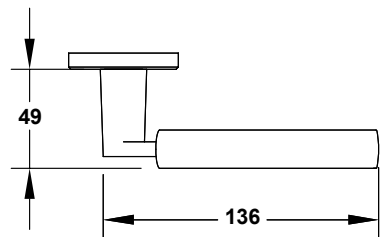
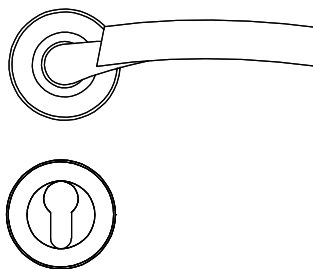
COASTAL RANGE DÒNG PHỤ KIỆN INOX 316



SUS 316

Description Mô tả	Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lever handle on rosette Tay nắm gạt có nắp che	PC Set / Cửa phòng 	38-55 mm	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.536	451.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

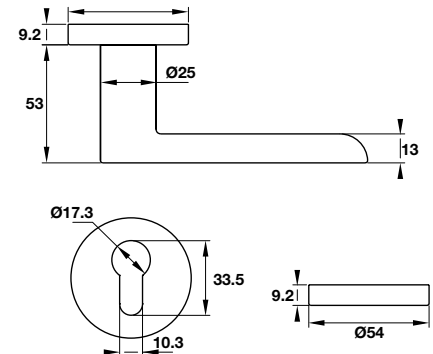
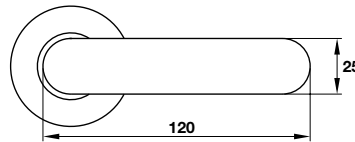


SUS 316

Description Mô tả	Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lever handle on rosette Tay nắm gạt có nắp che	PC Set / Cửa phòng 	38-50 mm	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.723	1.639.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

COASTAL RANGE DÒNG PHỤ KIỆN INOX 316



COASTAL
RANGE

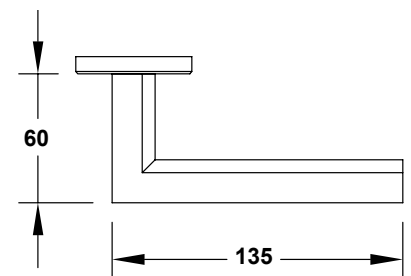
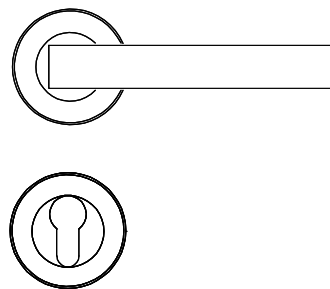
SUS 316

Description Mô tả	Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lever handle on rosette Tay nắm gạt có nắp che	PC Set / Cửa phòng 	38-50 mm	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.162	1.067.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



SUS 316

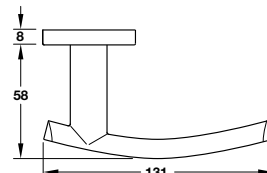
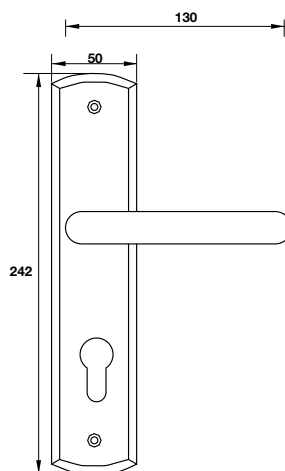
Description Mô tả	Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lever handle on rosette Tay nắm gạt có nắp che	PC Set / Cửa phòng 	38-50 mm	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.724	1.639.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

COASTAL RANGE DÒNG PHỤ KIỆN INOX 316

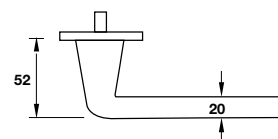
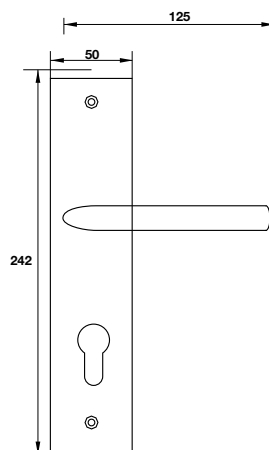
**SUS 316**

Description Mô tả	Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lever handle on backplate set Tay nắm gạt để dài	DIN R Mở phải	72 mm	38-50 mm	SUS316 Inox 316	● Satin Stainless Steel Inox mờ	903.78.588 ✖	1.551.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

**SUS 316**

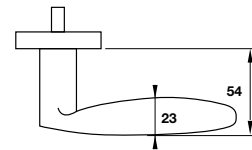
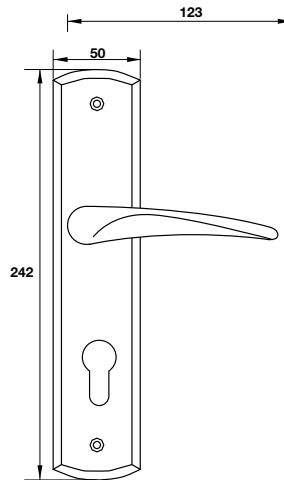
Description Mô tả	Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lever handle on backplate set Tay nắm gạt để dài	DIN R Mở phải	72 mm	38-50 mm	SUS316 Inox 316	● Satin Stainless Steel Inox mờ	903.78.589 ✖	1.430.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

COASTAL RANGE DÒNG PHỤ KIỆN INOX 316

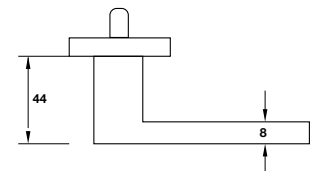
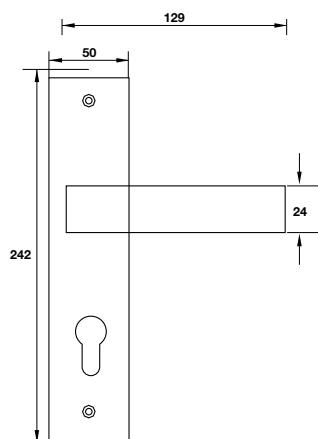


COASTAL
RANGE

SUS 316

Description Mô tả	Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lever handle on backplate set Tay nắm gạt để dài	DIN R Mở phải	72 mm	38-50 mm	SUS316 Inox 316	● Satin Stainless Steel Inox mờ	903.78.590	1.452.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

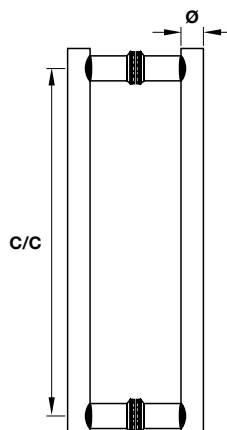


SUS 316

Description Mô tả	Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lever handle on backplate set Tay nắm gạt để dài	DIN R Mở phải	72 mm	38-50 mm	SUS316 Inox 316	● Satin Stainless Steel Inox mờ	903.78.591	1.463.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

COASTAL RANGE DÒNG PHỤ KIỆN INOX 316

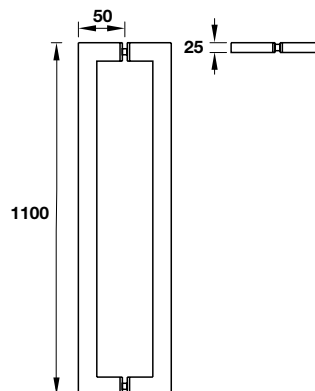
**SUS 316**

Description Mô tả	Dimension (mm) Kích thước (mm)	Door thickness (mm) Độ dày cửa (mm)	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
H-styled Pull Handle Tay nắm kéo chữ H	Ø30 x C-C 400 x L600	For glass door: 8-12 For wooden door: 38-55	SUS316 Inox 316	● Satin Stainless Steel Inox mờ	903.01.843	2.376.000
	Ø30 x C-C 1000 x L1200	Cho cửa kính: 8-12 Cho cửa gỗ: 38-55			903.01.846	2.937.000

Supplied with: 1 pair of pull handle, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 1 cặp tay nắm kéo, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

**SUS 316**

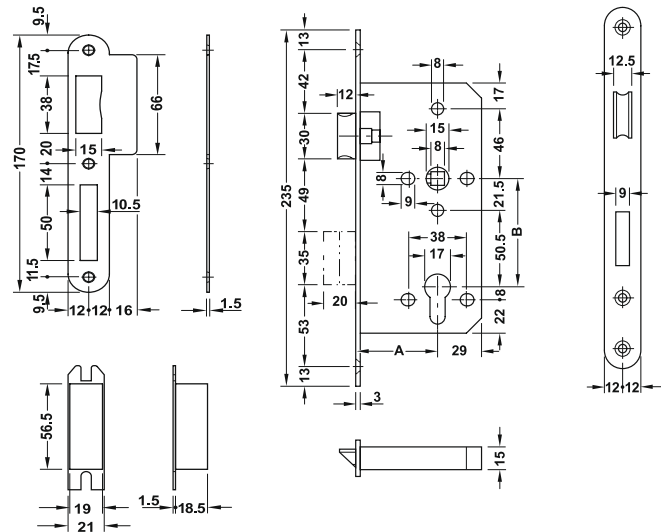
Description Mô tả	Dimension (mm) Kích thước (mm)	Door thickness (mm) Độ dày cửa (mm)	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Square Pull Handle Tay nắm kéo dạng vuông	C-C 1075 x L1100	For glass door: 8-12 For wooden door: 38-55	SUS316 Inox 316	● Satin Black Den mờ	903.02.030	2.288.000
		Cho cửa kính: 8-12 Cho cửa gỗ: 38-55				

Supplied with: 1 pair of pull handle, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 1 cặp tay nắm kéo, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

COASTAL RANGE DÒNG PHỤ KIỆN INOX 316



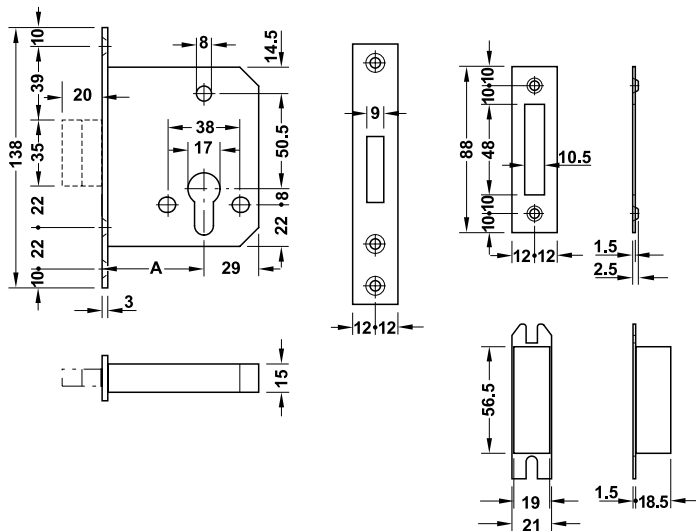
COASTAL RANGE

Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Mortise lock for profile cylinder Thân khóa lõi gà chốt chết	55 mm	72 mm	SUS316 Inox 316	 Satin Stainless Steel Inox mờ	911.25.402	495.000

Supplied with: 1 mortise lock, 1 striking plate, 1 plastic box, 1 fixing screw.

Trọn bộ gồm: 1 thân khoá, 1 bas thân khoá, 1 bas hộp nhựa, vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Mortise deadbolt lock Thân khóa chốt chết	55 mm	SUS316 Inox 316	 Satin Stainless Steel Inox mờ	911.22.386	407.000

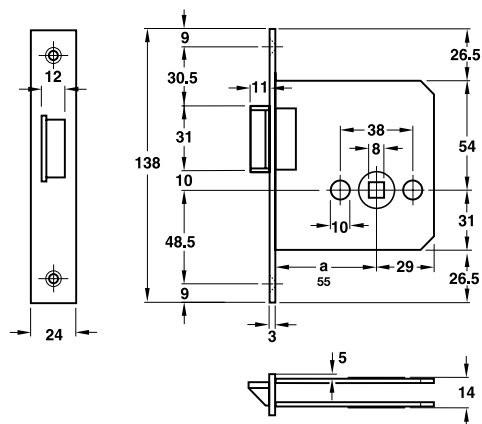
Supplied with: 1 mortise lock, 1 striking plate, 1 plastic box, 1 fixing screw.

Trộn bộ gồm: 1 thân khoá, 1 bas thân khoá, 1 bas hộp nhựa, vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khoá.

COASTAL RANGE DÒNG PHỤ KIỆN INOX 316



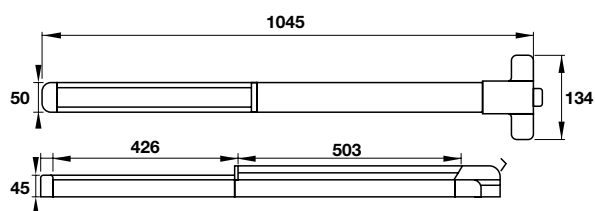
SUS 316

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Mortise latch lock Thân khóa lưỡi gà	SUS316 Inox 316	● Satin Stainless Steel Inox mờ	911.23.438 ✖	407.000

Supplied with: 1 mortise lock, 1 striking plate, 1 plastic box, 1 fixing screw.

Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



SUS 316

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Touch bar Thanh thoát hiểm	SUS316 Inox 316	● Satin Stainless Steel Inox mờ	911.52.151 ✖	3.432.000

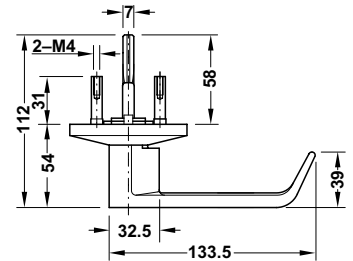
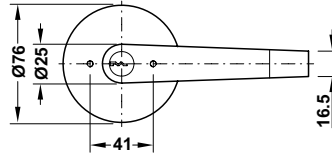
Supplied with: 1 touch bar, 1 striking plate

Trọn bộ gồm: 1 Thanh thoát hiểm, 1 Bas chốt

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khóa.

COASTAL RANGE DÒNG PHỤ KIỆN INOX 316



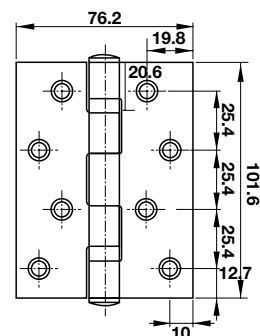
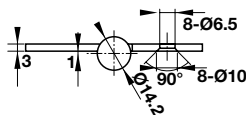
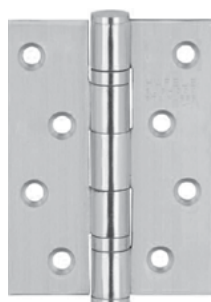
COASTAL
RANGE

SUS 316

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lever handle on rosette Tay nắm gạt có nắp che	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.54.037	1.144.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ				

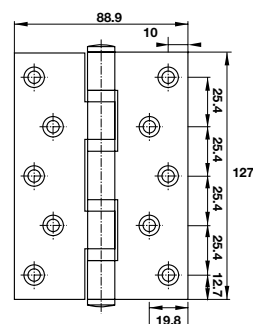
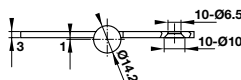


COASTAL RANGE DÒNG PHỤ KIỆN INOX 316

**SUS 316**

Description Mô tả	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Butt hinge 102x76x3mm-2BB with machine screws Bản lề lá 102x76x3mm-2 vòng bi kèm vít cho cửa thép	70kg	SUS316 Inox 316	 Satin Stainless Steel Inox mờ	926.20.111	165.000
Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.					

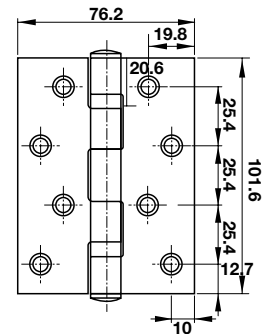
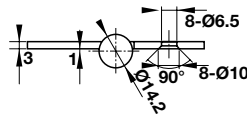
NEW

**SUS 316**

Description Mô tả	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Butt hinge 127x89x3mm-2BB with machine screws Bản lề lá 127x89x3mm-2 vòng bi kèm vít cho cửa thép	80kg	SUS316 Inox 316	 Satin Stainless Steel Inox mờ	926.20.121	231.000
Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.					

COASTAL RANGE DÒNG PHỤ KIỆN INOX 316

NEW



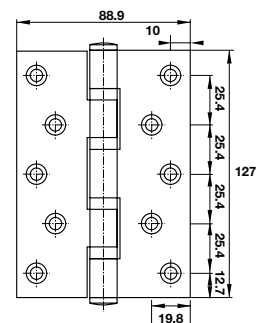
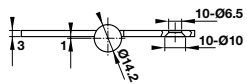
COASTAL
RANGE

SUS 316

Description Mô tả	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Butt hinge 102x76x3mm-2BB Bản lề lá 102x76x3mm-2 vòng bi	70kg	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	926.20.112	176.000

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

NEW



SUS 316

Description Mô tả	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Butt hinge 127x89x3mm-2BB Bản lề lá 127x89x3mm-2 vòng bi	80kg	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	926.20.122	242.000

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.





DOOR HANDLES

TAY NẮM CỬA

Offering any specification, of any style, our range of door handles surpass high expectations in both function and form. Whilst it's critical that door handles have ease of use and a feeling of quality, they can provide a unique and inspiring final touch to complement your doors.

- > Lever handle on rosette (PC & WC)
- > Lever handle on backplate
- > Pull handle
- > Flush handle

Không chỉ đa dạng về đặc tính kỹ thuật và phong cách, bộ sưu tập tay nắm cửa của Häfele còn vượt sự mong đợi về cả chức năng lẫn hình dáng.

- > Tay nắm gạt có nắp che
- > Tay nắm để dài cửa đi
- > Tay nắm kéo
- > Tay nắm âm



Strong structure: Increases product lifespan.
Cấu tạo chắc chắn: Giúp tăng tuổi thọ của sản phẩm.



Heavy duty: 100.000 Cycle Testing.
Tần suất sử dụng cao: 100.000 lần kiểm tra.



Fire-rated: As certified under European standard EN1906-2012.
Đạt chứng nhận chống cháy: Theo tiêu chuẩn Châu Âu EN1906-2012.



Diverse applications: Offering basic to advanced aesthetic solutions.
Ứng dụng đa dạng: Mẫu mã thiết kế phong phú, giúp đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ từ cơ bản đến cao cấp.



Easy installation: In compliance with market standards for flexible combination with other products.
Dễ dàng lắp đặt: Phù hợp với các tiêu chuẩn trên thị trường để kết hợp linh hoạt với các sản phẩm khác



Easy operation: Door effortlessly opened and closed.
Hoạt động êm ái: Giúp cửa đóng mở nhẹ nhàng



Sleek design: Aesthetically appealing sleek design from exposed to concealed door closers..
Thiết kế hiện đại: Mang tính thẩm mỹ cao, dù là phụ kiện lắp âm hay lắp nổi.

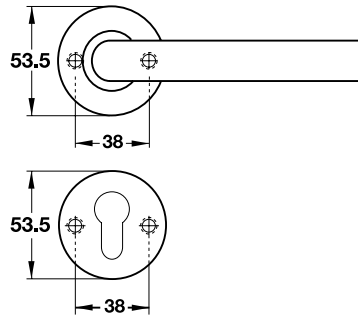


Up to 20 different finishes: With advanced coating techniques customized for every project's demands.
Lên đến 20 màu: Với kỹ thuật sơn phủ hiện đại thiết kế theo yêu cầu của từng dự án.

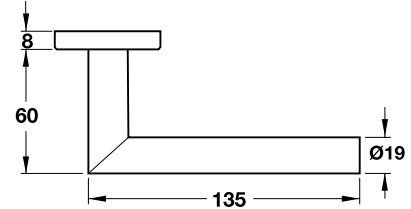
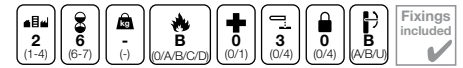
LEVER HANDLE
ON ROSETTE
TAY NẮM GẠT
CÓ NẮP CHÉ



LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE



EN 1906:2012



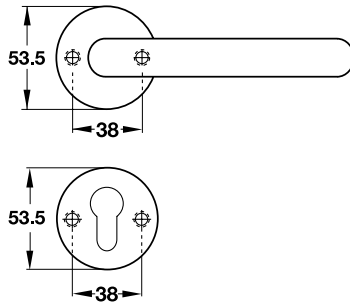
DOOR
HANDLE

Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel / Inox mờ		903.92.556	374.000
			 Brass polished PVD / Đồng bóng PVD		903.92.558	 561.000
			 Satin Black PVD / Đen mờ PVD		903.92.559	  704.000
 Satin Stainless Steel / Inox mờ				903.94.556	 429.000	
 Brass polished PVD / Đồng bóng PVD				903.93.558	 781.000	
 Satin Black PVD / Đen mờ PVD				903.93.559	  946.000	
WC Set Cửa vệ sinh						

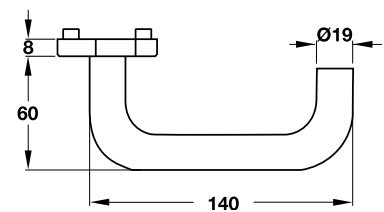
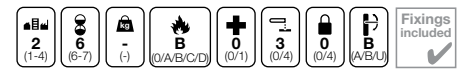
Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



EN 1906:2012



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	F	903.92.586	374.000
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304/ Inox 304	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	F	903.92.585	528.000
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304/ Inox 304	Satin Black PVD Đen mờ PVD	F	903.92.588	792.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		903.94.586	407.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Brass polished PVD Đồng bóng PVD		903.93.585	715.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Satin Black PVD Đen mờ PVD		903.93.588	1.056.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

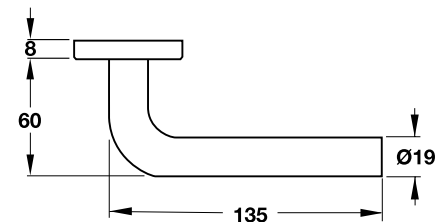
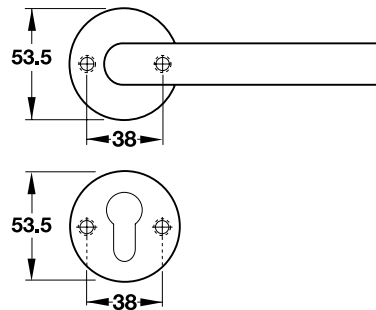
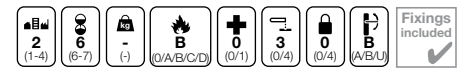
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE



EN 1906:2012



Function Chức năng		Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng		38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		903.92.596	352.000
WC Set Cửa vệ sinh		38-45mm	SUS304/ Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		903.93.596	407.000

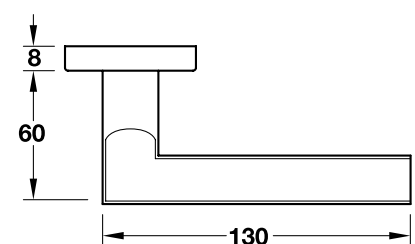
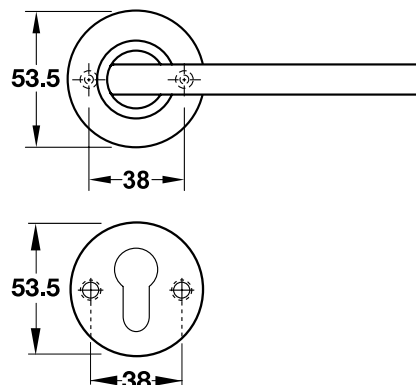
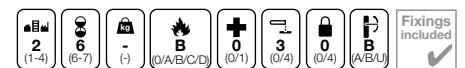
Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



EN 1906:2012



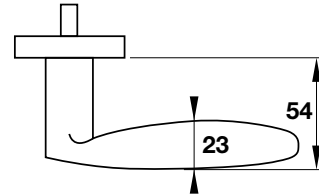
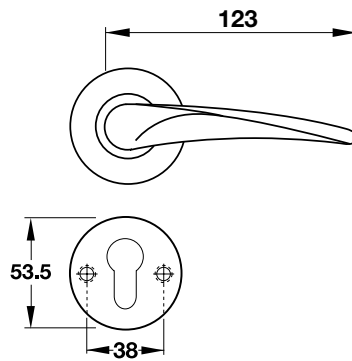
Function Chức năng		Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng		38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		903.92.646	528.000
WC Set Cửa vệ sinh		38-45mm	SUS304/ Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		903.93.646	605.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE



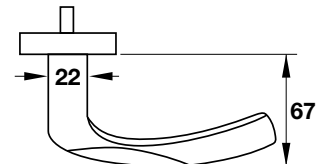
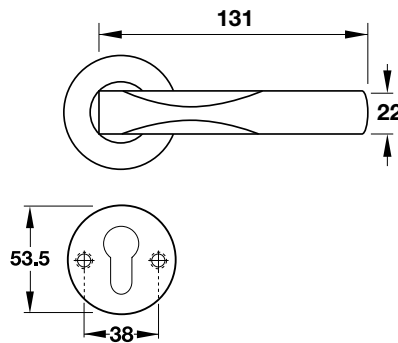
DOOR
HANDLE

Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.141	649.000
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304/ Inox 304	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	903.98.147	902.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.142	781.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	903.98.148	1.078.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



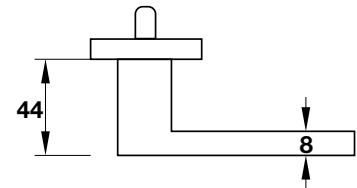
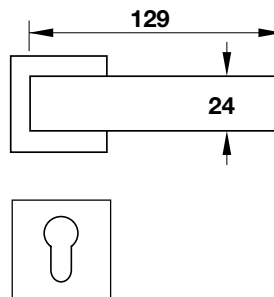
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.572	858.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.573	990.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE

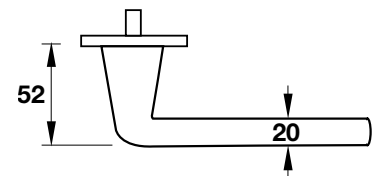
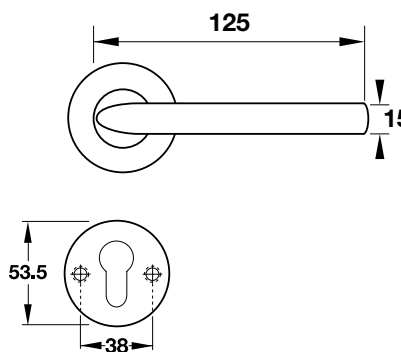


Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.427	1.155.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.965	1.243.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



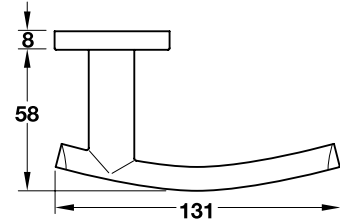
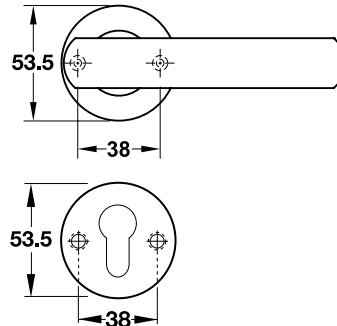
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	35-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.977	704.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.978	803.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE



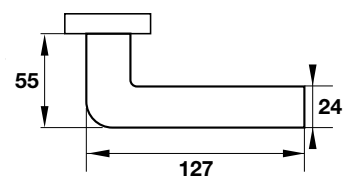
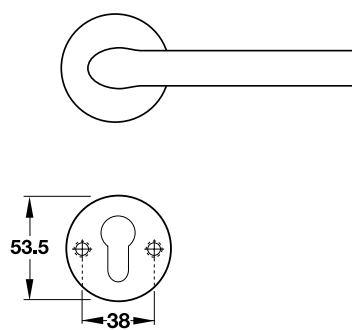
DOOR
HANDLE

Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.92.656	726.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.986	858.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.991	869.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.992	924.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

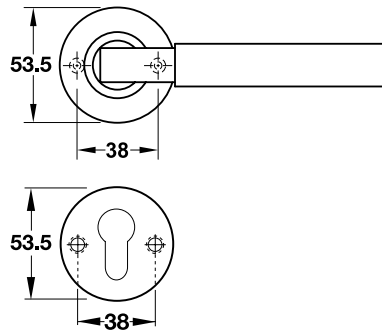
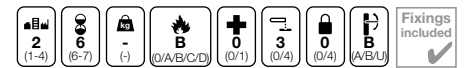
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE



EN 1906:2012



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		903.92.696	770.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		903.93.696	1.089.000

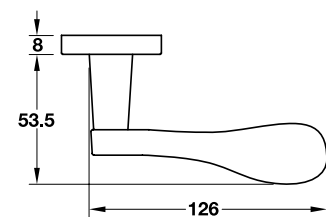
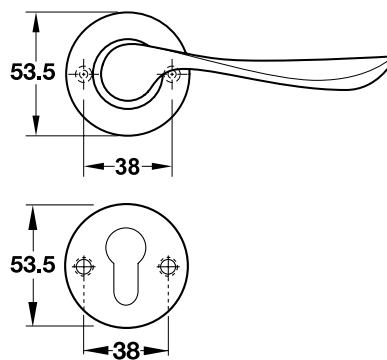
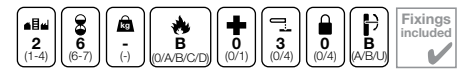
Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



EN 1906:2012



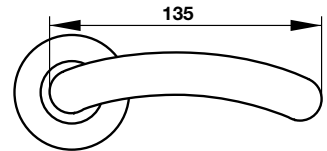
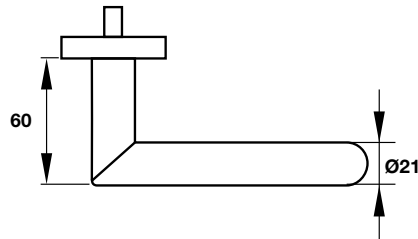
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		903.92.686	847.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		903.93.686	1.144.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE



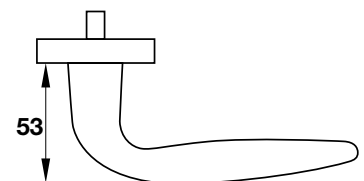
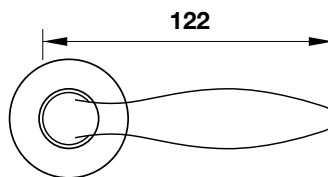
DOOR
HANDLE

Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.92.408	363.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



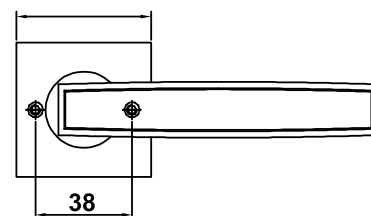
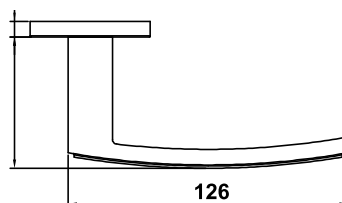
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	902.92.926	880.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE

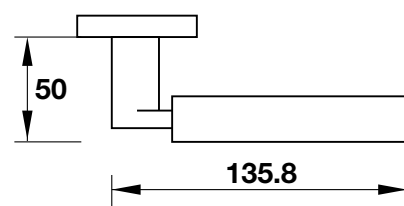
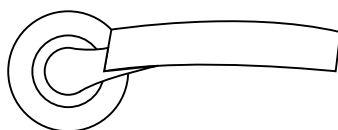


Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	 38-50mm	SUS304 / Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	903.92.716	891.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



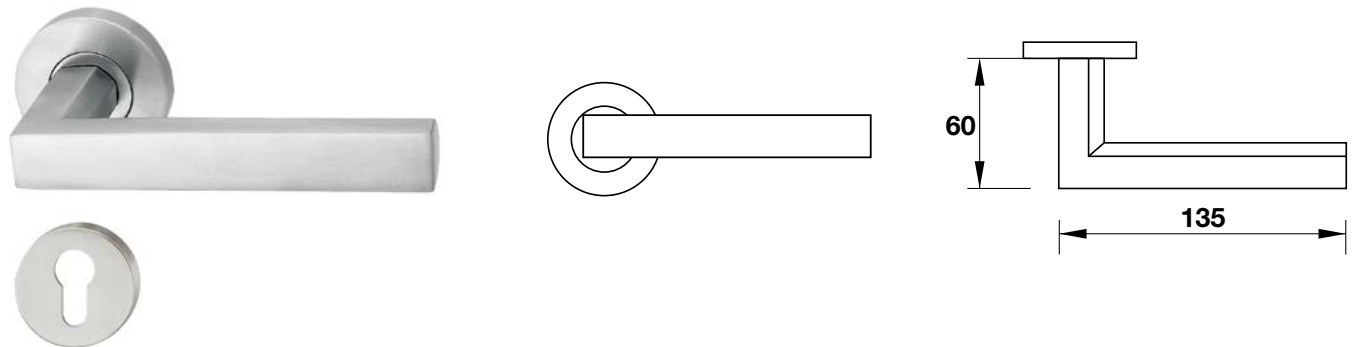
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	 38-50mm	SUS304 / Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.032	957.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE



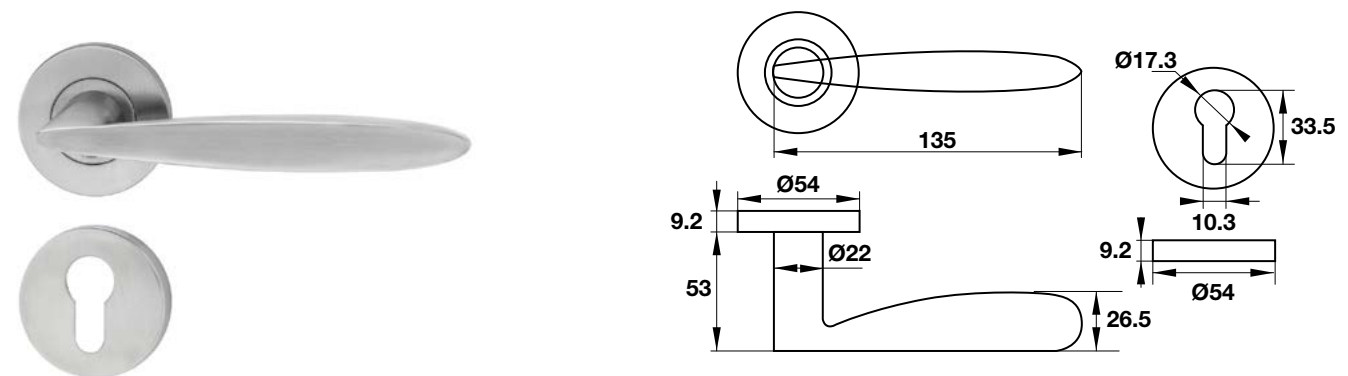
DOOR
HANDLE

Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.033	957.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



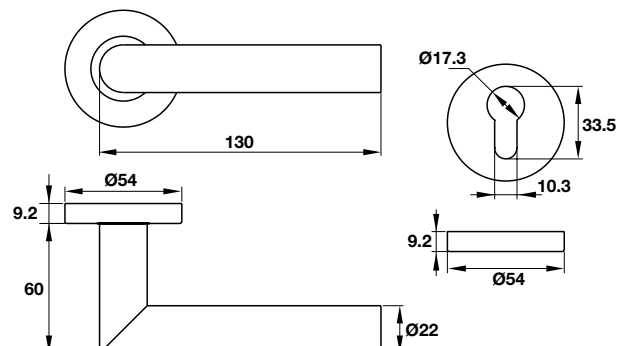
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.135	836.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE

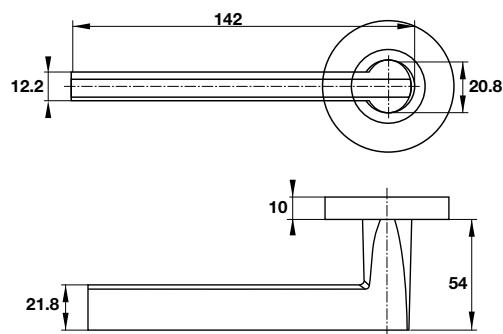


Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.91.454	396.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



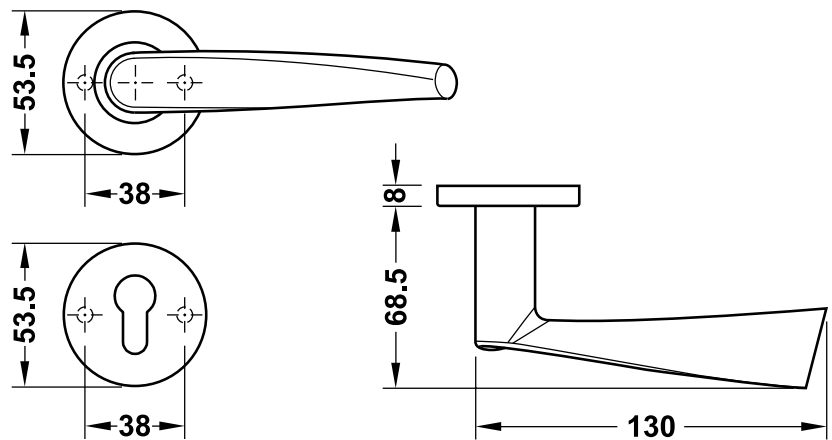
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.329	1.100.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE



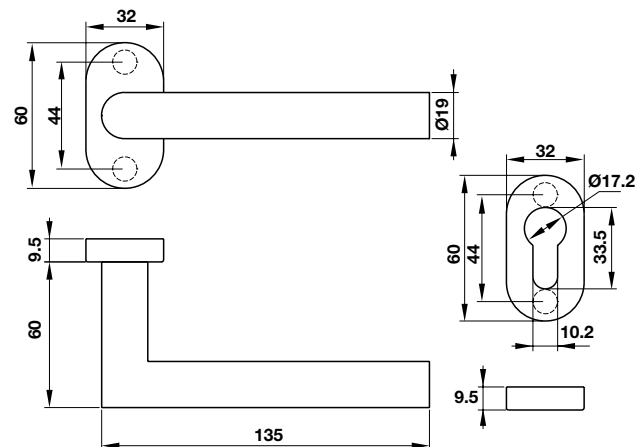
DOOR
HANDLE

Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		903.92.636	957.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		903.93.636	1.133.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.80.004	352.000

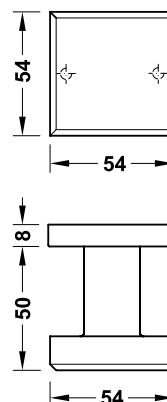
Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE

NEW



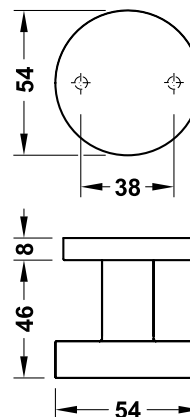
Description Mô tả	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Square door knob Tay nắm vuông	38-65mm	SUS304 / Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	903.70.124	462.000

Supplied with: 1 knob, 1 spindle.

Trọn bộ gồm: 1 tay nắm, 1 chụp tay nắm.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

NEW



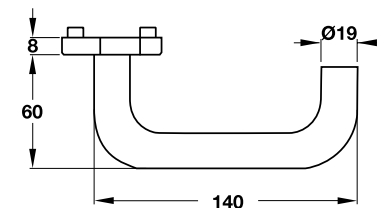
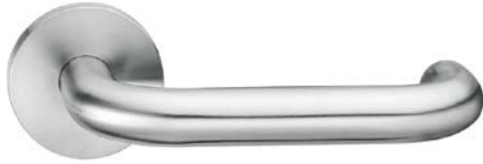
Description Mô tả	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Round door knob Tay nắm tròn	38-65mm	SUS304 / Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	903.70.126	385.000

Supplied with: 1 knob, 1 spindle.

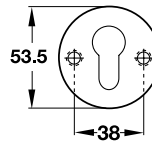
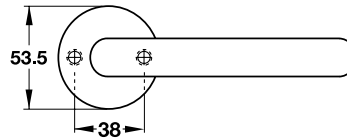
Trọn bộ gồm: 1 tay nắm, 1 chụp tay nắm.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE



NEW



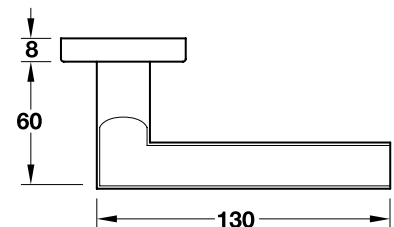
DOOR
HANDLE

Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 Inox 304	Antique Brass Đồng rêu	903.99.784	517.000
			Satin Black Đen mờ	903.99.785	528.000

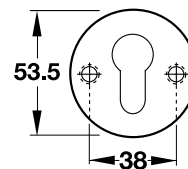
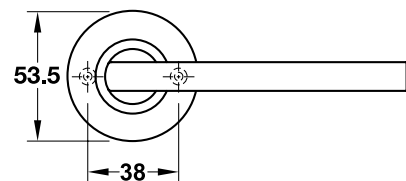
Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



NEW



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 Inox 304	Antique Brass Đồng rêu	903.99.788	682.000
			Satin Black Đen mờ	903.99.789	693.000

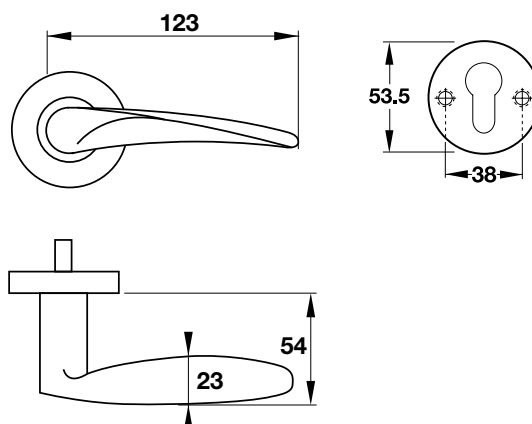
Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE

NEW



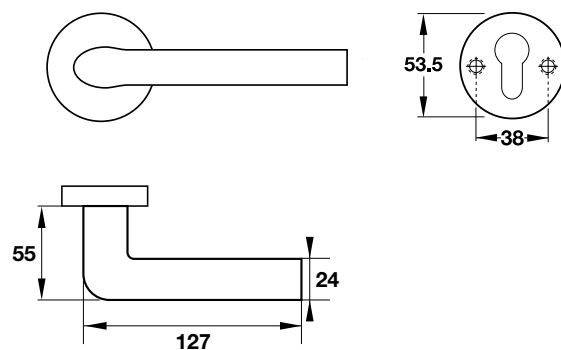
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 Inox 304	Antique Brass Đồng rêu	903.99.790	990.000
			Satin Black Đen mờ	903.99.791	1.012.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

NEW



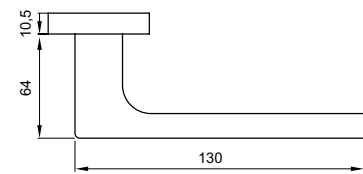
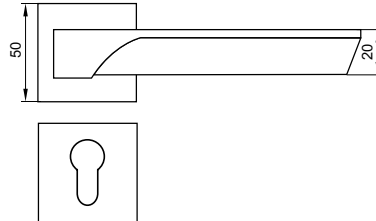
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 Inox 304	Antique Brass Đồng rêu	903.99.792	1.012.000
			Satin Black Đen mờ	903.99.793	1.023.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE FLASH TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE FLASH



DOOR
HANDLE

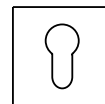
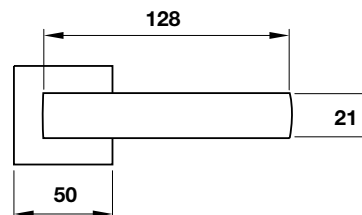
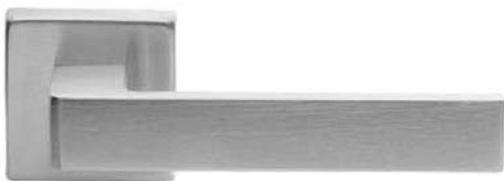
Function Chức năng		Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin chrome Chrome mờ	901.76.620	1.870.000
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	901.99.731	2.552.000
WC Set Cửa vệ sinh		38-42mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin chrome Chrome mờ	901.76.621	2.475.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TECHNA TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE TECHNA



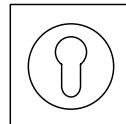
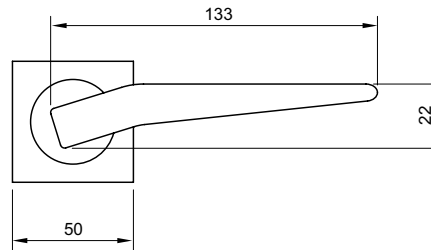
Function Chức năng		Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin chrome Chrome mờ	901.79.874	1.870.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE PRESO TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE PRESO



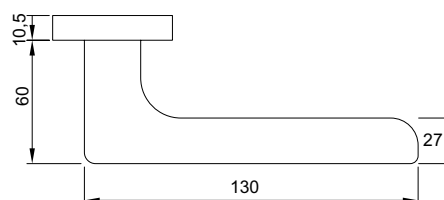
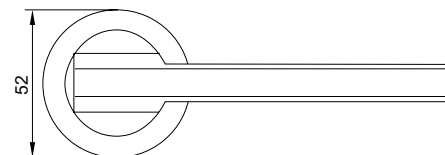
Function Chức năng		Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	901.98.810	5.082.000
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Brass Đồng thau	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	901.79.731	6.556.000
WC Set Cửa vệ sinh		38-42mm	Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	901.98.054	5.720.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE BLADE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE BLADE



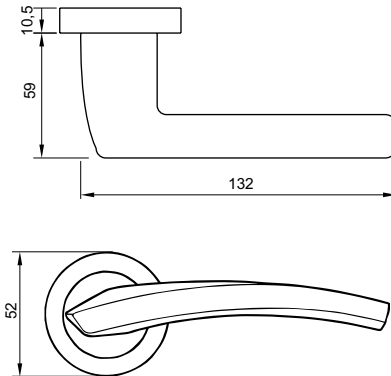
Function Chức năng		Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	901.99.553	5.280.000
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Brass Đồng thau	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	901.79.873	4.862.000
WC Set Cửa vệ sinh		38-42mm	Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	901.98.042	5.852.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE DUNE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE DUNE



DOOR
HANDLE

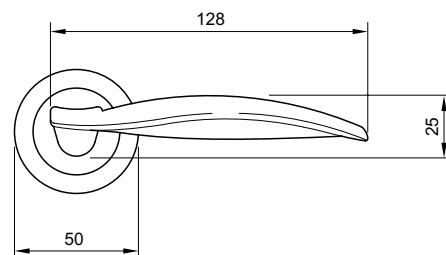
Function Chức năng		Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	901.99.926	4.224.000
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Brass Đồng thau	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	901.79.869	4.862.000
WC Set Cửa vệ sinh		38-42mm	Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	901.99.927	4.796.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE WIND TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE WIND



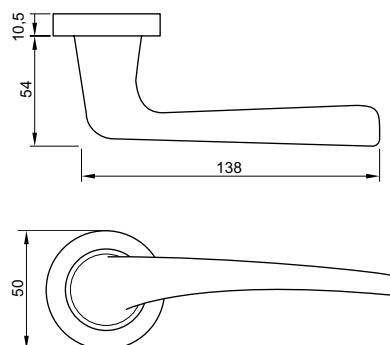
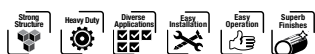
Function Chức năng		Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	901.98.816	3.883.000
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Brass Đồng thau	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	901.79.733	4.466.000
WC Set Cửa vệ sinh		38-42mm	Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	901.98.038	4.466.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE LEMANS TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE LEMANS



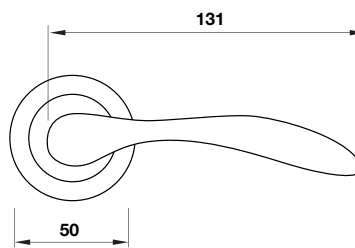
Function Chức năng		Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	901.99.598	4.268.000
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Brass Đồng thau	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	901.79.871	5.940.000
WC Set Cửa vệ sinh		38-42mm	Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	901.99.593	4.884.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE GIAVA TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE GIAVA



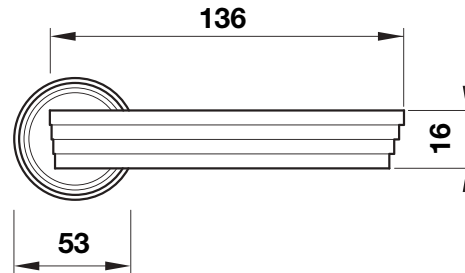
Function Chức năng		Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Brass Đồng thau	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	901.79.734	4.422.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE CLOUD TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE CLOUD



DOOR
HANDLE

Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Brass Đồng thau	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	901.79.732	5.500.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

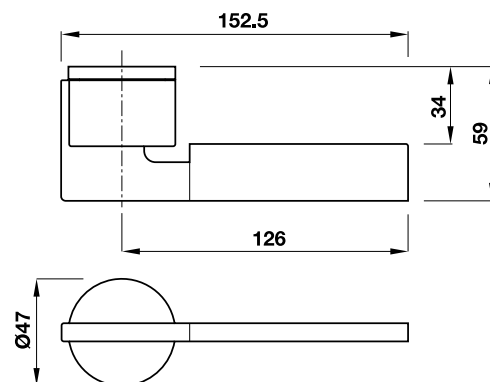
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE M5 TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE M5



KAWAJUN



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Zinc Alloy Hợp kim kẽm	Chrome Polished + Black leather Crom bóng + bọc da đen	901.78.285	7.821.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

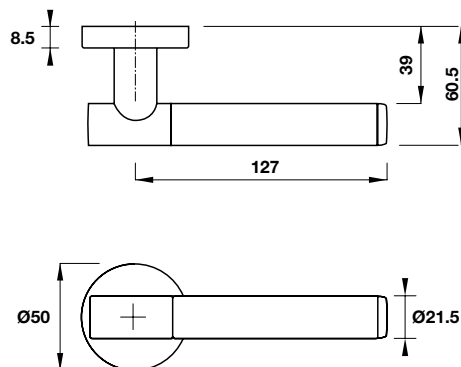
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE JK TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE JK



KAWAJUN



Function		Door thickness	Materials	Finish	Art.No.	Price (VND)
Chức năng		Độ dày cửa	Vật liệu	Hoàn thiện	Mã số	Giá (Đ)
PC Set		38-55mm	Brass	Chrome Polished + Black calf leather	901.78.284	7.172.000
Cửa phòng			Hợp kim kẽm	Chrome bóng + bọc da đen		

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

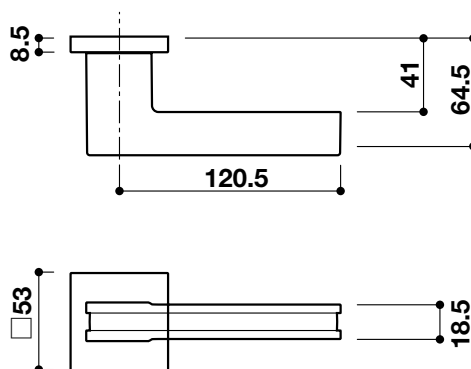
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE RV TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE RV



KAWAJUN



Function		Door thickness	Materials	Finish	Art.No.	Price (VND)
Chức năng		Độ dày cửa	Vật liệu	Hoàn thiện	Mã số	Giá (Đ)
PC Set		38-55mm	Zinc Alloy	Satin Nickel + Black	901.78.294	4.389.000
Cửa phòng			Hợp kim kẽm	Niken mờ + đen		

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

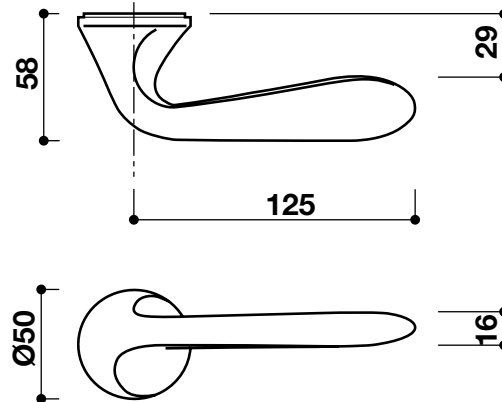
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE T1 TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE T1



KAWAJUN



DOOR
HANDLE

Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Zinc Alloy Hợp kim kẽm	Pearl Black Đen ngọc trai	901.99.940	5.049.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

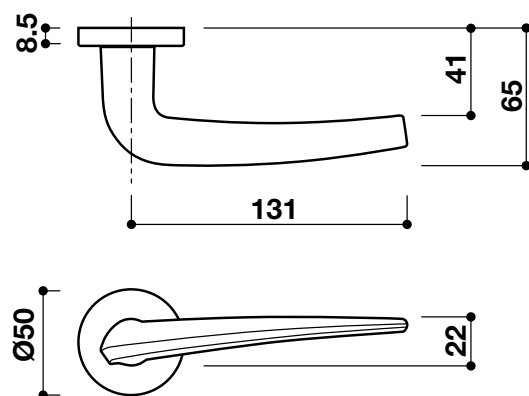
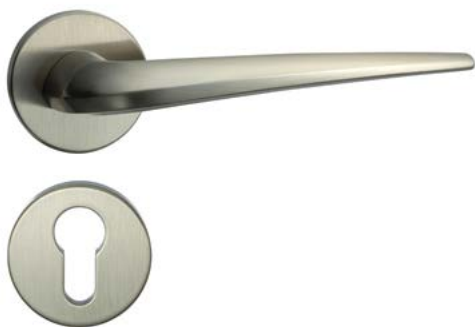
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE HW TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE HW



KAWAJUN



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Zinc Alloy Hợp kim kẽm	Satin Nickel Niken mờ	901.99.570	3.960.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

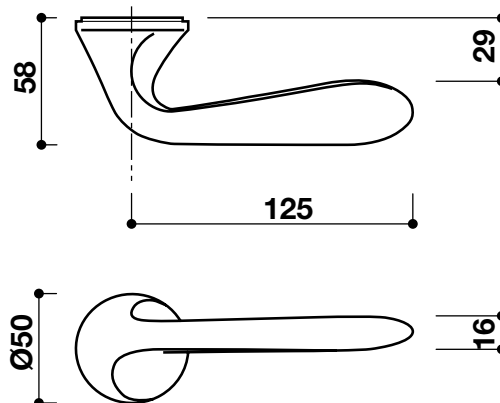
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE T1 TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE T1



KAWAJUN



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Zinc Alloy Hợp kim kẽm	Satin Nickel Niken mờ	900.99.732	3.960.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

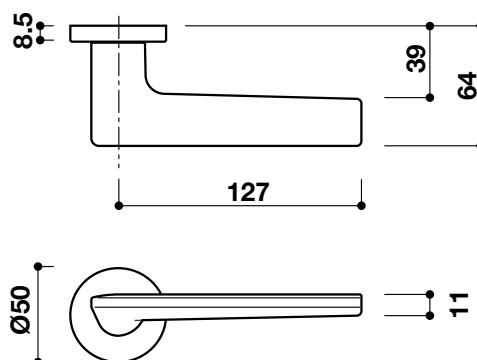
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE T2 TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE T2



KAWAJUN



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Zinc Alloy Hợp kim kẽm	Satin Nickel Niken mờ	901.99.576	3.960.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

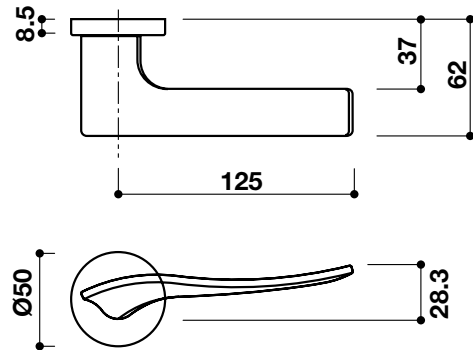
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE T5 TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE T5



KAWAJUN



DOOR
HANDLE

Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Zinc Alloy Hợp kim kẽm	Satin Nickel Niken mờ	901.99.579	3.960.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

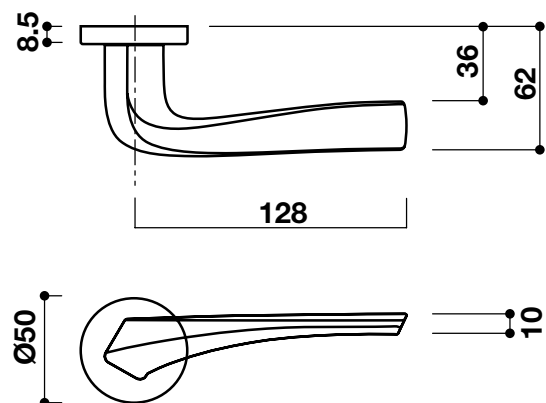
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE T6 TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE T6



KAWAJUN



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Zinc Alloy Hợp kim kẽm	Satin Nickel Niken mờ	901.99.582	3.960.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

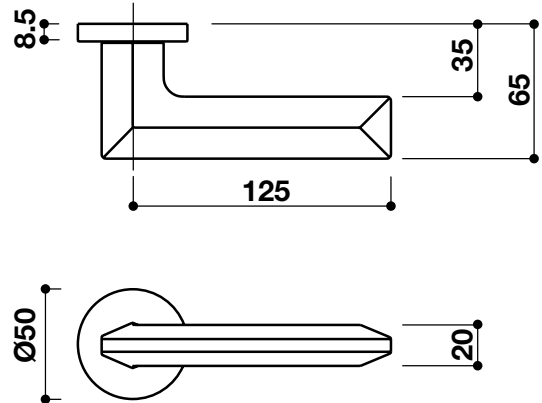
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE H3 TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE H3



KAWAJUN



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Aluminium Alloy Hợp kim nhôm	● Satin Black Đen mờ	901.78.282	4.609.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

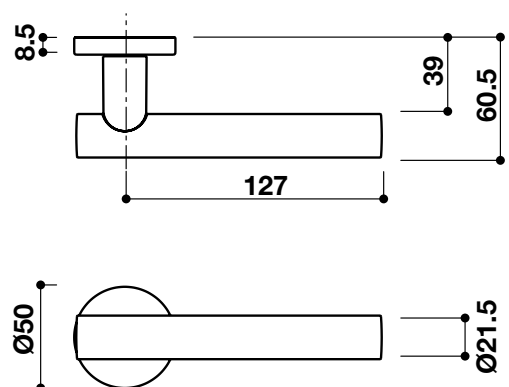
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TW TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE TW



KAWAJUN



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Aluminium Alloy Hợp kim nhôm	● Satin Black Đen mờ	905.99.541	4.609.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

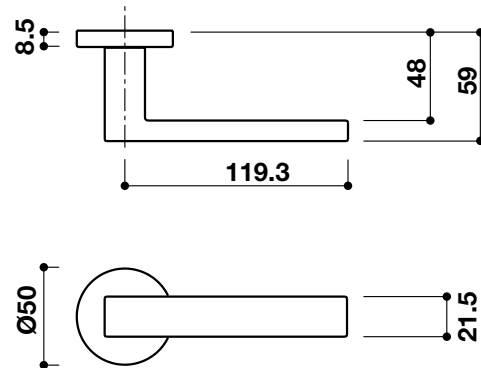
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TS TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE TS



KAWAJUN



DOOR
HANDLE

Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Aluminium Alloy Hợp kim nhôm	● Satin Black Đen mờ	905.99.542	4.609.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

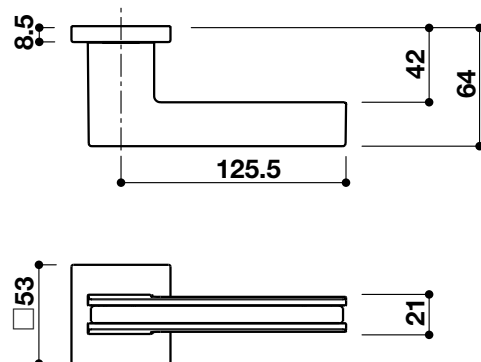
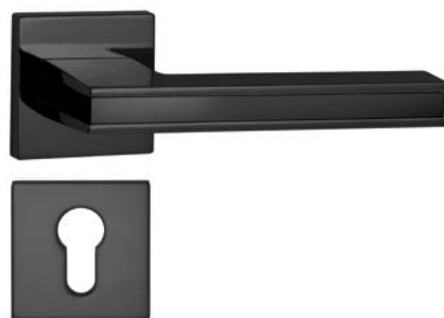
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TV TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE TV



KAWAJUN



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Aluminium Alloy Hợp kim nhôm	● Satin Black Đen mờ	905.99.543	5.929.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

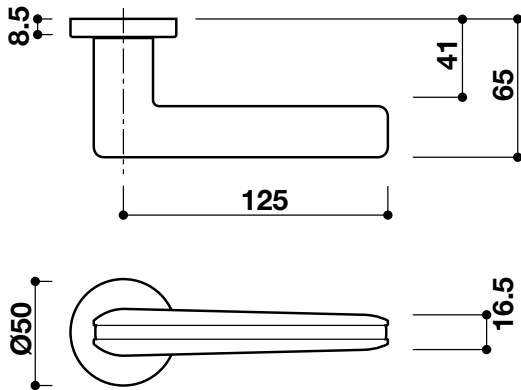
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE FP TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE FP



KAWAJUN  



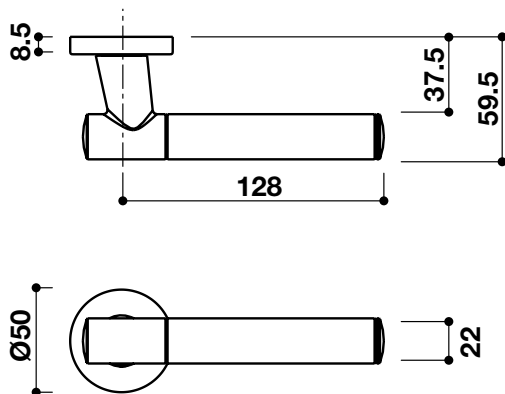
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	 38-55mm	Zinc Alloy Hợp kim kẽm	 Satin Nickel + Black Niken mờ + Đen	900.99.734	4.389.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TC TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE TC



KAWAJUN  



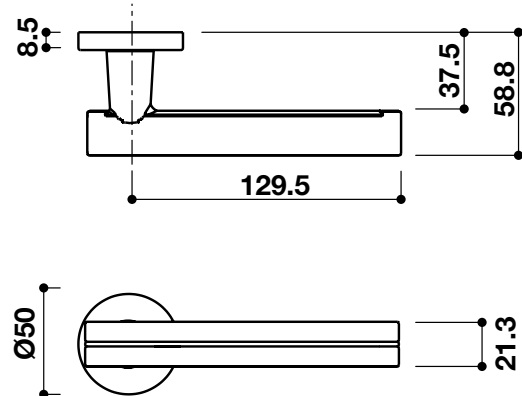
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	 38-55mm	Brass Đồng thau	 Satin Nickel + Black Niken mờ + Đen	900.99.126	9.119.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE WB TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE WB



KAWAJUN



DOOR
HANDLE

Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Brass Đồng thau	Pearl Black + Black Đen ngọc trai + Đen	900.99.127	12.419.000

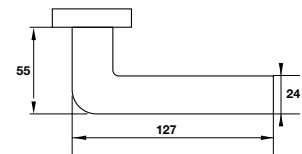
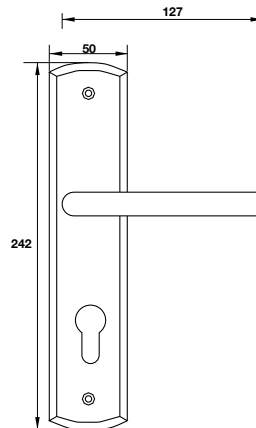
Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



LEVER HANDLE
ON BACKPLATE
TAY NẮM GẠT
ĐỂ DÀI



LEVER HANDLE ON BACKPLATE TAY NẮM GẠT ĐỂ DÀI



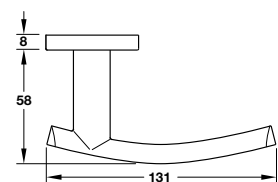
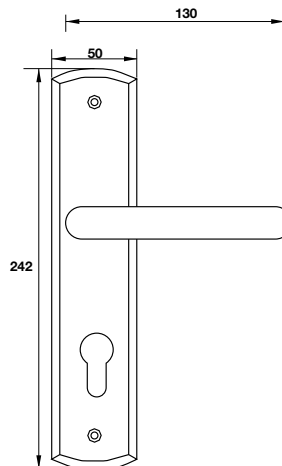
DOOR
HANDLE

Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.469	1.265.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



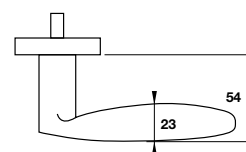
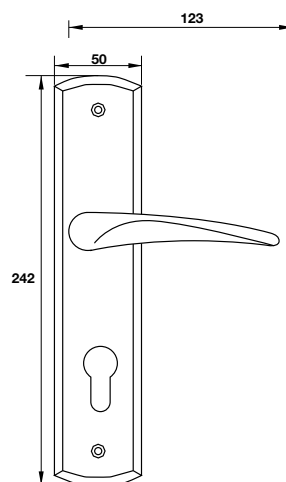
Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.467	1.386.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON BACKPLATE TAY NẮM GẠT ĐỂ DÀI

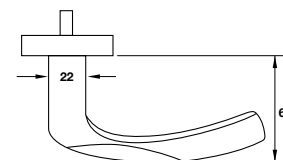
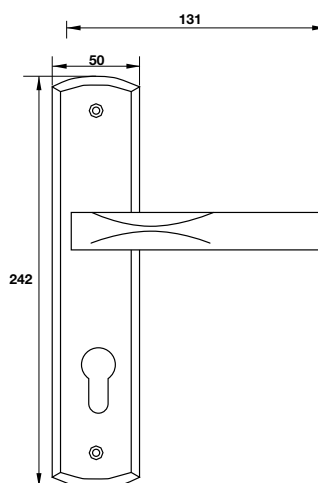


Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	● Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.473	1.232.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



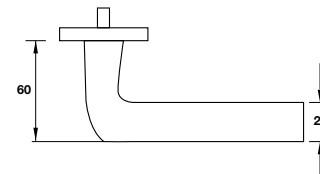
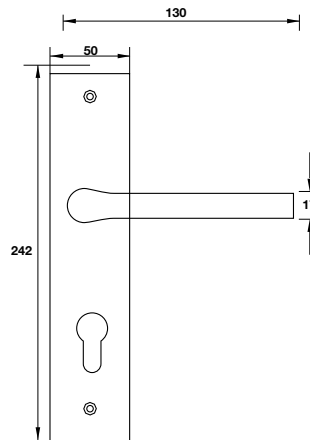
Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	● Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.462	1.507.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON BACKPLATE TAY NẮM GẠT DẸ DÀI



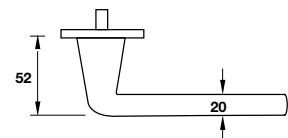
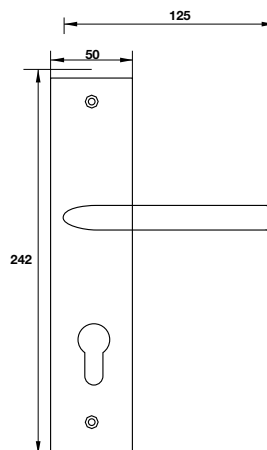
DOOR
HANDLE

Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.464	1.386.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



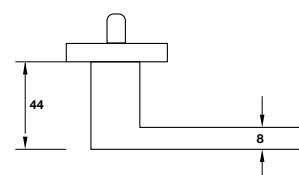
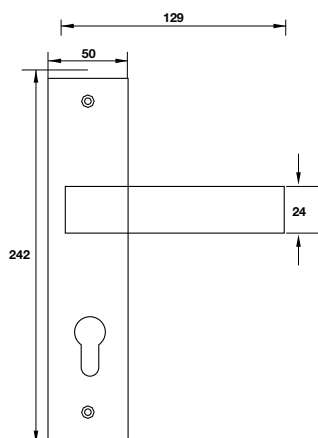
Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.465	1.243.000
DIN L Mở trái	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.452	1.243.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON BACKPLATE TAY NẮM GẠT ĐỂ DÀI

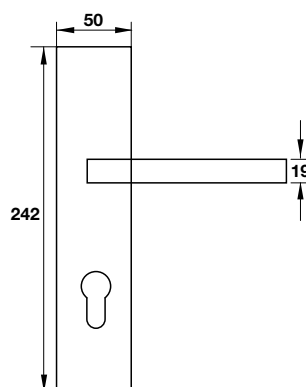


Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.463	1.155.000
DIN L Mở trái	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.302	1.155.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



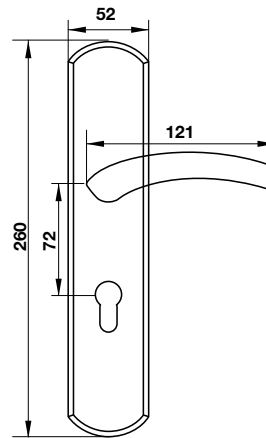
Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.303	715.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON BACKPLATE TAY NẮM GẠT ĐỂ DÀI



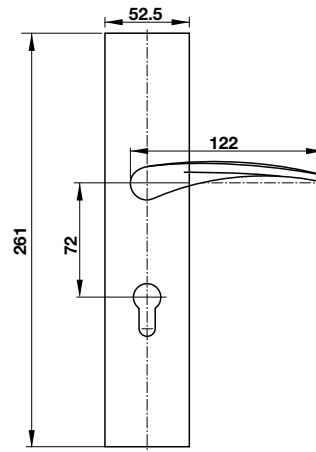
DOOR
HANDLE

Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.320	1.320.000
DIN L Mở trái	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.319	1.320.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



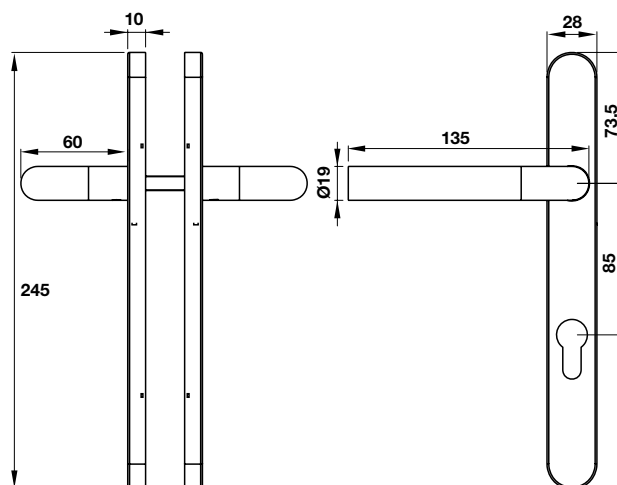
Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.321	1.320.000
DIN L Mở trái	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.322	1.320.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON BACKPLATE TAY NẮM GẠT ĐỂ DÀI



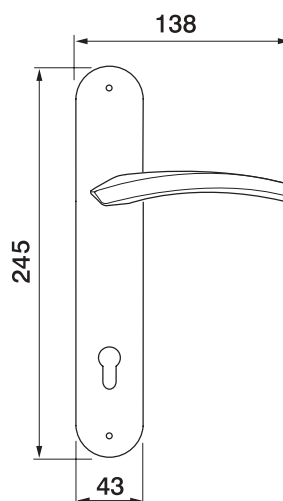
Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DIN R/L Mở phải/ Mở trái	85mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.92.262	528.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON BACKPLATE DUNE TAY NẮM GẠT ĐỂ DÀI DUNE



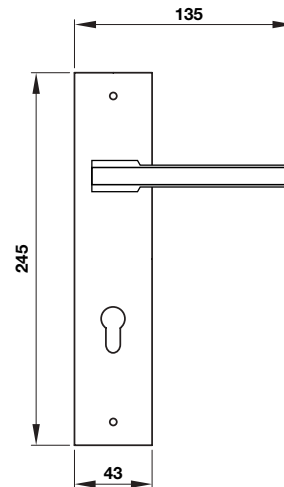
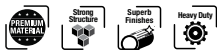
Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	Brass / Đồng thau	Satin Chrome Chrome mờ	901.79.057	4.213.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON BACKPLATE BLADE TAY NẮM GẠT ĐỂ DÀI BLADE



DOOR
HANDLE

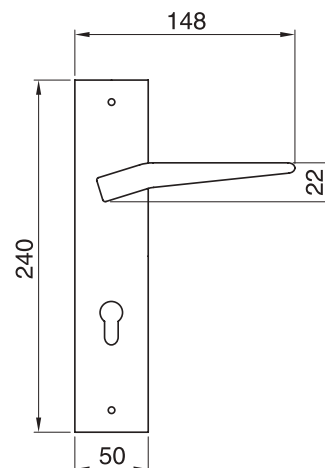
Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	Brass / Đồng thau	Satin Chrome Chrome mờ	901.79.063	5.280.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON BACKPLATE PRESO TAY NẮM GẠT ĐỂ DÀI PRESO



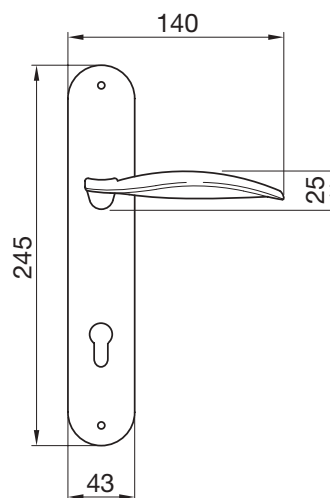
Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	Brass / Đồng thau	Satin Chrome Chrome mờ	901.79.071	5.104.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON BACKPLATE WIND TAY NẮM GẠT ĐỀ DÀI WIND



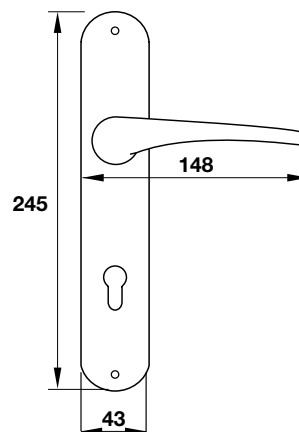
Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	Brass / Đồng thau	Satin Chrome Chrome mờ	901.79.080	3.905.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt đề dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON BACKPLATE LEMANS TAY NẮM GẠT ĐỀ DÀI LEMANS



Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	Brass / Đồng thau	Satin Chrome Chrome mờ	901.79.084	4.279.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt đề dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

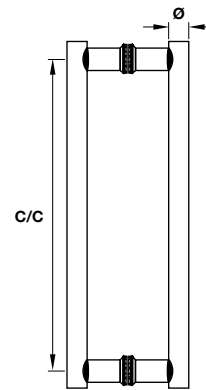


DOOR
HANDLE



PULL HANDLE
TAY NẮM KÉO

H-STYLED PULL HANDLE TAY NẮM KÉO CHỮ H



DOOR
HANDLE

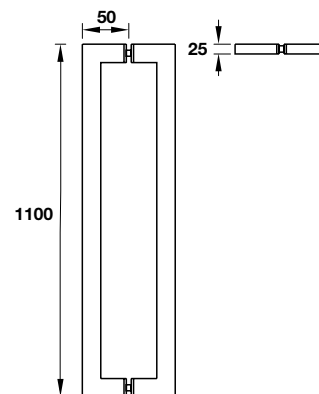
Dimension Kích thước	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Ø30 x C-C 300 x L400				903.01.801	1.430.000
Ø30 x C-C 400 x L600				903.01.803	1.650.000
Ø30 x C-C 600 x L800	For glass door: 8-12mm For wooden door: 38-55mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.01.804	1.870.000
Ø30 x C-C 1000 x L1200	Cho cửa kính: 8-12mm, Cho cửa gỗ: 38-55mm			903.01.806	2.200.000
Ø30 x C-C 1400 x L1600				903.01.808	2.420.000
Ø30 x C-C 1800 x L2000				903.01.810	2.640.000

Supplied with: 1 pair of pull handle, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 1 cặp tay nắm kéo, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SQUARE PULL HANDLE TAY NẮM KÉO DẠNG VUÔNG



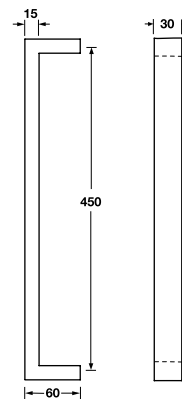
Dimension Kích thước	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
C-C 450 x L475	For glass door: 8-12mm For wooden door: 38-55mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.02.032	1.166.000
C-C 1075 x L1100	Cho cửa kính: 8-12mm, Cho cửa gỗ: 38-55mm			903.02.000	1.947.000

Supplied with: 1 pair of pull handle, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 1 cặp tay nắm kéo, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SQUARE PULL HANDLE TAY NẮM KÉO DẠNG VUÔNG



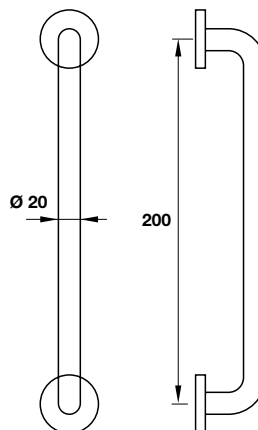
Dimension Kích thước	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
C-C 450 x L465	8-50mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.00.102	1.430.000

Supplied with: 1 pair of pull handle, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 1 cặp tay nắm kéo, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PULL HANDLE TAY NẮM KÉO



Dimension Kích thước	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Ø20 x C-C 200	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	902.20.194	187.000

Supplied with: 1 piece of pull handle, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 1 cái tay nắm kéo, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SQUARE PULL HANDLE TAY NẮM KÉO DẠNG VUÔNG

NEW



DOOR
HANDLE

Dimension Kích thước	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
C-C 800 x 40 x 80 mm	8-50mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	903.08.670	2.101.000

Supplied with: 1 pair of pull handle, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 1 cặp tay nắm kéo, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

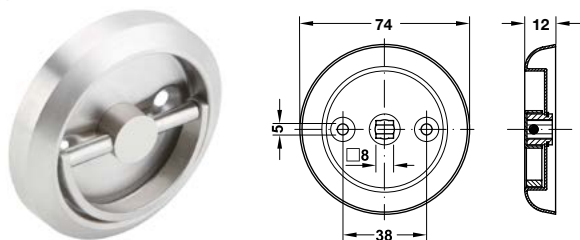




FLUSH HANDLE
TAY NẮM ÂM

FLUSH RING PULL HANDLE TAY NẮM KÉO ÂM

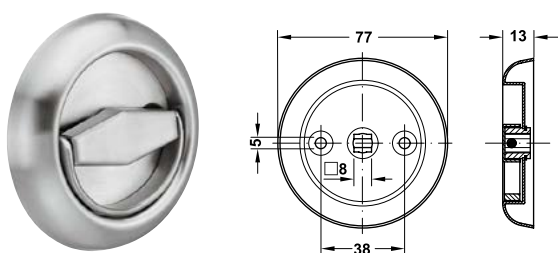
NEW



Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	902.00.590	330.000

Supplied with: 1 pair flush ring pull handle, 1 set screw fixing, 1 piece spindle.
Tron bộ gồm: 1 cặp tay nắm, 1 trục nối, Vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

DOOR
HANDLE

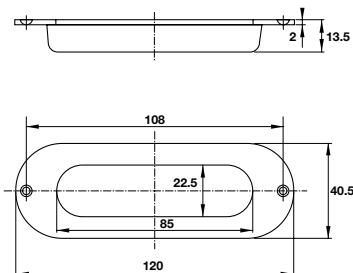


Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	902.00.592	330.000
		902.00.780* NEW	132.000

Supplied with: 1 pair flush ring pull handle, 1 set screw fixing, 1 piece spindle.
Tron bộ gồm: 1 cặp tay nắm, 1 trục nối, Vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ
 * Chỉ bao gồm 1 tay nắm + vít.



FLUSH HANDLE TAY NẮM ÂM

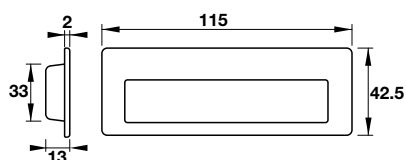


Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	902.01.382	77.000

Supplied with: 1 piece flush handle, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 1 tay nắm âm, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

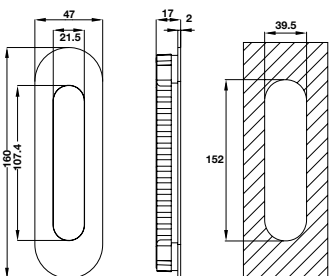


Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	902.01.530	77.000

Supplied with: 1 piece flush handle.

Trọn bộ gồm: 1 tay nắm âm.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

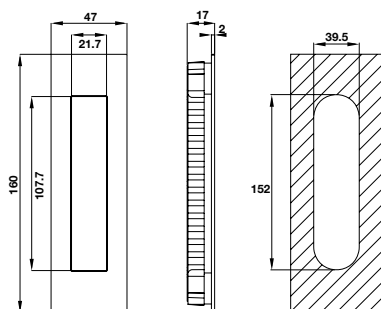


Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.11.950	187.000

Supplied with: 1 piece flush handle.

Trọn bộ gồm: 1 tay nắm âm.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.11.960	209.000

Supplied with: 1 piece flush handle.

Trọn bộ gồm: 1 tay nắm âm.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

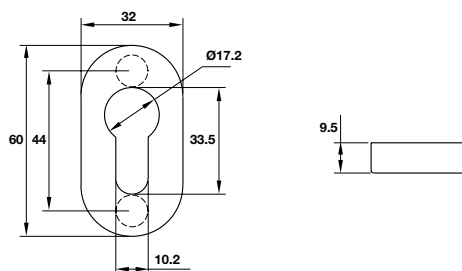


DOOR
HANDLE



ACCESSORIES
PHỤ KIỆN

ACCESSORIES PHỤ KIỆN



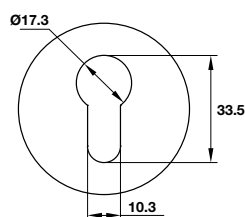
DOOR
HANDLE

Description Mô tả	Height Chiều cao	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Oval escutcheon Nắp che ruột khóa oval	10mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel / Inox mờ	902.52.294	77.000
			 Antique brass / Đồng rêu	903.58.201 	121.000
			 Satin Black / Đen mờ	903.58.121	165.000

Supplied with: 1 pair escutcheon

Trọn bộ gồm: 1 cặp nắp che ruột khóa

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Height Chiều cao	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Round escutcheon Nắp che ruột khóa tròn	10mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel / Inox mờ	903.52.780	66.000
	10mm		 Brass polished PVD / Đồng bóng PVD	900.52.775	99.000
	10mm		 Antique Brass / Đồng rêu	903.58.164 	132.000
	10mm		 Satin Black / Đen mờ	903.58.049	132.000
	7mm		 Satin Stainless Steel / Inox mờ	903.52.907	66.000

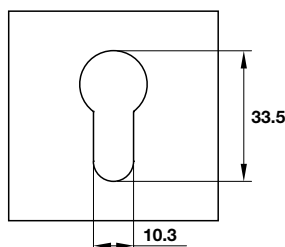
Supplied with: 1 pair escutcheon

Trọn bộ gồm: 1 cặp nắp che ruột khóa

Packing: 1 set

ACCESSORIES PHỤ KIỆN

NEW



Description Mô tả	Height Chiều cao	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Square escutcheon Nắp che ruột khóa vuông	10mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel / Inox mờ	903.58.202	110.000
			 Antique brass / Đồng rêu	903.58.203	165.000
			 Satin Black / Đen mờ	903.58.204	165.000

Supplied with: 1 pair escutcheon

Trọn bộ gồm: 1 cặp nắp che ruột khóa

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Height Chiều cao	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Round escutcheon - blank Nắp che không có lỗ ruột khóa	10mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	903.58.205	77.000

Supplied with: 1 pair escutcheon

Trọn bộ gồm: 1 cặp nắp che ruột khóa

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



DOOR
HANDLE





LOCKING SYSTEM

HỆ THỐNG KHÓA

Strong, secure and dependable; locking and security cannot be compromised in any manner, regardless of the environment.

- > Door locks
- > Panic exit device
- > Tubular locksets
- > Knob locksets
- > Deadbolts
- > Profile cylinder

Chắc chắn, an toàn và đáng tin cậy. Việc khóa cửa và an ninh sẽ luôn được đảm bảo ở bất kỳ môi trường nào.

- > Khóa cửa
- > Thiết bị thoát hiểm
- > Khóa tay nắm gạt
- > Khóa tay nắm tròn
- > Khóa chốt chết
- > Ruột khóa



Strong structure: Increases product lifespan.
Cấu tạo chắc chắn: Giúp tăng tuổi thọ của sản phẩm.



Heavy duty: 200.000 Cycle Testing.
Tần suất sử dụng cao: 200.000 lần kiểm tra.



Fire-rated: As certified under European standard EN12209:2003.
Đạt chứng nhận chống cháy: Theo tiêu chuẩn Châu Âu EN12209:2003.



Diverse applications: Offering basic to advanced aesthetic solutions.
Ứng dụng đa dạng: Mẫu mã thiết kế phong phú, giúp đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ từ cơ bản đến cao cấp.



Easy installation: In compliance with market standards for flexible combination with other products.
Dễ dàng lắp đặt: Phù hợp với các tiêu chuẩn trên thị trường để kết hợp linh hoạt với các sản phẩm khác.



Premium material: Brass material for high-quality key profile.
Vật liệu cao cấp: Vật liệu đồng thau dành cho ruột khóa chất lượng cao.

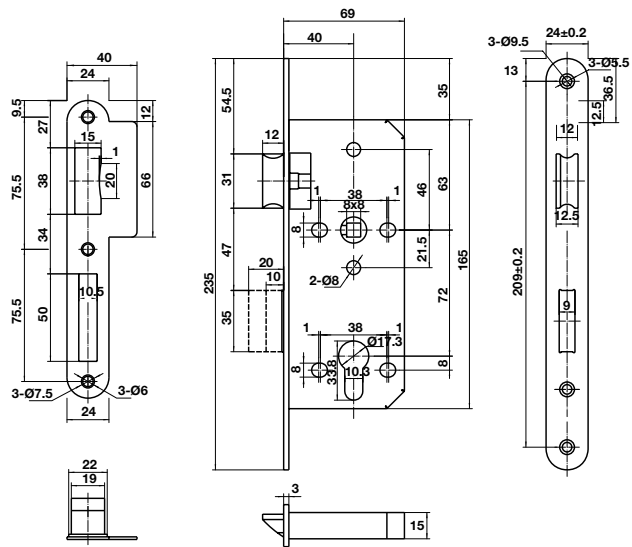


Anti-drill cylinder for highest protection: Hardened pin inside prevents drilling to force open.
Ruột khóa chống khoan cho mức độ bảo vệ tối ưu: Hệ thống bên trong được gia cố để ngăn hành vi khoan để phá khóa.



Anti-pick cylinder: HAFELE special key way ensures no break-in by lock-picking.
Ruột khóa chống cạy: Cấu trúc đặc biệt của ruột khóa HAFELE đảm bảo ngăn chặn hành vi cạy khóa.

MORTISE LOCK THÂN KHÓA

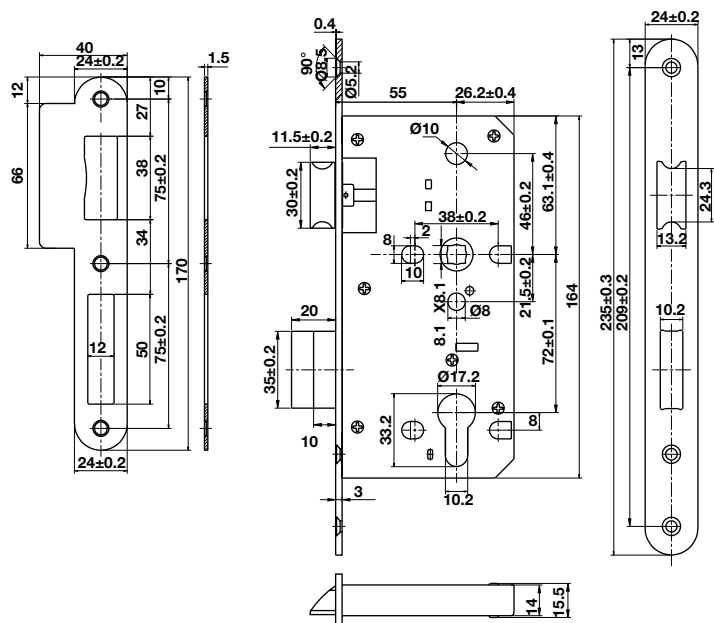


Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Mortise lock for profile cylinder Thân khóa lược gà chốt chết	40mm	72mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.03.514	374.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw.

Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, Vit.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Mortise lock for profile cylinder Thân khóa lược gà chốt chết	55mm	72mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.02.799	319.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw.

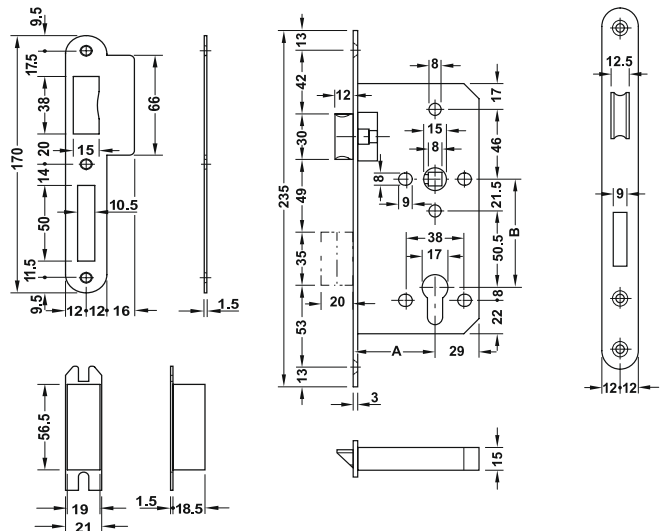
Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, Vit.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruyệt khóa.

*C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruyệt khóa.

MORTISE LOCK THÂN KHÓA



EN 12209:2003

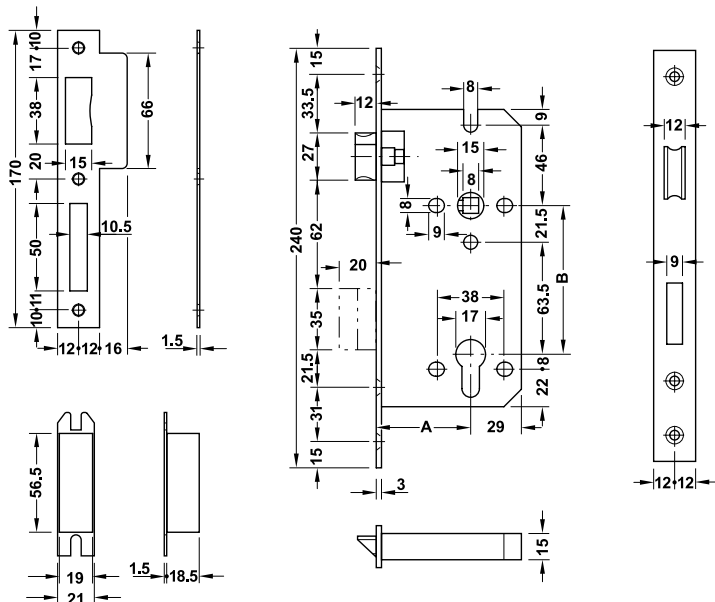
3 S 8 1 0 F 2 B C 2 0

Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Mortise lock for profile cylinder Thân khóa lược gà chốt chết	55mm	72mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ		911.02.153	401.500
				Brass polished PVD / Đồng bóng PVD		911.02.154	555.500
				Antique Brass / Đồng rêu		911.02.168	462.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw.

Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, Vit.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



EN 12209:2003

3 S 8 1 0 F 2 B C 2 0

Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Mortise lock for profile cylinder Thân khóa lược gà chốt chết	45mm	85mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		911.02.165	401.500
				Brass polished PVD / Đồng bóng PVD		911.02.069	517.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw.

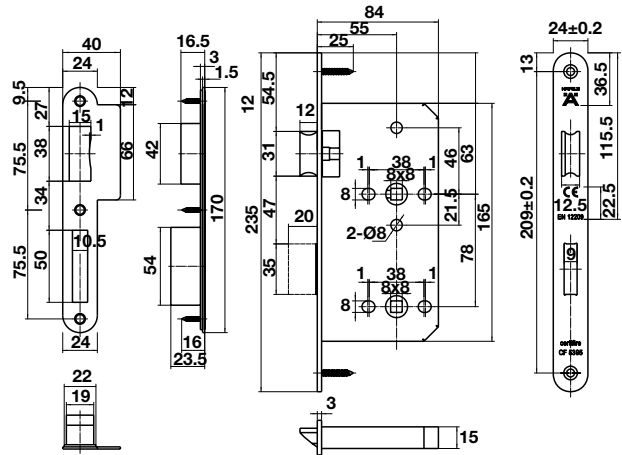
Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, Vit.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruot khóa.

*C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruot khóa.

MORTISE LOCK THÂN KHÓA



EN 12209:2003

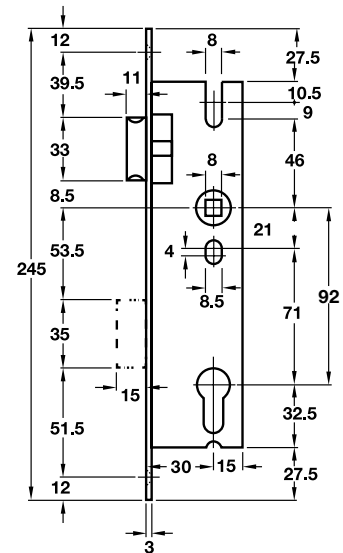
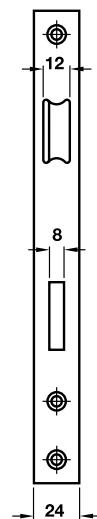
3 S 8 1 0 F 2 B C 2 0

Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Mortise lock with bathroom function Thân khóa cho phòng tắm	55mm	78mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		911.02.157	440.000
Mortise lock with bathroom function Thân khóa cho phòng tắm	55mm	78mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Brass polished PVD Đồng bóng PVD		911.02.158	583.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw.

Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, Vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



***Note:** Please order striking plate separately. / Lưu ý: Bas thân khóa phải đặt hàng riêng.

Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Narrow frame mortise lock for profile cylinder Thân khóa lược gà chốt chết cho cửa đồ nhỏ	30mm	92mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.77.260	374.000
Flat striking plate Bas thân khóa			SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.76.121	71.500

Supplied with: 1 Mortise lock

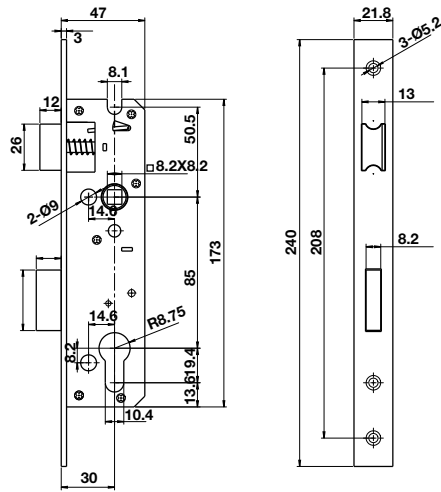
Trọn bộ gồm: 1 Thân khóa

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

***Backset:** Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khóa.

***C/C:** Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khóa.

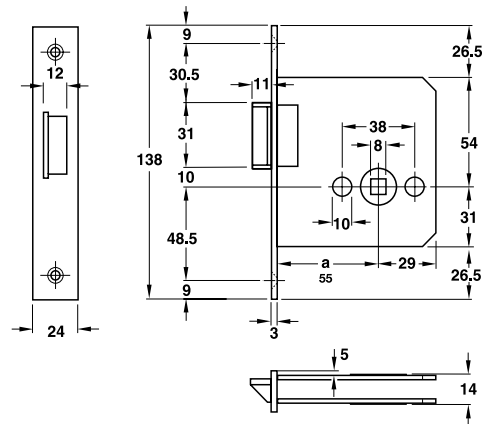
MORTISE LOCK THÂN KHÓA



Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Narrow frame mortise lock for profile cylinder Thân khóa lược gà chốt chết cho cửa đồ nhỏ	30mm	85mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.77.263	275.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Fixing screw
Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, Vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LOCKING
SYSTEM



EN 12209:2003

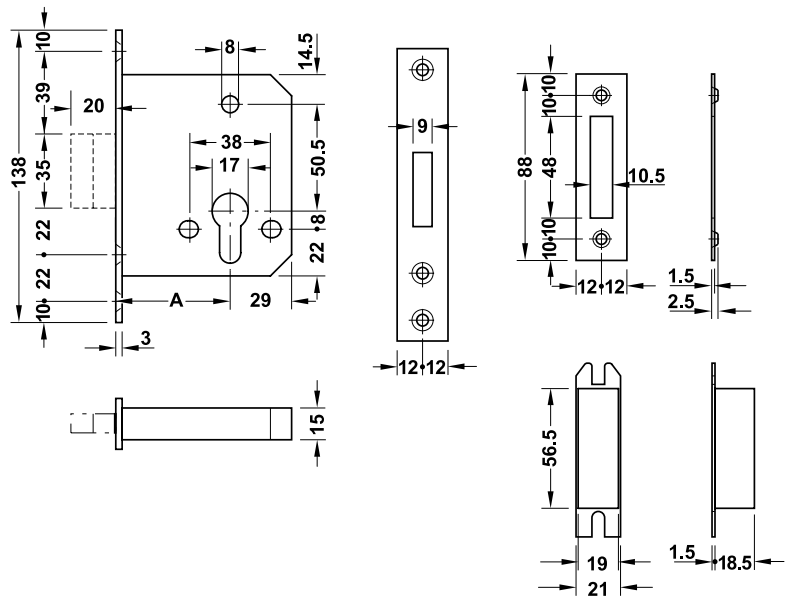
3 X 8 1 0 G 3 B 0 2 0

Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Mortise latch lock Thân khóa lược gà	55mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		911.23.370	308.000
Mortise latch lock Thân khóa lược gà	55mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Antique Brass Đồng rêu		911.23.861	341.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw
Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, Vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khóa.
 *C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khóa.

MORTISE LOCK THÂN KHÓA



EN 12209:2003

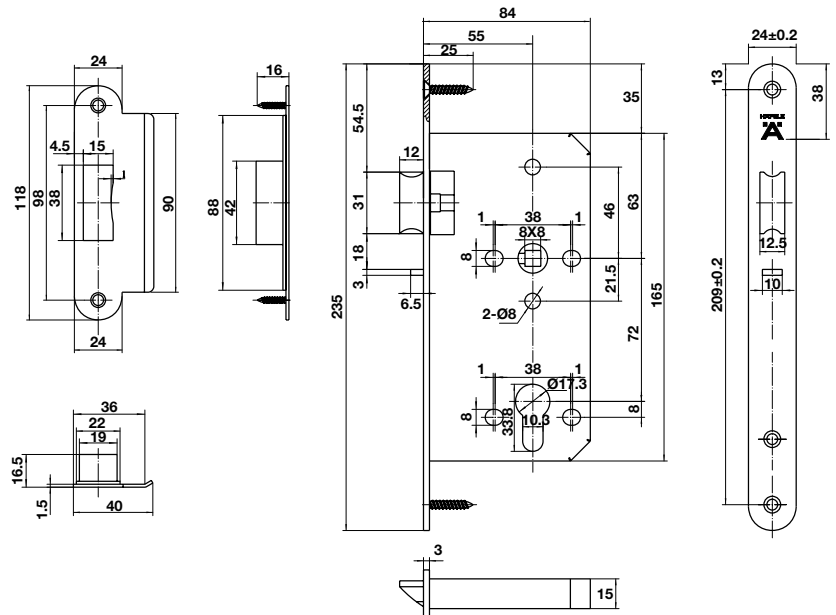
3 X 8 1 0 G 3 B C 0 0

Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Mortise deadbolt lock Thân khóa chốt chết	55mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		911.22.490	264.000
Mortise deadbolt lock Thân khóa chốt chết	55mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Antique Brass Đồng rêu		911.22.881	330.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw.

Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, Vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Mortise lock for profile cylinder with nightlatch function Thân khóa lưỡi gà chốt an toàn	55mm	72mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.23.427	500.500

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw.

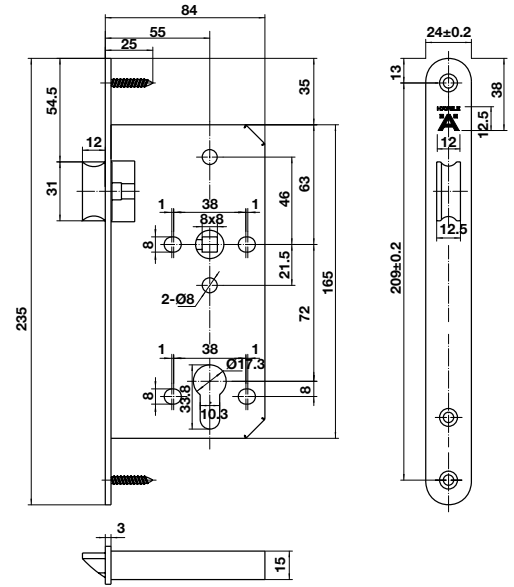
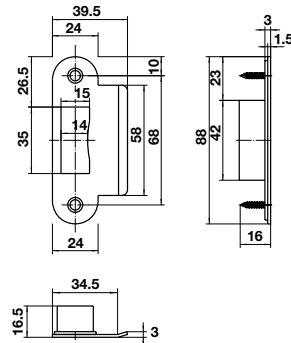
Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, Vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruot khóa.

*C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruot khóa.

MORTISE LOCK THÂN KHÓA



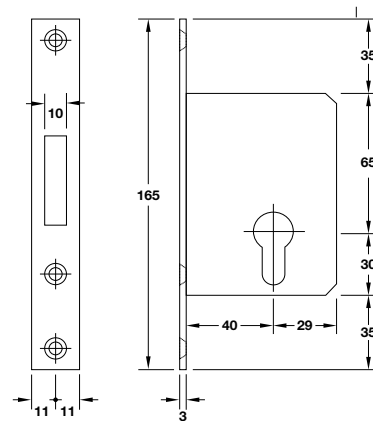
LOCKING
SYSTEM

Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Mortise latch lock Thân khóa lưỡi gà	55mm	72mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.23.428	440.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw

Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Mortise lock for sliding door Thân khóa cho cửa trượt	40mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.26.277	412.500
Mortise lock for sliding door Thân khóa cho cửa trượt	40mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Antique Brass Đồng rêu	911.27.261	418.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Fixing screw

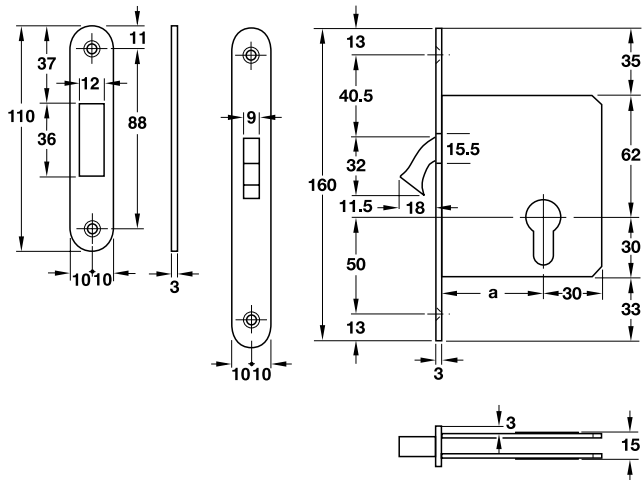
Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khóa.

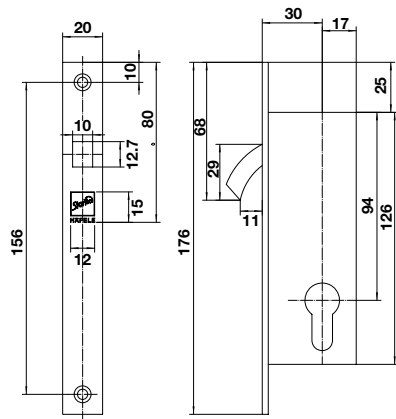
*C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khóa.

MORTISE LOCK THÂN KHÓA



Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Mortise lock for sliding door Thân khóa cho cửa trượt	55mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.26.292	319.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Fixing screw
Trọn bộ gồm: 1 thân khoá, 1 bas thân khoá, Vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

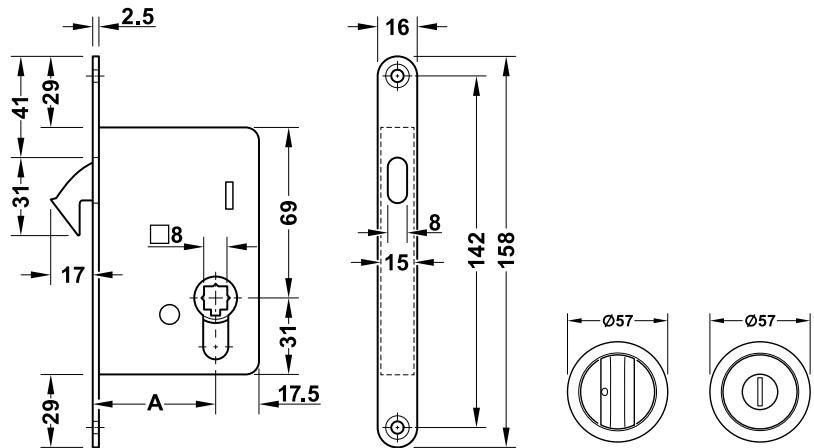


Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Mortise lock for sliding door Thân khóa cho cửa trượt	30mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.26.672	319.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Fixing screw
Trọn bộ gồm: 1 thân khoá, 1 bas thân khoá, Vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khoá.
*C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khoá.

MORTISE LOCK THÂN KHÓA

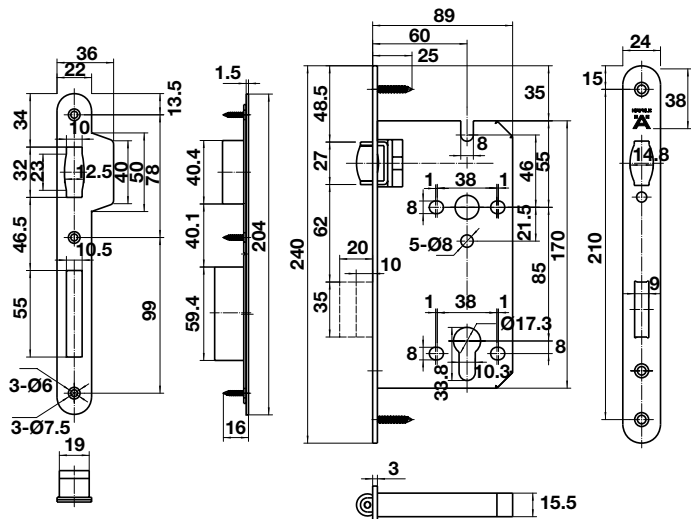


Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Mortise lock for sliding door sets Bộ thân khóa cho cửa trượt	50mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	911.26.523	968.000
			Brass polished PVD / Đồng bóng PVD	911.26.527	1.408.000
			Antique Brass / Đồng rêu	911.26.524	1.408.000
			Satin Black PVD / Đen mờ PVD	911.26.522	1.452.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Pairs of flush handles

Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 cặp tay nắm âm

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Mortise roller lock Thân khóa con lăn	60mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.24.032	385.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw

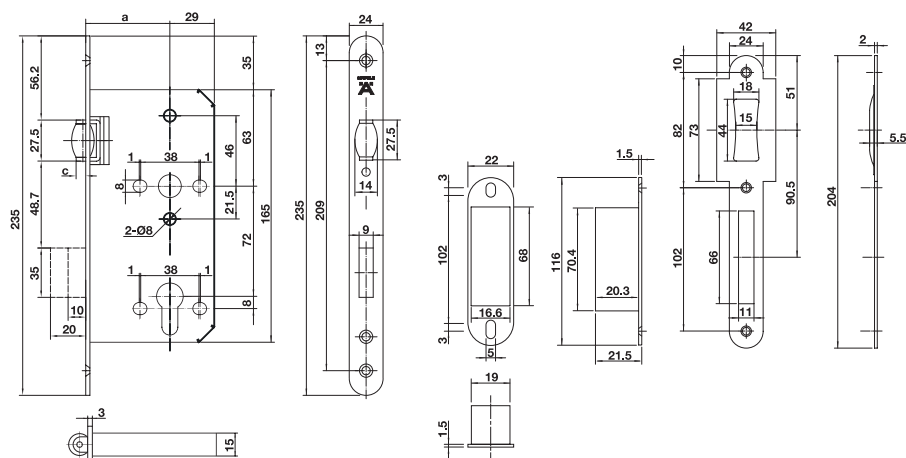
Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 hộp nhựa, Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khóa.

*C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khóa.

MORTISE LOCK THÂN KHÓA

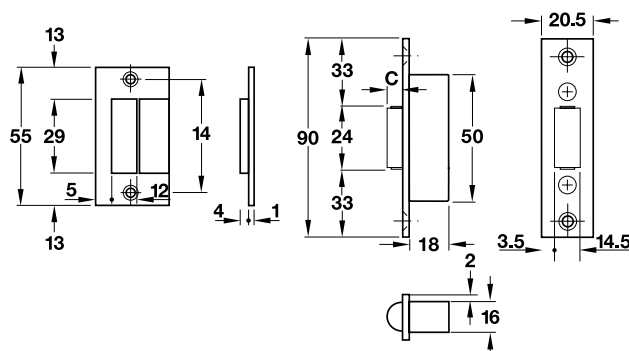


Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Mortise roller lock Thân khóa con lăn	55mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.24.068	528.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw

Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 hộp nhựa, Vít

Packing: 1 set / **Đóng gói:** 1 bộ



Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Roller latch Chốt bật con lăn	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.24.042	110.000

Supplied with: 1 Roller latch, 1 Striking plate, 1 Fixing screw

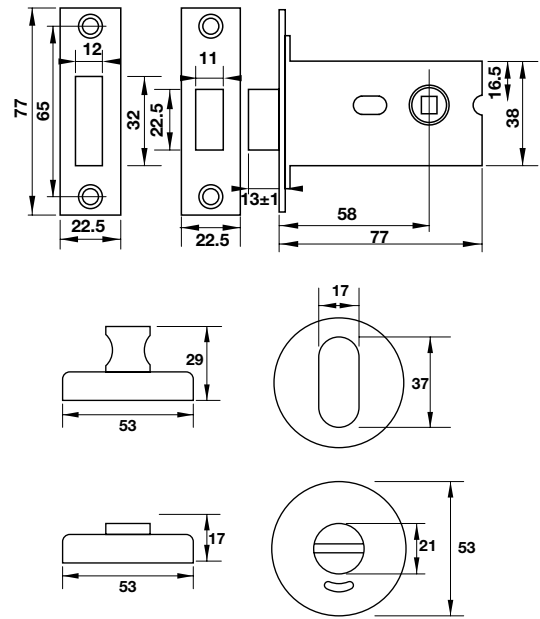
Trọn bộ gồm: 1 Chốt bật con lăn, 1 bas khóa, Vít

Packing: 1 set / **Đóng gói:** 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khóa.

*C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khóa.

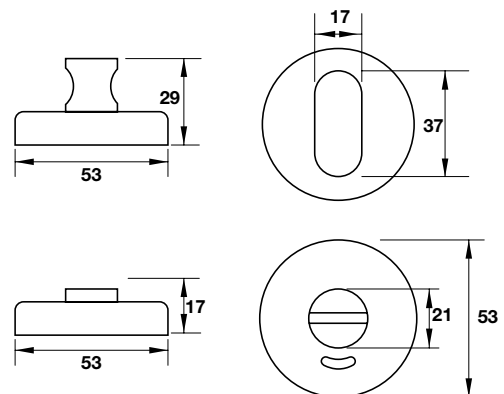
MORTISE LOCK THÂN KHÓA



LOCKING
SYSTEM

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lockcase & WC indicator Thân khóa và chốt vệ sinh	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	902.54.290	484.000

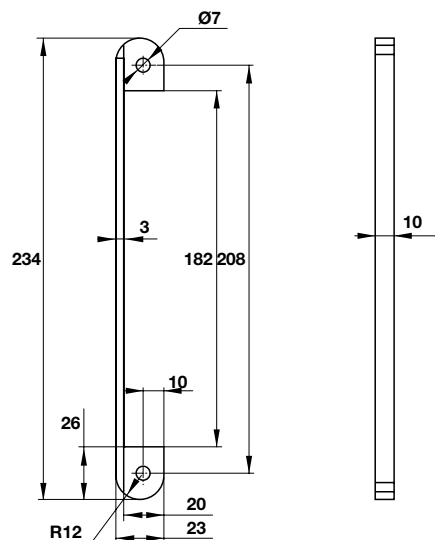
Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Face plate, 1 Striking plate, 1 WC indicator set, 1 Fixing screws set
Trọn bộ gồm: 1 Thân khóa, 1 bas mặt thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



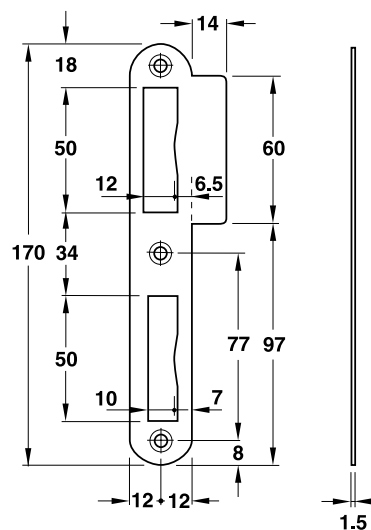
Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
WC indicator Chốt vệ sinh	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	902.54.292	308.000

Supplied with: 1 WC indicator set, 1 Fixing screws set
Trọn bộ gồm: 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khóa.
 *C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khóa.

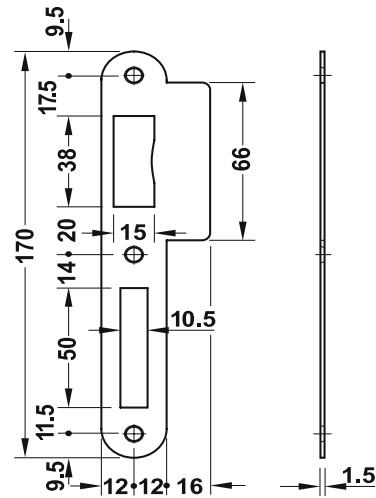


Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái



Supplied with: 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw
Trọn bộ gồm: 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, Vít
Packing: 1 set / **Đóng gói:** 1 bộ

MORTISE LOCK THÂN KHÓA



LOCKING
SYSTEM

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Striking plate Bas thân khóa	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	911.39.829	132.000

Supplied with: 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw

Trọn bộ gồm: 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Machine screw for mortise lock Vít dùng cửa thép cho thân khóa	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	911.02.537	8.800

Supplied with: 2 piece M5x12mm, 3 piece M4x12mm.

Trọn bộ gồm: 2 vít M5x12mm, 3 vít M4x12mm

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

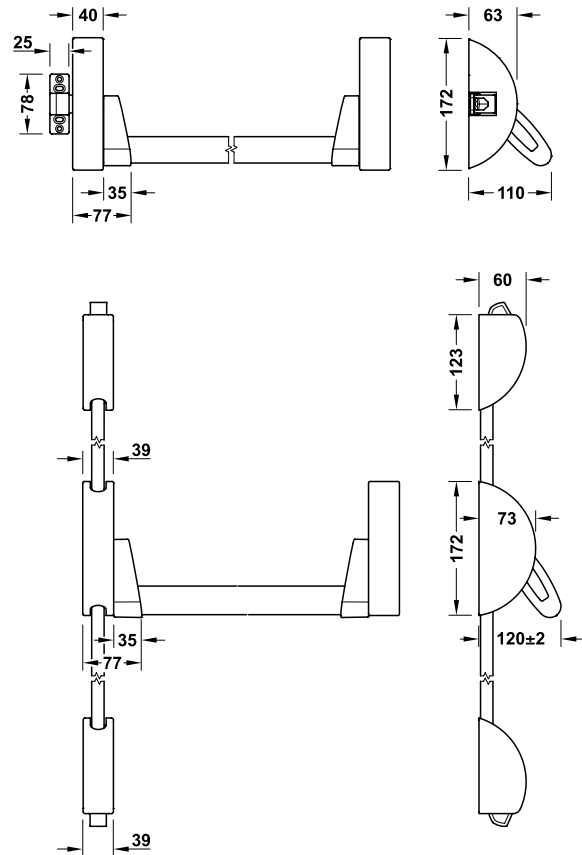
PANIC EXIT
DEVICE
THIẾT BỊ THOÁT
HIỂM



PANIC EXIT DEVICE THIẾT BỊ THOÁT HIỂM

EN 1125

NEW



LOCKING
SYSTEM

- > Area of application: For wooden, steel and aluminium doors, suitable for access control systems in combination with electric strikes
- > Material: Steel
- > Standard: Certified in compliance with EN 1125
- > Door width: $\leq 1,100$ mm
- > Door height: $\leq 2,400$ mm
- > Door weight: ≤ 100 kg
- > Door thickness: ≤ 60 mm
- > Lever follower: 8 mm
- > Version: For DIN left and DIN right hand use
- > Order reference: Please order lever handle for outer side separately.

- > Khu vực áp dụng: Cho cửa gỗ, thép và cửa nhôm, phù hợp cho hệ thống kiểm ra vào với chốt điện
- > Vật liệu: Thép
- > Độ rộng cửa: $\leq 1,100$ mm
- > Độ cao cửa: $\leq 2,400$ mm
- > Cửa nặng: ≤ 100 kg
- > Độ dày cửa: ≤ 60 mm
- > Cho cửa mở phải và mở trái
- > Lưu ý: Vui lòng đặt tay nắm gạt cho mặt ngoài.

	Fire resistance Chống cháy		Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Panic exit device with one locking point Thanh thoát hiểm chốt ngang			Grey / Xám 901.02.400	1.892.000
			Black / Đen 901.02.780	2.508.000
Panic exit device with two locking points Thanh thoát hiểm			Grey / Xám 901.02.782	3.036.000
			Black / Đen 901.02.783	4.906.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PANIC EXIT DEVICE THIẾT BỊ THOÁT HIỂM

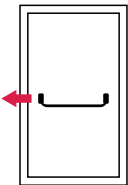
Outside handle Tay nắm gạt mặt ngoài

EN 1125  

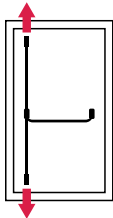


- > Area of application: For PASS panic exit device with one locking point
- > Door thickness: ≤60 mm
- > Order reference: Lever handle and single cylinder 10/31.5 mm supplied.
- > Khu vực sử dụng: Cho thanh thoát hiểm chốt ngang
- > Độ dày cửa: ≤ 60 mm
- > Lưu ý: Tay nắm đã bao gồm ruột khóa 31.5/10mm

Lock for single doors Cho cửa đơn

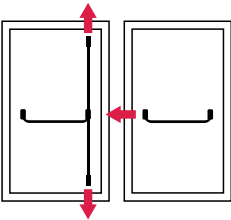


Inside: Panic exit device with one locking point
Outside: Outside handle
Bên trong: Thanh thoát hiểm chốt ngang
Bên ngoài: Tay nắm gạt mặt ngoài

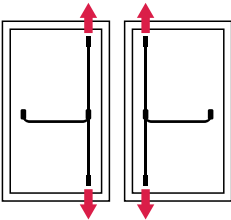


Inside: Panic exit device with two locking points
Outside: -
Bên trong: Thanh thoát hiểm chốt dọc
Bên ngoài: -

Lock for double doors Cho cửa đôi



Inside: Active leaf: Panic exit device with one locking point
Inactive leaf: Panic exit device with two locking points
Outside: Outside handle
Bên trong:
Cánh chủ động: Thanh thoát hiểm chốt ngang
Cánh bị động: Thanh thoát hiểm chốt dọc
Bên ngoài: Tay nắm gạt mặt ngoài

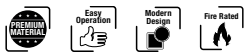


Inside: Active leaf: Panic exit device with two locking points
Inactive leaf: Panic exit device with two locking points
Outside: -
Bên trong:
Cánh chủ động: Thanh thoát hiểm chốt dọc
Cánh bị động: Thanh thoát hiểm chốt dọc
Bên ngoài: -

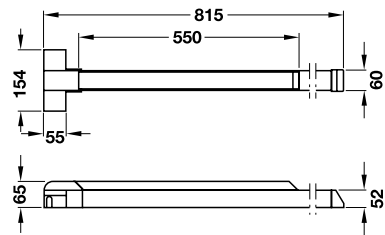
	Fire resistance Chống cháy		Art.No. Mã số	Price (VND)
				Giá (Đ)
For escape routes and panic areas Outside handle Tay nắm gạt mặt ngoài			Grey / Xám 901.02.401	1.452.000
			Black / Đen 901.02.781	1.474.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PANIC EXIT DEVICE THIẾT BỊ THOÁT HIỂM



A



Conforms to ANSI A 156, grade 1/UL listed

Touch bar
Thanh thoát hiểm

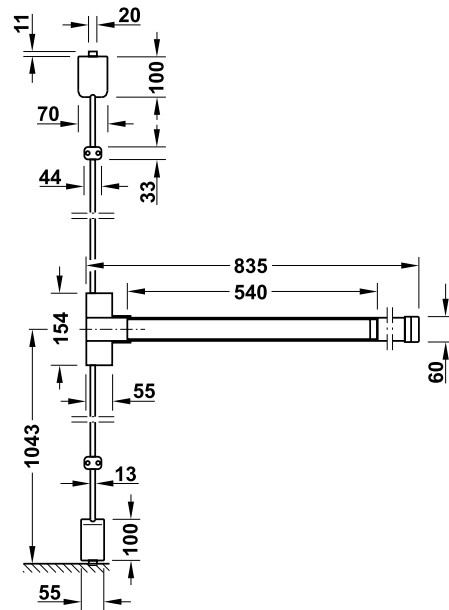
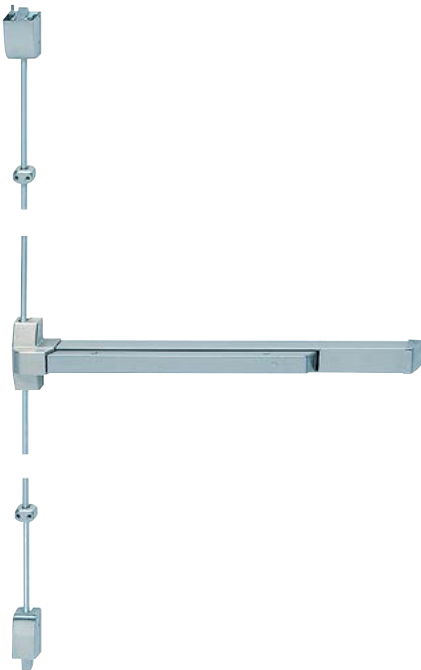
Area of application Ứng dụng	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
For door thickness 44-50mm Cho cửa dày 44-50mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	F	911.56.036	4.719.000

Supplied with: 1 touch bar, 1 striking plate.
Trọn bộ gồm: 1 Thanh thoát hiểm, 1 Bas chốt
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LOCKING
SYSTEM



B



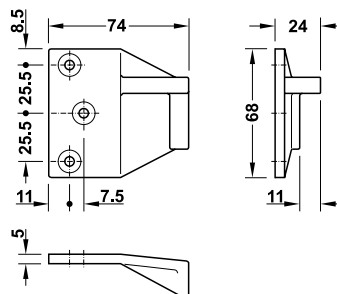
Conforms to ANSI A 156, grade 1/UL listed

Touch bar with vertical locking rod
Thanh thoát hiểm với thanh chốt dọc

Area of application Ứng dụng	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Suitable for door 36"x96" Cho cửa 2400x900mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	F	911.56.035	7.953.000

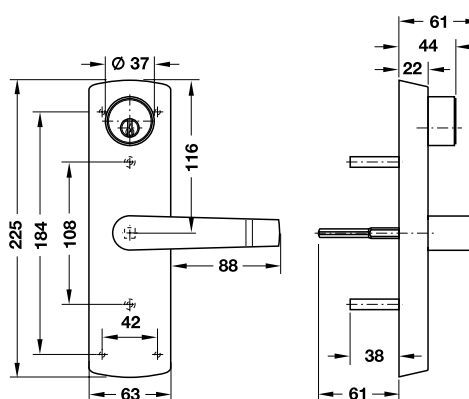
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PANIC EXIT DEVICE THIẾT BỊ THOÁT HIỂM


Striking plate
Bas chốt ngang

Area of application Ứng dụng	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
For double doors using touchbar (A) on active leaf and touch-bar with vertical locking rod (B) on inactive leaf. Đối với cửa đôi, thanh thoát hiểm (A) dùng cho cánh chủ động Thanh thoát hiểm với thanh chốt dọc (B) cho cánh bị động.	Brass Đồng thau	Zinc plated Mạ kẽm	911.56.024	242.000

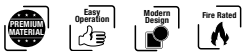
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ


Lever handle on backplate with standard cylinder
Tay nắm gạt để dài

Area of application Ứng dụng	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
For door thickness 44-50mm Cho cửa dày 44-50mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin chrome Chrome mờ	911.56.029	3.212.000
Adapter for door thickness 65-70mm Bộ nối dài cho cửa dày 65-70 mm			911.56.026	165.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

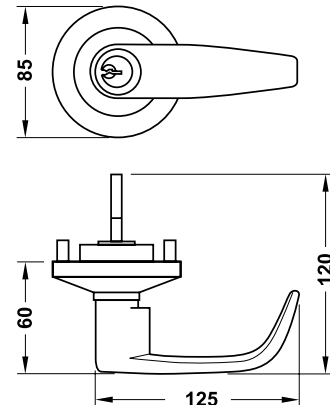
PANIC EXIT DEVICE THIẾT BỊ THOÁT HIỂM



With lock
Có ruột khóa



Without lock
Không ruột khóa

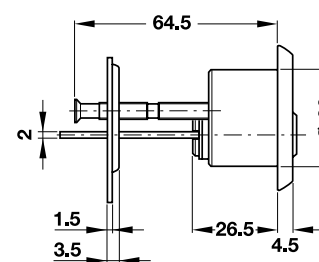
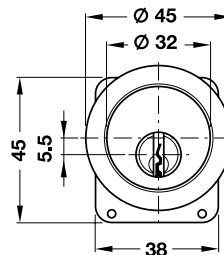


Conforms to ANSI A 156, grade 1/UL listed

Lever handle with round rosette
Tay nắm gạt với nắp che

Version Loại	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
For door thickness 40-55 mm Cho cửa dày 40-55mm				911.56.038	1.628.000
Without lock Không ruột khóa	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin chrome Chrome mờ		911.56.055	1.485.000
Adapter for door thickness 65-70 mm Bộ nối dài cho cửa dày 65-70 mm				911.56.019	209.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



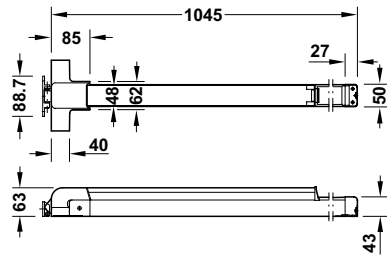
Locking cylinder
Ruột khóa thoát hiểm

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	911.56.046	770.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PANIC EXIT DEVICE THIẾT BỊ THOÁT HIỂM

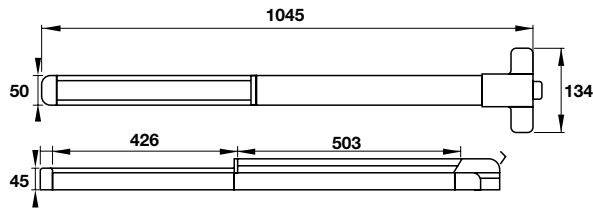
NEW



Conforms to ANSI A 156, grade 1/UL listed

Touch bar Thanh thoát hiểm				
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		903.00.310	2.585.000
	Black / Đen		903.00.319	3.421.000

Supplied with: 1 touch bar, 1 striking plate
Trọn bộ gồm: 1 Thanh thoát hiểm, 1 Bas chốt
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

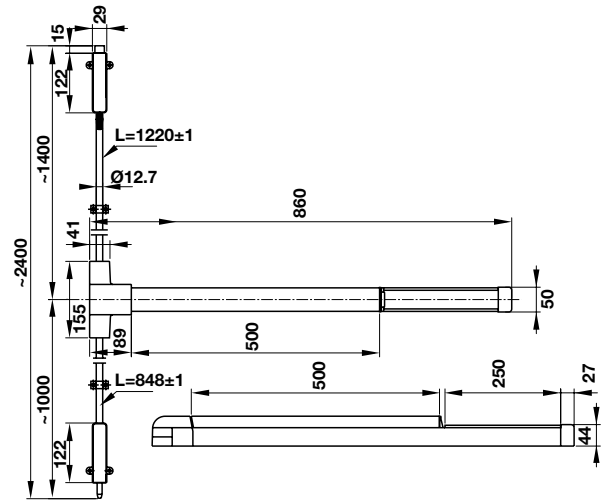


Conforms to ANSI A 156, grade 1/UL listed

Touch bar Thanh thoát hiểm				
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		911.52.131	2.585.000
	Black / Đen		911.52.143	3.322.000

Supplied with: 1 touch bar, 1 striking plate
Trọn bộ gồm: 1 Thanh thoát hiểm, 1 Bas chốt
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PANIC EXIT DEVICE THIẾT BỊ THOÁT HIỂM



Conforms to ANSI A 156, grade 1/UL listed

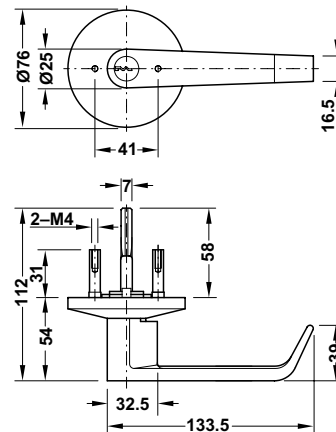
Touch bar with vertical locking rod
Thanh thoát hiểm với thanh chốt dọc

Area of application Ứng dụng	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Suitable for door 36"x96" Cho cửa 2400x900mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ Black / Đen		911.52.134	3.311.000
				911.52.146	4.873.000

Note: Already included striking plate for double door.

Ghi chú: Sản phẩm đã bao gồm bas chốt sử dụng cho cửa đôi.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Conforms to ANSI A 156, grade 1/UL listed

Lever handle with round rosette
Tay nắm gạt với nắp che

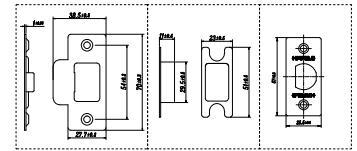
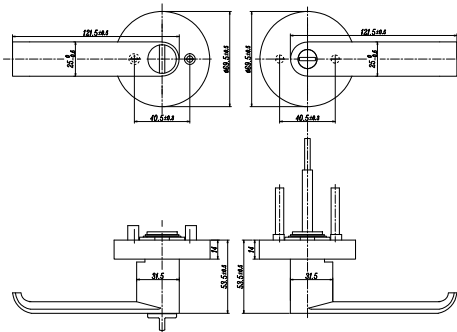
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ Black / Đen		911.54.019	946.000
			911.54.002	1.122.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



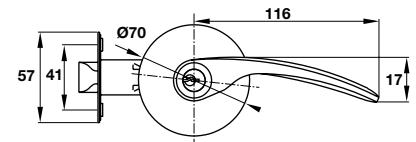
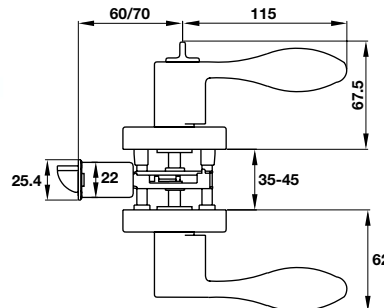
TUBULAR
LOCKSETS
KHÓA
TAY NẮM GẠT

TUBULAR LOCKSETS KHÓA TAY NẮM GẠT



Function Chức năng	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	60/70mm	35-45mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel Niken mờ	911.63.222	594.000
WC Set Cửa vệ sinh					911.63.226	572.000

Supplied with: 1 Lever lockset, 1 Latch, 3 Keys (for PC set only), 1 Striking plate, 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions.
Trọn bộ gồm: 1 Bộ tay gạt, 1 Cò khóa, 3 Chia khóa (chỉ dành cho bộ cửa phòng), 1 Bas thân khóa, 1 Bộ vít, 1 Hướng dẫn lắp đặt.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Function Chức năng	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
PC Set Cửa phòng	60/70mm	35-45mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel Niken mờ	499.63.995	583.000
WC Set Cửa vệ sinh					499.63.996	550.000

Supplied with: 1 Lever lockset, 1 Latch, 3 Keys (for PC set only), 1 Striking plate, 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions.
Trọn bộ gồm: 1 Bộ tay gạt, 1 Cò khóa, 3 Chia khóa (chỉ dành cho bộ cửa phòng), 1 Bas thân khóa, 1 Bộ vít, 1 Hướng dẫn lắp đặt.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



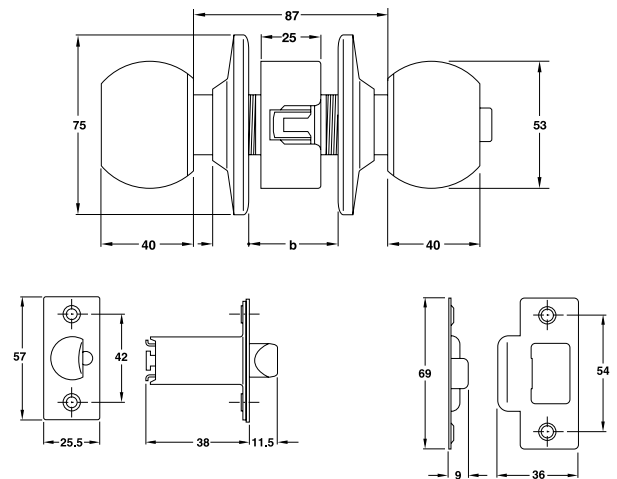
Function Chức năng	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Latch Cò khóa	For backset 60/70mm	Zinc alloy	Satin nickel	911.63.241	55.000
	For backset 60mm	Hợp kim kẽm	Niken mờ	911.63.242	55.000

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruyệt khóa.



KNOB
LOCKSETS
KHÓA TAY NẮM
TRÒN

KNOB LOCKSETS KHÓA TAY NẮM TRÒN

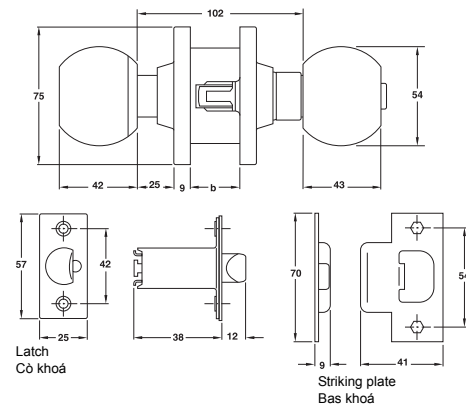


Function Chức năng	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Knob lockset for entrance door, light duty Khóa nắm tròn cho cửa chính, loại nhỏ					911.64.680	286.000
Knob lockset for bathroom door, light duty Khóa nắm tròn cho cửa phòng vệ sinh, loại nhỏ	60mm	35-48mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.684	264.000
Knob lockset for passage door, light duty/ Khóa nắm tròn cho cửa công cộng, loại nhỏ					911.64.688 ✖	264.000

Supplied with: 1 Knob lock, 1 Latch, 1 Striking plate, 3 keys (for entrance version only), 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions

Trọn bộ gồm: 1 khóa tay nắm tròn, 1 cò khóa, 1 bas khoá, 3 chìa khóa (chỉ dành cho cửa chính), 1 bộ gồm vít, 1 Hướng dẫn lắp đặt.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Function Chức năng	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Knob lockset for entrance door, standard duty Khóa nắm tròn cho cửa chính, loại lớn	60mm	35-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.266	495.000
Knob lockset for entrance door, standard duty Khóa nắm tròn cho cửa chính, loại lớn	60mm			Brass polished Đồng bóng	911.64.267	517.000
Knob lockset for bathroom door, standard duty Khóa nắm tròn cho cửa phòng vệ sinh, loại lớn	60mm			Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.258	473.000
Knob lockset for bathroom door, standard duty Khóa nắm tròn cho cửa phòng vệ sinh, loại lớn	70mm			Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.246	473.000
Knob lockset for passage door, standard duty Khóa nắm tròn cho cửa công cộng, loại lớn	60mm			Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.254 ✖	473.000
Knob lockset for storeroom door, standard duty Khóa nắm tròn cho cửa kho, loại lớn	60mm			Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.270	484.000

Supplied with: 1 Knob lock, 1 Latch, 1 Striking plate, 3 keys (for entrance version only), 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions

Trọn bộ gồm: 1 khóa tay nắm tròn, 1 cò khóa, 1 bas khoá, 3 chìa khóa (chỉ dành cho cửa chính), 1 bộ gồm vít, 1 Hướng dẫn lắp đặt.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khoá.

KNOB LOCKSETS KHÓA TAY NẮM TRÒN



Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Latch Cò khóa	For backset 60mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.148 	66.000
	For backset 70mm			911.64.298 	66.000
	For backset 90mm			911.23.279	66.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



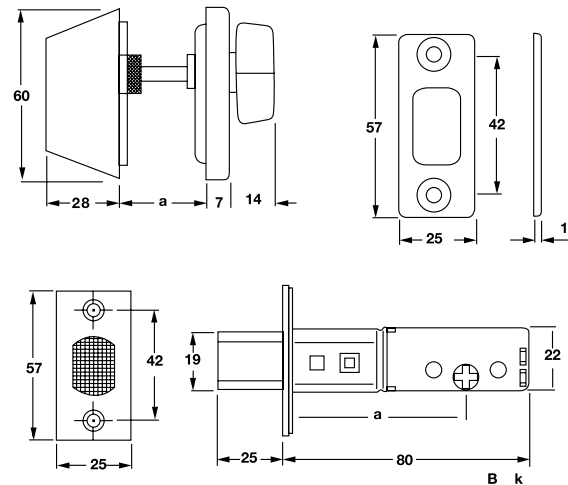
*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khóa.





DEADBOLTS
KHÓA CÓC

DEADBOLTS KHÓA CỐC



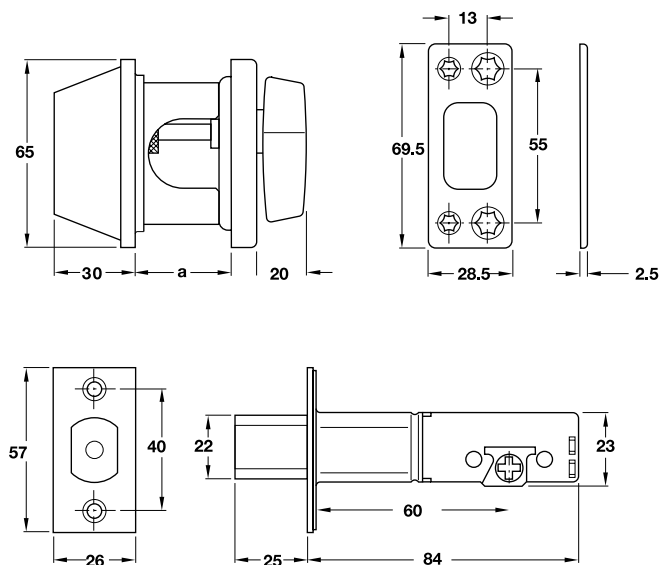
LOCKING
SYSTEM

Description Mô tả	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Single deadbolt - Light duty Khóa cốc 1 đầu chìa 1 đầu vận, loại nhỏ	60/70mm	28-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.22.395	242.000

Supplied with: 1 Locking case with bolt part, 1 Striking plate, 3 keys, 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions

Trọn bộ gồm: 1 bộ khóa cốc kèm chốt, 1 bas khóa, 3 chìa khóa, 1 bộ gồm vít, 1 giấy hướng dẫn lắp đặt.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Single deadbolt - Standard duty Khóa cốc 1 đầu chìa 1 đầu vận, loại lớn	60/70mm	28-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.274	561.000

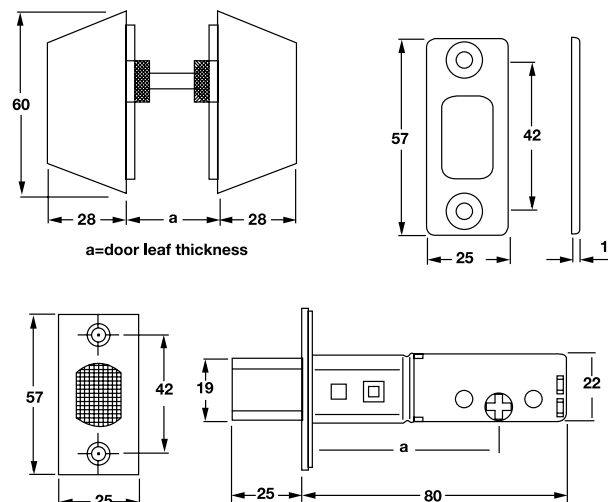
Supplied with: 1 Locking case with bolt part, 1 Striking plate, 3 keys, 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions

Trọn bộ gồm: 1 bộ khóa cốc kèm chốt, 1 bas khóa, 3 chìa khóa, 1 bộ gồm vít, 1 giấy hướng dẫn lắp đặt.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khóa.

DEADBOLTS KHÓA CỐC

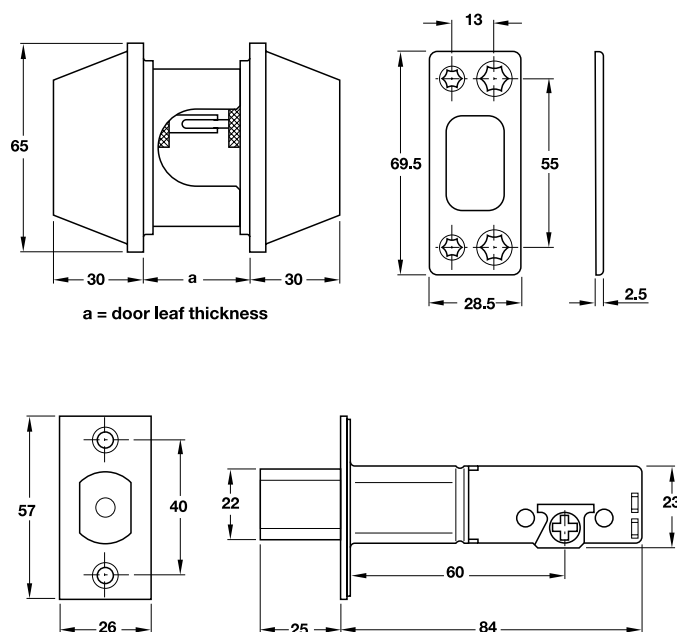


Description Mô tả	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Double deadbolt - Light duty Khóa cốc 2 đầu chìa, loại nhỏ	60/70mm	28-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.229	275.000

Supplied with: 1 Locking case with bolt part, 1 Striking plate, 3 keys, 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions

Trọn bộ gồm: 1 bộ khóa cốc kèm chốt, 1 bas khóa, 3 chìa khóa, 1 bộ gồm vít, 1 giấy hướng dẫn lắp đặt.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Double deadbolt - Standard duty Khóa cốc 2 đầu chìa, loại lớn	60/70mm	28-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.278	616.000

Supplied with: 1 Locking case with bolt part, 1 Striking plate, 3 keys, 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions

Trọn bộ gồm: 1 bộ khóa cốc kèm chốt, 1 bas khóa, 3 chìa khóa, 1 bộ gồm vít, 1 giấy hướng dẫn lắp đặt.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ rỗng khóa.

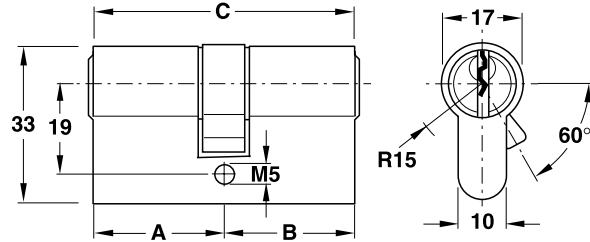


LOCKING
SYSTEM

PROFILE
CYLINDER
RUỘT KHÓA



PROFILE CYLINDER RUỘT KHÓA



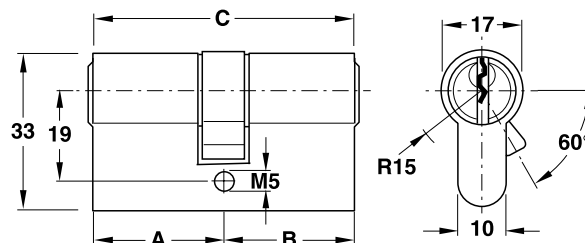
Double profile cylinder Ruột khóa 2 đầu chia						
Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
30mm	30mm	60mm	Brass Đồng thau	Satin nickel / Niken mờ	916.96.007	264.000
				Antique brass / Đồng rêu	916.96.009 NEW	275.000
				Brass polished / Đồng bóng	916.96.600 NEW	275.000
32.5mm	32.5mm	65mm		Satin nickel / Niken mờ	916.95.116	264.000
				Antique brass / Đồng rêu	916.96.010 NEW	286.000
				Brass polished / Đồng bóng	916.96.601	286.000
35.5mm	35.5mm	71mm		Satin nickel / Niken mờ	916.96.015	308.000
				Antique brass / Đồng rêu	916.96.022 NEW	319.000
				Brass polished / Đồng bóng	916.96.018 NEW	319.000
40mm	40mm	80mm		Satin nickel / Niken mờ	916.96.040 NEW	319.000
45mm	45mm	90mm		Satin nickel / Niken mờ	916.96.041 NEW	341.000
50mm	50mm	100mm		Satin nickel / Niken mờ	916.96.042 NEW	374.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 3 keys, 1 screw

Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 3 Chia khóa, 1 Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PROFILE CYLINDER RUỘT KHÓA



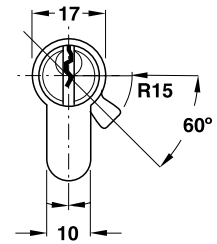
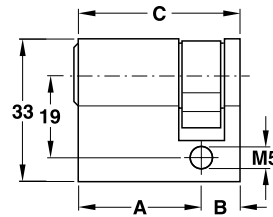
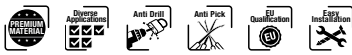
Double profile cylinder Ruột khóa 2 đầu chia						
Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
31.5mm	31.5mm	63mm	Brass Đồng thau	Satin nickel / Niken mờ	916.00.007	561.000
35.5mm	35.5mm	71mm		Satin nickel / Niken mờ	916.00.013	627.000
40.5mm	40.5mm	81mm		Satin nickel / Niken mờ	916.00.018	946.000
45.5mm	45.5mm	91mm		Satin nickel / Niken mờ	916.00.022	1.089.000
50.5mm	50.5mm	101mm		Satin nickel / Niken mờ	916.00.025	1.265.000
31.5mm	31.5mm	63mm		Brass polished / Đồng bóng	916.00.057	781.000
35.5mm	35.5mm	71mm		Brass polished / Đồng bóng	916.00.063	946.000
40.5mm	40.5mm	81mm		Brass polished / Đồng bóng	916.00.068	1.100.000
45.5mm	45.5mm	91mm		Brass polished / Đồng bóng	916.08.447	1.265.000
50.5mm	50.5mm	101mm		Brass polished / Đồng bóng	916.08.448	1.419.000
31.5mm	31.5mm	63mm		Antique brass / Đồng rêu	916.08.221	913.000
35.5mm	35.5mm	71mm		Antique brass / Đồng rêu	916.08.231	1.078.000
40.5mm	40.5mm	81mm		Antique brass / Đồng rêu	916.08.241	1.232.000
45.5mm	45.5mm	91mm		Antique brass / Đồng rêu	916.08.477	1.397.000
50.5mm	50.5mm	101mm		Antique brass / Đồng rêu	916.08.478	1.551.000
31.5mm	31.5mm	63mm		Black / Đen	916.08.280	1.463.000
35.5mm	35.5mm	71mm		Black / Đen	916.08.285	1.628.000
40.5mm	40.5mm	81mm		Black / Đen	916.08.289	1.782.000
45.5mm	45.5mm	91mm		Black / Đen	916.08.487	1.947.000
50.5mm	50.5mm	101mm		Black / Đen	916.08.488	2.101.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 3 keys, 1 screw

Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 3 Chia khóa, 1 Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PROFILE CYLINDER RUỘT KHÓA



Single profile cylinder Ruột khóa một đầu chia						
Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
30mm	10mm	40mm		Satin nickel Niken mờ	916.96.107	231.000
35mm	10mm	45mm			916.96.117	242.000
40mm	10mm	50mm			916.96.129	NEW ✈ 242.000
45mm	10mm	55mm			916.96.139	NEW ✈ 253.000
30 mm	10 mm	40 mm		Antique brass Đồng rêu	916.96.109	NEW 242.000
35 mm	10 mm	45 mm			916.96.119	NEW 253.000
31.5mm	10mm	41.5mm		Satin nickel	916.00.602	MADE IN EUROPE 429.000
35.5mm	10mm	45.5mm			916.00.603	MADE IN EUROPE 528.000
40.5mm	10mm	50.5mm			916.00.604	MADE IN EUROPE NEW ✈ 616.000
45.5mm	10mm	55.5mm			916.00.600	MADE IN EUROPE NEW ✈ 693.000
50.5mm	10mm	60.5mm			916.00.609	MADE IN EUROPE NEW ✈ 781.000
55.5mm	10mm	65.5mm			916.00.605	MADE IN EUROPE NEW ✈ 858.000
60.5mm	10mm	70.5mm			916.00.606	MADE IN EUROPE NEW ✈ 935.000
65.5mm	10mm	75.5mm			916.00.607	MADE IN EUROPE NEW ✈ 1.023.000
31,5	10	41,5		Brass polished Đồng bóng	916.00.652	MADE IN EUROPE NEW ✈ 660.000
35,5	10	45,5			916.00.653	MADE IN EUROPE NEW ✈ 737.000
40,5	10	50,5			916.00.654	MADE IN EUROPE NEW ✈ 825.000
31,5	10	41,5	Antique brass Đồng rêu		916.08.202	MADE IN EUROPE NEW ✈ 748.000
35,5	10	45,5			916.08.203	MADE IN EUROPE NEW ✈ 836.000
40,5	10	50,5			916.08.204	MADE IN EUROPE NEW ✈ 913.000
31,5	10	41,5	Black Đen		916.08.407	MADE IN EUROPE NEW ✈ 1.177.000
35,5	10	45,5			916.08.408	MADE IN EUROPE NEW ✈ 1.254.000
40,5	10	50,5			916.08.409	MADE IN EUROPE NEW ✈ 1.342.000

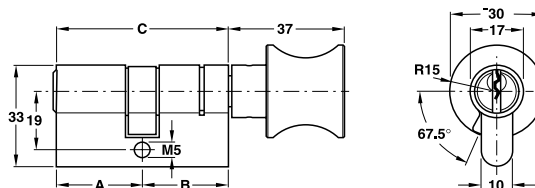
LOCKING
SYSTEM

Supplied with: 1 profile cylinder, 3 keys, 1 screw

Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 3 Chia khóa, 1 Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PROFILE CYLINDER RUỘT KHÓA



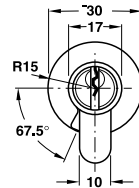
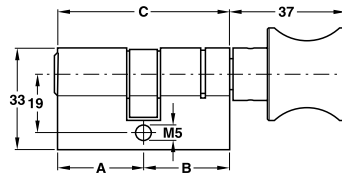
Profile cylinder with round thumbturn Ruột khóa 1 đầu chia, 1 đầu vận						
Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
30mm	30mm	60mm	Brass Đồng thau	Satin nickel / Niken mờ	916.96.307	418.000
				Antique brass / Đồng rêu	916.96.305	440.000
				Brass polished / Đồng bóng	916.96.662	396.000
32.5mm	32.5mm	65mm		Satin nickel / Niken mờ	916.96.311	429.000
				Antique brass / Đồng rêu	916.96.313	440.000
				Brass polished / Đồng bóng	916.96.666	407.000
35.5mm	35.5mm	71mm		Satin nickel / Niken mờ	916.96.317	440.000
				Antique brass / Đồng rêu	916.96.325	462.000
				Brass polished / Đồng bóng	916.96.664	407.000
40mm	40mm	80mm		Satin nickel / Niken mờ	916.96.540	462.000
45mm	45mm	90mm		Satin nickel / Niken mờ	916.96.541	484.000
50mm	50mm	100mm		Satin nickel / Niken mờ	916.96.542	517.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 3 keys, 1 screw

Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 3 Chia khóa, 1 Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PROFILE CYLINDER RUỘT KHÓA



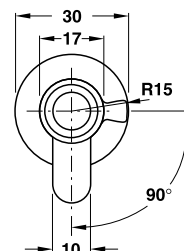
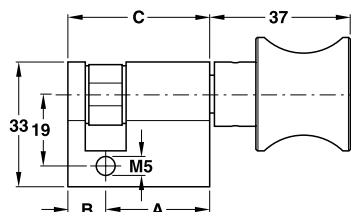
Profile cylinder with round thumbturn
Ruột khóa 1 đầu chia, 1 đầu vận

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)		
31.5mm	31.5mm	63mm	Brass, thumbturn aluminium Đồng thau - Đầu vận nhôm	 Satin nickel Niken mờ	916.01.007	1.529.000		
35.5mm	35.5mm	71mm			916.01.013	1.672.000		
40.5mm	40.5mm	81mm			916.01.018	 	1.815.000	
45.5mm	45.5mm	91mm			916.08.505	 	1.969.000	
50.5mm	50.5mm	101mm			916.08.516	 	2.112.000	
31.5mm	31.5mm	63mm	Brass, thumbturn stainless steel Đồng thau - Đầu vận inox		916.08.672	1.386.000		
35.5mm	35.5mm	71mm			916.08.683	1.529.000		
40.5mm	40.5mm	81mm			916.08.694	 	1.672.000	
45.5mm	45.5mm	91mm			916.08.705	 	1.826.000	
50.5mm	50.5mm	101mm			916.08.716	 	1.969.000	
31.5mm	31.5mm	63mm		 Brass polished Đồng bóng	916.01.057	 	1.617.000	
35.5mm	35.5mm	71mm			916.01.063	 	1.771.000	
40.5mm	40.5mm	81mm			916.01.068	 	1.914.000	
45.5mm	45.5mm	91mm			916.08.905	 	2.057.000	
50.5mm	50.5mm	101mm			916.08.916	 	2.211.000	
31.5mm	31.5mm	63mm		Brass Đồng thau	 Antique brass Đồng rêu	916.08.272	 	1.870.000
35.5mm	35.5mm	71mm				916.08.183	 	2.035.000
40.5mm	40.5mm	81mm				916.08.294	 	2.189.000
45.5mm	45.5mm	91mm				916.08.305	 	2.354.000
50.5mm	50.5mm	101mm				916.08.316	 	2.508.000
31.5mm	31.5mm	63mm		 Black Đen	916.08.422	 	2.574.000	
35.5mm	35.5mm	71mm			916.08.424	 	2.739.000	
40.5mm	40.5mm	81mm			916.08.425	 	2.893.000	
45.5mm	45.5mm	91mm			916.08.426	 	3.058.000	
50.5mm	50.5mm	101mm			916.08.427	 	3.212.000	

LOCKING
SYSTEM

Supplied with: 1 profile cylinder, 3 keys, 1 screw
Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 3 Chia khóa, 1 Vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PROFILE CYLINDER RUỘT KHÓA



Single profile cylinder with round thumbturn
Ruột khóa 1 đầu vận

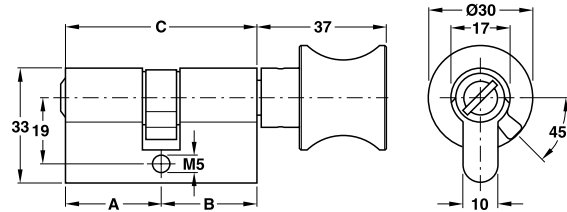
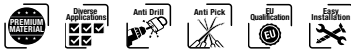
Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
30	10	40	Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	916.96.207	297.000
30	10	40		Antique brass Đồng rêu	916.96.209	341.000
35	10	45		Satin nickel Niken mờ	916.96.217	308.000
35	10	45		Antique brass Đồng rêu	916.96.219	352.000
31,5	10	41,5	Brass, thumbturn stainless steel Đồng thau - Đầu vận inox	Satin nickel Niken mờ	916.08.452	1.166.000
35,5	10	45,5			916.08.453	1.287.000
40,5	10	50,5			916.08.454	1.485.000
31,5	10	41,5			916.08.652	1.023.000
35,5	10	45,5			916.08.653	1.144.000
40,5	10	50,5			916.08.654	1.342.000
31,5	10	41,5	Brass Đồng thau	Brass polished Đồng bóng	916.08.852	1.298.000
35,5	10	45,5			916.08.853	1.375.000
40,5	10	50,5			916.08.854	1.452.000
31,5	10	41,5		Antique brass Đồng rêu	916.08.252	1.474.000
35,5	10	45,5			916.08.253	1.551.000
40,5	10	50,5			916.08.254	1.628.000
31,5	10	41,5		Black Đen	916.08.412	2.057.000
35,5	10	45,5			916.08.413	2.134.000
40,5	10	50,5			916.08.414	2.211.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 1 screw

Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 1 Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PROFILE CYLINDER RUỘT KHÓA



Profile cylinder for bathroom with round thumbturn
Ruột khóa cho cửa phòng vệ sinh

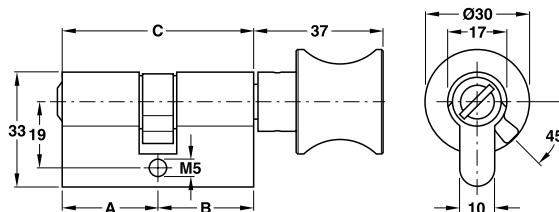
Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
30mm	30mm	60mm	Brass Đồng thau	Satin nickel / Niken mờ	916.96.407	352.000
				Antique brass / Đồng rêu	916.96.409	385.000
				Brass polished / Đồng bóng	916.96.687	341.000
32.5mm	32.5mm	65mm		Satin nickel / Niken mờ	916.96.456	352.000
				Antique brass / Đồng rêu	916.96.412	396.000
				Brass polished / Đồng bóng	916.96.688	352.000
35.5mm	35.5mm	71mm		Satin nickel / Niken mờ	916.96.422	341.000
				Antique brass / Đồng rêu	916.96.420	374.000
				Brass polished / Đồng bóng	916.96.689	374.000
40mm	40mm	80mm		Satin nickel / Niken mờ	916.96.413	374.000
45mm	45mm	90mm		Satin nickel / Niken mờ	916.96.414	396.000
50mm	50mm	100mm		Satin nickel / Niken mờ	916.96.415	418.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 1 screw

Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 1 Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PROFILE CYLINDER RUỘT KHÓA



Profile cylinder for bathroom with round thumbturn
Ruột khóa cho cửa phòng vệ sinh

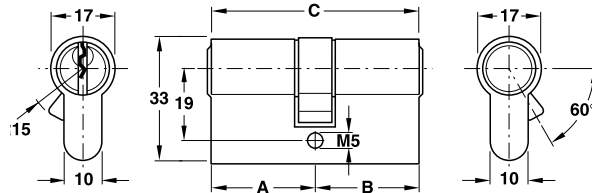
Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
31,5	31,5	63	Brass, thumbturn aluminium Đồng thau - Đầu vận nhôm	 Satin nickel / Niken mờ	900.99.769	1.320.000
35,5	35,5	71			916.08.525	1.650.000
40,5	40,5	81			916.08.526	  1.155.000
45,5	45,5	91			916.08.527	  1.551.000
50,5	50,5	101			916.08.528	  1.958.000
35,5	35,5	71	Brass, thumbturn stainless steel Đồng thau - Đầu vận inox		916.08.725	1.551.000
40,5	40,5	81			916.08.726	  1.430.000
45,5	45,5	91			916.08.727	  1.408.000
50,5	50,5	101			916.08.728	  1.815.000
31,5	31,5	63			Brass Đồng thau	 Brass polished / Đồng bóng
35,5	35,5	71	916.08.925	 1.584.000		
40,5	40,5	81	916.08.926	 1.738.000		
45,5	45,5	91	916.08.927	 1.903.000		
50,5	50,5	101	916.08.928	 2.068.000		
31,5	31,5	63	 Antique brass / Đồng rêu	916.08.323		 1.639.000
35,5	35,5	71		916.08.325		 1.804.000
40,5	40,5	81		916.08.326		 1.958.000
45,5	45,5	91		916.08.327		 2.123.000
50,5	50,5	101		916.08.328		 2.277.000
31,5	31,5	63	 Black / Đen	916.08.463		 2.343.000
35,5	35,5	71		916.08.465		 2.508.000
40,5	40,5	81		916.08.466		 2.662.000
45,5	45,5	91		916.08.467		 2.827.000
50,5	50,5	101		916.08.468		 2.981.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 1 screw

Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 1 Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PROFILE CYLINDER RUỘT KHÓA

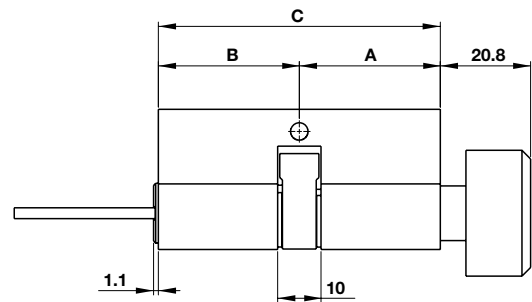


Double cylinder for balcony Ruột khóa cho ban công

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
35mm	35mm	70mm	Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	916.96.017	275.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 3 keys, 1 screw
Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 3 Chìa khóa, 1 Vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LOCKING
SYSTEM

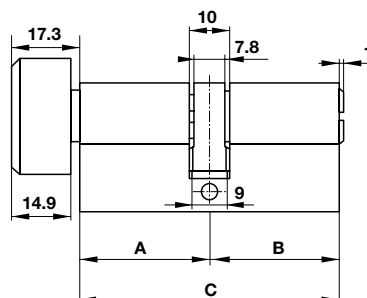


Profile cylinder with oval thumbturn Ruột khóa 1 đầu chìa, 1 đầu vận oval

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
33mm	33mm	66mm	Brass	Satin nickel	916.63.621	297.000
30mm	40mm	70mm	Đồng thau	Niken mờ	916.96.315	396.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 3 keys, 1 screw
Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 3 Chìa khóa, 1 Vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PROFILE CYLINDER RUỘT KHÓA



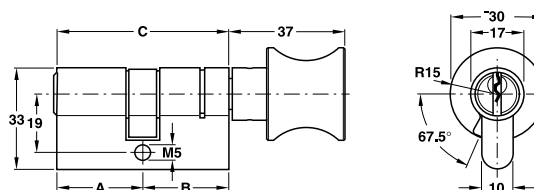
Profile cylinder for bathroom with oval thumbturn
Ruột khóa cho cửa phòng vệ sinh, đầu vặn oval

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
33mm	33mm	66mm	Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	916.63.641	242.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 1 screw

Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 1 Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Profile cylinder with round thumbturn, 5 keys
Ruột khóa 1 đầu chia, 1 đầu vặn, 5 chìa

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
35mm	35mm	70mm	Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	916.63.099	429.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 5 keys, 1 screw

Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 5 Chìa khóa, 1 Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

NEW



Description Mô tả	Dimensions Kích thước	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Screw for profile cylinder Vít cho ruột khóa	M5 x 45mm	916.96.459	4.400
	M5 x 70mm	916.66.491	11.000



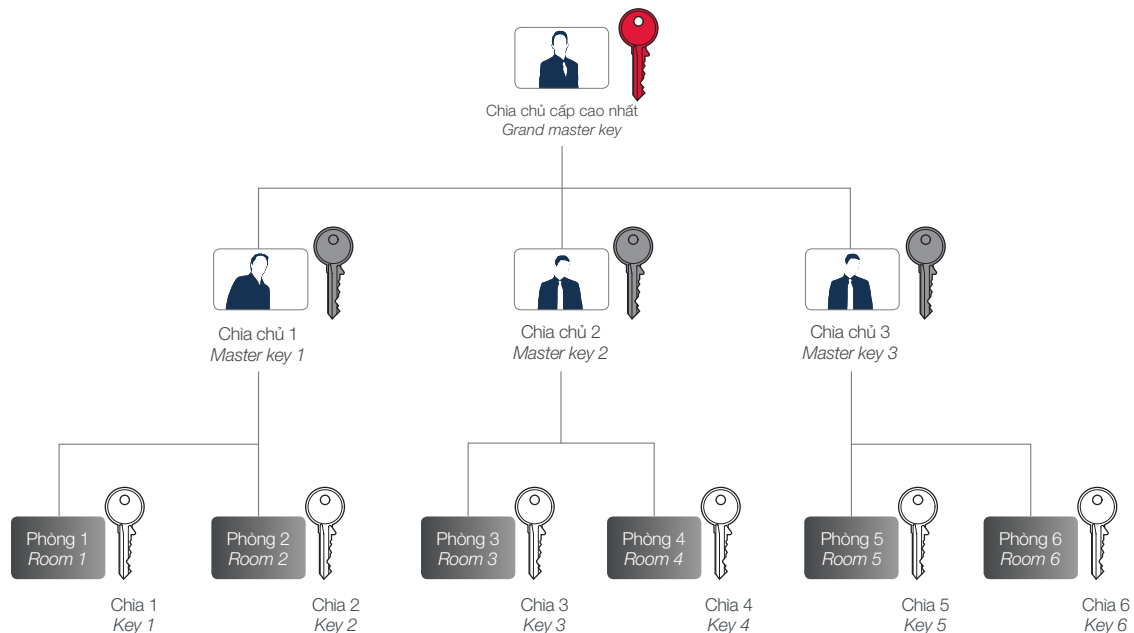
EM
MASTERKEY
HỆ CHÌA CHỦ
EM



MASTER KEY SYSTEMS HỆ THỐNG CHÌA CHỦ



LOCKING
SYSTEM



German standards

Certified in compliance with DIN 18252.

Tiêu chuẩn Đức

Đạt chứng nhận theo tiêu chuẩn DIN 18252.

Exclusive keys

Keys are made and distributed by Häfele Vietnam only.

Chìa khóa độc quyền

Chìa khóa được sản xuất và phân phối độc quyền bởi Häfele Việt Nam.

Unlimited application

Various key ways available for complex and large key systems at commercial projects.

Ứng dụng không giới hạn

Cấu trúc khóa đa dạng, thích hợp với hệ thống phòng phức tạp tại các dự án thương mại.

Security card

Preventing unauthorized replacement of cylinders, extension and duplication.

Thẻ chứng nhận

Ngăn ngừa việc thay thế ruột khóa, làm thêm chìa cơ trái phép.

Quick delivery with German standard

Products made in Germany, assembling and key cutting in Vietnam under German quality with short delivery time.

Giao hàng nhanh chóng với tiêu chuẩn Đức

Sản xuất tại Đức, lắp ráp và cắt chìa ở Việt Nam theo tiêu chuẩn chất lượng của Đức với thời gian giao hàng ngắn.

EM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ EM



Master key knob lock for entrance, light duty_EM
Tay nắm tròn chìa chủ cho cửa chính, loại nhỏ_EM

Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
60mm	32-45mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	911.83.240 	407.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Master key knob lock for entrance, standard duty_EM
Tay nắm tròn chìa chủ cho cửa chính, loại lớn_EM

Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
60mm	35-45mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	911.83.241 	682.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



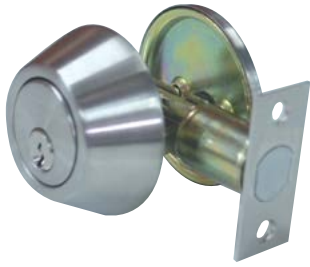
Master key knob lock for storeroom, standard duty_EM
Tay nắm tròn chìa chủ cho cửa kho, loại lớn_EM

Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
60mm	35-45mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	911.83.245 	660.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

EM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ EM

NEW



Keyed alike single deadbolt light duty_EM
Khóa cóc 1 đầu chia, 1 đầu vận chia copy, loại nhỏ_EM

Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
60/70mm	28-45mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	911.22.385 	462.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

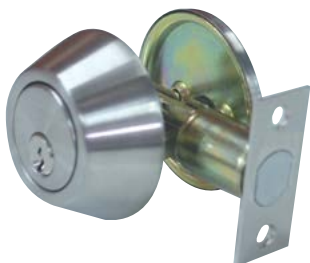
NEW



Keyed alike double deadbolt light duty_EM
Khóa cóc 2 đầu chia copy, loại nhỏ_EM

Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
60/70mm	28-45mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	911.84.550 	495.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Master key single deadbolt standard duty_EM
Khoá cóc 1 đầu chia, 1 đầu vận chia chủ, loại lớn_EM

Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
60/70mm	28-45mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	911.83.249 	836.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LOCKING
SYSTEM

EM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ EM



Master key double deadbolt standard duty_EM
Khoá cóc 2 đầu chìa, chìa chủ, loại lớn_EM

Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
60/70mm	28-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.83.253	858.000

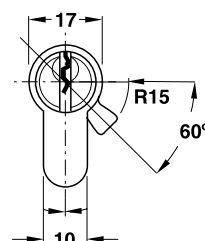
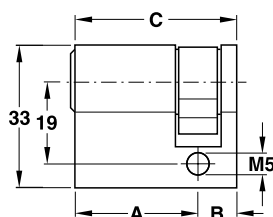
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Master key lever handle_EM
Tay nắm gạt chìa chủ_EM

Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
45-50mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin chrome Chrome mờ	911.83.262	1.848.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

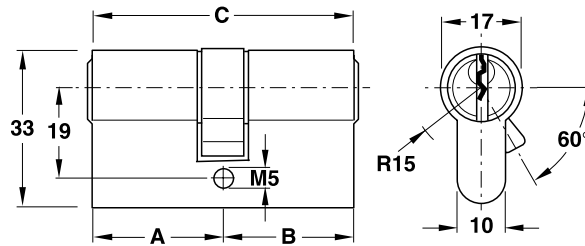


Master key single profile cylinder_EM
Ruyệt khóa một đầu chìa, chìa chủ_EM

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
30	10	40	Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	916.96.102	451.000
35	10	45			916.96.112	462.000
40	10	50			916.96.339	484.000
45	10	55			916.96.340	495.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

EM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ EM

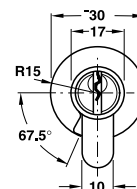
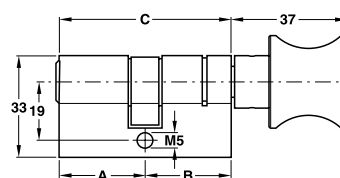


Master key double profile cylinder_EM
Ruột khóa 2 đầu chìa, chìa chủ_EM

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
30	30	60	Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	916.96.002	506.000
32,5	32,5	65			916.95.117	506.000
35,5	35,5	71			916.96.014	550.000
40	40	80			916.96.330	561.000
45	45	90			916.96.331	583.000
50	50	100			916.96.332	616.000
30	30	60		Brass polished Đồng bóng	916.96.603	517.000
32,5	32,5	65			916.96.604	506.000
35,5	35,5	71			916.96.019	572.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LOCKING
SYSTEM

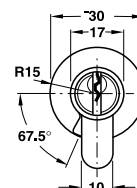
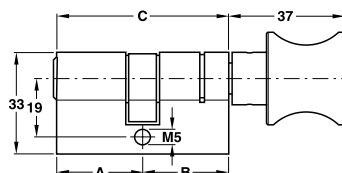


Master key profile cylinder with round thumbturn_EM
Ruột khóa 1 đầu chìa, 1 đầu vận, chìa chủ_EM

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
30	30	60	Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	916.96.302	561.000
32,5	32,5	65			916.96.312	583.000
35,5	35,5	71			916.96.314	605.000
40	40	80			916.96.333	660.000
45	45	90			916.96.334	682.000
50	50	100			916.96.335	704.000
30	30	60		Brass polished Đồng bóng	916.96.667	594.000
32,5	32,5	65			916.96.668	605.000
35,5	35,5	71			916.96.669	627.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

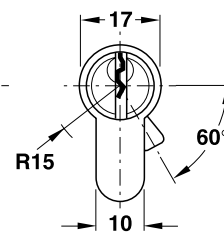
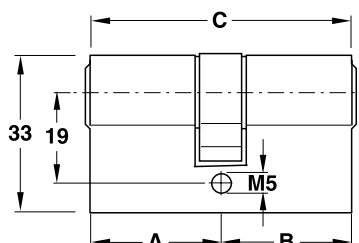
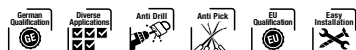
EM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ EM



Master key profile cylinder with round thumbturn_EM
Ruột khóa 1 đầu chia, 1 đầu vận, chìa chủ_EM

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
30,5	30,5	61	Brass Đồng thau	Satin Black PVD Đen mờ PVD	916.66.530	✖ 913.000
33	33	66			916.69.985	NEW ✖ 924.000
35,5	35,5	71			916.66.531	✖ 924.000
40,5	40,5	81			916.69.986	NEW ✖ 957.000
45,5	45,5	91			916.69.987	NEW ✖ 990.000
50,5	50,5	101			916.69.988	NEW ✖ 1.001.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

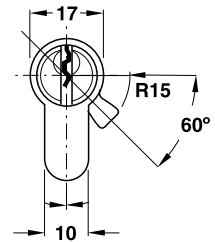
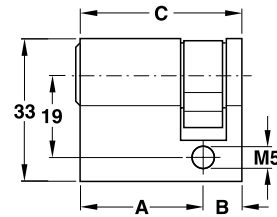
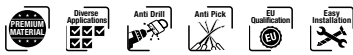


Master key double profile cylinder_EM
Ruột khóa 2 đầu chia, chìa chủ_EM

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
30,5	30,5	61	Brass Đồng thau	Satin Black PVD Đen mờ PVD	916.66.534	✖ 825.000
33	33	66			916.69.989	NEW ✖ 836.000
35,5	35,5	71			916.66.535	✖ 836.000
40,5	40,5	81			916.69.990	NEW ✖ 858.000
45,5	45,5	91			916.69.991	NEW ✖ 880.000
50,5	50,5	101			916.69.992	NEW ✖ 924.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

EM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ EM



Master key single profile cylinder_EM
Ruột khóa 1 đầu chia, chia chủ_EM

Description Mô tả	Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Single profile cylinder Ruột khóa một đầu chia	30	10	40	Brass Đồng thau	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	916.96.339	✖ 484.000
	35	10	45			916.96.340	✖ 495.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 3 keys, 1 screw.

Trọn bộ gồm: 1 ruột khóa, 3 chìa khóa, 1 vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LOCKING
SYSTEM

MASTER KEY SYSTEM HỆ THỐNG CHÌA CHỦ



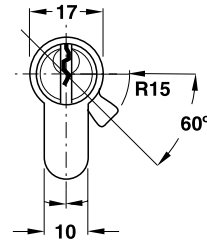
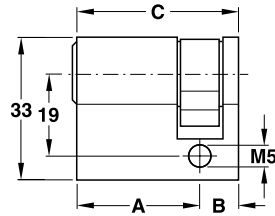
EM Key / Chìa EM

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Masterkey Level	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Brass Đồng thau	Nickel plated Mạ niken	Individual key Chìa thường	916.66.557	✖ 99.000
		Master key Chìa chủ	916.66.558	✖ 143.000
		Individual key (Use for 916.66.531, 916.66.535) Chìa thường (Sử dụng cho mã 916.66.531, 916.66.535)	916.66.552	✖ 99.000
		Master key (Use for 916.66.531, 916.66.535) Chìa chủ (Sử dụng cho mã 916.66.531, 916.66.535)	916.66.553	✖ 143.000

PSM
MASTERKEY
HỆ CHÌA CHỦ
PSM



PSM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ PSM

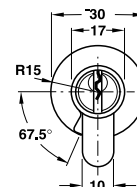
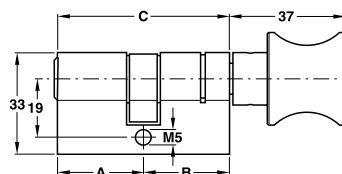


Master key single profile cylinder_PSM
Ruột khóa một đầu chìa, chìa chủ_PSM

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
31.5mm	10mm	41.5mm	Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	916.66.601	1.485.000
35.5mm	10mm	45.5mm			916.66.602	1.628.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LOCKING
SYSTEM



Master key profile cylinder with aluminum round thumbturn_PSM
Ruột khóa 1 đầu chìa, 1 đầu vận nhôm, chìa chủ_PSM

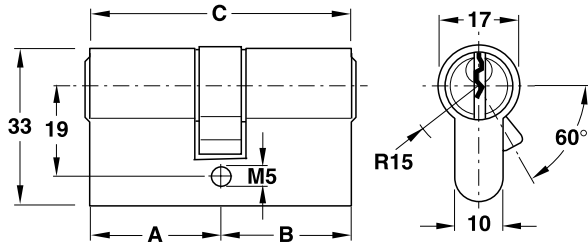
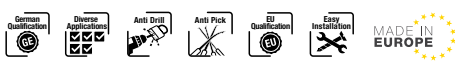
Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
31.5mm	31.5mm	63mm	Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	916.66.581	1.925.000
35.5mm	35.5mm	71mm			916.66.582	2.310.000

Master key profile cylinder with stainless steel round thumbturn_PSM
Ruột khóa 1 đầu chìa, 1 đầu vận inox, chìa chủ_PSM

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
31.5mm	31.5mm	63mm	Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	916.66.591	2.640.000
35.5mm	35.5mm	71mm			916.66.592	2.761.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PSM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ PSM



Master key double profile cylinder_PSM						
Ruột khóa 2 đầu chia, chìa chủ cho cửa chính_PSM						
Length A	Length B	Length C	Materials	Finish	Art.No.	Price (VND)
Chiều dài A	Chiều dài B	Chiều dài C	Vật liệu	Hoàn thiện	Mã số	Giá (Đ)
31.5mm	31.5mm	63mm	Brass	Satin nickel	916.66.571	1.925.000
35.5mm	35.5mm	71mm	Đồng thau	Niken mờ	916.66.572	2.079.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Master key knob lock for entrance, standart duty_PSM						
Tay nắm tròn chia chủ cho cửa chính, loại lớn_PSM						
Backset	Door thickness	Materials	Finish	Art.No.	Price (VND)	
	Độ dày cửa	Vật liệu	Hoàn thiện	Mã số	Giá (Đ)	
60mm	35-45mm	SUS304	Satin Stainless Steel	916.66.640	1.760.000	
		Inox 304	Inox mờ			

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PSM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ PSM



Master key lever handle_PSM
Tay nắm gạt chìa chủ_PSM

Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
45-50mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin chrome Chrome mờ	916.66.632	3.520.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

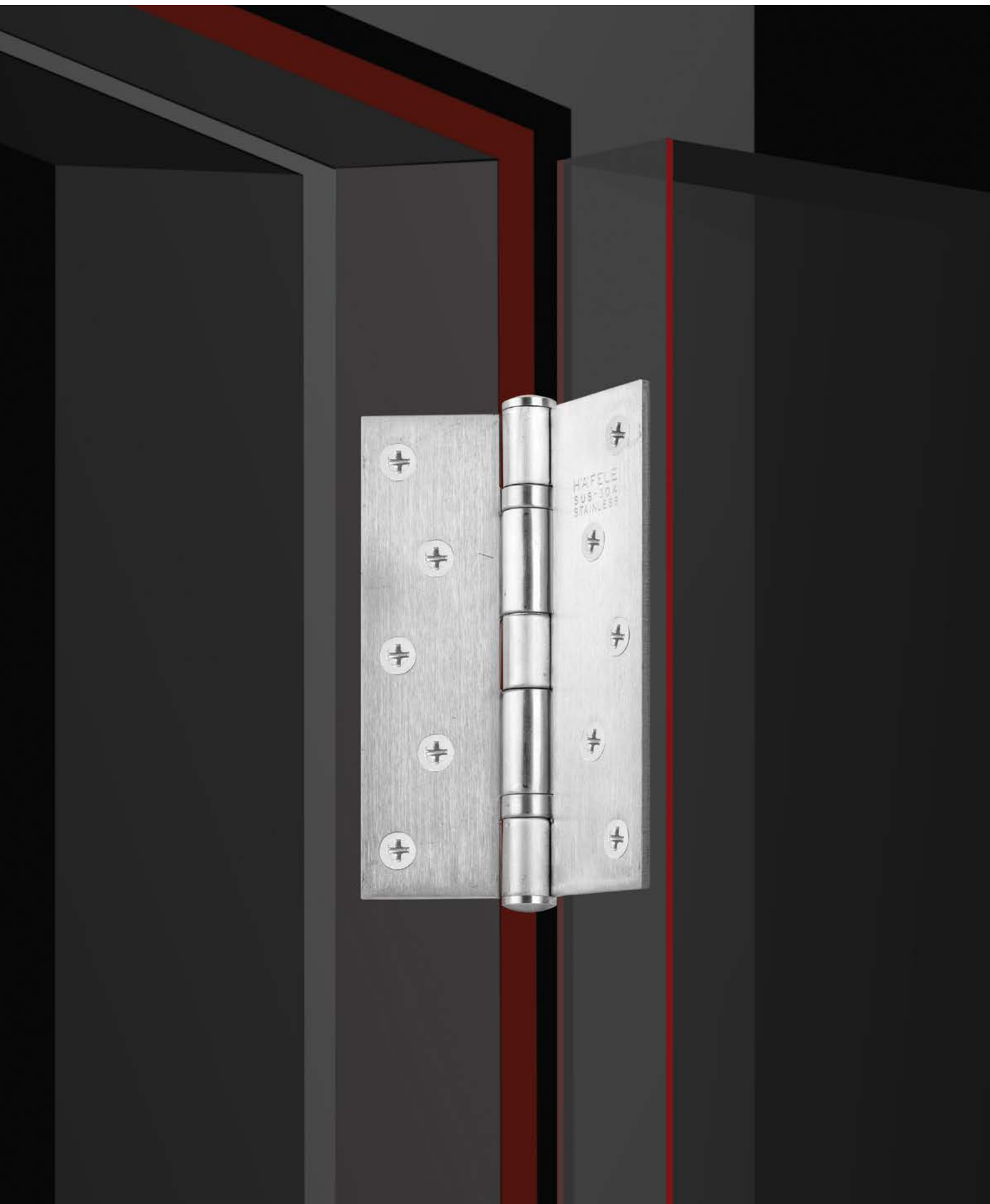
LOCKING
SYSTEM

MASTER KEY SYSTEM HỆ THỐNG CHÌA CHỦ



PSM Key / Chìa PSM

Masterkey Level	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Grand master key _PSM Chìa chủ cấp cao nhất_PSM	Silver Bạc	Nickel plated Mạ niken	916.66.611	374.000
Master key_PSM Chìa chủ_PSM			916.66.610	341.000
Sub master key_PSM Chìa chủ phụ_PSM			916.66.612	341.000
Individual key_PSM Chìa thường_PSM			916.09.259	297.000



DOOR HINGES

BẢN LỀ

Quality, reliability and durability are all critical factors to consider when choosing this essential component of your door. We have a wide range of hinges for all kinds of doors and applications in a choice of materials, finishes and types, sourced from across the globe. Whatever type of door hinge you're looking for, you'll find it at Häfele.

- > Architectural butt hinges
- > Double action spring hinge
- > Concealed mortice hinges

Chất lượng, đáng tin cậy và bền lâu là những yếu tố quan trọng khi chọn mua bản lề cửa. Häfele sở hữu dải sản phẩm bản lề đa dạng về vật liệu, màu hoàn thiện và kiểu dáng để phù hợp với tất cả loại cửa và ứng dụng. Dù là loại bản lề cửa nào, bạn đều có thể tìm thấy ở Häfele.

- > Bản lề lá cho cửa
- > Bản lề bật hai chiều
- > Bản lề âm



Heavy duty: 200.000 Cycle Testing.
Tần suất sử dụng cao: 200.000 lần kiểm tra.

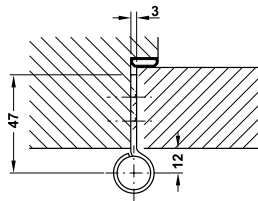
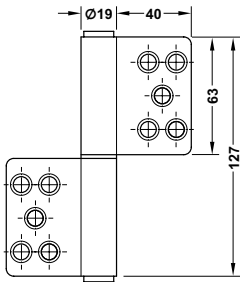


High flexibility: Suitable for DIN left & right.
Linh hoạt: Phù hợp với thân khóa tiêu chuẩn DIN trái & phải.



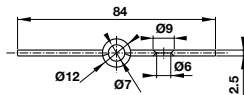
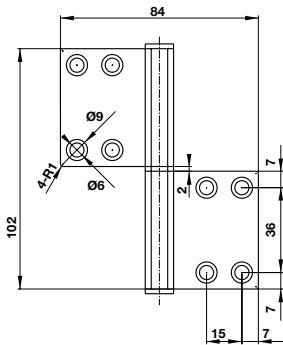
Sleek design: Aesthetically appealing sleek design from exposed to concealed door closers..
Thiết kế hiện đại: Mang tính thẩm mỹ cao, dù là phụ kiện lắp âm hay lắp nổi.

BUTT HINGES **BẢN LỀ LÁ**



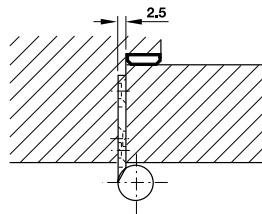
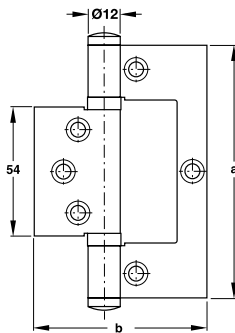
Description Mô tả	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lift-off hinge Bản lề nâng hạ	80 kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	926.13.903	192.500

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.



Description Mô tả	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lift-off hinge Bản lề nâng hạ	40kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	926.60.900	110.000

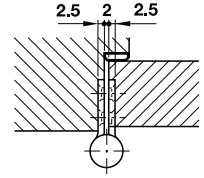
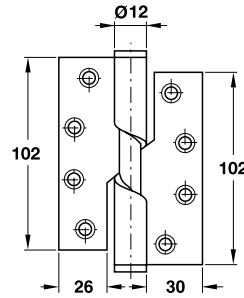
Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.



Description Mô tả	Max. door weight with 3 hinges Trọng lượng cửa tối đa với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Flush hinge Bản lề âm dương	45kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	926.96.100	126.500

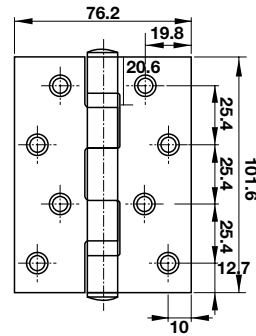
Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

BUTT HINGES BẢN LỀ LÁ



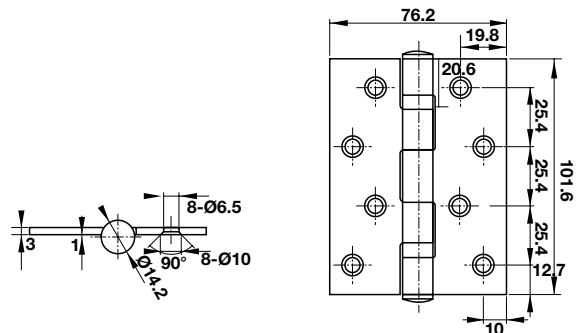
Description Mô tả	Type Loại	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Rising hinge Bản lề nâng hạ	DIN Right / Mở phải	20kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	926.27.603	✖ 126.500
	DIN Left / Mở trái				926.27.503	NEW ✖ 126.500

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.



Description Mô tả	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Butt hinge 102x76x2.5mm-2BB Bản lề lá 102x76x2.5mm-2 vòng bi	55kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	921.17.142	93.500

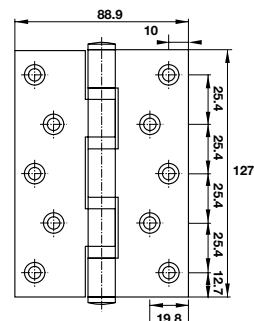
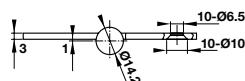
Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.



Description Mô tả	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Butt hinge 102x76x3mm-2BB Bản lề lá 102x76x3mm-2 vòng bi	70kg	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	926.20.804	121.000
	70kg	Brass / Đồng thau	Brass polished / Đồng bóng	926.20.881	231.000

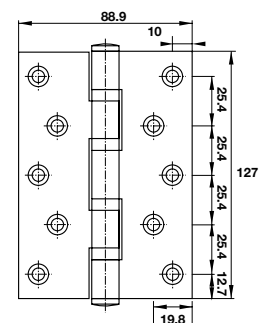
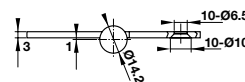
Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

BUTT HINGES BẢN LÊ LÁ



Description Mô tả	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Butt hinge 127x89x3mm-2BB Bản lề lá 127x89x3mm-2 vòng bi	80kg	SUS304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	926.25.104	165.000
	80kg	Inox 304	Brass polished / Đồng bóng	926.41.288	275.000

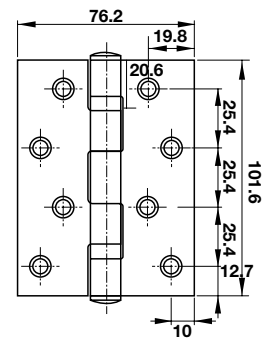
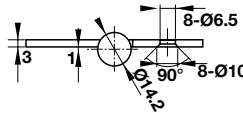
Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.



Description Mô tả	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Butt hinge 127x89x3mm-4BB Bản lề lá 127x89x3mm-4 vòng bi	80kg	SUS304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	926.25.505	176.000
		Inox 304	Brass polished / Đồng bóng	926.25.208	319.000

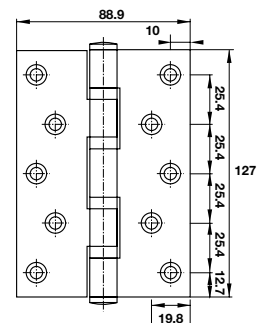
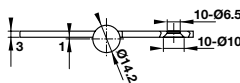
Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

BUTT HINGES BẢN LÊ LÁ



Description Mô tả	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Butt hinge 102x76x3mm-2BB with machine screws Bản lề lá 102x76x3mm-2 vòng bi kèm vít cho cửa thép	70kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	926.20.110	121.000

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.



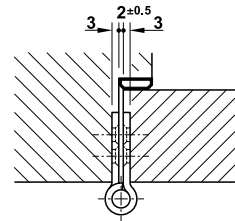
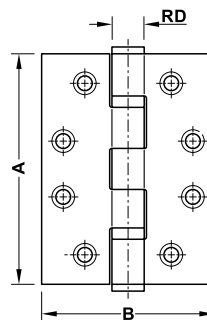
Description Mô tả	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Butt hinge 127x89x3mm-2BB with machine screws Bản lề lá 127x89x3mm-2 vòng bi kèm vít cho cửa thép	80kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	926.20.120	165.000

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.



Description Mô tả	Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Machine screw for butt hinge Vít dùng cửa thép cho bản lề	M5x10mm	SUS304	Satin Stainless Steel	926.20.715	2.000
	M6x15mm	Inox 304	Inox mờ	926.20.710	2.000

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

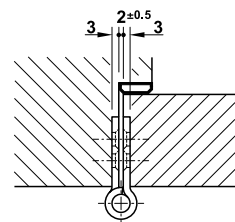
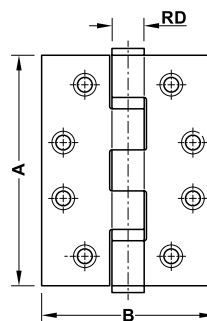
BUTT HINGES **BẢN LÊ LÁ****DIN 1935:2002**

4 7 6 1 1 4 0 13

Fire-rated Butt hinge-2 BB
Bản lề lá chống cháy-2 vòng bi

Dimension (mm) Kích thước (mm)	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
102x76x2.5	120kg	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ		926.98.020	99.000
102x76x3	120kg		Polished Stainless Steel / Inox bóng		926.98.040	121.000
102x76x3	120kg		Satin Stainless Steel / Inox mờ		926.98.041	143.000
102x76x3	120kg	SUS316 / Inox 316	Satin Stainless Steel / Inox mờ		926.98.060	143.000
127x89x3	120kg		Polished Stainless Steel / Inox bóng		926.98.130	154.000
127x89x3	120kg	SUS304 / Inox 304	Polished Stainless Steel / Inox bóng		926.98.131	176.000

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

**DIN 1935:2002**

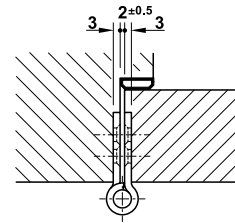
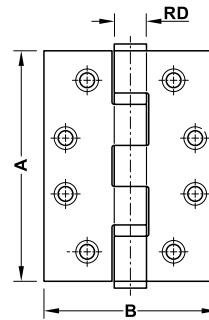
4 7 6 1 1 4 0 13

Fire-rated Butt hinge-2 BB
Bản lề lá chống cháy-2 vòng bi

Dimension (mm) Kích thước (mm)	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
102x76x3	120kg	SUS304 / Inox 304	Brass polished		926.98.048	176.000
102x76x3	120kg	SUS316 / Inox 316	PVD		926.98.068	209.000
127x89x3	120kg	SUS304 / Inox 304	PVD		926.98.138	220.000

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

BUTT HINGES BẢN LỀ LÁ

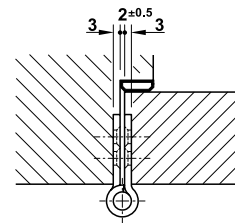
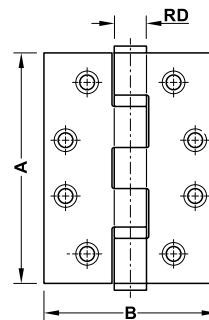


DIN 1935:2002

4 7 6 1 1 4 0 13

Fire-rated Butt hinge-2 BB Bản lề lá chống cháy-2 vòng bi						
Dimension (mm) Kích thước (mm)	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
102x76x3	120kg	SUS304 / Inox 304	● Black PVD Đen PVD		926.98.043	187.000
102x76x3	120kg	SUS316 / Inox 316			926.98.063	220.000
127x89x3	120kg	SUS304 / Inox 304			926.98.133	231.000

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

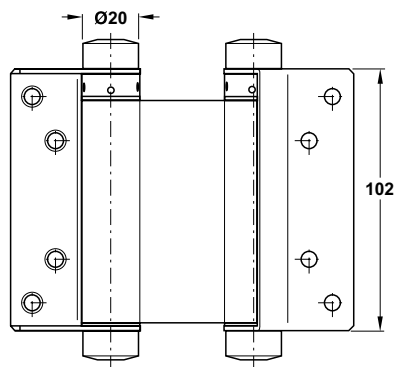


DIN 1935:2002

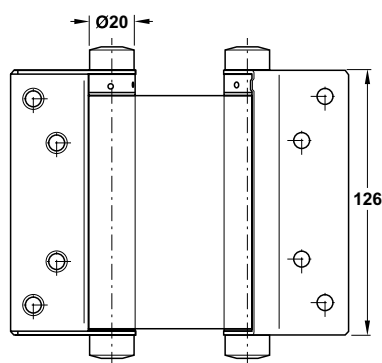
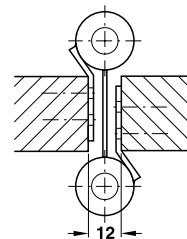
4 7 6 1 1 4 0 13

Fire-rated Butt hinge-2 BB Bản lề lá chống cháy-2 vòng bi						
Dimension (mm) Kích thước (mm)	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
102x76x3	120kg	SUS304 / Inox 304	● Antique Brass Đồng rêu		926.98.049	154.000
102x76x3	120kg	SUS316 / Inox 316			926.98.069	187.000
127x89x3	120kg	SUS304 / Inox 304			926.98.139	198.000

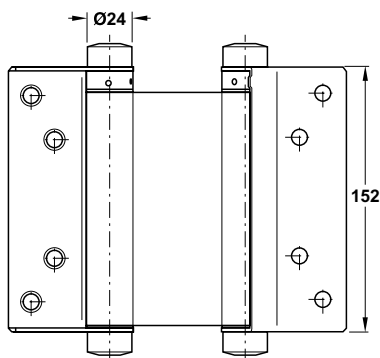
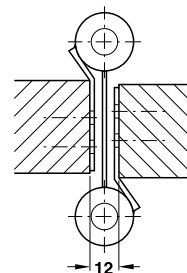
Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

DOUBLE ACTION SPRING HINGE **BẢN LỀ BẬT 2 CHIỀU**

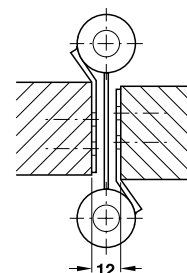
For door weight max. 12-16kg
Cho trọng lượng cửa tối đa 12-16kg



For door weight max. 20-25kg
Cho trọng lượng cửa tối đa 20-25kg



For door weight max. 25-30kg
Cho trọng lượng cửa tối đa 25-30kg



Description Mô tả	Dimension Kích thước	Max. door weight with 2 hinges Chịu lực với 2 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)	
Double action spring hinge Bản lề bật 2 chiều	4"	12-16kg	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	927.97.020	280.500	
	5"	20-25kg			927.97.060	429.000	
	6"	25-30kg	SUS316 Inox 316		927.97.030	484.000	
	6"	25-30kg			927.97.080	  748.000	

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

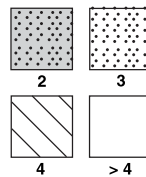
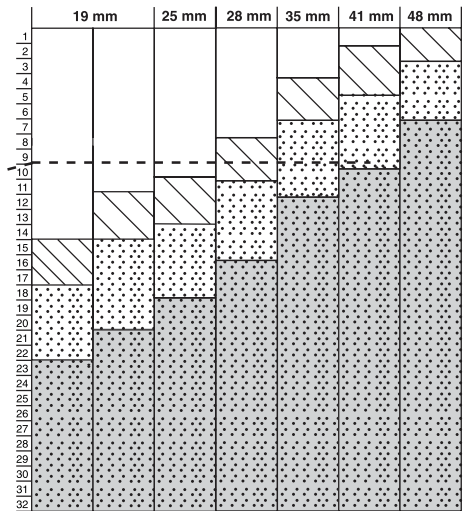
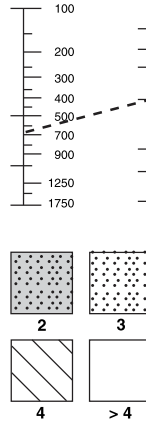
CONCEALED MORTISE HINGES BẢN LỀ ÂM



Door thickness/ Độ dày cửa (mm)

Độ rộng cửa (mm) Trọng lượng cửa (kg)

Door panel width in mm Door weight in kg



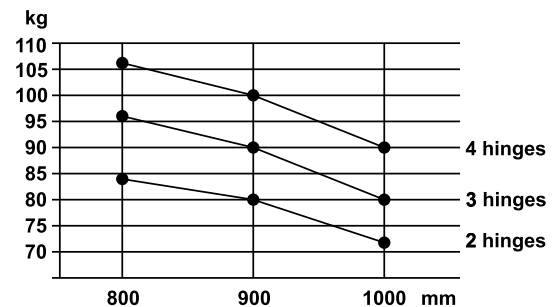
Description Mô tả	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Concealed mortise hinge non-adjustable Bản lề âm	38-43mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin Chrome Chrome mờ	341.07.972	561.000

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.



Bảng trọng lượng cửa
Weight chart

Door weight
Trọng lượng cửa



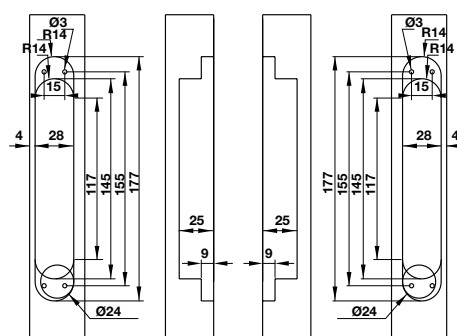
Door width
Chiều rộng cửa

Door width / Chiều rộng cửa: ≤1,000 mm
Door height / Chiều cao cửa: ≤2,000 mm

Description Mô tả	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Concealed mortise hinge 3D adjustable Bản lề âm	≥40mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel Niken mờ	927.32.006	1.122.000
				927.32.016	1.122.000

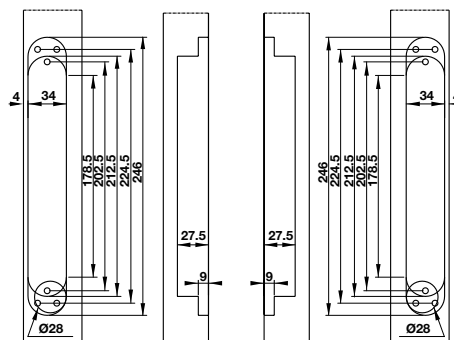
Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

CONCEALED MORTISE HINGES BẢN LỀ ÂM



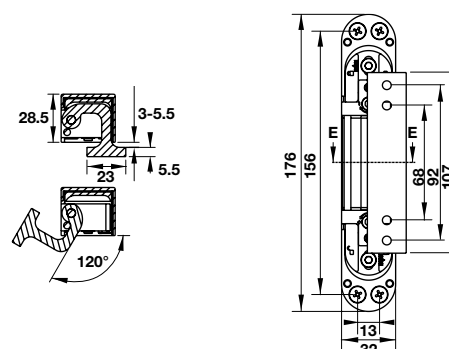
Description Mô tả	Max. door weight Chịu lực	Door thickness Độ dày cửa	Door width Độ rộng cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Concealed mortise hinge 3D adjustable Bản lề âm	≤80kg/ 2 hinges ≤80kg/ 2 bản lề	≥40mm	≤1,000 mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Silver painted Màu bạc	927.03.029	605.000

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.



Description Mô tả	Max. door weight Chịu lực	Door thickness Độ dày cửa	Door width Độ rộng cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Concealed mortise hinge 3D adjustable Bản lề âm	≤120kg/ 2 hinges ≤120kg/ 2 bản lề	≥45mm	1,400 mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Silver painted Màu bạc	927.03.039	1.496.000

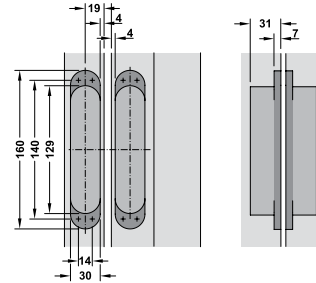
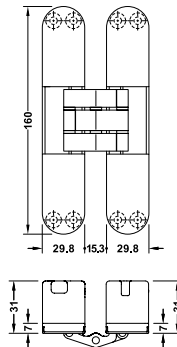
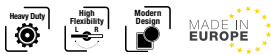
Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.



Description Mô tả	Max. door weight Chịu lực	Door thickness Độ dày cửa	Door width Độ rộng cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Concealed mortise hinge 3D adjustable Bản lề âm	≤80kg/ 2 hinges ≤80kg/ 2 bản lề	≥50mm	≤1,000 mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Silver painted Màu bạc	927.03.049	462.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

CONCEALED MORTISE HINGES BẢN LỀ ÂM



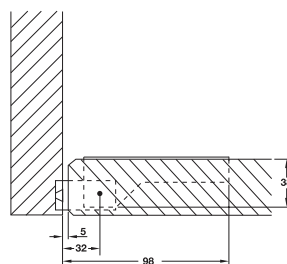
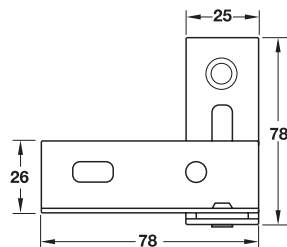
Description Mô tả	Max. door weight Chịu lực	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Concealed mortise hinge 3D adjustable Bản lề âm	≤80kg/ 2 hinges ≤100kg/ 3 hinges	≥40mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin Chrome Chrome mờ	927.91.634	✈ 2.937.000

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

PIVOT DOOR HINGE BẢN LỀ TRỤC XOAY

NEW

DOOR
HINGES



- > Stainless steel thickness 2.5 mm
- > For solid wood or timber doors with thickness 40-45 mm
- > Maximum door size (height x width): 2,000 x 900 mm
- > Maximum carrying weight: 60 kg

- > Thép không gỉ dày 2.5 mm
- > Phù hợp cho cửa gỗ dày 40-45 mm
- > Phù hợp cho cửa kích thước (cao x rộng): 2,000 x 900 mm
- > Phù hợp cho cửa nặng: 60 kg

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Pivot door hinge Bản lề trục xoay	Stainless steel matt (304) Inox mờ (304)	927.98.000	1.023.000

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

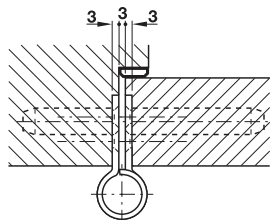
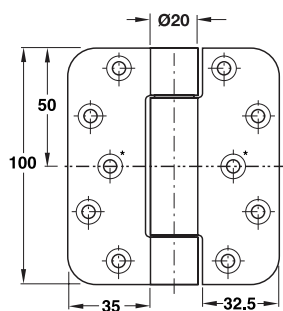
HEAVY DUTY HINGE BẢN LỀ CHỊU LỰC

EN 1935

CE



NEW



Features

- > For timber frames
- > For heavy duty flush doors
- > Maintenance-free polymer friction bearing
- > Torsion-proof screw-in pins
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand
- > Tested according to DIN EN 1935:2002-05 hinge class 13

Technical data

- > Max. door weight according to DIN EN 1935:2002-05 HC 13 120 kg
- > Max. door weight with 2 hinges 130 kg (Reference door 2,000 x 1,000 x 40 mm)
- > Knuckle: Ø20 mm
- > Pin: Ø9 mm
- > Material thickness: 3 mm

Tính năng

- > Dùng cho khung gỗ
- > Dùng cho cửa phẳng tải trọng nặng
- > Vòng bi polymer giảm ma sát không cần bảo dưỡng
- > Chân vít chống xoắn
- > Thích hợp cho cửa mở trái và mở phải
- > Đạt tiêu chuẩn EN 1935: 2002-05 mức 13

Thông số kỹ thuật

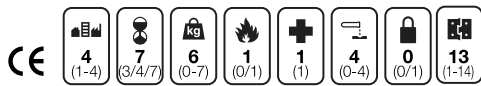
- > Trọng lượng cửa tối đa theo tiêu chuẩn DIN EN 1935:2002-05 HC 13 120 kg
- > Trọng lượng tối đa cửa với 2 bản lề: 130 kg (cửa tham khảo 2,000 x 1,000 x 40 mm)
- > Vòng bi: Ø20 mm
- > Trục quay: Ø9 mm
- > Độ dày: 3 mm

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Heavy duty hinge Bản lề chịu lực	Stainless steel matt (304) Inox mờ (304)	924.93.003	1.441.000

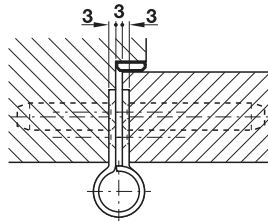
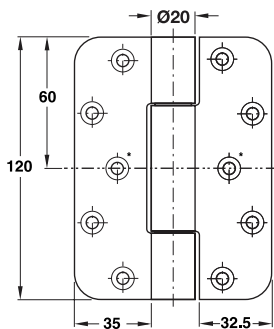
Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

HEAVY DUTY HINGE BẢN LỀ CHỊU LỰC

EN 1935



NEW



Features

- > For timber frames
- > For heavy duty flush doors
- > Maintenance-free polymer friction bearing
- > Torsion-proof screw-in pins
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand
- > Tested according to DIN EN 1935:2002-05 hinge class 13

Technical data

- > Max. door weight according to DIN EN 1935:2002-05 HC 13 120 kg
- > Max. door weight with 2 hinges 160 kg (Reference door 2,000 x 1,000 x 40 mm)
- > Knuckle: Ø20 mm
- > Pin: Ø9 mm
- > Material thickness: 3 mm

Tính năng

- > Dùng cho khung gỗ
- > Dùng cho cửa phẳng tải trọng nặng
- > Vòng bi polymer giảm ma sát không cần bảo dưỡng
- > Chân vít chống xoắn
- > Thích hợp cho cửa mở trái và mở phải
- > Đạt tiêu chuẩn EN 1935: 2002-05 mức 13

Thông số kỹ thuật

- > Trọng lượng cửa tối đa theo tiêu chuẩn DIN EN 1935:2002-05 HC 13 120 kg
- > Trọng lượng tối đa cửa với 2 bản lề: 160 kg (cửa tham khảo 2,000 x 1,000 x 40 mm)
- > Vòng bi: Ø20 mm
- > Trục quay: Ø9 mm
- > Độ dày: 3 mm

DOOR
HINGES

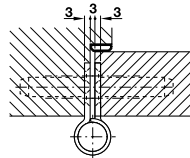
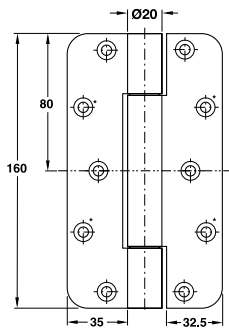
Description Mô tả	Materials Vật liệu	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Heavy duty hinge Bản lề chịu lực	Stainless steel matt (304) Inox mờ (304)	924.93.103	1.419.000

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

HEAVY DUTY HINGE BẢN LỀ CHỊU LỰC

EN 1935

CE



NEW

Features

- > For timber frames
- > For heavy duty flush doors
- > Maintenance-free polymer friction bearing
- > Torsion-proof screw-in pins
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand
- > Tested according to DIN EN 1935:2002-05 hinge class 14

Technical data

- > Max. door weight according to DIN EN 1935:2002-05 HC 14 (160 kg)
- > Max. door weight with 2 hinges 260 kg (Reference door 2,000 x 1,000 x 40 mm)
- > Knuckle: Ø20 mm
- > Pin: Ø9 mm
- > Material thickness: 3 mm

Tính năng

- > Dùng cho khung gỗ
- > Dùng cho cửa phẳng tải trọng nặng
- > Vòng bi polymer giảm ma sát không cần bảo dưỡng
- > Chân vít chống xoắn
- > Thích hợp cho cửa mở trái và mở phải
- > Đạt tiêu chuẩn EN 1935: 2002-05 mức 14

Thông số kỹ thuật

- > Trọng lượng cửa tối đa theo tiêu chuẩn DIN EN 1935:2002-05 HC 14: 160 kg
- > Trọng lượng tối đa cửa với 2 bản lề: 260 kg (cửa tham khảo 2,000 x 1,000 x 40 mm)
- > Vòng bi: Ø20 mm
- > Trục quay: Ø9 mm
- > Độ dày: 3 mm

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Heavy duty hinge Bản lề chịu lực	Stainless steel matt (304) Inox mờ (304)	924.93.203	1.529.000

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.







DOOR CLOSERS

THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG

Providing smooth and efficient door closing and control, our expansive range covers overhead and concealed door closers, floor springs, to offer you a wealth of choice, sourced from across the globe.

- > Overhead door closers
- > Concealed door closers
- > Floor springs

Häfele cung cấp đa dạng thiết bị đóng cửa êm ái và hiệu quả, bao gồm thiết bị đóng cửa tự động lắp nổi - lắp âm; bản lề sàn.

- > Thiết bị đóng cửa tự động lắp nổi
- > Thiết bị đóng cửa tự động lắp âm
- > Bản lề sàn



Strong structure: Increases product lifespan.
Cấu tạo chắc chắn: Giúp tăng tuổi thọ của sản phẩm.



Heavy duty: 500.000 Cycle Testing.
Tần suất sử dụng cao: 500.000 lần kiểm tra.



Fire-rated: As certified under European standard EN1154:1996 A1:2002.
Đạt chứng nhận chống cháy: Theo tiêu chuẩn Châu Âu EN1154:1996/A1:2002.



High flexibility: Suitable for DIN left & right; adjustable latching and closing speed.
Linh hoạt vượt bậc: Phù hợp với cửa mở trái & phải; có thể điều chỉnh tốc độ đóng và chốt.



Cam-efficiency: Cam-action closers are less resistant to opening while ensuring optimum closing control.
Cơ cấu Cam: Thiết bị đóng cửa tự động có cơ cấu Cam giúp cửa mở nhẹ nhàng nhưng vẫn đảm bảo khả năng đóng tối ưu của cửa.



Sleek design: Aesthetically appealing sleek design from exposed to concealed door closers..
Tinh thẩm mỹ cao: Thiết kế thanh mảnh, dù là thiết bị âm hay nằm ngoài.

OVERHEAD
DOOR CLOSERS
THIẾT BỊ ĐÓNG
CỬA TỰ ĐỘNG -
LẮP NỔI



OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI

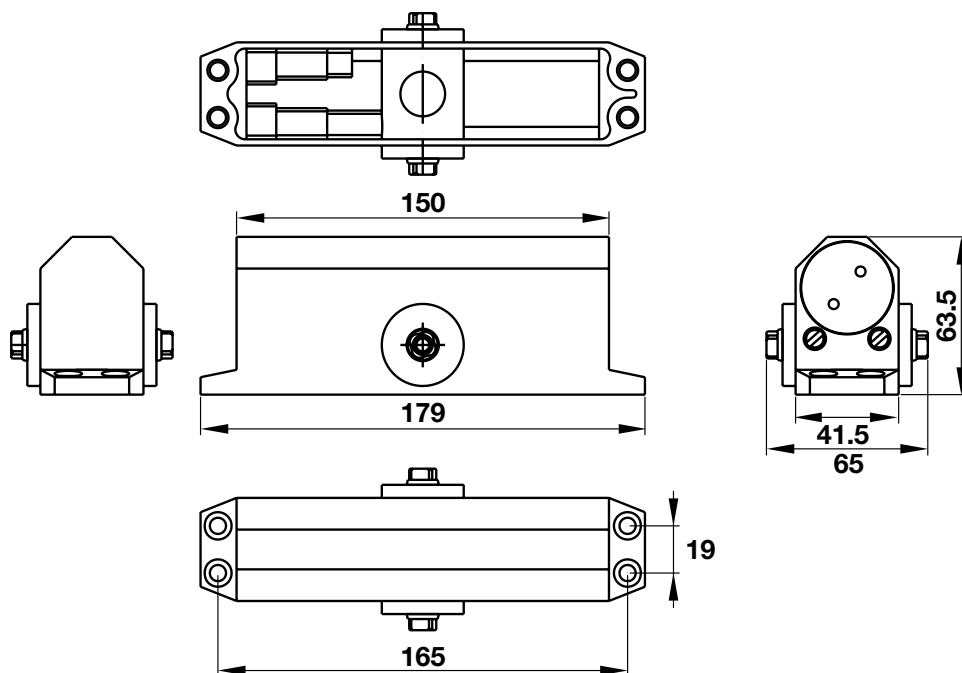


Features

- > Closing force size EN3
- > Door width size 850-950 mm
- > Max. door weight 60 kg
- > Max. door opening angle Approx.180°

Đặc tính

- > Lực đẩy EN3
- > Chiều rộng cửa 850-950 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 60kg
- > Góc mở tối đa $\leq 180^\circ$



Door closer EN3 Thiết bị đóng cửa EN3

Version Loại	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
With standard arm Không có chức năng giữ cửa	Silver color Màu bạc		931.77.039	627.000
With hold open arm Có chức năng giữ cửa	Silver color Màu bạc		931.77.049	715.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

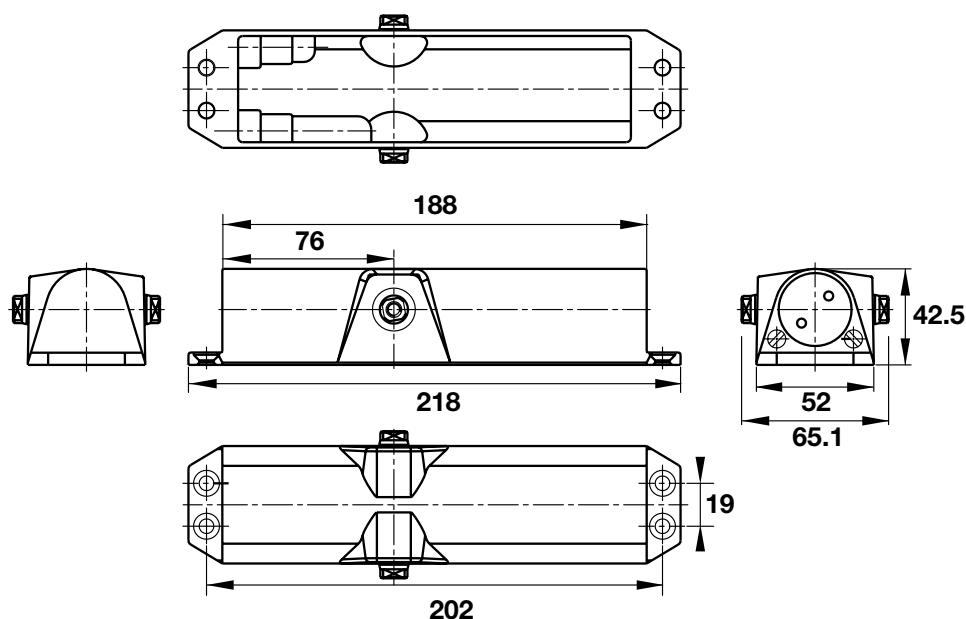
OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI

**Features**

- > Closing force size EN2-4
- > Door width size 850-1100 mm
- > Max. door weight 80 kg
- > Max. door opening angle Approx. 180°

Đặc tính

- > Lực đẩy EN2-4
- > Chiều rộng cửa 850-1100 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 80kg
- > Góc mở tối đa $\leq 180^\circ$


Door closer EN2-4
Thiết bị đóng cửa EN2-4

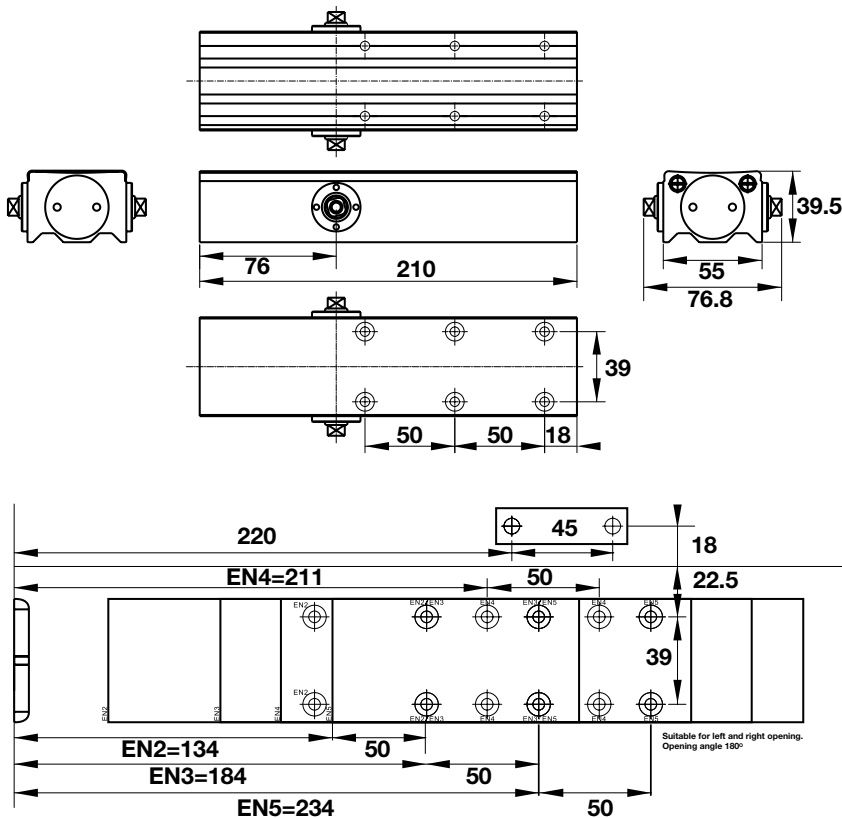
Version Loại	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
With standard arm Không có chức năng giữ cửa	Silver color Màu bạc		931.77.129	792.000
With hold open arm Có chức năng giữ cửa	Silver color Màu bạc		931.77.119	880.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



- > Closing force size EN2-5
- > Door width size 850-1250 mm
- > Max. door weight 100 kg
- > Max. door opening angle Approx. 180°

- > Lực đẩy EN2-5
- > Chiều rộng cửa 850-1250 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 100kg
- > Góc mở tối đa $\leq 180^\circ$



Version		Finish	Fire resistance	Art.No.	Price (VND)
Loại		Hoàn thiện	Chống cháy	Mã số	Giá (Đ)
With standard arm Không có chức năng giữ cửa		Silver color Màu bạc		931.77.149	1.276.000
With hold open arm Có chức năng giữ cửa		Silver color Màu bạc		931.77.139	1.364.000

189

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI



Features

- > Tested to EN 1154
- > Tested to confirm with CE requirements
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data

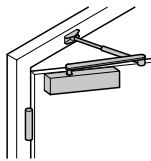
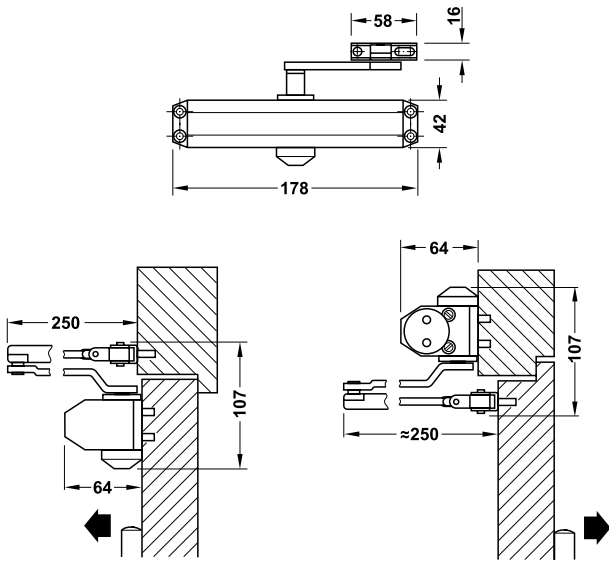
- > Closing force size EN3
- > Door width size 850-950 mm
- > Max. door weight 60 kg
- > Max. door opening angle Approx. 180°
- > Hold open angle 70°-145°

Đặc tính

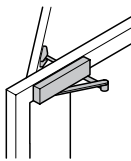
- > Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
- > Đạt chứng nhận CE
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN3
- > Chiều rộng cửa 850-950 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa: 60 kg
- > Góc mở tối đa 180°
- > Góc giữ cửa 70°-145°



Standard installation
(door leaf installation) on pull side
Lắp đặt thông thường
(lắp trên cánh cửa) bên phía kéo
cánh cửa



Overhead installation
(transom fixing) on push side
Lắp đặt trên khung
(lắp đặt trên khung cửa) bên phía
đẩy cánh cửa

EN 1154:1996/A1:2002

4	8	3	0/1	1	3
---	---	---	-----	---	---

Door closer DCL11 Thiết bị đóng cửa tự động DCL 11					
Version Loại	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DCL11 with standard arm DCL11 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.649	1.023.000
DCL11 with hold-open arm DCL11 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.659	1.804.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI



Features

- > Latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Backcheck valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand
- > Closing force according to EN 1154

Technical data

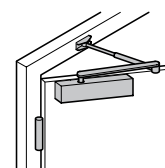
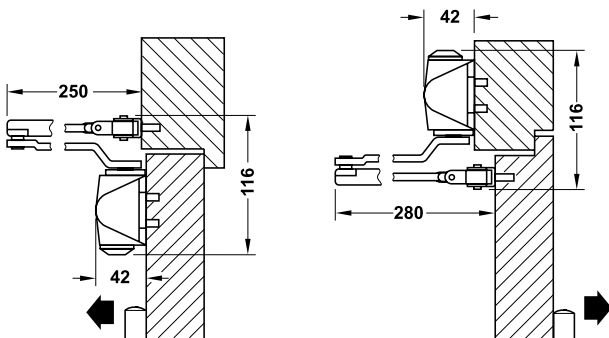
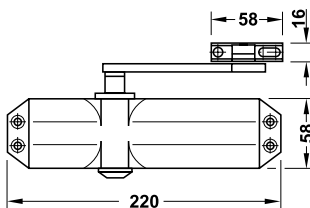
- > Closing force size EN2 - EN3
- > Door width size 850-950 mm
- > Max. door weight 60 kg
- > Max. door opening angle 180°
- > Hold open angle 70°- 145°

Đặc tính

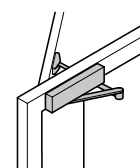
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có thể điều chỉnh lực phản
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải
- > Lực đóng theo tiêu chuẩn EN 1154

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN2 - EN3
- > Chiều rộng cửa 850-950 mm
- > Trọng lượng tối đa 60 kg
- > Góc mở tối đa 180°
- > Góc giữ cửa 70°-145°



Standard installation
(door leaf installation) on pull side
Lắp đặt thông thường
(lắp trên cánh cửa) bên phía kéo
cánh cửa



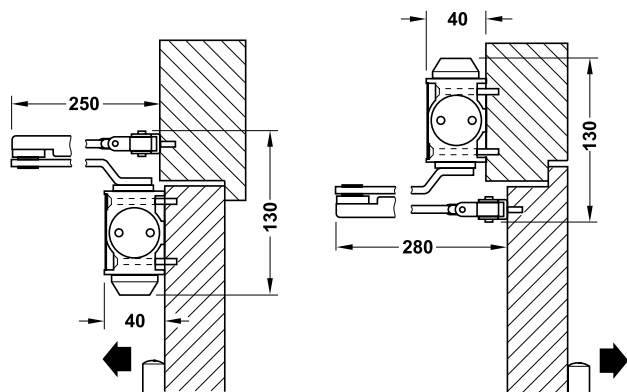
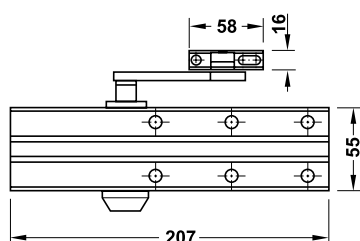
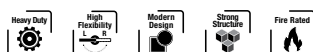
Overhead installation
(transom fixing) on push side
Lắp đặt trên khung
(lắp đặt trên khung cửa) bên phía
đẩy cánh cửa

Door closer DCL110 Thiết bị đóng cửa tự động DCL110

Version Loại	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DCL110 with standard arm DCL110 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.229	990.000
DCL110 with hold-open arm DCL110 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.239	1.683.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI

**Features**

- > Tested to EN 1154
- > Tested to conform with CE requirements
- > Variable closing force by installation position of body
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data

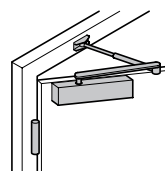
- > Closing force size EN2-EN4
- > Door width size 750-1,100 mm
- > Max. door weight 80 kg
- > Max. door opening angle Approx. 180°
- > Hold open angle 70°-150°

Đặc tính

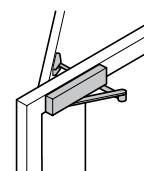
- > Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
- > Đạt chứng nhận CE
- > Có thể điều chỉnh lực đóng tùy theo vị trí lắp đặt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có thể chọn chức năng phản lực
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN2-EN4
- > Chiều rộng cửa 750-1,100 mm
- > Trọng lượng tối đa 80 kg
- > Góc mở tối đa 180°
- > Góc giữ cửa 70°-145°



Standard installation
(door leaf installation) on pull side
Lắp đặt thông thường
(lắp trên cánh cửa) bên phía kéo
cánh cửa



Overhead installation
(transom fixing) on push side
Lắp đặt trên khung
(lắp đặt trên khung cửa) bên phía
đẩy cánh cửa

EN 1154:1996/A1:2002

4	8	2-4	0/1	1	3
---	---	-----	-----	---	---

Door closer DCL15
Thiết bị đóng cửa tự động DCL 15

Version Loại	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DCL15 with standard arm DCL15 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.629	1.617.000
DCL15 with hold-open arm DCL15 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.639	2.563.000
DCL15 with standard arm - backcheck (Closing force size EN4 only) DCL15 không có chức năng giữ cửa có backcheck (Lực đẩy EN4)	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.689	1.628.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI



Features

- > Tested to EN 1154
- > Tested to conform with CE requirements
- > Closing force valve adjustable
- > Latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand
- > Closing force according to EN 1154

Technical data

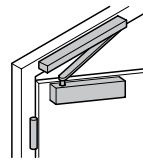
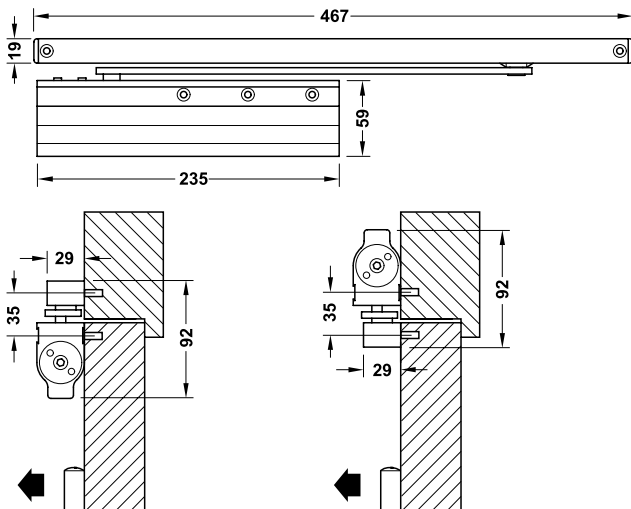
- > Closing force size EN2-4
- > Door width size 750-1,100 mm
- > Max. door weight 80 kg
- > Max. door opening angle 115°
- > Max. hold open angle 115°

Đặc tính

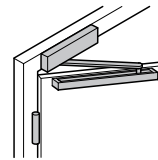
- > Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
- > Đạt chứng nhận CE
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ mở
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải
- > Lực đóng theo tiêu chuẩn EN 1154

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN2-EN4
- > Chiều rộng cửa 750-1,100 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 80 kg
- > Góc mở tối đa 115°
- > Góc giữ tối đa 115°



Standard installation
(door leaf installation) on pull side
Lắp đặt thông thường
(lắp trên cánh cửa) bên phía kéo
cánh cửa



Overhead installation
(transom fixing) on push side
Lắp đặt trên khung
(lắp đặt trên khung cửa) bên phía
đẩy cánh cửa

DOOR
CLOSERS

EN 1154:1996/A1:2002

3	8	2-4	0/1	1	3
---	---	-----	-----	---	---

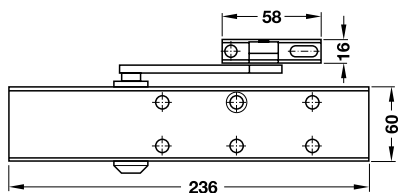
Door closer DCL83

Thiết bị đóng cửa tự động DCL83

Version Loại	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DCL83 with standard arm DCL83 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.289	3.861.000
DCL83 with hold-open arm DCL83 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.299	4.015.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI

**Features**

- > Tested to EN 1154
- > Tested to conform with CE requirements
- > Closing force adjustable by valve
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Backcheck valve adjustable

Technical data

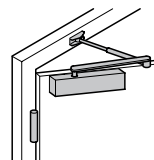
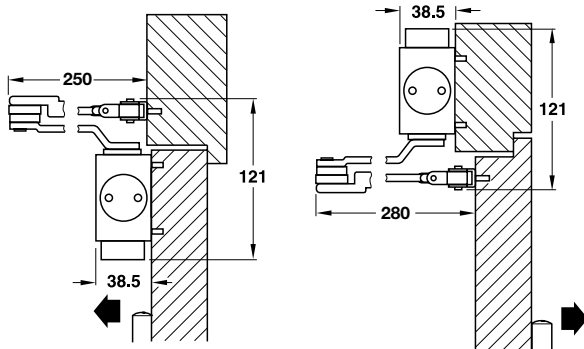
- > Closing force size EN2-EN5
- > Door width size 750-1,250 mm
- > Max. door weight 100 kg
- > Max. door opening angle Approx. 180°
- > Hold open angle 70°-150°

Đặc tính

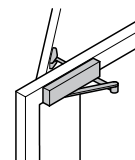
- > Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
- > Đạt chứng nhận CE
- > Có thể điều chỉnh lực đóng
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có thể điều chỉnh lực phản

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN2-EN5
- > Chiều rộng cửa 750-1,250 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 100 kg
- > Góc mở tối đa 180°
- > Góc giữ cửa 70°-150°



Standard installation
(door leaf installation) on pull side
Lắp đặt thông thường
(lắp trên cánh cửa) bên phía kéo
cánh cửa



Overhead installation
(transom fixing) on push side
Lắp đặt trên khung
(lắp đặt trên khung cửa) bên phía
đẩy cánh cửa

EN 1154:1996/A1:2002

4	8	2-5	0/1	1	3
---	---	-----	-----	---	---

Door closer DCL51
Thiết bị đóng cửa tự động DCL51

Version Loại	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DCL51 with standard arm DCL51 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.829	2.574.000
DCL51 with hold-open arm DCL51 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.669	3.069.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI



Features

- > Tested to EN 1154
- > Tested to conform with CE requirements
- > Closing force adjustable by valve
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Backcheck valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data

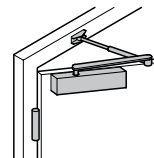
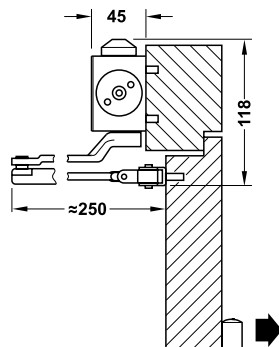
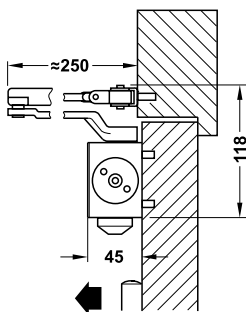
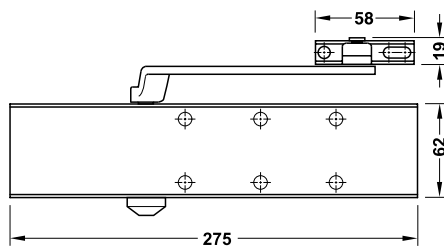
- > Closing force size EN2-EN6
- > Door width size 750-1,400 mm
- > Max. door weight 150 kg
- > Max. door opening angle 180°
- > Hold open angle 70°- 150°

Đặc tính

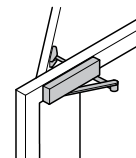
- > Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
- > Đạt chứng nhận CE
- > Có thể điều chỉnh lực đóng
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có thể điều chỉnh lực phản
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN2-EN6
- > Chiều rộng cửa 750-1,400 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 150 kg
- > Góc mở tối đa 180°
- > Góc giữ cửa 70°-150°



Standard installation
(door leaf installation) on pull side
Lắp đặt thông thường
(lắp đặt trên cánh cửa) bên phía kéo
cánh cửa



Overhead installation
(transom fixing) on push side
Lắp đặt trên khung
(lắp đặt trên khung cửa) bên phía
đẩy cánh cửa

EN 1154:1996/A1:2002

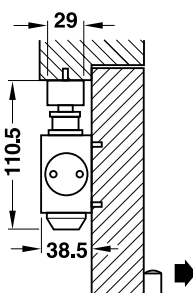
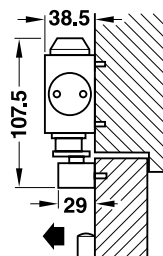
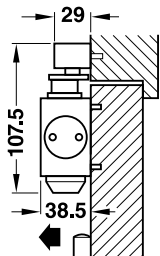
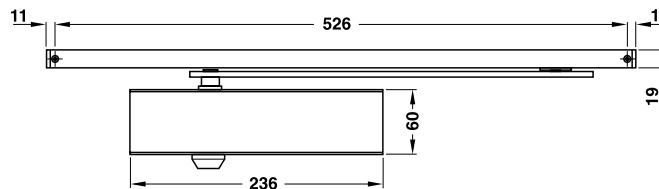
4	8	2-6	0/1	1	3
---	---	-----	-----	---	---

Door closer DCL55
Thiết bị đóng cửa tự động DCL55

Version Loại	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DCL55 with standard arm DCL55 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.769	4.235.000
DCL55 with hold-open arm DCL55 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.819	4.730.000
DCL55 with delayed action function DCL55 có chức năng giảm tốc	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.568	4.235.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI



Features

- > Closing force valve adjustable
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Backcheck valve adjustable
- > Closing force according to EN 1154

Technical data

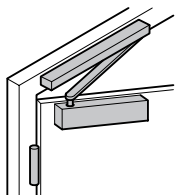
- > Closing force size EN2-EN4
- > Door width size 750-1,100 mm
- > Max. door weight 80 kg
- > Max. door opening angle Approx. 140°
- > Hold open angle 70°-120°

Đặc tính

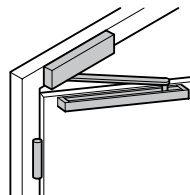
- > Có thể điều chỉnh lực đóng
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có thể điều chỉnh lực phản
- > Lực đóng theo tiêu chuẩn EN 1154

Thông tin kỹ thuật

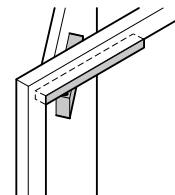
- > Lực đẩy EN2-EN4
- > Chiều rộng cửa 750-1,100 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa: 80 kg
- > Góc mở tối đa 140°
- > Góc giữ cửa 70-120°



Standard installation (door leaf installation) on pull side
Lắp đặt thông thường (Lắp trên cánh cửa) bên phía kéo cánh cửa



Overhead installation (transom fixing) on push side
Lắp đặt trên khung (lắp đặt trên khung) bên phía đẩy cánh cửa



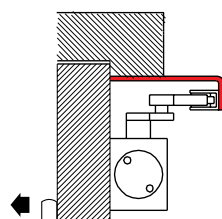
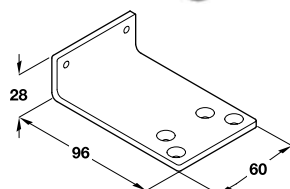
Parallel arm installation. On push side
Lắp đặt song song. Standard installation

Door closer DCL61

Thiết bị đóng cửa tự động DCL61

Version Loại	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DCL61 with standard arm DCL61 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.139	3.113.000
DCL61 with hold-open arm DCL61 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.119	3.212.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Parallel arm bracket

Bas liên kết song song

Version Loại	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
For DCL11/DCL15/DCL51 Dùng cho DCL11/DCL15/DCL51	Silver coloured Màu bạc	931.84.900	104.500
For TS 2000/TS 4000 Dùng cho TS 2000/TS 4000	Silver coloured Màu bạc	931.16.329	451.000

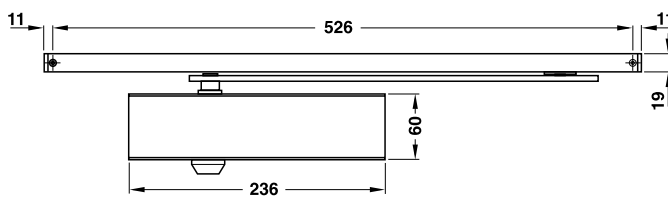
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI

EN 1154



NEW



Features

- > Variable closing force by installation position of body
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > With fixed backcheck
- > With interlocking hold-open device
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand
- > Closing force according to EN 1154

Technical data

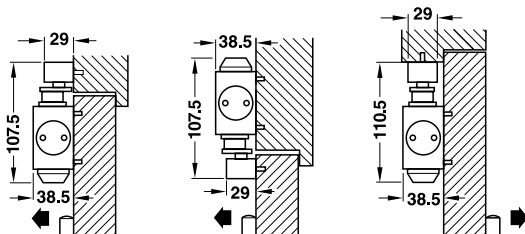
- > Closing force size EN2-EN4
- > Door width size 750-1,100 mm
- > Max. door weight 80 kg
- > Max. door opening angle Approx. 140°
- > Hold open angle 70°-140°

Đặc tính

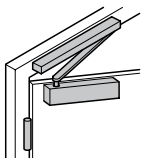
- > Điều chỉnh lực đóng tùy theo vị trí lắp đặt
- > Điều chỉnh tốc độ chốt
- > Điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có chức năng phản lực
- > Có bộ phận giữ cửa
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải
- > Lực đóng theo tiêu chuẩn EN 1154

Thông tin kỹ thuật

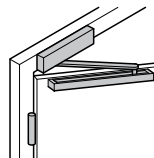
- > Lực đẩy EN2-EN4
- > Chiều rộng cửa 750-1,100 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa: 80 kg
- > Góc mở tối đa 140°
- > Góc giữ cửa 70°-145°



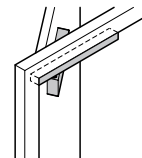
Please take out hold-open device when using for fire door.
Vui lòng lấy bas giữ cửa ra khỏi bộ khi sử dụng cho cửa chống cháy.



Standard installation (door leaf installation) on pull side.
Lắp đặt thông thường (lắp trên cánh cửa) bên phía kéo cánh cửa.



Overhead installation (transom fixing) on push side
Lắp đặt trên khung (lắp đặt trên khung) bên phía đẩy cánh cửa



Parallel arm installation
On push side
Lắp đặt song song

Version Loại	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DCL 21 with hold-open function Có chức năng giữ cửa	Silver coloured Màu bạc	931.84.129	2.200.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

OVERHEAD POSITIONED DOOR CLOSERS

THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG GẮN KHUNG



NEW



Features

- > For single or double action aluminium framed doors
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > With hold-open function 90°
- > With side-load arm angle bracket and floor pivot
- > Closing force according to EN 1154

Technical data

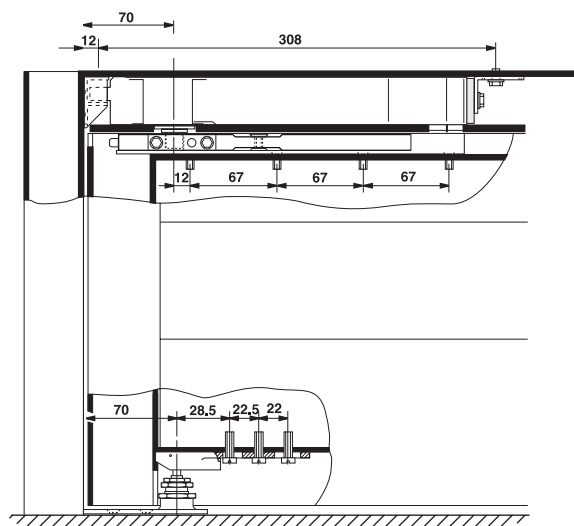
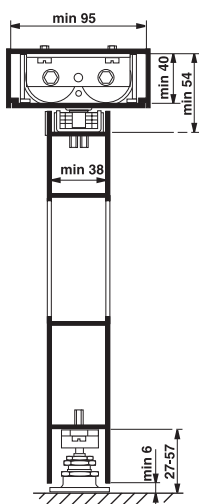
Closing force size	EN2	EN3	EN4
Max. door width size	850	950	1,100
Max. door weight	80kg	100kg	120kg
Max. door opening angle	130°	130°	130°

Đặc tính

- > Dùng cho cửa khung nhôm mở 1 chiều hoặc 2 chiều
- > Chỉnh cửa luôn đóng
- > Điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có chức năng giữ cửa 90°
- > Bộ kẹp chịu lực gắn sàn và trục đỡ
- > Theo tiêu chuẩn EN 1154

Thông tin kỹ thuật

Lực đẩy	EN2	EN3	EN4
Kích thước tối đa	850	950	1,100
Trọng lượng tối đa	80kg	100kg	120kg
Góc mở tối đa	130°	130°	130°



Version Loại	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Transom door closer EN2 / Thiết bị đóng cửa tự động EN2	932.79.100	2.233.000
Transom door closer EN3 / Thiết bị đóng cửa tự động EN3	932.79.110	2.233.000
Transom door closer EN4 / Thiết bị đóng cửa tự động EN4	932.79.120	2.233.000

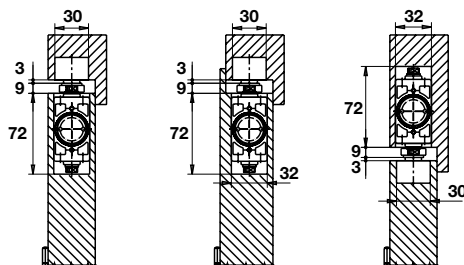
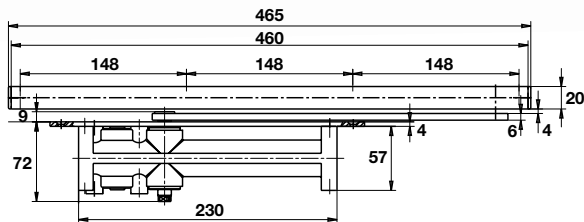
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



CONCEALED
DOOR CLOSERS
THIẾT BỊ ĐÓNG
CỬA TỰ ĐỘNG -
LẮP ÂM



CONCEALED DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP ÂM



Technical data

- > Closing force size EN3
- > Door width size ≤ 950 mm
- > Min. door panel thickness 45mm
- > Max. door weight 60 kg
- > Max. door opening angle Approx. 120°

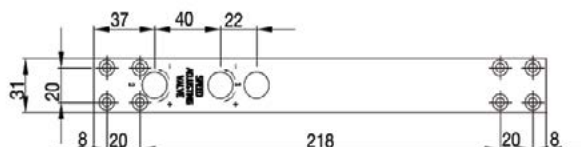
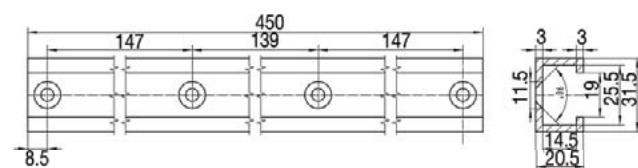
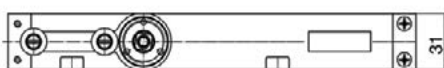
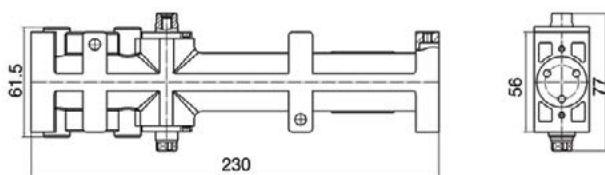
Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN3
- > Chiều rộng cửa ≤ 950 mm
- > Độ dày cửa tối thiểu 45mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 60kg
- > Góc mở tối đa $\leq 120^\circ$

Concealed door closer EN3 Thiết bị đóng cửa lắp âm EN3

Version	Finish	Art. No.	Price (VND)
Loại	Màu hoàn thiện	Mã số	Giá (Đ)
With hold open function	Silver color	931.47.039	1.474.000
Có chức năng giữ cửa	Màu bạc		

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Technical data

- > Closing force size EN4
- > Door width size ≤ 1100 mm
- > Min. door panel thickness 45mm
- > Max. door weight 80 kg
- > Max. door opening angle Approx. 120°

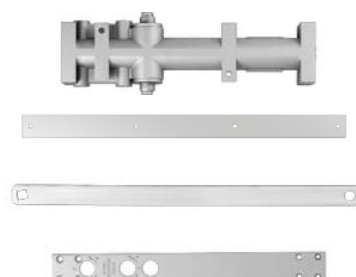
Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN4
- > Chiều rộng cửa ≤ 1100 mm
- > Độ dày cửa tối thiểu 45mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 80kg
- > Góc mở tối đa $\leq 120^\circ$

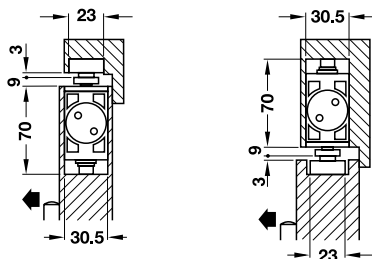
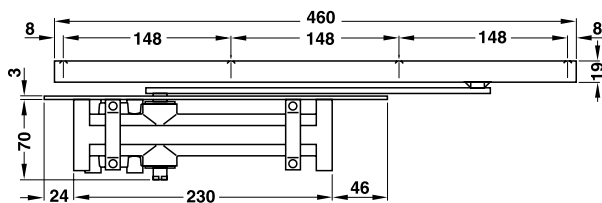
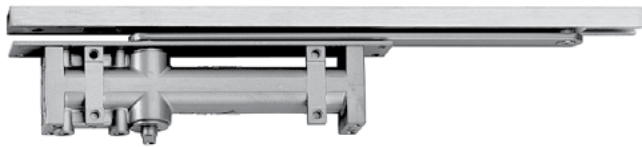
Concealed door closer DCL-30 Thiết bị đóng cửa lắp âm DCL-30

Version	Finish	Art. No.	Price (VND)
Loại	Màu hoàn thiện	Mã số	Giá (Đ)
With hold open function	Silver color	931.84.921	1.969.000
Có chức năng giữ cửa	Màu bạc		

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



CONCEALED DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP ÂM



Features

- > Closing force valve adjustable
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Optional with hold-open function
- > Closing force according to EN 1154

Technical data

- > Closing force size EN2-3, EN4
- > Door width size <950mm
- > Max. door weight 60kg (EN3), 80kg (EN4)
- > Max. door opening angle Approx. 120°
- > Min. door panel thickness 45mm

Đặc tính

- > Có thể điều chỉnh lực đẩy
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có thể chọn chức năng giữ cửa
- > Lực đóng theo tiêu chuẩn EN 1154

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN2-3, EN4
- > Chiều rộng cửa <950mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 60kg (EN3), 80kg (EN4)
- > Góc mở tối đa 120°
- > Độ dày cửa tối thiểu 45 mm

Concealed door closer DCL31 Thiết bị đóng cửa tự động âm DCL31

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DCL31 with hold open function DCL31 có chức năng giữ cửa EN2-3	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.019	2.772.000
DCL31 with hold open function DCL31 có chức năng giữ cửa EN4	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.088	2.849.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

CONCEALED DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP ÂM



Features

- > Tested to EN 1154
- > Cam-action
- > Tested to confirm with CE requirements
- > Door closer for concealed installation in the door leaf or frame
- > Closing force valve adjustable
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data

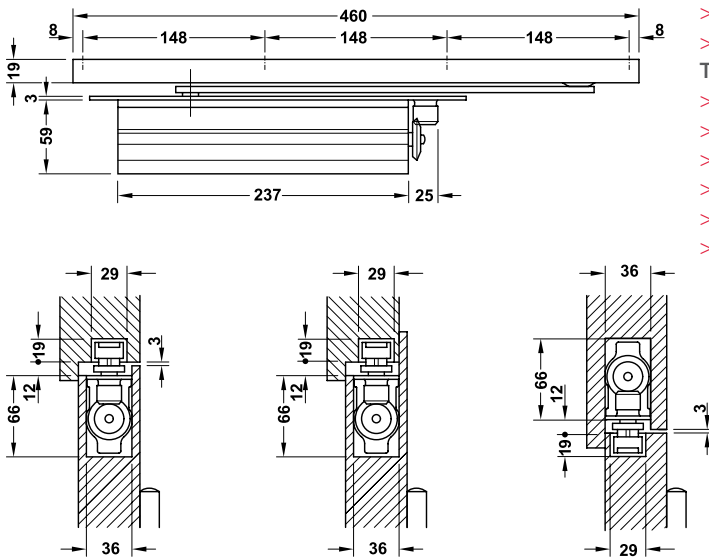
- > Closing force size EN2-EN4
- > Door width size 750-1,100 mm
- > Max. door weight 80 kg
- > Max. door opening angle 115°
- > Max. hold open angle 115°
- > Min. door panel thickness 46 mm

Đặc tính

- > Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
- > Có cơ cấu cam
- > Đạt chứng nhận CE
- > Lắp âm trên cánh cửa hoặc trên khung
- > Có thể điều chỉnh lực đóng
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN2-EN4
- > Chiều rộng cửa 750-1.100 mm
- > Trọng lượng tối đa 80kg
- > Góc mở tối đa 115°
- > Góc giữ cửa 115°
- > Độ dày cửa tối thiểu 46 mm



EN 1154:1996/A1:2002

3 | 8 | 2-4 | 0/1 | 1 | 3 |

Concealed door closer DCL33
Thiết bị đóng cửa tự động âm DCL33

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DCL 33 without hold open function DCL33 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.039	3.872.000
DCL 33 with hold-open function DCL33 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.269	4.312.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

CONCEALED DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP ÂM



Features

- > Tested to EN 1154
- > Tested to confirm with CE requirements
- > Door closer for concealed installation in the door leaf or frame
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data

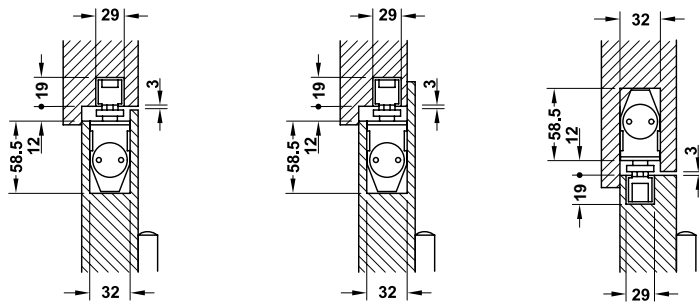
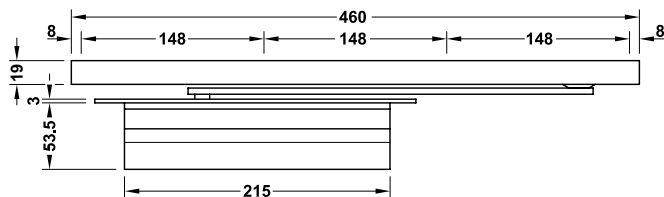
- > Closing force size EN3
- > Door width size 850-950 mm
- > Max. door weight 60 kg
- > Max. door opening angle 120°
- > Max. hold open angle 115°
- > Min. door panel thickness 42 mm

Đặc tính

- > Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
- > Đạt chứng nhận CE
- > Lắp âm trên cánh cửa hoặc trên khung
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN3
- > Chiều rộng cửa 850-950 mm
- > Trọng lượng tối đa 60 kg
- > Góc mở tối đa 120°
- > Góc giữ tối đa 115°
- > Độ dày cửa tối thiểu 42 mm



EN 1154:1996/A1:2002

3 | 8 | 2-4 | 0/1 | 1 | 3 |

Door closer DCL34 EN3

Thiết bị đóng cửa tự động âm DLC34 EN3

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DCL 34 without hold open function DCL34 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.049	2.926.000
DCL 34 with hold-open function DCL34 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.279	3.091.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

CONCEALED DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP ÂM



Features

- > Door closer for concealed installation in the door leaf or frame
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data

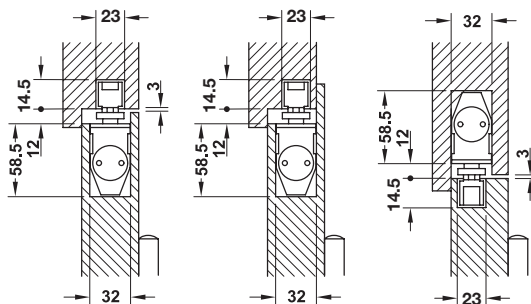
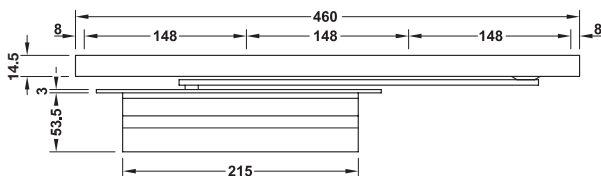
- > Closing force size EN4
- > Door width size 950-1,100 mm
- > Max. door weight 80 kg
- > Max. door opening angle 120°
- > Max. hold open angle 115°
- > Min. door panel thickness 42 mm

Đặc tính

- > Lắp âm trên cánh cửa hoặc trên khung
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN4
- > Chiều rộng cửa 950-1.100 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa: 80 kg
- > Góc mở cửa tối đa 120°
- > Góc giữ cửa 115°
- > Độ dày cửa tối thiểu 42 mm



Door closer DCL34 EN4

Thiết bị đóng cửa tự động âm DLC34 EN4

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DCL 34 without hold open function DCL34 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.059	3.058.000
DCL 34 with hold-open function DCL34 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.339	3.234.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

CONCEALED DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP ÂM



Features

- > Door closer for concealed installation in the door leaf or frame
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data

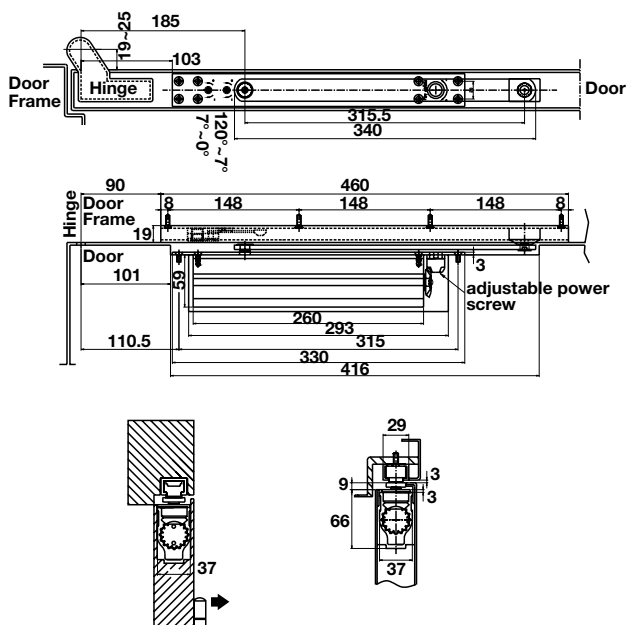
- > Closing force size EN2-EN5
- > Door width size 750-1,250 mm
- > Max. door weight 100 kg
- > Max. door opening angle 115°
- > Max. hold open angle 110°
- > Min. door panel thickness 45 mm

Đặc tính

- > Lắp âm trên cánh cửa hoặc trên khung
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN2-EN5
- > Chiều rộng cửa 750-1,250 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa: 100 kg
- > Góc mở cửa tối đa 115°
- > Góc giữ cửa 110°
- > Độ dày cửa tối thiểu 45 mm



Door closer DCL71
Thiết bị đóng cửa tự động âm DCL71

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DCL71 without hold-open function DCL71 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.469	6.259.000
DCL71 with hold-open function DCL71 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.409	6.985.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

CONCEALED DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP ÂM



Features

- > Door closer for concealed installation in the door leaf or frame
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data

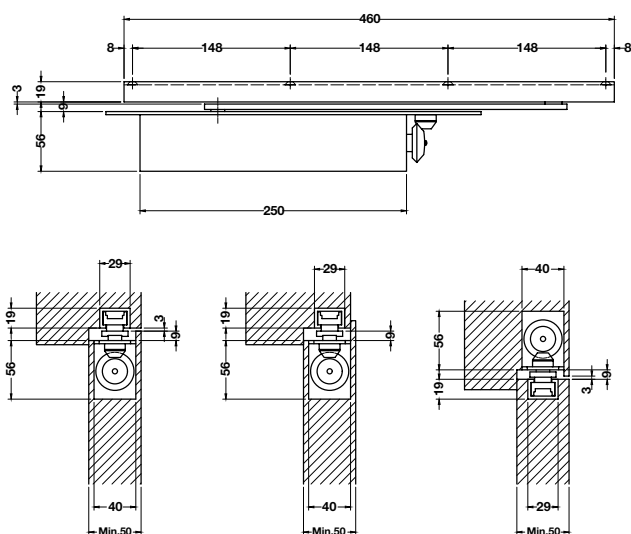
- > Closing force size EN3-EN6
- > Door width size 850-1,400 mm
- > Max. door weight 150 kg
- > Max. door opening angle 115°
- > Max. hold open angle 110°
- > Min. door panel thickness 50 mm

Đặc tính

- > Lắp âm trên cánh cửa hoặc trên khung
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN3-EN6
- > Chiều rộng cửa 850-1,400 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa: 150 kg
- > Góc mở cửa tối đa 115°
- > Góc giữ cửa 110°
- > Độ dày cửa tối thiểu 50 mm



Door closer DCL70

Thiết bị đóng cửa tự động âm DCL70

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DCL70 without hold-open function DCL70 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.399	8.294.000
DCL70 with hold-open function DCL70 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.389	8.371.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



- > Tested to ANSI/BHMA A156.4 Grade 1
- > Cam-action
- > High efficiency door closer
- > Closing force valve adjustable
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Delay action valve adjustable
- > Closing delay is 1 to 40 seconds
- > With backcheck valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data

- > Closing force size EN2-EN4
- > Door width size $\leq 1,100$ mm
- > Max. door weight ≤ 130 kg
- > Max. door opening angle 120°
- > Max. hold open angle 115°
- > Min. door panel thickness 50mm

Đặc tính

- > Kiểm định theo chứng chỉ ANSI/BHMA A156.4 Cấp 1
- > Có cơ cấu Cam
- > Thiết bị đóng cửa tự động hiệu quả cao
- > Có thể điều chỉnh lực đóng
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có thể điều chỉnh thời gian chờ
- > Thời gian chờ điều chỉnh từ 1-40 giây
- > Có thể chọn chức năng lực phản
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN2-EN4
- > Chiều rộng cửa $\leq 1,100$ mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 130 kg
- > Góc mở tối đa 120°
- > Góc giữ cửa tối đa 115°
- > Độ dày cửa tối thiểu 50mm

Door closer DCL33A						
Thiết bị đóng cửa tự động âm DCL33A						
Description	Materials		Finish	Art.No.		Price (VND)
Mô tả	Vật liệu		Hoàn thiện	Mã số		Giá (Đ)
Door closer delayed action without hold-open function Không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm		Silver painted Màu bạc	931.84.005		5.335.000
Door closer delayed action with hold-open function Có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm		Silver painted Màu bạc	931.84.006		5.621.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

DOOR CLOSER TS 4000 GEZE THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG TS 4000



Features

- > Tested to EN 1154
- > Tested to confirm with CE requirements
- > Closing force valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > With backcheck valve adjustable
- > Latching action adjustment via an arm assembly
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand
- > Optical indicator for closing force

Technical data

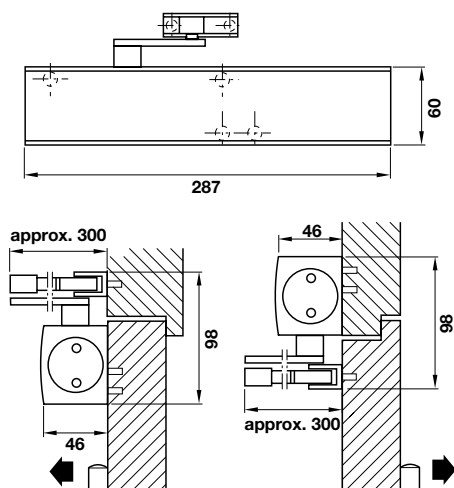
- > Closing force size EN1-EN6
- > Door width size 650-1400 mm
- > Max. door weight 200 kg
- > Max. door opening angle Approx. 180°
- > Hold open angle 70°-150°

Đặc tính

- > Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
- > Đạt chứng nhận CE
- > Có thể điều chỉnh cửa luôn đóng
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có thể điều chỉnh lực đóng cửa qua bộ liên kết tay đẩy
- > Có thể chọn chức năng lực phản
- > Có chức năng giữ cửa
- > Phù hợp cho cửa mở trái và phải
- > Thêm chức năng chỉ dẫn lực đóng cửa

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN1-EN6
- > Chiều rộng cửa 650-1400mm
- > Trọng lượng cửa tối đa: 200kg
- > Góc mở tối đa 180°
- > Góc giữ cửa 70-150°



Door closer TS 4000 GEZE with standard arm
Thiết bị đóng cửa tự động TS 4000 loại không giữ cửa

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Set TS 4000 with standard arm Bộ TS 4000 loại không giữ	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.16.579	7.546.000

Set consists of / Bao gồm:

- > Basic closer / Thân (Art.No.: 931.16.029 - Price / Giá: **6.215.000**)
- > Standard arm / Tay không giữ cửa (Art.No.: 931.16.239 - Price / Giá: **638.000**)

Door closer TS 4000 GEZE hold-open arm
Thiết bị đóng cửa tự động TS 4000 loại giữ cửa

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Set TS 4000 with hold-open arm Bộ TS 4000 loại giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.16.589	9.020.000

Set consists of / Bao gồm:

- > Basic closer / Thân (Art.No.: 931.16.029 - Price / Giá: **6.215.000**)
- > Hold-open arm / Tay giữ cửa (Art.No.: 931.16.259 - Price / Giá: **1.980.000**)

FLOOR
SPRINGS
BẢN LỀ SÀN



FLOOR SPRINGS BẢN LỀ SÀN

NEW

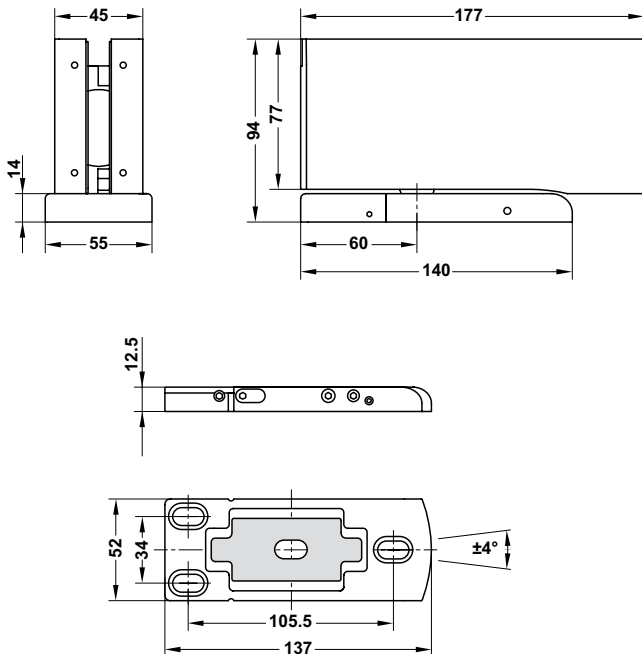


Features

- > For single or double action frameless tempered glass doors
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Opening angle: $\leq 140^\circ$
- > With hold-open function 90°
- > For glass thickness 10-15mm
- > Suitable for DIN right and DIN left doors
- > Material: Main body is aluminum alloy, cover is SUS304

Đặc tính

- > Dùng cho cửa mở 1 chiều hoặc 2 chiều
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Góc mở cửa tối đa: $\leq 140^\circ$
- > Chức năng giữ cửa 90°
- > Cho cửa kính dày 10-15mm
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải
- > Vật liệu: Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304



DOOR
CLOSERS

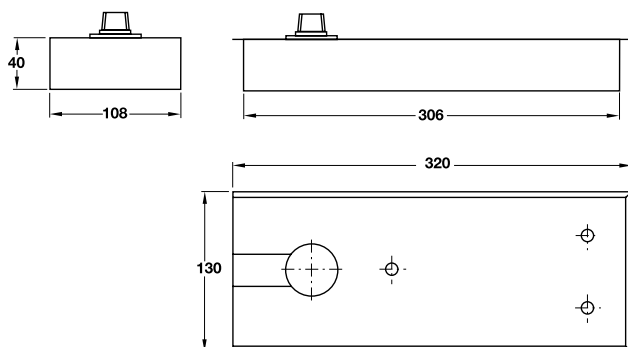
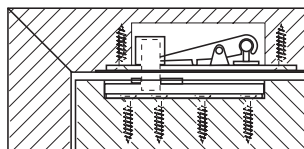
Hydraulic Patch Fitting Bản lề dương sàn HPF

Version Loại	Max door weight Trọng lượng cửa tối đa	Max door width Chiều rộng cửa tối đa	Max door height Chiều cao cửa tối đa	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
HPF - 100	≤ 100 kg	≤ 900 mm	≤ 2200 mm	981.78.902	2.090.000
HPF - 150	≤ 150 kg	≤ 1150 mm	≤ 2400 mm	981.78.904	2.794.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

FLOOR SPRINGS BẢN LỀ SÀN

EN 1154



Features

- > For single or double action doors
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > With hold-open function 90°
- > Suitable for DIN right and DIN left doors
- > Closing force according to EN 1154

Đặc tính

- > Phù hợp cho cửa mở 1 hay 2 chiều
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Chức năng giữ cửa 90°
- > Phù hợp cho cửa mở trái và phải
- > Lực đẩy theo tiêu chuẩn EN 1154

Technical data

Thông số kỹ thuật

Closing force size Lực đẩy	EN2	EN3	EN4
Max. Door width size Chiều rộng cửa tối đa	850 mm	950 mm	1,100 mm
Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	80 kg	100 kg	120 kg
Max. door opening angle Góc mở tối đa	approx. 130° xấp xỉ 130°	approx. 130° xấp xỉ 130°	approx. 130° xấp xỉ 130°

Double action floor spring
Bản lề sàn

Version Loại	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Double action floor spring EN2 Bản lề sàn EN2	932.77.000	1.958.000
Double action floor spring EN3 Bản lề sàn EN3	932.77.010	1.958.000
Double action floor spring EN4 Bản lề sàn EN4	932.77.020	1.958.000

Supplied with: 1 Floor spring, 1 Cover plate, stainless steel, 1 Top center set, 1 Bottom strap, 1 Set fixing material.

Trọn bộ gồm: Bản lề sàn, Nắp che bản lề sàn, Bộ phụ kiện cho cửa có khung, Vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Double action floor spring without accessories
Bản lề sàn không bao gồm bộ phụ kiện

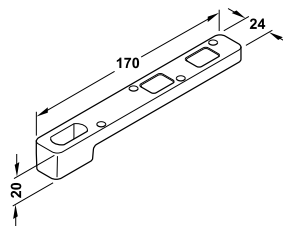
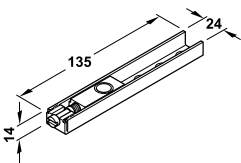
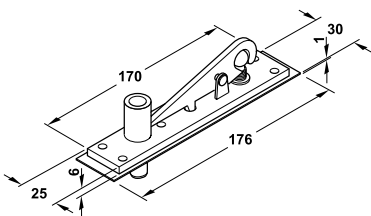
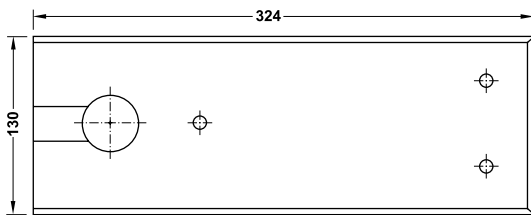
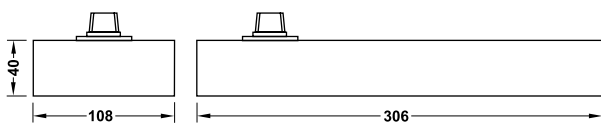
Version Loại	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Double action floor spring EN2 Bản lề sàn EN2	932.79.020	1.837.000
Double action floor spring EN3 Bản lề sàn EN3	932.79.030	1.837.000
Double action floor spring EN4 Bản lề sàn EN4	932.79.040	1.837.000

Supplied with: 1 Floor spring, 1 Cover plate, stainless steel, 1 Set fixing material.

Trọn bộ gồm: Bản lề sàn, Nắp che bản lề sàn, Vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

FLOOR SPRINGS BẢN LỀ SÀN

EN 1154



Features

- > For single or double action doors
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > With hold-open function 90°
- > Suitable for DIN right and DIN left doors
- > Closing force according to EN 1154

Technical data

- > Closing force size EN2 - EN5
- > Max. Door width size 850 - 1250 mm
- > Max. door weight 70 - 250 kg
- > Max. door opening angle approx. 130°
- > Max. door height: ≤2600 mm

Đặc tính

- > Phù hợp cho cửa mở 1 hay 2 chiều
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Chức năng giữ cửa 90°
- > Phù hợp cho cửa mở trái và phải
- > Lực đẩy theo tiêu chuẩn EN 1154

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN2 - EN5
- > Chiều rộng cửa tối đa 850 - 1250 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 70 - 250 kg
- > Góc mở tối đa xấp xỉ 130°
- > Chiều cao cửa tối đa ≤2600 mm

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DCL 41 Hold-open Bản lề sàn DCL41 có chức năng giữ cửa EN2 (70kg)	Body cast by iron, cover by SUS304 Thân đúc sắt, phủ inox 304	Satin stainless steel Inox mờ	932.84.025	3.036.000
DCL 41 Hold-open Bản lề sàn DCL41 có chức năng giữ cửa EN3 (105kg)			932.84.020	3.058.000
DCL 41 Hold-open Bản lề sàn DCL41 có chức năng giữ cửa EN4 (150kg)			932.84.026	3.201.000
DCL 41 Hold-open Bản lề sàn DCL41 có chức năng giữ cửa EN5 (250kg)			932.84.040	9.317.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

FLOOR SPRINGS **BẢN LỀ SÀN**

Double Action Top Centre
Bas kẹp trên cho cửa mở 2 chiều



Double Action Bottom Strap
Bas kẹp dưới cho cửa mở 2 chiều

Features

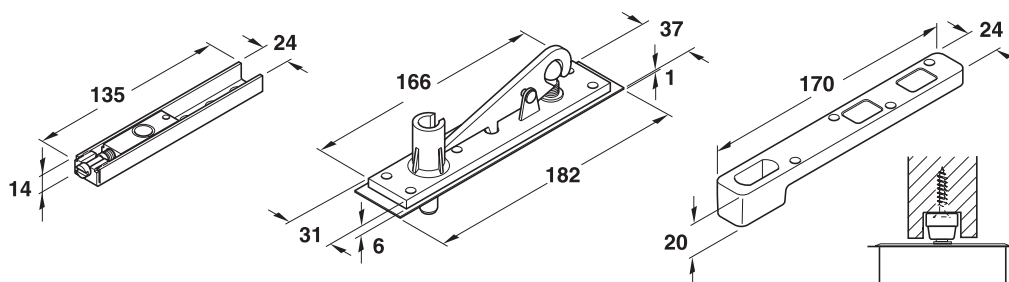
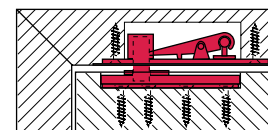
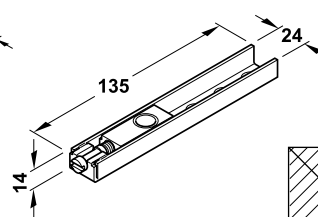
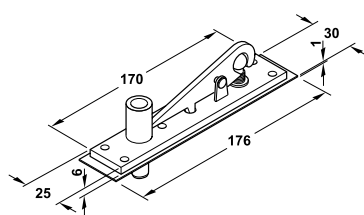
- > For single or double action doors
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Đặc tính

- > Phù hợp cho cửa mở 1 hay 2 chiều
- > Phù hợp cho cửa mở trái và phải

Accessories for floor spring
Phụ kiện cho bản lề sàn

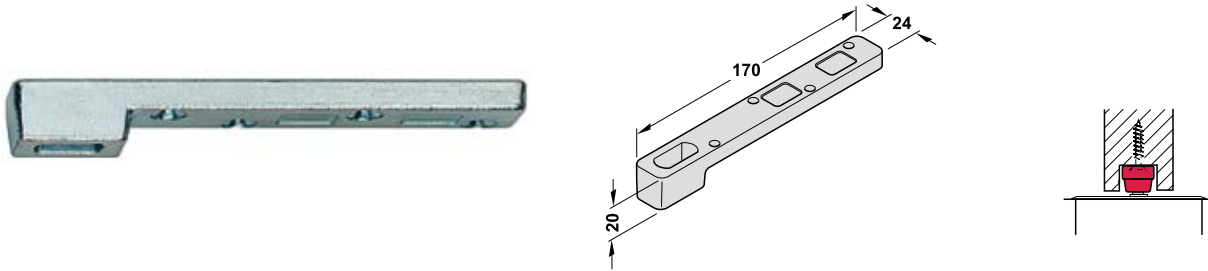
Description Mô tả	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Accessories for floor spring - supplied with top center and bottom strap Phụ kiện cho bản lề sàn - bao gồm bas kẹp trên và bas kẹp dưới	932.79.090	242.000

TOP CENTRE SET **BAS KẸP TRÊN**
Top centre set
Bas kẹp trên

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm	932.84.901	396.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

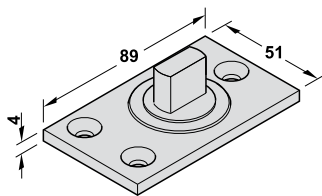
BOTTOM STRAP BAS KẸP DƯỚI



Bottom trap
Bas kẹp dưới

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm	932.84.900	176.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Pivot bearing
Bản lề trục xoay

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Load bearing capacity Features	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	≤250 kg	981.00.092	1.265.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Features

- > Solid grade 316 stainless steel matt for high carrying capacity and excellent corrosion resistance
- > Low friction bearing in top centre for enhanced efficiency

Đặc tính

- > Chất liệu Inox 316 dùng cho cửa có trọng lượng lớn và chống ăn mòn
- > Ma sát thấp làm tăng hiệu quả trục xoay

Single action fitting set
Bộ kẹp lệch tâm

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Top center pivot Kẹp trên	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	932.86.950	5.500.000
Bottom strap pivot Kẹp dưới	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	932.86.960	3.300.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

FLOOR SPRINGS BẢN LỀ SÀN



Features

- > High carrying capacity and excellent corrosion resistance
- > Low friction bearing in top centre for enhanced efficiency

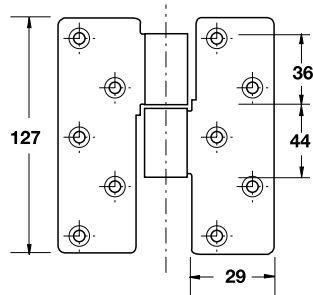
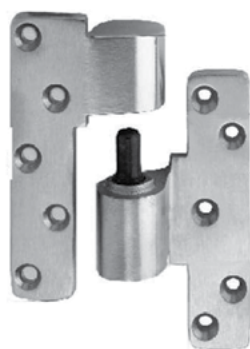
Đặc tính

- > Dùng cho cửa có trọng lượng lớn và có tính chống ăn mòn cao
- > Ma sát thấp làm tăng hiệu quả trục xoay

Double action fitting set
Bộ kẹp thẳng tâm

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS316 Inox 316	 Satin Stainless Steel Inox mờ	932.86.932	 5.401.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Features

- > For using in combination with floor spring
- > To prevent bending of very high doors
- > Top pivot arm and floor spring arm need to be aligned with the hinge center by an offset of 16 mm
- > Material: Aluminium

Đặc tính

- > Sử dụng kết hợp với bản lề sàn
- > Bảo vệ các cánh cửa lớn không bị uốn cong
- > Trục bản lề phải thẳng hàng với bản lề sàn
- > Vật liệu: Nhôm

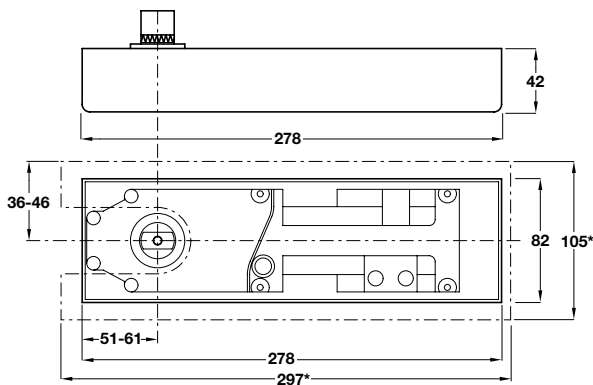
Intermediate pivot
Bản lề trục giữa

Materials Vật liệu	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Aluminium Hợp kim nhôm	926.51.009	 1.749.000
	926.51.019	 1.749.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

FLOOR SPRINGS BẢN LỀ SÀN

GEZE



* Dimensions for cover plate (not included - must be ordered separately)

Features

- > Tested to EN 1154
- > Tested to confirm with CE requirements
- > For single and double action doors
- > Latching action valve adjustable
- > Closing force valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > With fixed backcheck
- > Closing effect from 170°
- > Safety valve against overloading
- > Suitable for DIN right and DIN left doors

Technical data

- > Closing force size EN1-EN4
- > Door width size 650-1,100 mm
- > Max. door weight 150 kg
- > Max. door opening angle Approx. 170°

Đặc tính

- > Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
- > Đạt chứng nhận CE
- > Dùng cho cửa mở 1 chiều hoặc 2 chiều
- > Có thể điều chỉnh lực đẩy
- > Có thể điều chỉnh cửa luôn đóng
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có thể chọn chức năng lực phản
- > Tác dụng đóng cửa từ 170° trở xuống
- > Có van an toàn chống quá tải
- > Phù hợp cho cửa mở trái và phải

Thông tin kỹ thuật

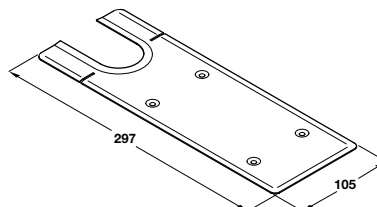
- > Lực đẩy EN1- EN4
- > Chiều rộng cửa 650-1100mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 150kg
- > Góc mở tối đa 170°

Floor spring TS 500NV
Bản lề sàn TS 500NV

Description Mô tả	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
TS 500NV without hold opening function TS 500NV không có chức năng giữ cửa		932.10.050	7.238.000
TS 500NV for 90° double action doors TS 500NV giữ cửa 90° cho cửa 2 chiều		932.10.051	7.480.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

GEZE

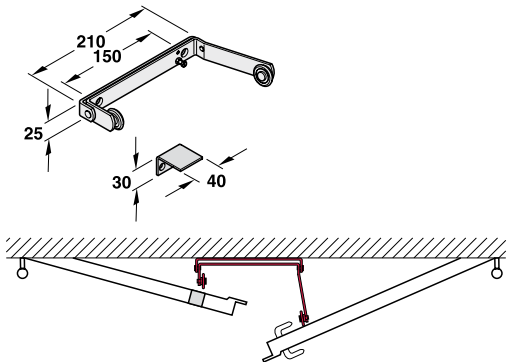


Description Mô tả	Materials Vật liệu	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Cover plate for TS 500NV Nắp che cho bản lề sàn TS 500NV	Stainless steel coloured Màu inox	932.10.130	858.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

DOOR CO-ORDINATOR THANH HƯỚNG CỬA

NEW



Features

- > In connection with door closer
- > For double-leaf doors
- > Ensures the correct closing sequence of both doors
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand
- > Installation on the door frame

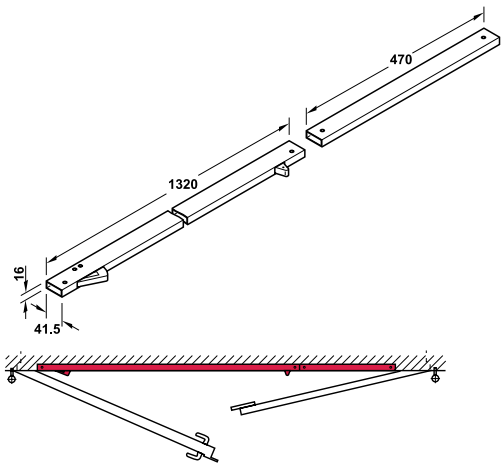
Đặc tính

- > Có thể dùng chung với thiết bị đóng cửa
- > Dùng cho cửa 2 cánh
- > Đảm bảo cánh cửa đóng đúng trình tự
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải
- > Lắp đặt trên khung

Door co-ordinator Thanh hướng cửa		
Finish	Art.No.	Price (VND)
Hoàn thiện	Mã số	Giá (Đ)
Chrome plated	931.97.902	2.079.000
Mạ chrome		

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

NEW



Features

- > Ensures the correct closing sequence of double doors in conjunction with door closers
- > Installation: Visible in soffit
- > Door width: Total: 1,520 - 2,440 mm
- > Mounting: For DIN left hand and DIN right hand use

Đặc tính

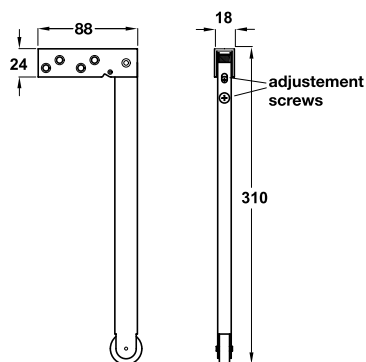
- > Khu vực ứng dụng: Đảm bảo tuần tự đóng cửa 2 cánh
- > Cách lắp đặt: Có thể quan sát từ bên dưới
- > Chiều rộng cửa: 1,520 - 2,440 mm
- > Lắp đặt: Phù hợp cho cửa mở trái phải

Door co-ordinator Thanh hướng cửa	
Art.No.	Price (VND)
Mã số	Giá (Đ)
931.98.903	8.470.000

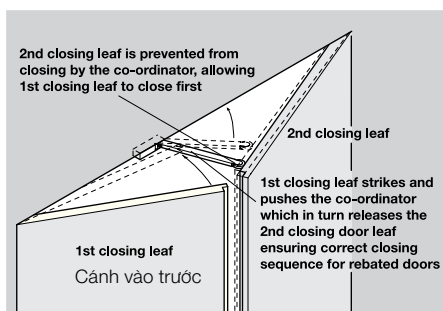
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

DOOR CO-ORDINATOR THANH HƯỚNG CỬA

NEW



Cánh thứ 2 tiếp xúc thanh hướng cửa, vào sau cánh thứ nhất



Features

- > Soffit fixing pattern, suitable for outward opening external doors
- > Ensures pair of rebated meeting stile doors close in the correct order

Đặc tính

- > Phù hợp cho cửa mở hướng ra
- > Đảm bảo 2 cánh đóng vào tuần tự

Door co-ordinator Thanh hướng cửa		
Finish	Art.No.	Price (VND)
Hoàn thiện	Mã số	Giá (Đ)
Brushed stainless steel	931.50.910	462.000
Inox mờ		

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

DOOR
CLOSERS



DOOR SEALS

ĐỆM CỬA

Prevent unwanted drafts with our extensive range of door seals, aimed to keep energy bills down.

- > Automatic door seals
- > Rebate seals

Các sản phẩm đệm cửa phong phú của chúng tôi giúp ngăn côn trùng bay vào phòng và đảm bảo không thất thoát hơi máy lạnh, giúp tiết kiệm năng lượng.

- > Đệm cửa tự động
- > Đệm giảm chấn



Protection against cold, draught and vermin

Ngăn khí lạnh, gió, bụi và côn trùng



Reduces the energy consumption of air conditioning systems

Giảm hao phí điện khi dùng máy điều hoà



Reduces light leakage

Giảm ánh sáng chiếu qua khe hở



For soundproofing doors

Sử dụng cho cửa cách âm



For smoke control doors

Sử dụng cho cửa ngăn khói



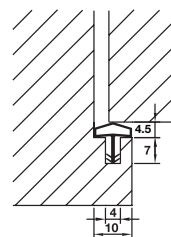
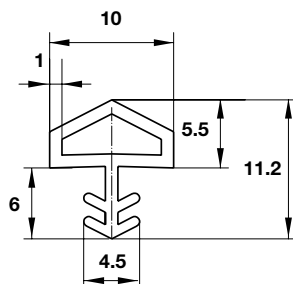
For fire resistant doors

Sử dụng cho cửa chống cháy

INTERNAL DOOR SEAL ĐỆM KHÍ CHO CỬA



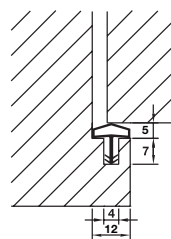
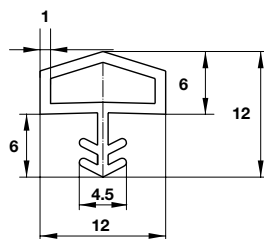
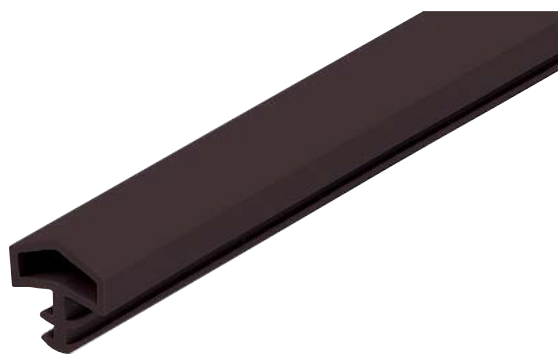
NEW

Internal door seal
Đệm khí cho cửa

Length Chiều dài	Seal gap Khe ron	Rebate width Chiều ngang ron	Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
25m	4mm	10 mm	Thermoplastic elastomer (TPE) Nhựa TPE	Dark brown Màu nâu đen	950.51.200	660.000

Note: Price based on piece.**Ghi chú:** Giá tính theo cuộn.

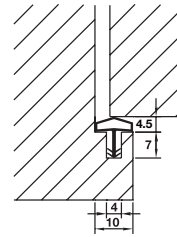
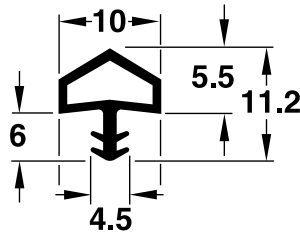
NEW

Internal door seal
Đệm khí cho cửa

Length Chiều dài	Seal gap Khe ron	Rebate width Chiều ngang ron	Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
25m	4mm	12 mm	Thermoplastic elastomer (TPE) Nhựa TPE	Dark brown Màu nâu đen	950.51.201	858.000

Note: Price based on piece.**Ghi chú:** Giá tính theo cuộn.

INTERNAL DOOR SEAL ĐỆM KHÍ CHO CỬA

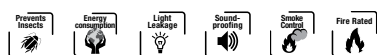


Internal door seal Đệm khí cho cửa							
Length Chiều dài	Seal gap Khe ron	Rebate width Chiều ngang ron	Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	
25m	4mm	10 mm	Thermoplastic elastomer (TPE) Nhựa TPE	White Màu trắng	950.10.277	✖	1.001.000
				Black Màu đen	950.10.273	✖	1.001.000
				Dark brown Màu nâu đen	950.10.272	✖	1.001.000
				Brown Màu nâu	950.10.271	✖	1.001.000
				Beige Màu be	950.10.274	✖	1.001.000

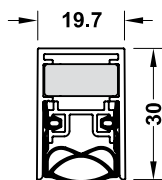
Note: Price based on piece.
Ghi chú: Giá tính theo cuộn.



DOOR SEALS ĐỆM CỬA

MADE IN
EUROPE

NEW

**Features:**

- > Protection against cold, draught and vermin
- > Reduces the energy consumption of air conditioning systems
- > Reduces light leakage
- > For full mortise fitting
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand

Area of application:

- > For soundproof doors, for smoke control doors, for fire resistant doors.

Materials / Finish

- > Carrier: Aluminium anodized
- > Seal profile: Silicone grey, self-extinguishing

Đặc tính:

- > Ngăn khí lạnh, gió, bụi và côn trùng
- > Giảm hao phí điện khi dùng máy điều hoà
- > Giảm ánh sáng chiếu qua khe hở
- > Lắp âm vào cửa
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Khu vực ứng dụng:

- > Cho cửa cách âm, cửa ngăn khói và cửa chống cháy.

Vật liệu / Màu hoàn thiện

- > Thanh chắn: Hợp kim nhôm
- > Ron: Chất liệu silicone xám, tự dập lửa.

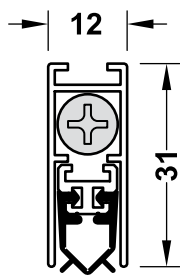
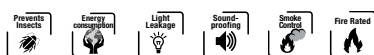
Retractable door seal DDS20
 Thanh chắn bụi tự động DDS20

Length (mm)	Can be cut to (mm)	Max sealing height	Required groove	Fire resistance	Art.No.	Price (VND)
Chiều dài (mm)	Chiều dài sử dụng tối thiểu (mm)	Chiều cao tối đa	Kích thước rãnh	Chống cháy	Mã số	Giá (Đ)
630	583	12mm	20x30mm		950.05.910	2.156.000
730	708				950.05.911	2.200.000
830	708				950.05.912	2.255.000
930	833				950.05.913	2.475.000
1030	958				950.05.914	2.486.000
1130	1083				950.05.915	2.530.000
1230	1208				950.05.916	2.541.000

NEW

Supplied with: 1 Retractable door seal, 2 Fixing brackets with screws.**Trọn bộ gồm:** Thanh chắn bụi dạng chốt, 2 bas chêm và 1 bộ vít đi kèm.**Packing:** 1 set / Đóng gói: 1 bộ

INTERNAL DOOR SEAL ĐỆM KHÍ CHO CỬA



Features:

- > Protection against cold, draught and vermin
- > Reduces the energy consumption of air conditioning systems
- > Reduces light leakage
- > For full mortise fitting
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand

Area of application:

- > For soundproof doors, for smoke control doors, for fire resistant doors.

Materials / Finish

- > Carrier: Aluminium
- > Seal profile: Silicone grey, self-extinguishing

Đặc tính:

- > Ngăn khí lạnh, gió, bụi và côn trùng
- > Giảm hao phí điện khi dùng máy điều hoà
- > Giảm ánh sáng chiếu qua khe hở
- > Lắp âm vào cửa
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Khu vực ứng dụng:

- > Cho cửa cách âm, cửa ngăn khói và cửa chống cháy.

Vật liệu / Màu hoàn thiện

- > Thanh chắn: Nhôm
- > Ron: Chất liệu silicone xám, tự dập lửa.

Retractable door seal DDS12 Thanh chắn bụi tự động DDS12

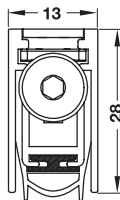
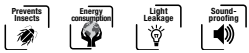
Length (mm) Chiều dài (mm)	Can be cut to (mm) Chiều dài sử dụng tối thiểu (mm)	Max sealing height Chiều cao tối đa	Required groove Kích thước rãnh	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
630	505	11mm	12x31mm		950.05.340	✈ 660.000
730	605				950.05.341	✈ 682.000
830	705				950.05.342	704.000
930	805				950.05.343	715.000
1030	905				950.05.344	737.000
1130	1005				950.05.345	✈ 759.000

Supplied with: 1 Retractable door seal, 2 Fixing brackets with screws.

Trọn bộ gồm: Thanh chắn bụi tự động, 2 bas chêm và 1 bộ vít đi kèm.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

DOOR SEALS ĐỆM CỬA

**Features:**

- > Protection against cold, draught and vermin
- > Reduces the energy consumption of air conditioning systems
- > Reduces light leakage
- > For full mortise fitting
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand

Area of application:

- > For soundproof doors, for smoke control doors, for fire resistant doors.

Materials / Finish

- > Carrier: Aluminium anodized
- > Seal profile: Silicone grey, self-extinguishing

Đặc tính:

- > Ngăn khí lạnh, gió, bụi và côn trùng
- > Giảm hao phí điện khi dùng máy điều hoà
- > Giảm ánh sáng chiếu qua khe hở
- > Lắp âm vào cửa
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Khu vực ứng dụng:

- > Cho cửa cách âm, cửa ngăn khói và cửa chống cháy.

Vật liệu / Màu hoàn thiện

- > Thanh chắn: Hợp kim nhôm
- > Ron: Chất liệu silicone xám, tự dập lửa.

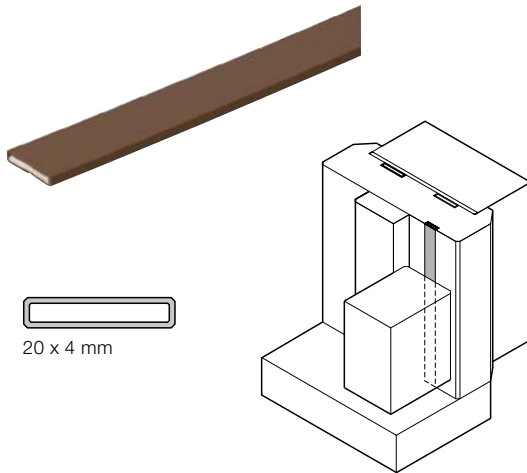
Retractable door seal DDS1328 Thanh chắn bụi tự động DDS1328					
Length (mm) Chiều dài (mm)	Can be cut to (mm) Chiều dài sử dụng tối thiểu (mm)	Max sealing height Chiều cao tối đa	Required groove Kích thước rãnh	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
333	183	17mm	13 x 28 mm	950.45.011	583.000
458	308			950.45.012	594.000
583	433			950.45.013	627.000
708	558			950.45.014	660.000
833	683			950.45.015	682.000
958	808			950.45.016	726.000
1083	933			950.45.017	748.000
1208	1058			950.45.018	825.000
1333	1183			950.45.019	858.000

Supplied with: 1 Retractable door seal, 2 Fixing brackets with screws

Trọn bộ gồm: 1 bộ thanh chắn bụi tự động, 2 bas chêm, 1 bộ vít đi kèm, 1 chốt đóng.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

INTERNAL DOOR SEAL ĐỆM KHÍ CHO CỬA



20 x 4 mm

Specification

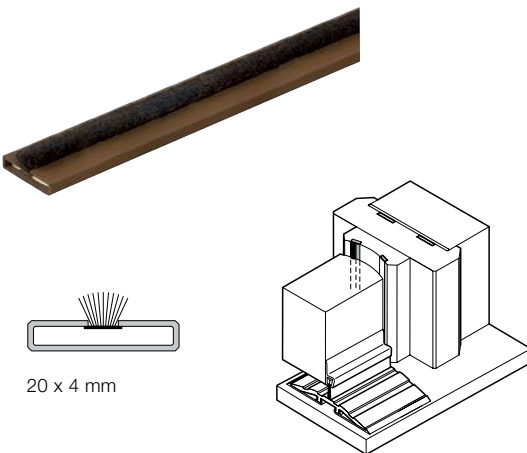
> Fire resistance in min: 60min

Đặc tính

> Thời gian chịu lửa: 60 phút

Fire-rated door seal Đệm cửa chống cháy					
Length Chiều dài	Width Chiều rộng	Fire resistance Chống cháy	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
2100mm	20mm		Dark brown Màu nâu đen	950.11.041	374.000

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái



20 x 4 mm

Specification

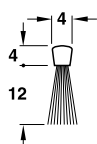
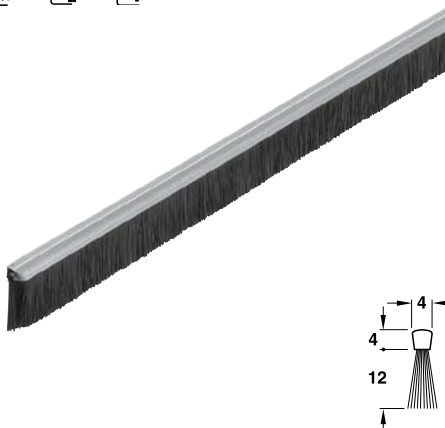
> Fire resistance in min: 60min

Đặc tính

> Thời gian chịu lửa: 60 phút

Fire and smoke seal Đệm cửa chống cháy và chống khói					
Length Chiều dài	Width Chiều rộng	Fire resistance Chống cháy	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
2100mm	20mm		Dark brown Màu nâu đen	950.11.061	528.000

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái



Specification

> Filaments: Polyamide black
> Carrier: Sheet steel galvanized

Đặc tính

> Sợi chổi: Polyamide đen
> Thanh đệm: Thép mạ kẽm

Brush seal Thanh chắn bụi dạng chổi				
Length Chiều dài	Total height Tổng chiều cao	Brush height Chiều cao chổi	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
1250mm	16mm	12mm	950.06.092	198.000

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái





SLIDING DOOR FITTINGS PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT

Sliding systems are used for doors that open horizontally. They can either be mounted or suspended from an aluminium track. Sliding doors are primarily used for aesthetic and in places where it is not possible to install a door on hinges or floor spring.

- > **Design:** Sliding doors add an element of design to home interiors; you have the option to conceal the hardware which gives the door a clean, flush look.
- > **Functionality:** Sliding systems allow you to add new dimensions to home interiors by dividing rooms into different sections while optimizing space.
- > **Space optimization:** Sliding doors can separate and unite rooms as and when required; once the leaves are folded and parked aside they allow a wide opening, merging spaces to create a larger room.

Hệ thống cửa trượt được sử dụng cho các cánh cửa mở theo chiều ngang, có thể được gắn hoặc treo trên thanh ray trượt bằng nhôm. Cửa trượt chủ yếu được sử dụng cho mục đích thẩm mỹ hoặc ở những nơi không thể lắp cửa bằng bản lề thông thường hay bản lề sàn.

- > **Thiết kế:** Cửa trượt là một yếu tố trong thiết kế nội thất nhà ở. Bạn có thể tùy chọn giấu đi phần cứng của hệ thống, để vẻ ngoài của cửa trơn mượt, trang nhã.
- > **Chức năng:** Hệ thống cửa trượt cho phép bạn thêm không gian mới vào nội thất nhà ở bằng cách chia phòng thành các khu vực khác nhau đồng thời tối ưu hóa không gian.
- > **Hiện thực hóa ý tưởng phối hợp không gian:** Cửa trượt có thể phân chia hoặc kết hợp các phòng khi cần thiết. Khi những cánh cửa được xếp lại và cất đi, bạn sẽ sở hữu một không gian rộng lớn vô cùng.



Strong structure: Increases product lifespan.

Cấu tạo chắc chắn: Giúp tăng tuổi thọ của sản phẩm.



Designers' choice: Used by designers for creating creative space concepts.

Lựa chọn của nhà thiết kế: Được sử dụng để kiến tạo nên những ý tưởng không gian sáng tạo.



Diverse applications: Offering basic to advanced aesthetic solutions.

Ứng dụng đa dạng: Mẫu mã thiết kế phong phú, giúp đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ từ cơ bản đến cao cấp.



Easy operation: Door effortlessly opened and closed.

Hoạt động êm ái: Giúp cửa đóng mở nhẹ nhàng

SLIDO CLASSIC 120-P



FEATURES

Đặc điểm kỹ thuật

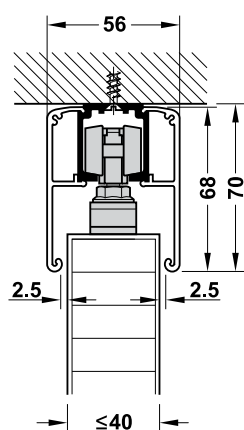
- > For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding doors
- > Door weight ≤ 120 kg
- > Door height adjustable ± 5 mm
- > Suspension with screwed on support flange
- > Installation: wall mounting and ceiling installation

- > Cho cửa trượt gỗ 1 cánh và 2 cánh
- > Khối lượng cửa ≤ 120 kg
- > Chiều cao cửa điều chỉnh được ± 5 mm
- > Bát treo bắt nổi, dùng vít
- > Lắp đặt: gắn tường và gắn trần

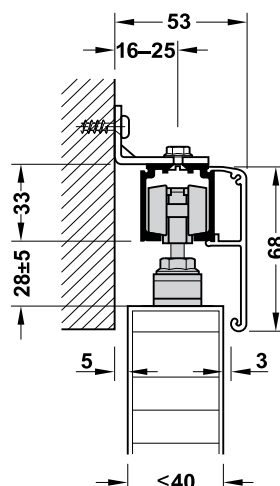
TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

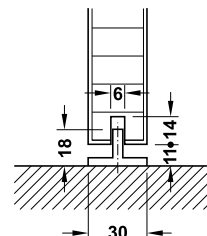
Ceiling installation
Gắn trần



Wall mounting
Gắn tường



Floor guide
Dẫn hướng sàn



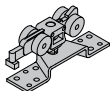
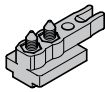
Without soft and self closing mechanism
Không bao gồm giảm chấn

SLIDO CLASSIC 120-P

SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version Phiên bản	Door weight (kg) Khối lượng cửa (kg)	Door width (mm) Chiều rộng cửa (mm)	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Without soft closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	120	≥500	940.82.252	616.000

SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Version Phiên bản		Art.No. Mã số
Running gear 120 kg Bánh xe trượt 120 kg		941.02.021
Track buffer Chặn bánh xe		940.42.041
Floor guide Dẫn hướng sàn		940.42.031

SLIDO CLASSIC 120-P WITH FLUID DAMPER



NEW



FEATURES

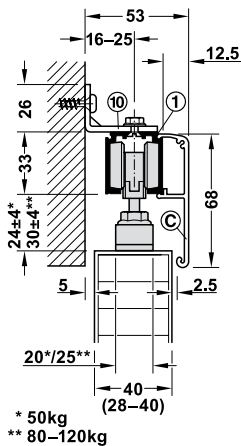
Đặc điểm kỹ thuật

- > For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding doors
 - > Door weight ≤ 120 kg
 - > Door height adjustable
 - > Suspension with screwed on support flange
 - > Wall mounting and ceiling installation
- Soft and self closing mechanism:**
- > Low opening force - easy and convenient operation
 - > Tested with increased speed up to 0.5 m/s
 - > Can be retrofitted or replaced at any time

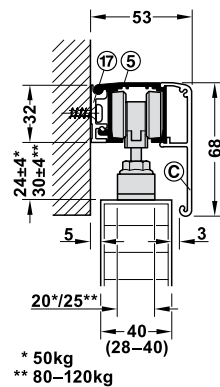
TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

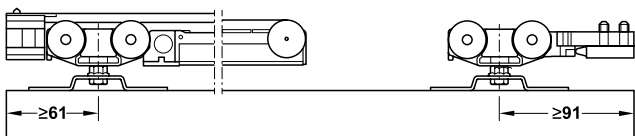
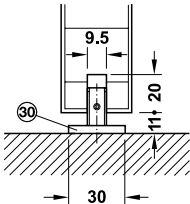
Wall mounting with mounting bracket



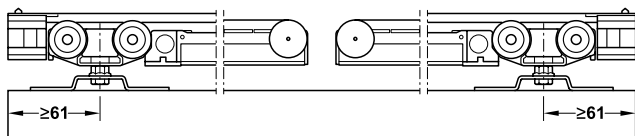
Wall mounting with mounting rail



Clear threshold floor guide without guide track



With soft and self closing mechanism on one side
Giảm chấn và tự đóng một bên



With soft and self closing mechanism on both sides
Giảm chấn và tự đóng hai bên

SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version Phiên bản	Door weight (kg) Khối lượng cửa (kg)	Door width (mm) Chiều rộng cửa (mm)	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
With soft and self closing mechanism on one side Giảm chấn và tự đóng một bên	120	≥ 620	941.02.037	2.475.000
With soft and self closing mechanism on both side Giảm chấn và tự đóng hai bên	120	≥ 868	941.02.039	4.224.000

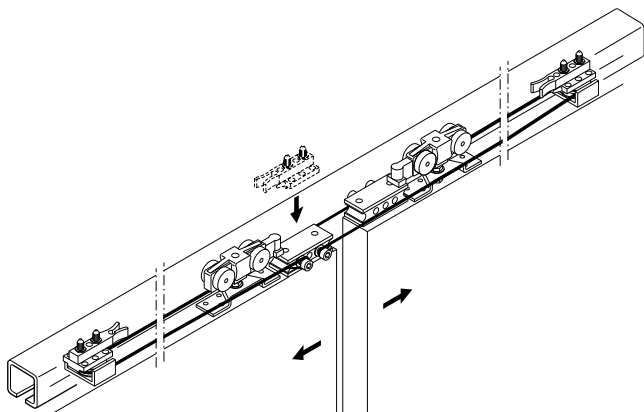
CLASSIC SYNCHRO ADDITIONAL SET BỘ PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ CHO CLASSIC P



FEATURES

Đặc điểm kỹ thuật

- > For 2-leaf wooden sliding doors
- > Symmetrical opening of 2 door leaves
- > Door width 600 - 1,500 mm
- > Cho cửa trượt gỗ 2 cánh
- > Mở đồng bộ 2 cánh
- > Chiều rộng cửa 600 - 1,500 mm



Note

The additional set can only be used in conjunction with basic equipment consisting of two sets for 1-leaf sliding doors (Classic 120-P) and running track.

Not suitable for versions with soft and self closing mechanism.

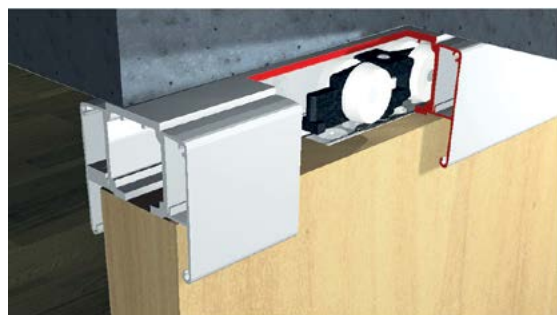
Chú ý

Bộ phụ kiện này chỉ có thể sử dụng chung với các sản phẩm cơ bản bao gồm 2 bộ cửa trượt 1 cánh (Classic 120-P) và ray trượt. Không phù hợp cho loại có giảm chấn.



Version	Art.No.	Price (VND)
Phiên bản	Mã số	Giá (Đ)
For 2-leaf sliding doors	940.44.002	2.420.000
Cho cửa trượt 2 cánh		

SLIDO CLASSIC 120-K



FEATURES

Đặc điểm kỹ thuật

- > For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding doors
- > Door weight ≤ 120 kg
- > Door height adjustable ± 3 mm
- > Suspension fitting with concealed support flange
- > Installation: wall mounting and ceiling installation

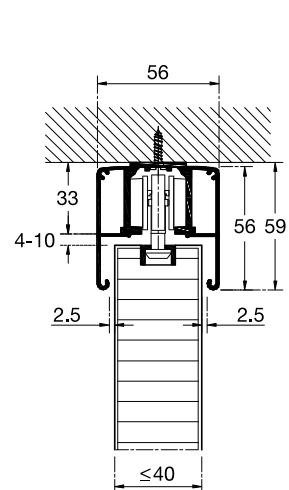
- > Cho cửa trượt gỗ 1 cánh và 2 cánh
- > Khối lượng cửa ≤ 120 kg
- > Chiều cao cửa điều chỉnh được ± 3 mm
- > Bát treo gắn âm
- > Lắp đặt: gắn tường và gắn trần
- > Bát treo bắt nổi, dùng vít
- > Lắp đặt: gắn tường và gắn trần

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

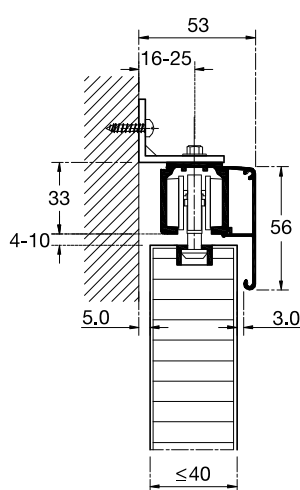
Ceiling installation

Gắn trần



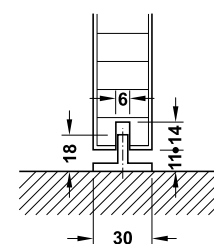
Wall mounting

Gắn tường



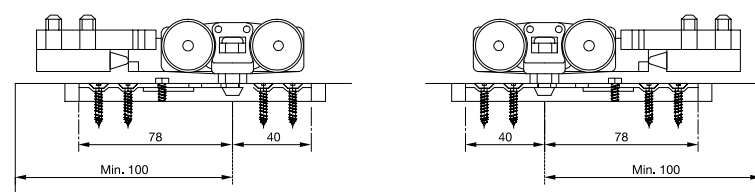
Floor guide

Dẫn hướng sàn



Without soft and self closing mechanism

Không bao gồm giảm chấn

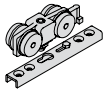
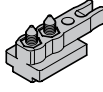
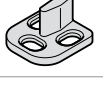
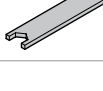


SLIDO CLASSIC 120-K

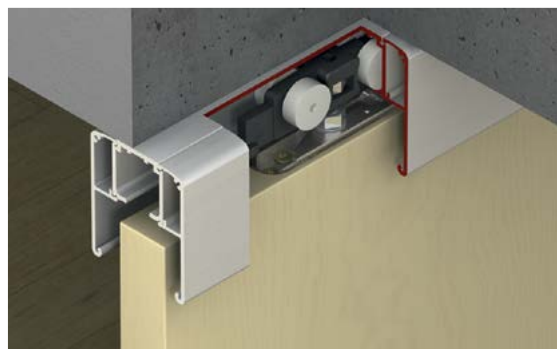
SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version Phiên bản	Door weight (kg) Khối lượng cửa (kg)	Door width (mm) Chiều rộng cửa (mm)	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Without soft closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	120	≥500	940.82.254	693.000

SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Version Phiên bản		Art.No. Mã số
Running gear 120 kg Bánh xe trượt 120 kg		941.25.021
Track buffer Chặn bánh xe		940.42.041
Floor guide Dẫn hướng sàn		940.42.031
Mounting key tool Cờ lê		940.43.032

SLIDO CLASSIC 120-O



FEATURES

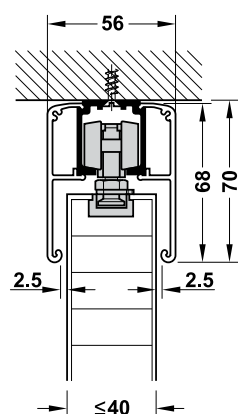
Đặc điểm kỹ thuật

- > For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding doors
 - > Door weight ≤ 120 kg
 - > Door height adjustable ± 3 mm
 - > Suspension with recessed flange clip (without tools)
 - > Installation: wall mounting and ceiling installation
-
- > Cho cửa trượt gỗ 1 cánh và 2 cánh
 - > Khối lượng cửa ≤ 120 kg
 - > Chiều cao cửa điều chỉnh được ± 3 mm
 - > Bát treo với đầu gài (không cần dụng cụ)
 - > Lắp đặt: gắn tường và gắn trần

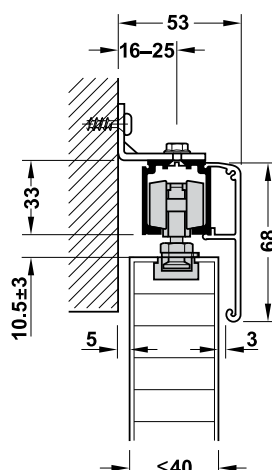
TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

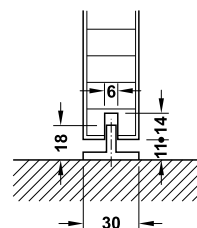
Ceiling installation
Gắn trần



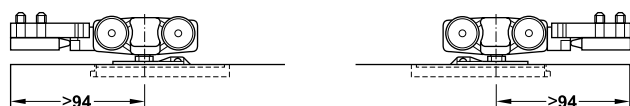
Wall mounting
Gắn tường



Floor guide
Dẫn hướng sàn



Without soft and self closing mechanism
Không bao gồm giảm chấn

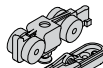
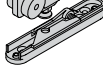
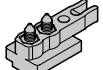


SLIDO CLASSIC 120-O

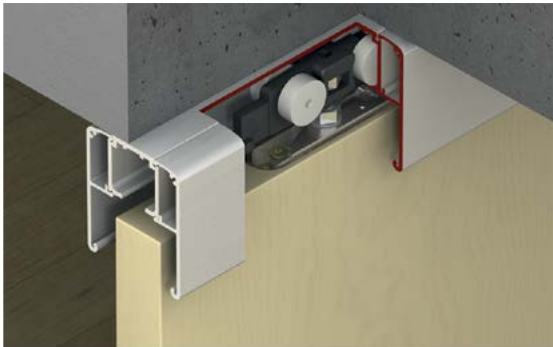
SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version Phiên bản	Door weight (kg) Khối lượng cửa (kg)	Door width (mm) Chiều rộng cửa (mm)	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Without soft closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	120	≥500	940.82.253	990.000

SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Version Phiên bản		Art.No. Mã số
Left running gear Bánh xe trượt trái		941.02.022
Right running gear Bánh xe trượt phải		941.02.023
Track buffer Chặn bánh xe		940.42.041
Floor guide Dẫn hướng sàn		940.42.031

SLIDO CLASSIC 120-O WITH FLUID DAMPER SLIDO CLASSIC 120-O CÓ GIẢM CHẤN



FEATURES

Đặc điểm kỹ thuật

- > For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding doors
- > Door weight ≤ 120 kg
- > Door height adjustable
- > Suspension with recessed flange clip (without tools)
- > Wall mounting and ceiling installation

Soft and self closing mechanism:

- > Low opening force - easy and convenient operation
- > Tested with increased speed up to 0.5 m/s
- > Can be retrofitted or replaced at any time

- > Cho cửa trượt gỗ 1 cánh và 2 cánh
- > Khối lượng cửa ≤ 120 kg
- > Chiều cao cửa điều chỉnh được
- > Bật treo với đầu gài (không cần dụng cụ)
- > Lắp đặt: gắn tường và gắn trần

Cơ chế đóng êm và tự đóng

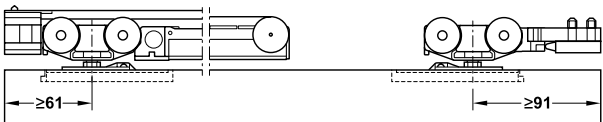
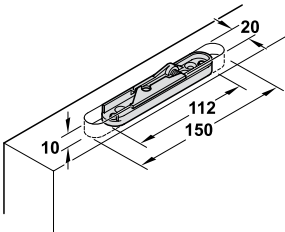
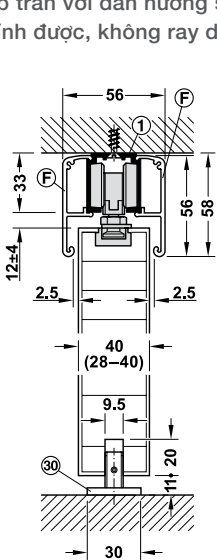
- > Lực mở thấp - vận hành dễ dàng và thuận tiện
- > Kiểm định với tốc độ tăng đến 0,5 m/s
- > Có thể lắp bổ sung hoặc thay thế bất kỳ lúc nào

Ceiling installation with clear threshold floor guide without guide track

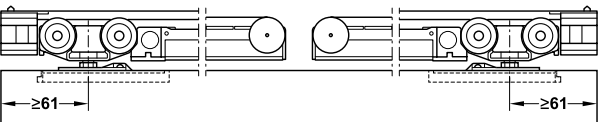
Lắp trần với dẫn hướng sàn điều chỉnh được, không ray dẫn

Routing dimensions

Kích thước phay



With soft and self closing mechanism on one side
Giảm chấn và tự đóng một bên



With soft and self closing mechanism on both sides
Giảm chấn và tự đóng hai bên

SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version Phiên bản	Door weight (kg) Khối lượng cửa (kg)	Door width (mm) Chiều rộng cửa (mm)	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
With soft and self closing mechanism on one side Giảm chấn và tự đóng một bên	120	≥ 620	941.02.047	2.981.000
With soft and self closing mechanism on both sides Giảm chấn và tự đóng hai bên	120	≥ 868	941.02.049	4.488.000

SLIDO CLASSIC120-I WITH FLUID DAMPER



FEATURES

Đặc điểm kỹ thuật

- > For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding doors
- > Door weight ≤ 120 kg
- > Door height adjustable 3 mm
- > Suspension with integrated support flange
- > Wall mounting and ceiling installation

Soft and self closing mechanism:

- > Low opening force - easy and convenient operation
- > Tested with increased speed up to 0.5 m/s
- > Can be retrofitted or replaced at any time

Cho cửa trượt gỗ 1 cánh và 2 cánh

- > Khối lượng cửa ≤ 120 kg
- > Chiều cao cửa điều chỉnh được 3 mm
- > Bát treo với khớp đỡ
- > Lắp đặt: gắn tường và gắn trần

Cơ chế đóng êm và tự đóng

- > Lực mở thấp - vận hành dễ dàng và thuận tiện
- > Kiểm định với tốc độ tăng đến 0,5 m/s
- > Có thể lắp bổ sung hoặc thay thế bất kỳ lúc nào

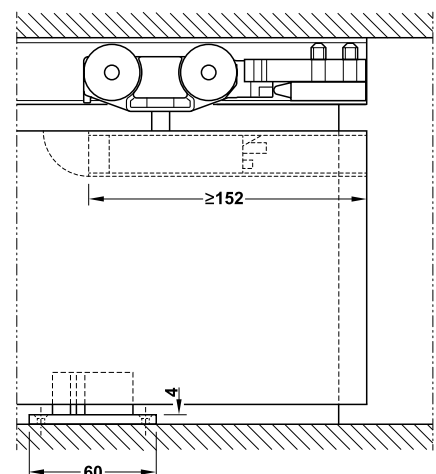
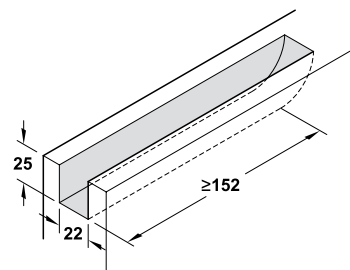
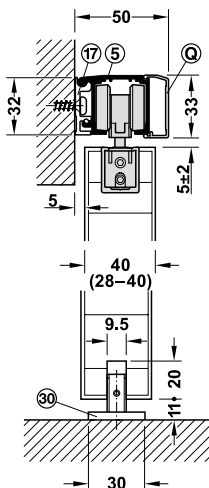
TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

Wall mounting with mounting rail and clear threshold floor guide without guide track
Lắp trần với dẫn hướng sàn điều chỉnh được, không ray dẫn

Routing dimensions
Kích thước phay

Guide and trolley hanger
Dẫn hướng và bánh xe treo

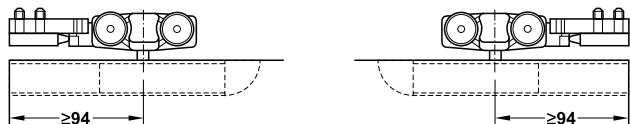


SLIDING
DOOR FITTING

SLIDO CLASSIC120-I WITH FLUID DAMPER

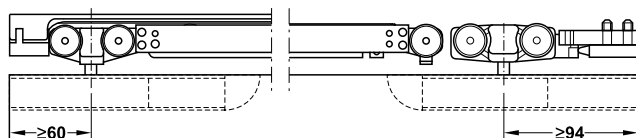
Soft closing versions overview

Tổng quan các loại giảm chấn



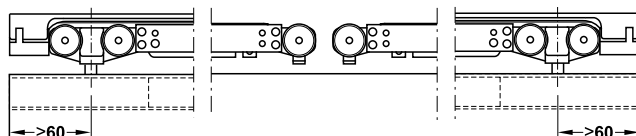
Without soft and self closing mechanism

Không bao gồm cơ cấu giảm chấn



With soft and self closing mechanism on one side

Giảm chấn và tự đóng một bên



With soft and self closing mechanism on both sides

Giảm chấn và tự đóng hai bên

SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version Phiên bản	Door weight (kg) Khối lượng cửa (kg)	Door width (mm) Chiều rộng cửa (mm)	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Without soft closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	120	≥500	941.25.044	2.079.000
With soft and self closing mechanism on one side Giảm chấn và tự đóng một bên	120	≥600	941.25.045	4.224.000
With soft and self closing mechanism on both sides Giảm chấn và tự đóng hai bên	120	≥868	941.25.047	5.632.000

STACKING ADDITIONAL SET BỘ PHỤ KIỆN XẾP CHỖ CHO CLASSIC I, P, K, O

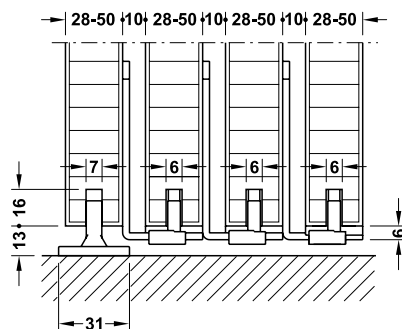
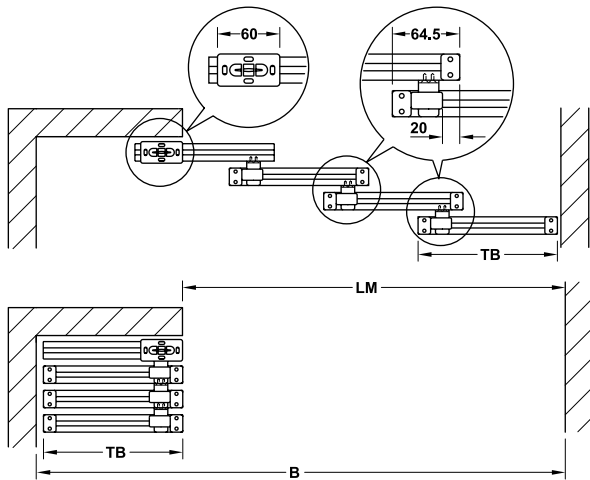


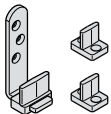
FEATURES

Đặc điểm kỹ thuật

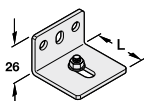
- > For stacking 2 to 4 door leaves
- > Door width ≥ 700 mm
- > Cho cửa xếp chỗ 2 đến 4 cánh
- > Chiều rộng cửa ≥ 700 mm

TB = door width, LM = internal width, B = total width
 2 doors: $TB = (LM + 129 \text{ mm}) / 2$
 3 doors: $TB = (LM + 193.5 \text{ mm}) / 3$
 4 doors: $TB = (LM + 258 \text{ mm}) / 4$



Version Phiên bản	For 2-leaf Cho 2 cánh	For 3-leaf Cho 3 cánh	For 4-leaf Cho 4 cánh	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Stacking set 	1 set	2 sets	3 sets	940.44.001	132.000
Floor guide Dẫn hướng sàn 	1 piece	1 piece	1 piece	942.35.400	33.000

RUNNING TRACKS AND ACCESSORIES (SUITABLE FOR 120-P, 120-K, 120-O AND 120-I) / RAY TRƯỢT VÀ PHỤ KIỆN (PHÙ HỢP VỚI 120-P, 120-K, 120-O VÀ 120-I)

Version Phiên bản	Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Length (mm) Chiều dài (mm)	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Single running track, 31 x 33 mm (W x H) Ray trượt đơn, 31 x 33 mm (R x C) 	Aluminium Nhôm	Silver coloured anodized Mạ màu bạc	2000	940.43.922	319.000
			3000	940.43.932	473.000
			4000	940.43.942	638.000
			6000	940.43.962	957.000
Mounting bracket Bắt treo tường 	Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm	36	940.42.061	33.000
			44	940.62.061	55.000
			64	940.42.063	44.000

SLIDO CLASSIC 160-P



FEATURES

Đặc điểm kỹ thuật

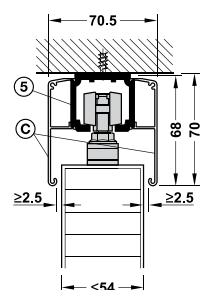
- > For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding doors
- > Door weight ≤ 160 kg
- > Door height adjustable ± 5 mm
- > Suspension with screwed on support flange
- > Installation: wall mounting and ceiling installation

- > Cho cửa trượt gỗ 1 cánh và 2 cánh
- > Khối lượng cửa ≤ 160 kg
- > Chiều cao cửa điều chỉnh được ± 5 mm
- > Bát treo bắt nổi, dùng vít
- > Lắp đặt: gắn tường và gắn trần

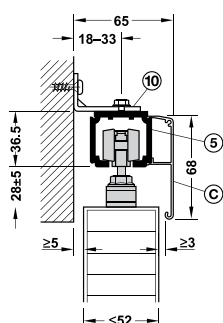
TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

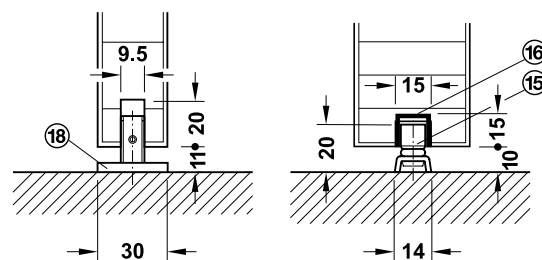
Ceiling installation Gắn trần



Wall mounting Gắn tường



Guide and trolley hanger Dẫn hướng và bánh xe



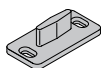
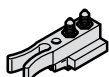
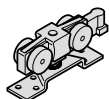
SLIDO CLASSIC 160-P

SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

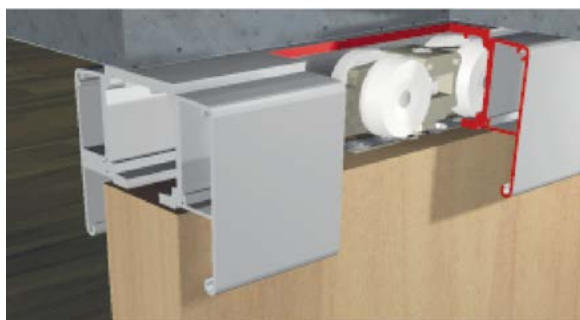
Version Phiên bản	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Without soft closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	940.82.256	792.000

SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Version Phiên bản	Art.No. Mã số
Running gear 160 kg Bánh xe trượt 160 kg	941.62.013
Track buffer Chặn bánh xe	941.62.042
Floor guide Dẫn hướng sàn	940.42.034



SLIDO CLASSIC 160-K



FEATURES

Đặc điểm kỹ thuật

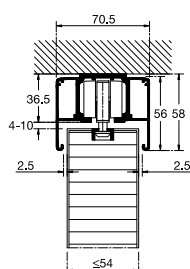
- > For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding doors
- > Door weight ≤ 160 kg
- > Door height adjustable 3 mm
- > Suspension fitting with concealed support flange
- > Installation: wall mounting and ceiling installation

- > Cho cửa trượt gỗ 1 cánh và 2 cánh
- > Khối lượng cửa ≤ 160 kg
- > Chiều cao cửa điều chỉnh được 3 mm
- > Bát treo gắn âm
- > Lắp đặt: gắn tường và gắn trần

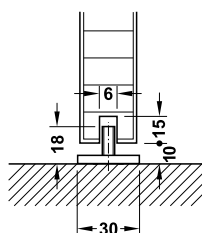
TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

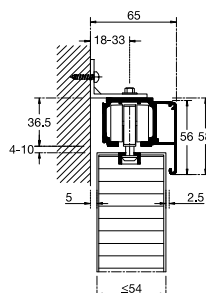
Ceiling installation and wall mounting Gắn trần hoặc treo tường



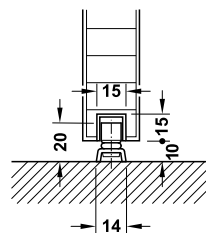
Ceiling installation with wooden panel Gắn trần với nắp che gỗ



Floor guide without guide track in door leaf Dẫn hướng sàn không có thanh dẫn hướng gắn cửa



Wall installation with wooden panel Treo tường với nắp che gỗ



Floor guide with U-shaped guide track in door leaf and floor guide roller Dẫn hướng sàn có bánh xe và ray chữ U gắn cửa

SLIDO CLASSIC 160-K

SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version Phiên bản	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Without soft closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	940.82.255	1.111.000

SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Version Phiên bản	Art.No. Mã số
Running gear 160 kg Bánh xe trượt 160 kg	941.62.014
Track buffer Chặn bánh xe	941.62.042
Floor guide Dẫn hướng sàn	940.42.034
Mounting key tool Cờ lê	940.43.032

SLIDO CLASSIC 160-O



FEATURES

Đặc điểm kỹ thuật

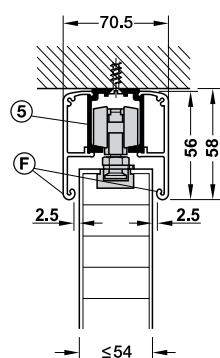
- > For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding doors
- > Door weight ≤ 160 kg
- > Door height adjustable 3 mm
- > Suspension with recessed flange clip (without tools)
- > Installation: wall mounting and ceiling installation

- > Cho cửa trượt gỗ 1 cánh và 2 cánh
- > Khối lượng cửa ≤ 160 kg
- > Chiều cao cửa điều chỉnh được 3 mm
- > Bát treo với đầu gài (không cần dụng cụ)
- > Lắp đặt: gắn tường và gắn trần

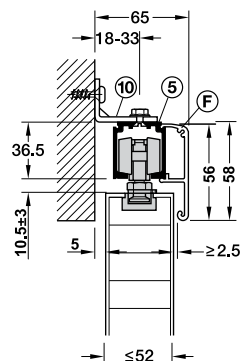
TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

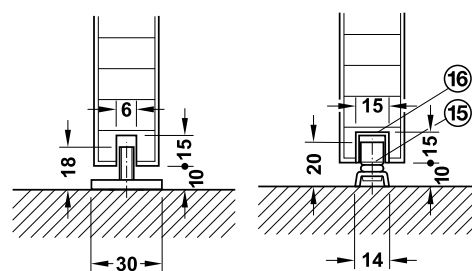
Ceiling installation Gắn trần



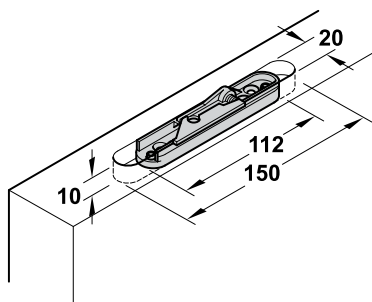
Wall mounting Gắn tường



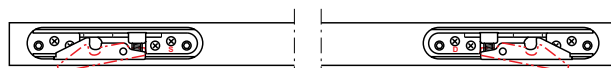
Guide and trolley hanger Dẫn hướng và bánh xe



Routing dimensions for support flange Kích thước cắt cho bát treo



Installation Lắp đặt



Left flange clip
Bát cài trái

Right flange clip
Bát cài phải

SLIDO CLASSIC 160-O

SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version Phiên bản	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Without soft closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	941.62.006	1.551.000

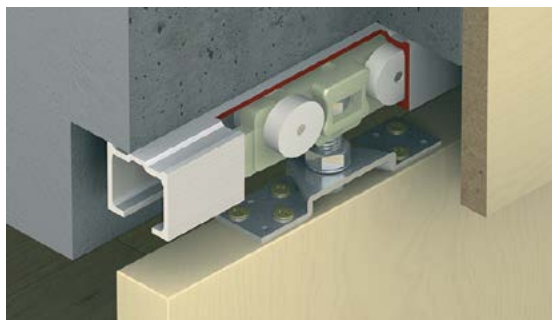
SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Version Phiên bản	Art.No. Mã số
Left running gear 160 kg Bánh xe trượt trái 160 kg	941.62.016
Right running gear 160 kg Bánh xe trượt phải 160 kg	941.62.017
Track buffer Chặn bánh xe	941.62.042
Floor guide Dẫn hướng sàn	940.42.034

RUNNING TRACKS AND ACCESSORIES (SUITABLE FOR 160-P, 160-K, 160-O) / RAY TRƯỢT VÀ PHỤ KIỆN (PHÙ HỢP VỚI 160-P, 160-K, 160-O)

Version Phiên bản	Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Length (mm) Chiều dài (mm)	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Single running track, 40.5 x 36.5 mm (W x H) Ray trượt đơn, 40.5 x 36.5 mm (R x C)	Aluminium Nhôm	Silver coloured anodized Mạ màu bạc	2000	941.62.721	599.500
			3000	941.62.731	902.000
			4000	941.62.741	1.199.000
			6000	941.62.761	1.793.000
Mounting bracket Bắt treo tường	Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm	36	940.42.061	33.000
			44	940.62.061	55.000
			64	940.42.063	44.000
Floor guide roller 10 mm Dẫn hướng sàn có bánh xe 10 mm	Steel Thép		-	940.42.032	55.000
U shaped guide track 15 x 15 x 1.5 mm Ray dẫn hướng dạng chữ U 15 x 15 x 1.5 mm	Aluminium Nhôm	Silver coloured anodized Mạ màu bạc	2000	940.42.201	132.000
			3000	940.42.301	198.000
			4000	940.42.401	264.000
			6000	940.42.601	396.000

SLIDO CLASSIC 250-P



FEATURES

Đặc điểm kỹ thuật

- > For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding doors
- > Door weight ≤ 250 kg
- > Door height adjustable ± 5 mm
- > Suspension with screwed on support flange
- > Installation: wall mounting and ceiling installation

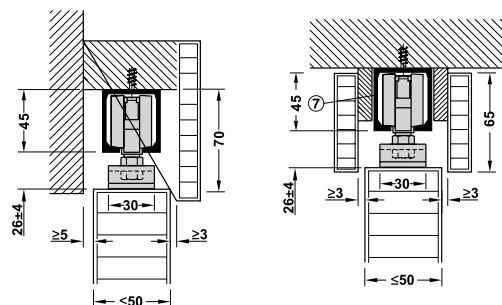
- > Cho cửa trượt gỗ 1 cánh và 2 cánh
- > Khối lượng cửa ≤ 250 kg
- > Chiều cao cửa điều chỉnh được ± 5 mm
- > Bát treo bắt nổi, dùng vít
- > Lắp đặt: gắn tường và gắn trần

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

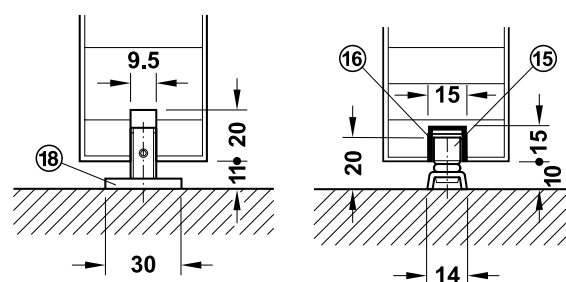
Ceiling installation

Gắn trần

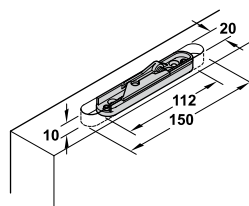


Guide and trolley hanger

Dẫn hướng và bánh xe



Routing dimension



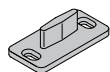
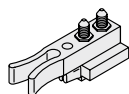
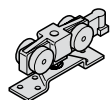
SLIDO CLASSIC 250-P

SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

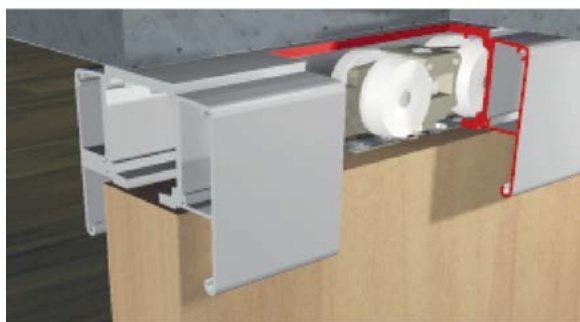
Version Phiên bản	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Without soft closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	940.82.257	1.089.000

SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Version Phiên bản	Art.No. Mã số
Running gear 240 kg Bánh xe trượt 240 kg	942.34.012
Track buffer Chặn bánh xe	942.34.041
Floor guide Dẫn hướng sàn	940.42.034



SLIDO CLASSIC 250-K



FEATURES

Đặc điểm kỹ thuật

- > Area of application: For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding door
- > Adjustable door height
- > Installation: Suspension with concealed support flange
- > Door weight: ≤ 250 kg

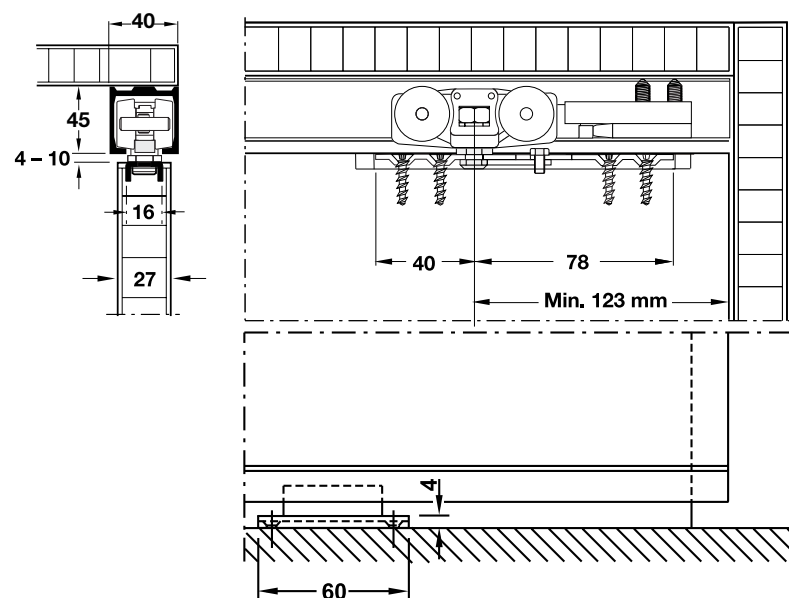
- > Ứng dụng: Cửa trượt gỗ 1 hoặc 2 cánh
- > Chiều cao cửa có thể điều chỉnh được
- > Lắp đặt: Bas treo gắn âm
- > Khối lượng cửa: ≤ 250 kg

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

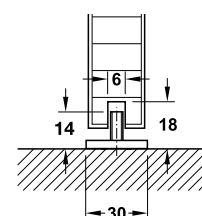
Section trolley hanger and guide

Vị trí bánh xe và dẫn hướng



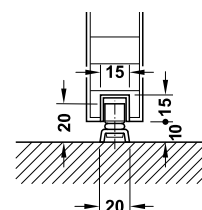
Guide and trolley hanger

Dẫn hướng và bánh xe



Floor guide without guide track in door leaf

Dẫn hướng sàn không gồm thanh dẫn hướng gắn cửa



Floor guide with U-shaped guide track in door leaf and floor guide roller

Dẫn hướng sàn kèm theo thanh dẫn hướng gắn cửa dạng chữ U và bánh xe

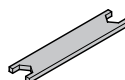
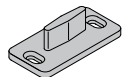
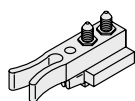
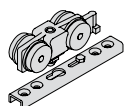
SLIDO CLASSIC 250-K

SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version Phiên bản	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Without soft closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	940.42.138	1.144.000

SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Version Phiên bản	Art.No. Mã số
Running gear Bánh xe trượt	942.36.012
Track buffer Chặn bánh xe	942.34.041
Floor guide Dẫn hướng sàn	940.42.034
Mounting key tool Cờ lê	940.43.032



SLIDO CLASSIC 250-O



FEATURES

Đặc điểm kỹ thuật

- > Area of application: For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding door
- > Adjustable door height
- > Installation: Suspension fitting with flange clip
- > Door weight: ≤ 250 kg

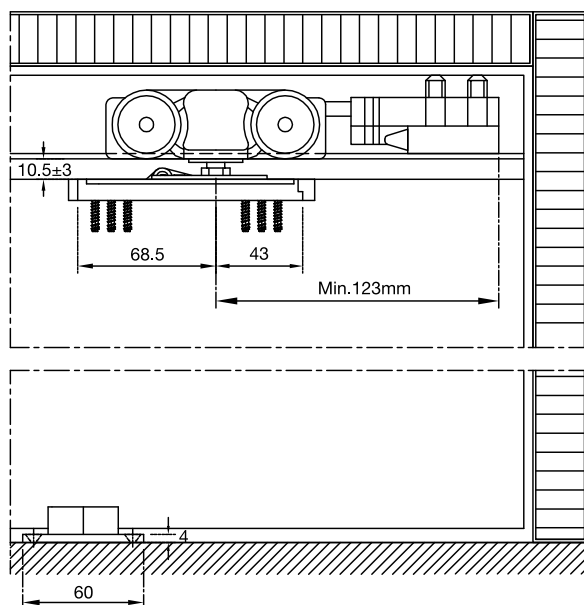
- > Ứng dụng: Cửa trượt gỗ 1 hoặc 2 cánh
- > Chiều cao cửa có thể điều chỉnh được
- > Lắp đặt: Bas treo dạng cài
- > Khối lượng cửa: ≤ 250 kg

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

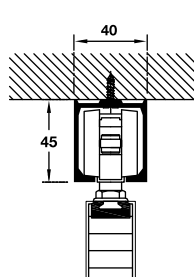
Selection guide and trolley hanger

Lựa chọn dẫn hướng và bánh xe trượt

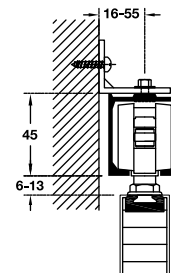


Ceiling installation and wall mounting

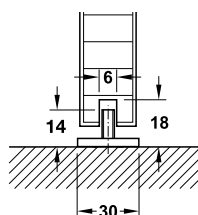
Gắn trần hoặc treo tường



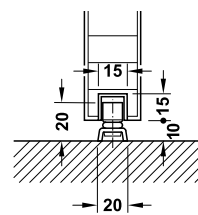
Ceiling installation with wooden panel
Gắn trần với nắp che



Wall installation with wooden panel
Treo tường với nắp che



Floor guide without guide track in door leaf
Dẫn hướng sàn không gồm thanh dẫn hướng gắn cửa



Floor guide with U-shaped guide track in door leaf and floor guide roller
Dẫn hướng sàn kèm theo thanh dẫn hướng gắn cửa dạng chữ U và bánh xe

SLIDO CLASSIC 250-O

SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version Phiên bản	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Without soft closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	942.34.003	1.584.000

SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Version Phiên bản	Art.No. Mã số
Left running gear Bánh xe trượt trái	941.02.028
Right running gear Bánh xe trượt phải	941.02.029
Track buffer Chặn bánh xe	942.34.041
Floor guide Dẫn hướng sàn	940.42.034

RUNNING TRACKS AND ACCESSORIES (SUITABLE FOR 250-P, 250-K, 250-O) / RAY TRƯỢT VÀ PHỤ KIỆN (PHÙ HỢP VỚI 250-P, 250-K, 250-O)

Version Phiên bản	Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Length (mm) Chiều dài (mm)	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Single running track, 40 x 45 mm (W x H) Ray trượt đơn, 40 x 45 mm (R x C)	Aluminium Nhôm	Silver coloured anodized Mạ màu bạc	2000	942.34.920	913.000
			3000	942.34.930	1.369.500
			4000	942.34.940	1.826.000
			6000	942.34.960	2.739.000
Mounting bracket Bát treo tường	Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm	36	940.42.061	33.000
			44	940.62.061	55.000
			64	940.42.063	44.000
Floor guide roller Ø10 mm Dẫn hướng sàn có bánh xe Ø10 mm	Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm	-	940.42.032	55.000
U shaped guide track 15 x 15 x 1.5 mm Ray dẫn hướng dạng chữ U 15 x 15 x 1.5 mm	Aluminium Nhôm	Silver coloured anodized Mạ màu bạc	2000	940.42.201	132.000
			3000	940.42.301	198.000
			4000	940.42.401	264.000
			6000	940.42.601	396.000

SLIDO TELESCOPIC CỬA TRƯỢT ĐỒNG BỘ SLIDO



NEW



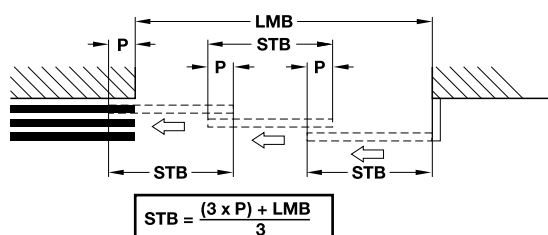
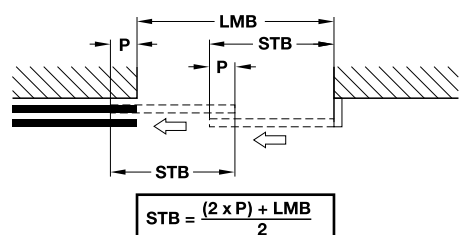
FEATURES

Đặc điểm kỹ thuật

- > For simultaneous opening of 2 or 3 sliding doors to the right or to the left
 - > Door weight ≤ 80 kg
 - > Door width 500 - 1,200 mm
 - > Door thickness 38 - 45 mm
 - > Door height adjustable ±5 mm
 - > Installation: ceiling installation
- > Cho cửa 2 hoặc 3 cánh mở đồng thời về bên phải hoặc bên trái
 - > Khối lượng cửa ≤ 80 kg
 - > Chiều rộng cửa 500 - 1,200 mm
 - > Độ dày cửa 38 - 45 mm
 - > Chiều cao cửa điều chỉnh được ±5 mm
 - > Lắp đặt: gắn trần

Door width calculation

Tính toán chiều rộng cửa



STB = sliding door width

P = overlap of door (≥ 75 mm)

LMB = internal width measurement

STB = chiều rộng cánh cửa trượt

P = độ dài phủ cánh (≥ 75 mm)

LMB = chiều rộng lọt lòng ô cửa

Version Loại	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
For 2 doors / Cho 2 cánh	940.81.140	2.541.000
For 3 doors / Cho 3 cánh	940.81.141	4.301.000
Belt / Dây đai	940.81.070	660.000

Order reference:

Please order 2 (or 3) sets of Slido Classic 120-P and running tracks separately.

Please order 1 (or 2) belts for set of 2 (or 3) door leaves.

Tham khảo đặt hàng:

Vui lòng đặt riêng 2 (hoặc 3) bộ Slido Classic 120-P và ray trượt.

Vui lòng đặt 1 (hoặc 2) dây đai cho bộ cửa 2 (hoặc 3 cánh).

SLIDO DESIGN 80-M CHO CỬA GỖ



FEATURES

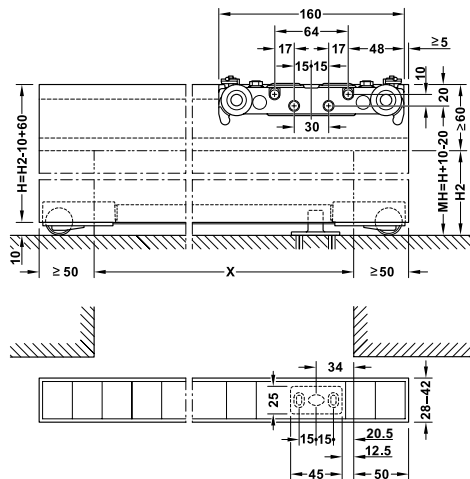
Đặc điểm kỹ thuật

- > Area of application: For 1-leaf wooden sliding doors, for hard floors and soft floors
- > Version: Invisible running equipment integrated in door
- > Door width: 800 - 1,800 mm
- > Door weight: ≤ 80 kg
- > Installation: Wall mounting, floor must be even and level
- > Adjustment: Adjustable door height 2 mm
- > Ứng dụng: Cửa gỗ 1 cánh, sàn nhà cứng hoặc mềm
- > Phiên bản: Thiết bị trượt gắn âm trong cửa
- > Chiều rộng cửa: 800 - 1.800 mm
- > Khối lượng cửa: ≤ 80 kg
- > Lắp đặt: Gắn tường với sàn phẳng
- > Điều chỉnh: Chiều cao cửa điều chỉnh được 2 mm

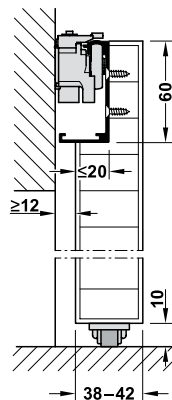
TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

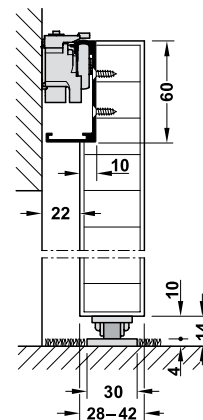
Section trolley hanger and guide
Vị trí bánh xe và dẫn hướng



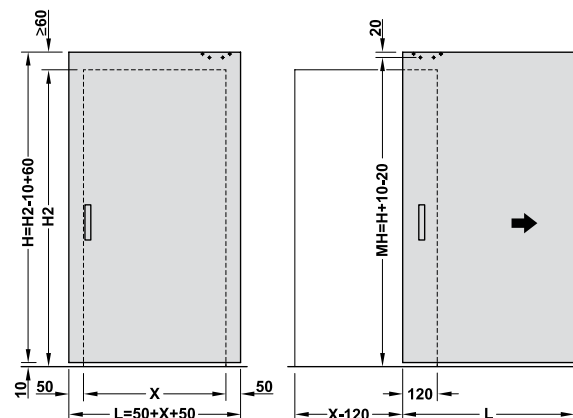
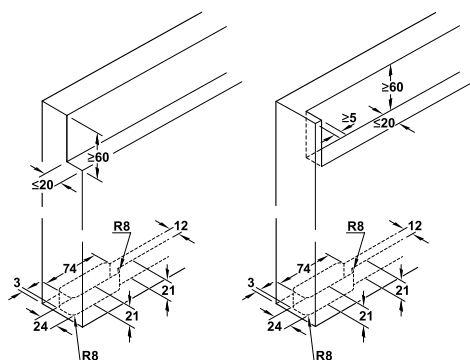
Floor guide on hard floor
Dẫn hướng trên sàn cứng



Floor guide on soft floor
Dẫn hướng trên sàn mềm



Panel preparation detail
Chi tiết khoan cửa

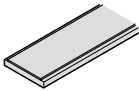


SLIDO DESGIN 80-M CHO CỬA GỖ

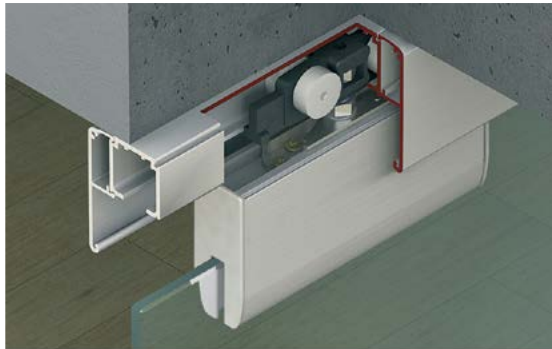
COMPLETE SET FOR WEIGHT UNDER 80 KG / TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA NẶNG ĐẾN 80 KG

Version	Door width (mm)	Art. No.	Price* (VND)
Phiên bản	Chiều rộng cửa (mm)	Mã số	Giá* (Đ)
With soft and self closing mechanism	1100	940.59.008	9.570.000
Bao gồm cơ cấu giảm chấn	1800	940.59.009	10.175.000

TRACK / RAY

Running track	Material	Finish	Length (mm)	Art. No.	Price* (VND)
Ray trượt	Vật liệu	Màu hoàn thiện	Chiều dài (mm)	Mã số	Giá* (Đ)
Bottom track, for soft floors, 30 x 4 mm (W x H) Ray dưới cho sàn mềm, 30 x 4 mm (W x H)	 Aluminium Nhôm	Silver coloured anodized	2200	940.59.802	781.000
		Màu bạc	3600	940.59.803	1.265.000
		Black anodized	2200	940.59.812	880.000
		Màu đen	3600	940.59.813	1.408.000

SLIDO CLASSIC 120-N

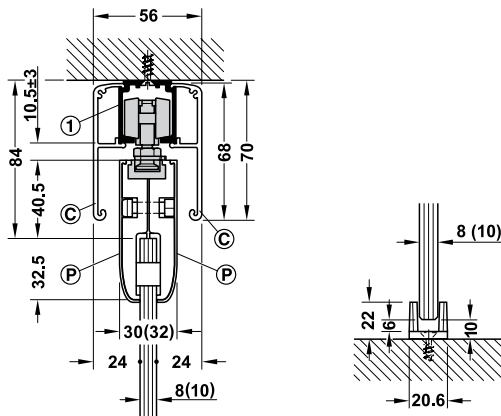


FEATURES

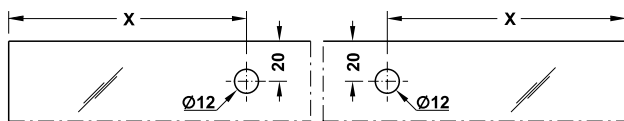
Đặc điểm kỹ thuật

- > For 1-leaf and 2-leaf glass sliding doors
- > Glass thickness: 10 and 12 mm
- > Door weight ≤ 120 kg
- > Door height adjustable
- > Installation: wall mounting and ceiling installation
- > Suspension with flange clip. Need glass drilling preparation

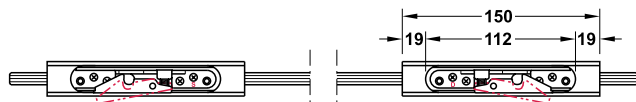
- > Cho cửa trượt kính 1 cánh và 2 cánh
- > Độ dày kính: 10 và 12 mm
- > Khối lượng cửa ≤ 120 kg
- > Chiều cao cửa điều chỉnh được
- > Lắp đặt: gắn tường và gắn trần
- > Bát treo dạng cài. Cần khoan kính.



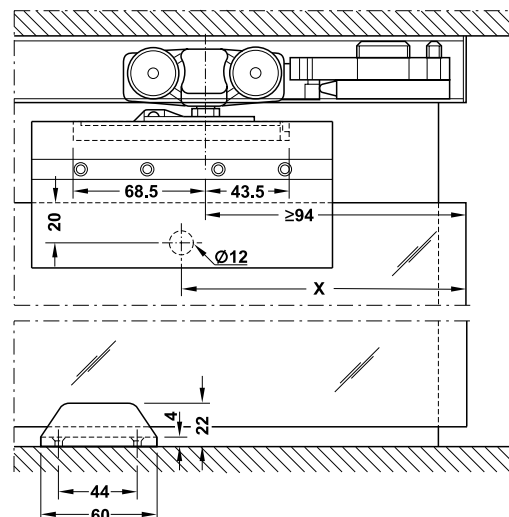
Cut-out dimension Kích thước cắt



Installation Lắp đặt



Trolley hanger and guide Bánh xe và dẫn hướng

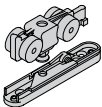
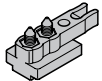
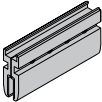


SLIDO CLASSIC 120-N

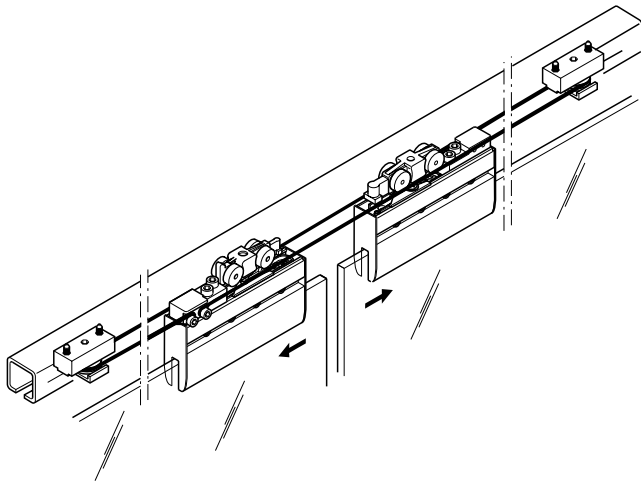
SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version Phiên bản	Glass thickness (mm) Độ dày kính (mm)	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Without soft closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	10	941.25.124	2.948.000
	12	941.25.125	3.157.000

SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Version Phiên bản		Art.No. Mã số
Left running gear Bánh xe trượt trái		941.02.022
Right running gear Bánh xe trượt phải		941.02.023
Track buffer Chặn bánh xe		940.42.041
Glass clamp set for 10 mm glass Bộ kẹp kính 10 mm		940.60.023
Glass clamp set for 12 mm glass Bộ kẹp kính 12 mm		940.82.035

SYNCHRO ADDITIONAL SET BỘ PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ CHO CLASSIC N



FEATURES

Đặc điểm kỹ thuật

- > For 2-leaf glass sliding doors
- > Symmetrical opening of 2 door leaves
- > Door width 600 - 1,500 mm
- > Cho cửa trượt kính 2 cánh
- > Mở đồng bộ 2 cánh
- > Chiều rộng cửa 600 - 1,500 mm

Note:

This additional set must be ordered in combination with 2 glass clamp sets and running track.
This product is not usable for versions with soft closing mechanism.

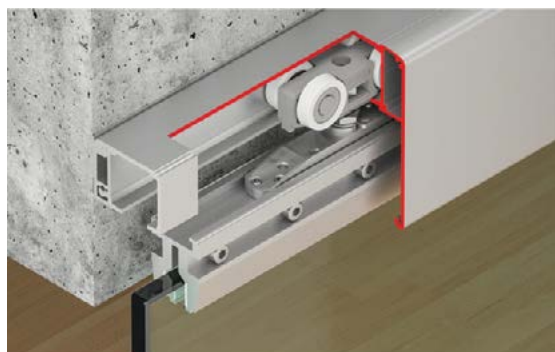
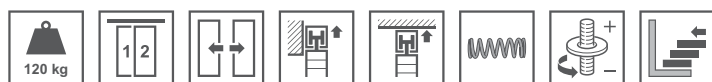
Lưu ý

Bộ phụ kiện này cần được đặt hàng đồng thời với 2 bộ kẹp kính và ray trượt.
Sản phẩm không thể sử dụng được giảm chấn.



Version Loại	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
For 2-leaf sliding doors / Cho cửa trượt 2 cánh	940.44.003	3.982.000

SLIDO CLASSIC 120-L WITH FLUID DAMPER



FEATURES

Đặc điểm kỹ thuật

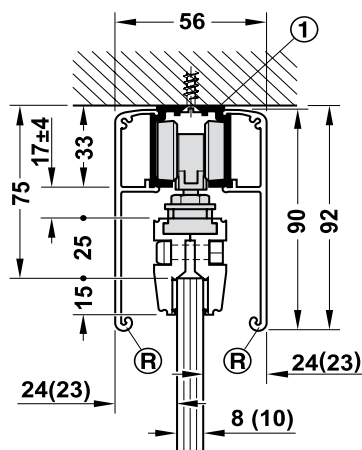
- > For 1-leaf and 2-leaf glass sliding doors
- > Door weight ≤ 120 kg
- > Door height adjustable ± 4 mm
- > Suspension with flange clip (without tools and glass drilling)
- > Wall mounting and ceiling installation

Soft and self closing mechanism:

- > Low opening force - easy and convenient operation
- > Tested with increased speed up to 0.5 m/s
- > Can be retrofitted or replaced at any time

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật



Calculation of glass height / Tính kích thước kính

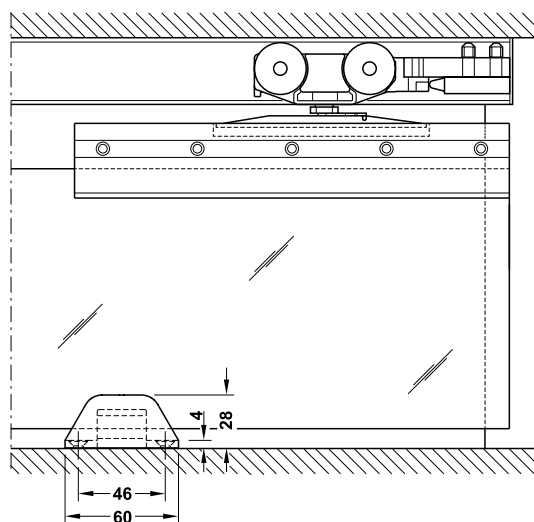
$$H1 = H - 85$$

H1: chiều cao kính (mm)

H: chiều cao ô chõ (mm)

Guide and trolley hanger

Dẫn hướng và bánh xe treo



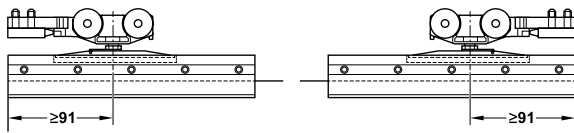
SLIDO CLASSIC 120-L WITH FLUID DAMPER

Soft closing versions overview

Tổng quan các loại giảm chấn

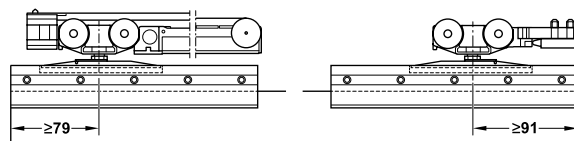
Without soft and self closing mechanism

Không bao gồm cơ cấu giảm chấn và tự đóng



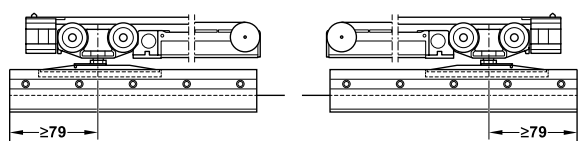
With soft and self closing mechanism on one side

Giảm chấn và tự đóng một bên



With soft and self closing mechanism on both sides

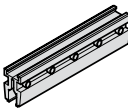
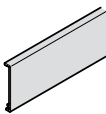
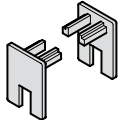
Giảm chấn và tự đóng hai bên



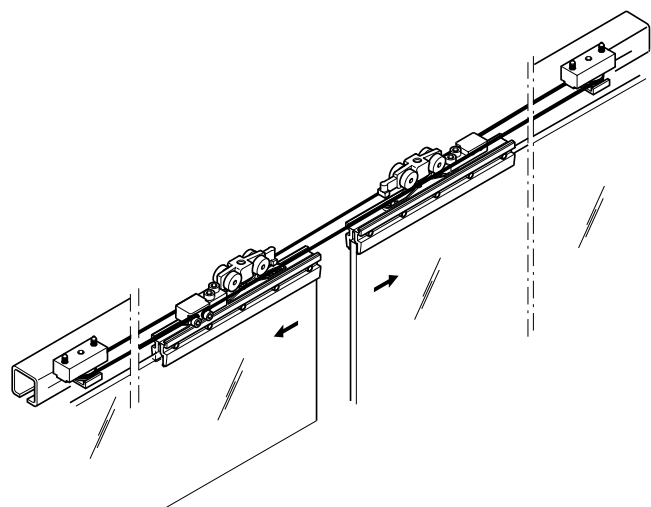
SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version Phiên bản	Door weight (kg) Khối lượng cửa (kg)	Door width (mm) Chiều rộng cửa (mm)	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Without soft and self closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	120	≥500	941.25.014	1.606.000
With soft and self closing mechanism on one side Giảm chấn và tự đóng một bên	120	≥579	941.25.015	3.223.000
With soft and self closing mechanism on both sides Giảm chấn và tự đóng hai bên	120	≥904	941.25.017	4.642.000

GLASS CLAMP SET / BỘ KẸP KÍNH

Version Phiên bản		Length (mm) Chiều dài (mm)	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Clamp set for 10 mm thickness glass Bộ kẹp cho kính dày 10 mm		200	940.43.041	1.133.000
Clamp set for 12 mm thickness glass Bộ kẹp cho kính dày 12 mm			940.43.400	1.133.000
Side cover for glass clamp Nắp che bên cho kẹp kính		200	940.43.046	369.600
End cap set for glass thickness 10 mm Nắp che cuối cho kính dày 10 mm		-	940.43.050	150.700
End cap set for glass thickness 12 mm Nắp che cuối cho kính dày 12 mm		-	940.43.401	150.700

SYNCHRO ADDITIONAL SET BỘ PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ CHO CLASSIC L



FEATURES

Đặc điểm kỹ thuật

- > For 2-leaf glass sliding doors
- > Symmetrical opening of 2 door leaves
- > Door width 600 - 1,500 mm
- > Cho cửa trượt kính 2 cánh
- > Mở đồng bộ 2 cánh
- > Chiều rộng cửa 600 - 1,500 mm

Note:

The additional set can only be used in conjunction with basic equipment consisting of two sets for 1-leaf sliding doors (Classic 120-L) and running track..

Not suitable for versions with soft and self closing mechanism.

Lưu ý

Bộ phụ kiện này chỉ có thể sử dụng chung với các sản phẩm cơ bản bao gồm 2 bộ cửa trượt 1 cánh (Classic 120-L) và ray trượt. Không phù hợp cho loại có giảm chấn.



Version	Art.No.	Price* (VND)
Loại	Mã số	Giá* (Đ)
For 2-leaf sliding doors / Cho cửa trượt 2 cánh	941.02.005	1.650.000



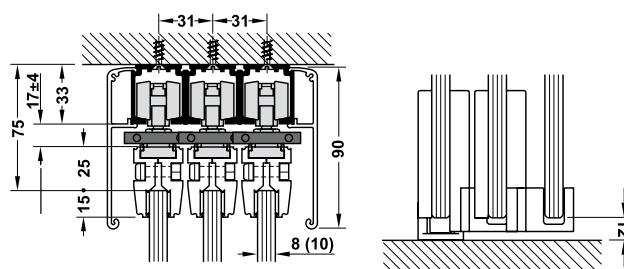
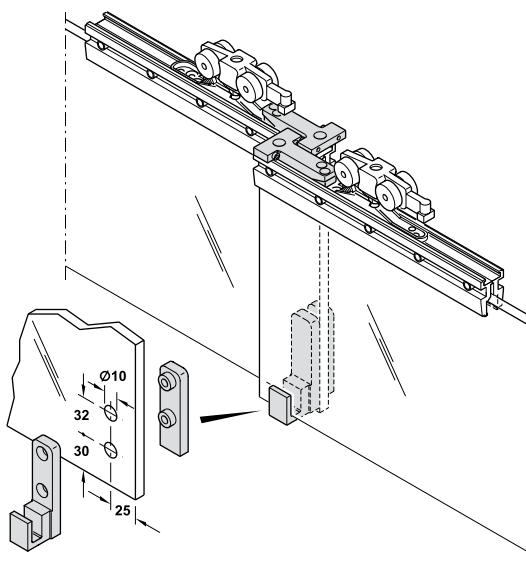
ADDITIONAL SET STACKING BỘ PHỤ KIỆN XẾP CHỖ CHO CLASSIC L



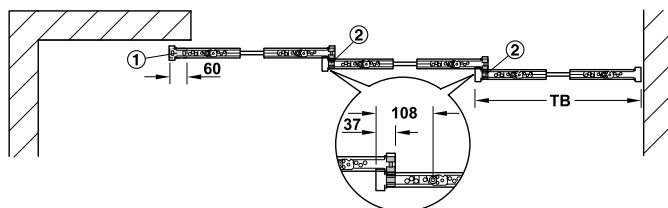
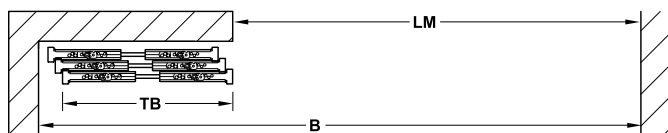
FEATURES

Đặc điểm kỹ thuật

- > For stacking 2 to 4 door leaves
- > Glass thickness 10 mm
- > Door width ≥ 700 mm
- > Cho cửa xếp chồng 2 đến 4 cánh
- > Độ dày kính 10 mm
- > Chiều rộng cửa ≥ 700 mm



TB = door width, LM = internal width, B = total width
 2 doors: $TB = (LM + 97 \text{ mm}) / 2$
 3 doors: $TB = (LM + 134 \text{ mm}) / 3$
 4 doors: $TB = (LM + 171 \text{ mm}) / 4$



- ① Floor guide / Dẫn hướng sàn
- ② Floor guide for stacking / Dẫn hướng sàn cho xếp chồng

SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Set components Phụ kiện thành phần	For 2-leaf door Cho cửa 2 cánh	For 3-leaf door Cho cửa 3 cánh	For 4-leaf door Cho cửa 4 cánh	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Floor guide Dẫn hướng sàn	1 pc	1 pc	1 pc	940.82.079	297.000
Follower Bas dẫn hướng	4 pcs	6 pcs	8 pcs	940.44.410	165.000
Floor guide for stacking set Dẫn hướng sàn cho bộ phụ kiện xếp chồng	1 set	2 sets	3 sets	940.44.210	264.000

RUNNING TRACKS AND ACCESSORIES (SUITABLE FOR 120-N AND 120-L) / RAY TRƯỢT VÀ PHỤ KIỆN (PHÙ HỢP VỚI 120-N VÀ 120-L)

Version Phiên bản	Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Length (mm) Chiều dài (mm)	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Single running track, 31 x 33 mm (W x H) Ray trượt đơn, 31 x 33 mm (R x C)	Aluminium Nhôm	Silver coloured anodized Mạ màu bạc	2000	940.43.922	319.000
			3000	940.43.932	473.000
			4000	940.43.942	638.000
			6000	940.43.962	957.000
Mounting bracket Bắt treo tường	Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm	36	940.42.061	33.000
			44	940.62.061	55.000
			64	940.42.063	44.000

SLIDO DESIGN 80-M FRAME CHO CỬA KÍNH KHUNG NHÔM



FEATURES



Đặc điểm kỹ thuật

- > Area of application: For 1-leaf glass frame sliding door
- > Version: Invisible running equipment integrated in door
- > Glass thickness: 5-6 mm
- > Door width: 800 - 1,500 mm
- > Door weight: ≤ 80 kg
- > Door height: $\leq 2,600$ mm
- > Installation: Wall mounting, floor must be even and level
- > Adjustment facility: Distance door to wall +4 mm, door height 2 mm
- > Installation Wall mounting

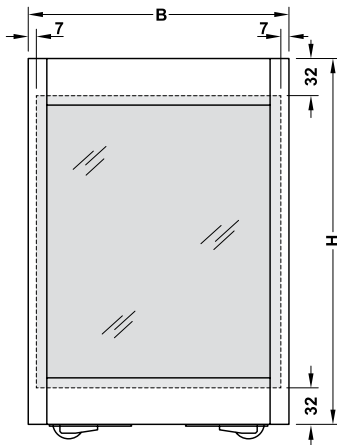
- > Ứng dụng: Cửa trượt kính có khung
- > Phiên bản: Thiết bị trượt gắn âm trong cửa
- > Độ dày kính: 5-6 mm
- > Chiều rộng cửa: 800 - 1,500 mm
- > Khối lượng cửa: ≤ 80 kg
- > Chiều cao cửa: $\leq 2,600$ mm
- > Lắp đặt: Gắn tường với sàn phẳng
- > Điều chỉnh: khoảng cách cửa tường +4mm, chiều cao cửa 2 mm
- > Lắp đặt: gắn tường



TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

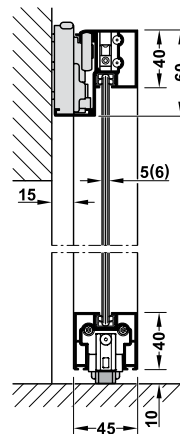
Cut-out dimension Kích thước cắt



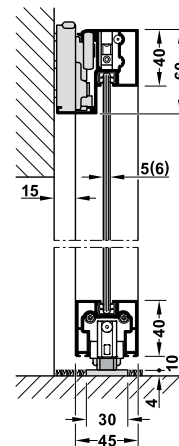
Panel size calculation
Panel height: H - 64 mm
Panel width: B - 14 mm

Tính toán kích thước kính
Chiều cao: H-64 mm
Chiều rộng: B-14mm

Wall mounting Lắp tường



Floor guide on hard floors
Dẫn hướng sàn trên sàn cứng



Floor guide on soft floors with running track
provided on site
Dẫn hướng sàn trên sàn mềm với ray trượt

Note: A slight trace of wear may appear on the floor, depending on material.
Tile gaps are noticeable when moving the door.

Chú ý: Dấu mờ có thể xuất hiện trên sàn, phụ thuộc vào vật liệu



SLIDING DOOR BARN TYPE CỬA TRƯỢT KIỂU NHÀ KHO

NEW



FEATURES

Đặc điểm kỹ thuật

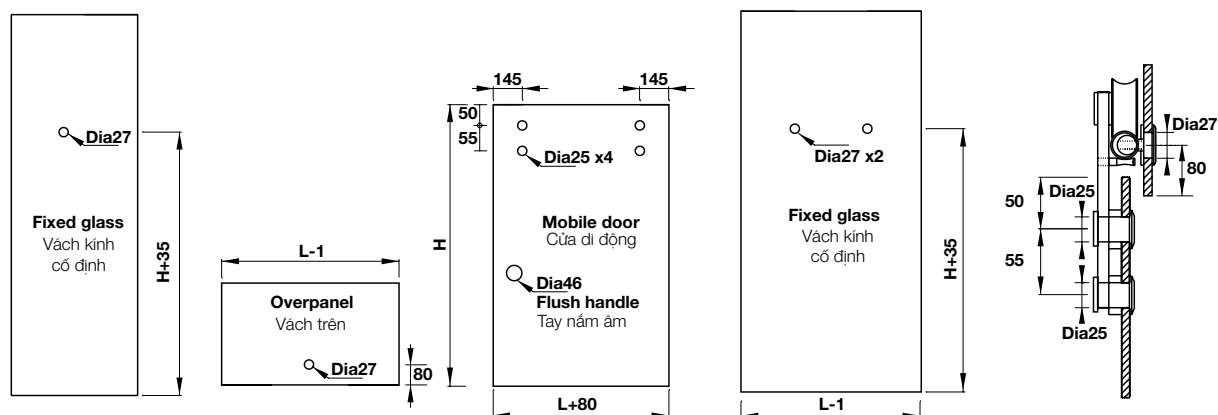
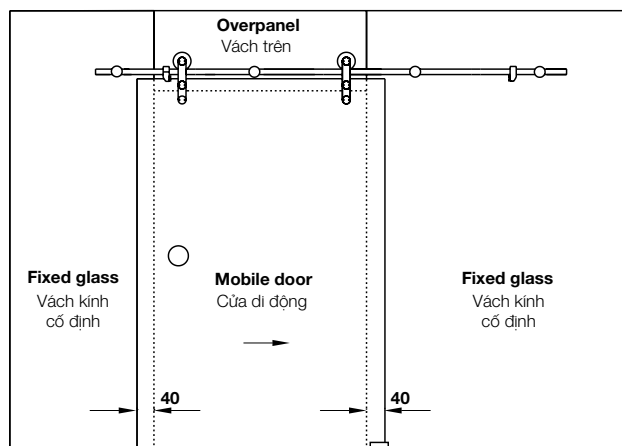
- > Area of application: For 1-leaf and 2-leaf sliding doors
- > Glass thickness: 10-12 mm
- > Door weight: ≤ 120 kg
- > Running track: 25 mm
- > Ứng dụng: Cho cửa trượt 1 cánh và 2 cánh
- > Độ dày kính: 10-12 mm
- > Khối lượng cửa: ≤ 120 kg
- > Ray trượt 25 mm

Note:

Fitting set includes 4 glass fixing brackets, for door weight up to 100 kg. For door weight up to 120 kg, please buy additional glass fixing bracket.

Lưu ý:

Bộ phụ kiện bao gồm sẵn 4 kẹp kính, cho cửa nặng tới 100 kg. Đối với cửa có khối lượng tới 120kg, xin vui lòng mua thêm phụ kiện gắn kính.



SLIDING DOOR BARN TYPE CỬA TRƯỢT KIỂU NHÀ KHO

SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version Phiên bản	Door weight (kg) Khối lượng cửa (kg)	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Without soft closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	120 kg	981.71.070	2.871.000

RUNNING TRACKS / RAY TRƯỢT

Description Mô tả	Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Length (mm) Chiều dài (mm)	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Single running track, Ø25 mm Ray trượt đơn, Ø25 mm	Stainless Steel 304 Inox 304	Satin Mờ	2000	981.71.080	1.155.000
			2500	981.71.090	1.441.000

ADDITIONAL COMPONENTS / PHỤ KIỆN BỔ SUNG

Description Mô tả	Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass fixing bracket / Bát treo ray gắn kính	Stainless Steel 304	Satin	981.71.180	198.000
End connector / Bát treo cuối gắn tường	Inox 304	Mờ	981.71.181	192.500



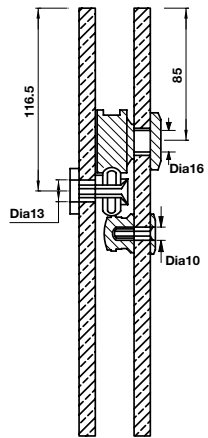
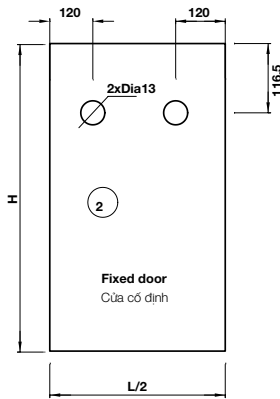
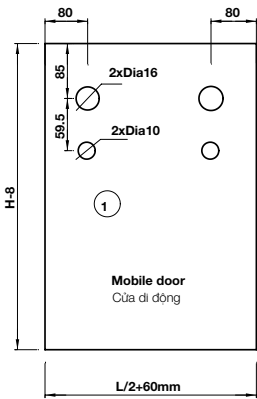
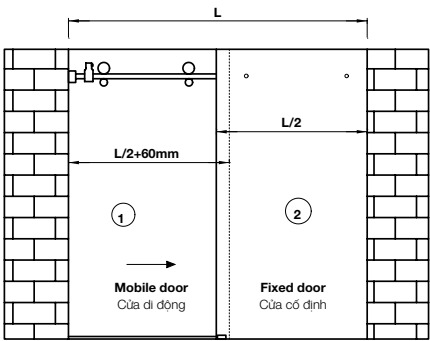
SHOWER SLIDING DOORS (OVAL) CỬA TRƯỢT PHÒNG TẮM (OVAL)



FEATURES

Đặc điểm kĩ thuật

- > For 1 leaf sliding door
- > Glass thickness: 8 - 10 mm
- > Door weight: ≤ 60 kg
- > Material: SUS304
- > Cho cửa trượt 1 cánh
- > Độ dày kính: 8 - 10 mm
- > Khối lượng cửa: ≤ 60 kg
- > Vật liệu: Inox 304



SET WITH RUNNING TRACK 2000 MM / BỘ PHỤ KIỆN VỚI RAY TRƯỢT 2000 MM

Materials	Finish	Art.No.	Price* (VND)
Vật liệu	Hoàn thiện	Mã số	Giá* (Đ)
SUS304 / Inox304	Polished / Bóng	981.06.320	3.366.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Description			
Mô tả			
Roller wheel Bánh xe		Localiser Chặn bánh xe	
Track fixing clamp for glass Bắt treo ray gắn kính		Floor guide Dẫn hướng sàn	
Single point fixing Bas chống lật		Flush handle Tay nắm âm	
Slide track end support Bắt treo cuối		Running track Ray trượt	

SHOWER SLIDING DOORS (SQUARE) CỬA TRƯỢT PHÒNG TẮM (VUÔNG)

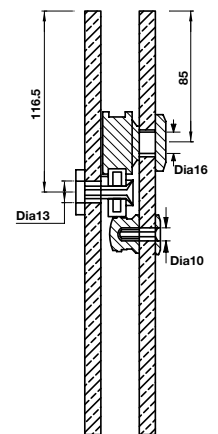
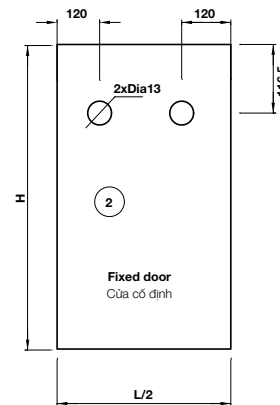
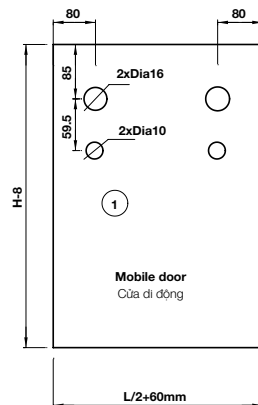
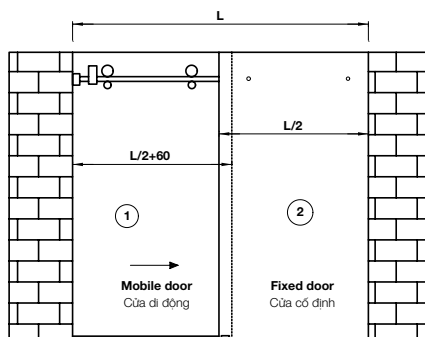
NEW



FEATURES

Đặc điểm kỹ thuật

- > For 1 leaf sliding door
- > Glass thickness: 8 - 10 mm
- > Door weight: ≤ 60 kg
- > Material: SUS304
- > Cho cửa trượt 1 cánh
- > Độ dày kính: 8 - 10 mm
- > Khối lượng cửa: ≤ 60 kg
- > Vật liệu: Inox 304



SET WITH RUNNING TRACK 2000 MM / BỘ PHỤ KIỆN VỚI RAY TRƯỢT 2000 MM

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox304	Polished Bóng	981.71.101	2.541.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Description Mô tả			
Roller wheel Bánh xe		Localiser Chặn bánh xe	
Track fixing clamp for glass Bắt treo ray gắn kính		Floor guide Dẫn hướng sàn	
Single point fixing Bas chống lật		Flush handle Tay nắm âm	
Slide track end support Bắt treo cuối		Running track Ray trượt	

SLIDING
DOOR FITTING

SLIDO FOLD 30-L



FEATURES

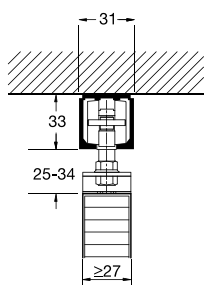
Đặc điểm kỹ thuật

- > For 3-leaf to 6-leaf wooden folding doors
 - > Door thickness ≥ 28 mm
 - > Door weight ≤ 30 kg (per panel)
 - > Door height adjustable 5 mm
 - > Suitable for light weight doors. Odd and even number of leaves
-
- > Cho cửa gỗ trượt xếp 3 đến 6 cánh
 - > Độ dày cửa ≥ 28 mm
 - > Khối lượng cửa ≤ 30 kg (mỗi cánh)
 - > Chiều cao cửa điều chỉnh được 5 mm
 - > Phù hợp với cửa có khối lượng nhẹ. Số lượng cánh lẻ và chẵn

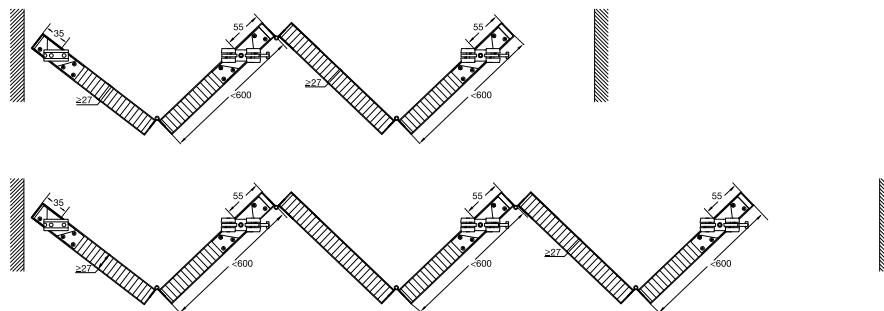
TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

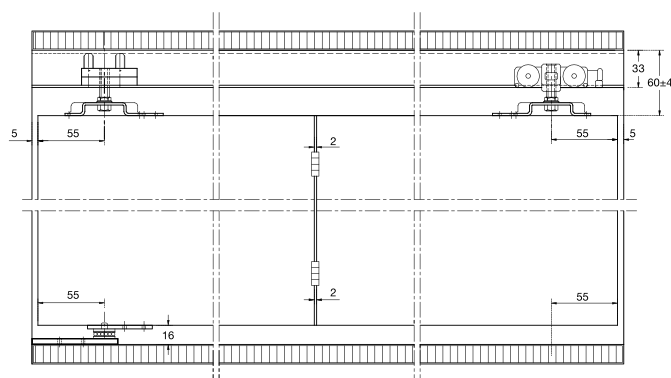
Ceiling installation
Gắn trần



Top view installation
Mặt chiếu bằng



Section trolley hanger and guide
Vị trí bánh xe và dẫn hướng

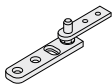


SLIDO FOLD 30-L

SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version Phiên bản	Number of leaf Số lượng cánh	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Without soft closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	3	943.10.013	1.072.500
	4	943.10.014	1.578.500
	6	943.10.016	2.200.000

SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Version Phiên bản		Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	For 3-leaf door 3 cánh	For 4-leaf door 4 cánh	For 6-leaf door 6 cánh	Art.No. Mã số
Running gear Bánh xe trượt		Plastic / Steel Nhựa / Thép	Galvanized Mạ kẽm	1 piece	2 pieces	3 pieces	941.02.021
Top pivot Trục xoay trên		Plastic / Steel Nhựa / Thép	Galvanized Mạ kẽm	1 piece	1 piece	1 piece	941.04.021
Bottom pivot Trục xoay dưới		Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm	1 piece	1 piece	1 piece	407.58.011
Butt hinge Bản lề lá		Stainless steel 304 Inox 304	Matt Mờ	6 pieces	9 pieces	15 pieces	926.22.903
Floor guide roller 10 mm Dẫn hướng có bánh xe 10 mm		Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm	1 piece	2 pieces	3 pieces	940.42.032

SLIDO FOLD 50-L



FEATURES

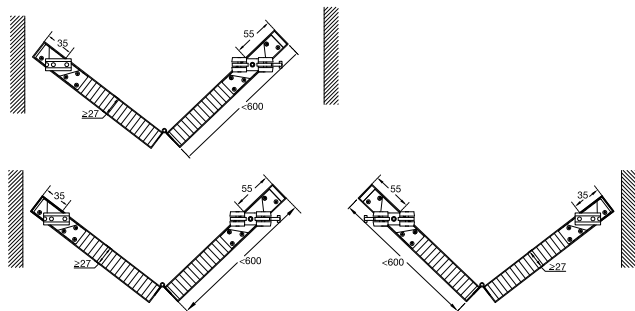
Đặc điểm kỹ thuật

- > For 2-leaf wooden folding doors
 - > Door thickness ≥ 28 mm
 - > Door weight ≤ 50 kg (per panel)
 - > Door width ≤ 600 mm (per panel)
 - > Door height adjustable 5 mm
-
- > Cho cửa gỗ trượt xếp 2 cánh
 - > Độ dày cửa ≥ 28 mm
 - > Khối lượng cửa ≤ 50 kg (mỗi cánh)
 - > Chiều rộng cửa ≤ 600 mm (mỗi cánh)
 - > Chiều cao cửa điều chỉnh được 5 mm

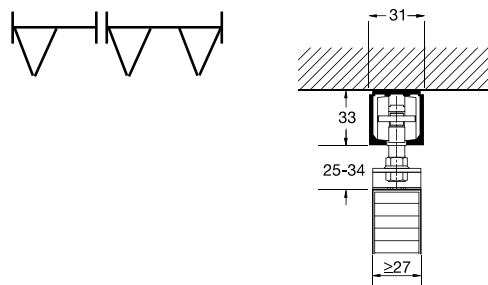
TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

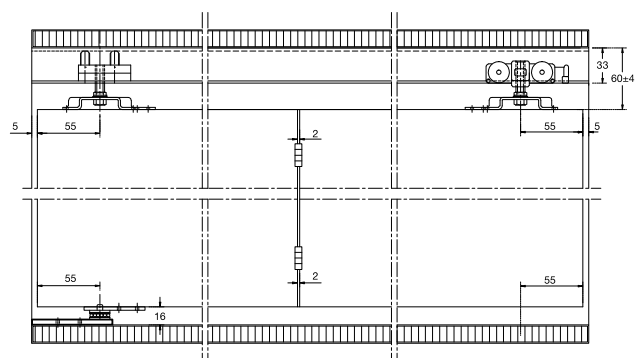
Top view installation Mặt chiếu bằng



Ceiling installation Gắn trần



Section trolley hanger and guide Vị trí bánh xe và dẫn hướng

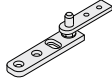


SLIDO FOLD 50-L

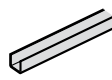
SET WITHOUT RUNNING TRACK FOR 1 DOOR / BỘ PHỤ KIỆN CHO 1 CỬA (KHÔNG BAO GỒM RAY TRƯỢT)

Version Phiên bản	Number of leaf Số lượng cánh	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Without soft closing mechanism Không bao gồm giảm chấn	2	943.10.032	902.000

SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Version Phiên bản	Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	For 2-leaf door 2 cánh	Art.No. Mã số
Running gear Bánh xe trượt	 Plastic / Steel Nhựa / Thép	Galvanized Mạ kẽm	1 piece	941.02.021
Top pivot Trục xoay trên	 Plastic / Steel Nhựa / Thép	Galvanized Mạ kẽm	1 piece	941.04.021
Bottom pivot Trục xoay dưới	 Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm	1 piece	407.58.011
Butt hinge Bản lề lá	 Stainless steel 304 Inox 304	Matt Mờ	3 pieces	926.22.903

RUNNING TRACKS (SUITABLE FOR FOLD 30-L AND FOLD 50-L) / RAY TRƯỢT (PHÙ HỢP VỚI FOLD 30-L VÀ FOLD 50-L)

Running track		Material	Finish	Length (mm)	Art. No.	Price (VND)
Ray trượt		Vật liệu	Màu hoàn thiện	Chiều dài (mm)	Mã số	Giá (Đ)
Single running track, 31 x 33 mm (W x H)		Aluminium Nhôm	Silver anodized Bạc anod	2,000	940.43.922	319.000
Ray trượt đơn, 31 x 33 mm (R x C)				3,000	940.43.932	473.000
				4,000	940.43.942	638.000
				6,000	940.43.962	957.000
U shaped guide track 15 x 15 x 1.5 mm		Aluminium Nhôm	Silver anodized Bạc anod	2,000	940.42.201	132.000
Ray dẫn hướng dạng chữ U 15 x 15 x 1.5 mm				3,000	940.42.301	198.000
				4,000	940.42.401	264.000
				6,000	940.42.601	396.000

ENDFOLD 100 AL FRESCO PHỤ KIỆN CỬA LÙA XẾP ENDFOLD 100 AL FRESCO



FEATURES

Đặc điểm kỹ thuật

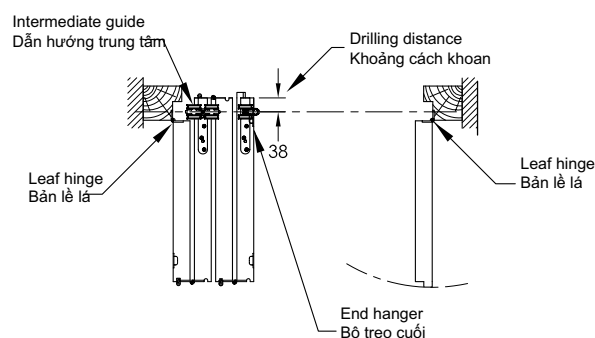
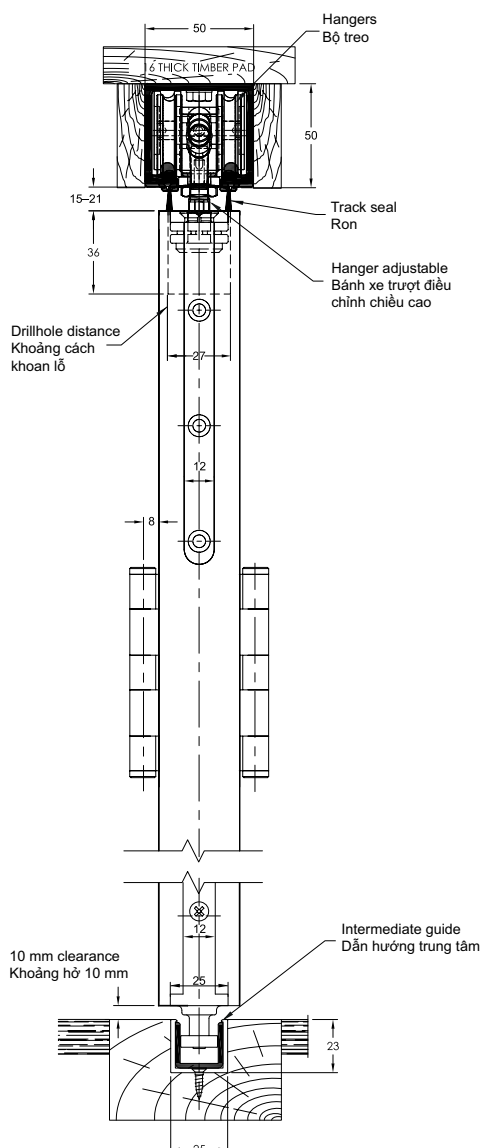
- > Suitable for residential or high commercial hall
- > Endfold hinges or with pivot function suitable for top hung interior
- > Leaves can be folded to one or both sides
- > Phù hợp cho khu dân cư hoặc trung tâm thương mại
- > Bản lề xếp cuối hoặc trục xoay phù hợp cho thiết kế nội thất treo
- > Các cánh có thể xếp về 1 hoặc 2 phía

Technical data / Thông số kỹ thuật:

- > Max. door weight: 100 kg per door leaf
- > Max. door height: 3,300 mm
- > Max. door leaf width: 900 mm
- > For door thickness: 35-50 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa: 100 kg mỗi cánh
- > Chiều cao cửa tối đa: 3,300 mm
- > Chiều rộng cửa tối đa: 900 mm
- > Cho cửa dày: 35-50 mm

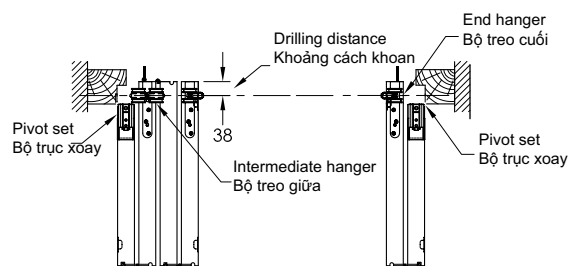
TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật



Hinge top view installation

Mặt chiếu bằng bản lề

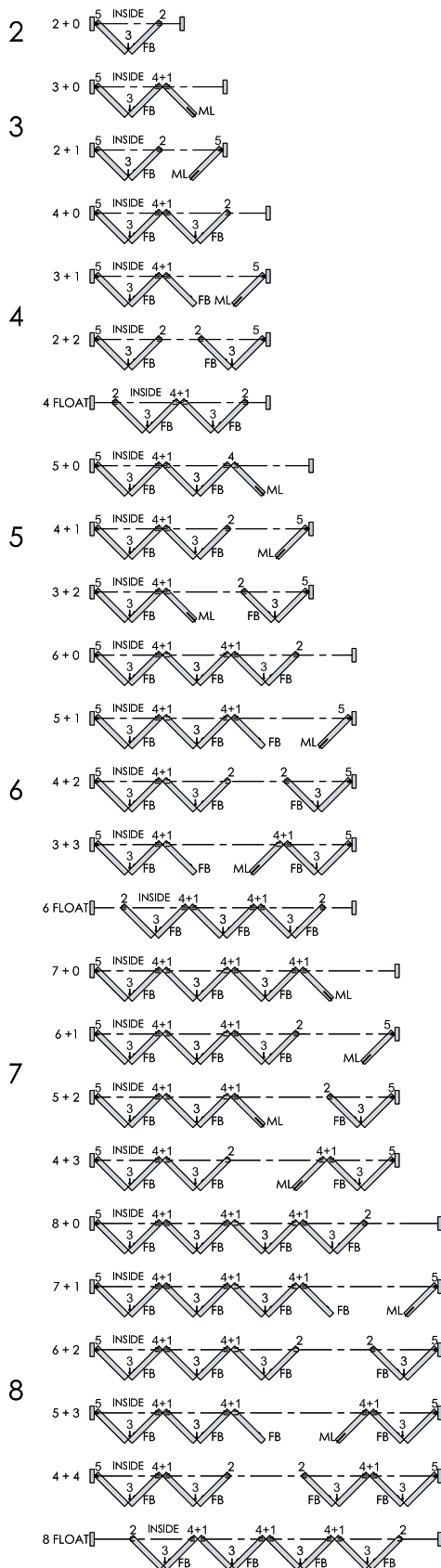


Pivot top view installation

Mặt chiếu bằng trục xoay

ENDFOLD 100 AL FRESCO PHỤ KIỆN CỬA LÙA XẾP ENDFOLD 100 AL FRESCO

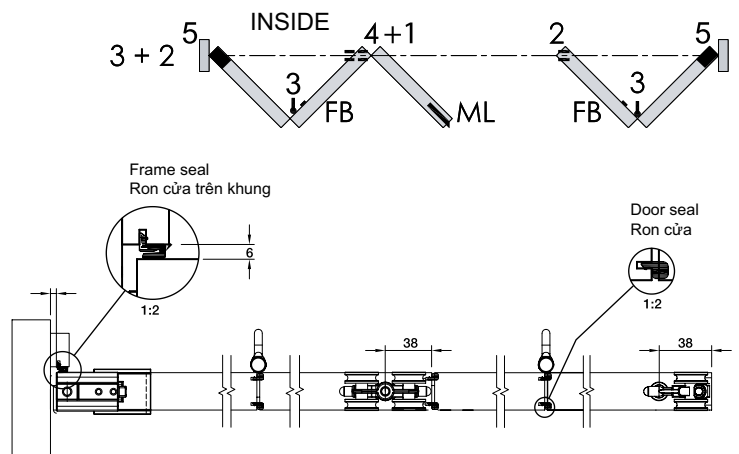
Application overview for pivot installation Tổng quan ứng dụng cho trục xoay



Part overview Tổng quan thành phần

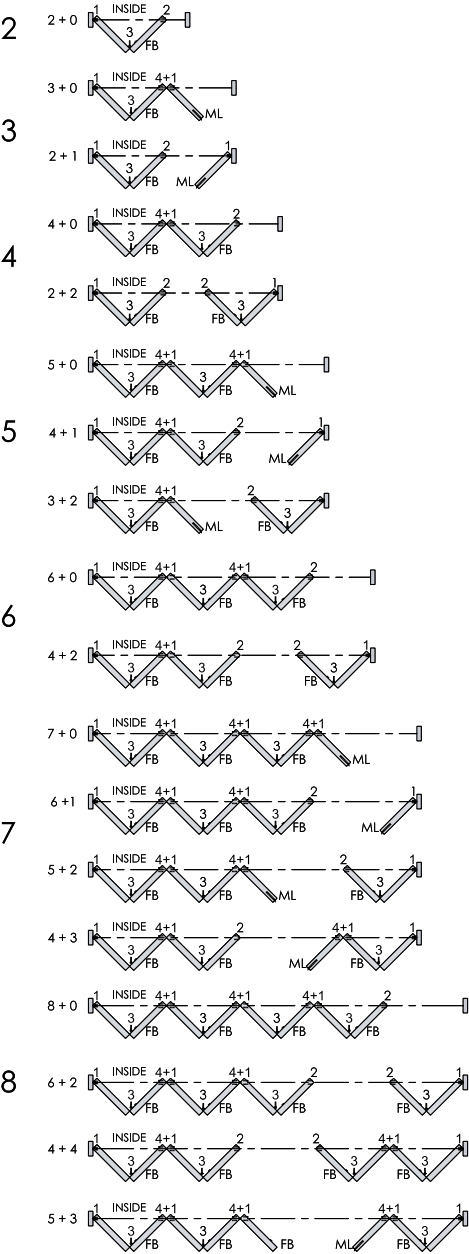
Symbol Ký hiệu	Ref. Tham khảo	Description Mô tả
	1	Leaf hinge Bản lề lá
	2	End hanger set with guide Bộ treo cuối với dẫn hướng
	3	Hinge set with hinge handle Bộ bản lề với tay nắm
	4	Intermediate hanger set with guide Bộ treo trung tâm với dẫn hướng
	5	Adjustable pivot set Trục xoay điều chỉnh được
	FB	Flush bolt Chốt âm
	ML	Mortise lock Thân Khoá

Example overview for 3+2 system Ví dụ cho hệ thống cửa 3+2



ENDFOLD 100 AL FRESCO PHỤ KIỆN CỬA LÙA XẾP ENDFOLD 100 AL FRESCO

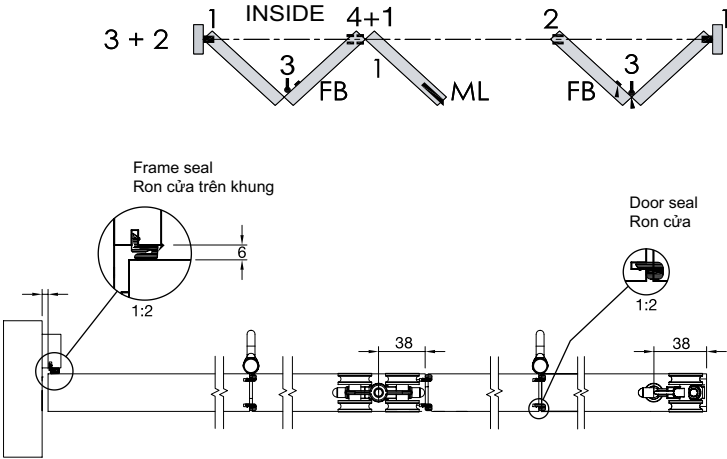
Application overview for hinge installation Tổng quan ứng dụng cho bản lề



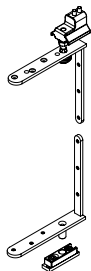
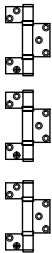
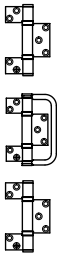
Part overview Tổng quan thành phần

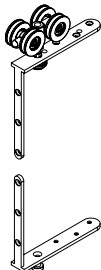
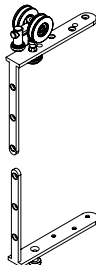
Symbol Ký hiệu	Ref. Tham khảo	Description Mô tả
	1	Leaf hinge Bản lề lá
	2	End hanger set with guide Bộ treo cuối với dẫn hướng
	3	Hinge set with hinge handle Bộ bản lề với tay nắm
	4	Intermediate hanger set with guide Bộ treo trung tâm với dẫn hướng
	FB	Flush bolt Chốt âm
	ML	Mortise lock Thân Khoá

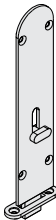
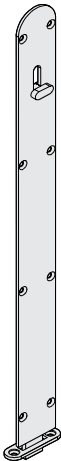
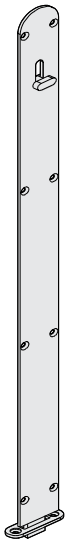
Example overview for 3+2 system Ví dụ cho hệ thống cửa 3+2



ENDFOLD 100 AL FRESCO PHỤ KIỆN CỬA LÙA XẾP ENDFOLD 100 AL FRESCO

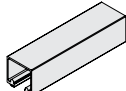
			
	5	1	3
Material / Finish Vật liệu / Màu hoàn thiện	Adjustable pivot set Trục xoay điều chỉnh được	Non-mortise hinge set Bộ bản lề mộng rời	Hinge set with hinge handle Bộ bản lề với tay nắm
Stainless steel matt / Inox mờ	Art.No.: 943.50.020	Art.No.: 943.14.403	Art.No.: 943.14.402
Price (VND) / Giá (Đ)	2.827.000	715.000	748.000

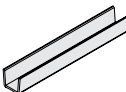
			
	4	2	3
Material/Finish Vật liệu/Màu hoàn thiện	Intermediate hanger set with guide Bộ treo trung tâm với dẫn hướng	End hanger set with guide Bộ treo cuối với dẫn hướng	Intermediate hinge Bộ bản lề trung tâm
Stainless steel matt / Inox mờ	Art.No.: 943.50.030	Art.No.: 943.50.031	Art.No.: 943.14.400
Price (VND) / Giá (Đ)	3.828.000	3.157.000	242.000

			
Material/Finish Vật liệu/Màu hoàn thiện	Flush bolts 190 mm Chốt âm 190 mm	Flush bolts 450 mm Chốt âm 450 mm	Flush bolts 600 mm Chốt âm 600 mm
Stainless steel matt / Inox mờ	Art.No.: 911.62.670	Art.No.: 911.62.671	Art.No.: 911.62.672
Price (VND) / Giá (Đ)	1.034.000	1.551.000	1.551.000

ENDFOLD 100 AL FRESCO PHỤ KIỆN CỬA LÙA XẾP ENDFOLD 100 AL FRESCO

SET COMPONENTS OF ENDFOLD 100 AL FRESCO / BỘ PHỤ KIỆN ENDFOLD 100 AL FRESCO

Running track Ray trượt		Material Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Length mm Chiều dài mm	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
50 x 50 mm (WxH)		Aluminium Nhôm	Clear anodized Nhôm anod	2,000	943.34.920	1.408.000
				3,000	943.34.930	2.112.000
				4,000	943.34.940	2.816.000
				6,000	943.34.960	4.730.000

Bottom guide channel		Material	Finish	Length mm	Art. No.	Price (VND)
Ray dẫn hướng dưới		Vật liệu	Màu hoàn thiện	Chiều dài mm	Mã số	Giá (Đ)
20 x 21 x 2 mm (WxHxT)		Aluminium Nhôm	Clear anodized Nhôm anod	2,000	943.33.720	231.000
				3,000	943.33.730	341.000
				4,000	943.33.740	462.000
				6,000	943.33.760	693.000

Seals		Material	Colour	Art. No.	Price (VND)
Ron		Vật liệu	Màu	Mã số	Giá (Đ)
Frame seal Ron khung bao		Plastic Nhựa	Brown / Nâu	950.06.201	88.000
			White / Trắng	950.06.207	66.000
Door seal with 6 mm thickness Ron cửa độ dày 6 mm		Plastic Nhựa	Brown / Nâu	950.06.711	71.500
			White / Trắng	950.06.717	71.500
Track seal Ron ray trượt		Plastic Nhựa		950.06.291	82.500

Calculations for length of seals (allowing 1m cutting reserve)

Frame seal length normal= (2x opening width + 2x opening height) + 1m

Door seal length (6 mm thickness)= (2x no. of door leaves x opening height) + 1m

Track seal length= Opening width + 1m

Công thức tính độ dài ron (tính theo m)

Chiều dài khung bao = (2 x chiều rộng mở + 2 x chiều cao mở) + 1m

Chiều dài ron cửa (dày 6 mm) = (2 x số cánh cửa x chiều cao cánh) + 1m

Chiều dài ron ray trượt = chiều rộng mở + 1m

Order reference

Please contact our sales department for planning and installation assistance.

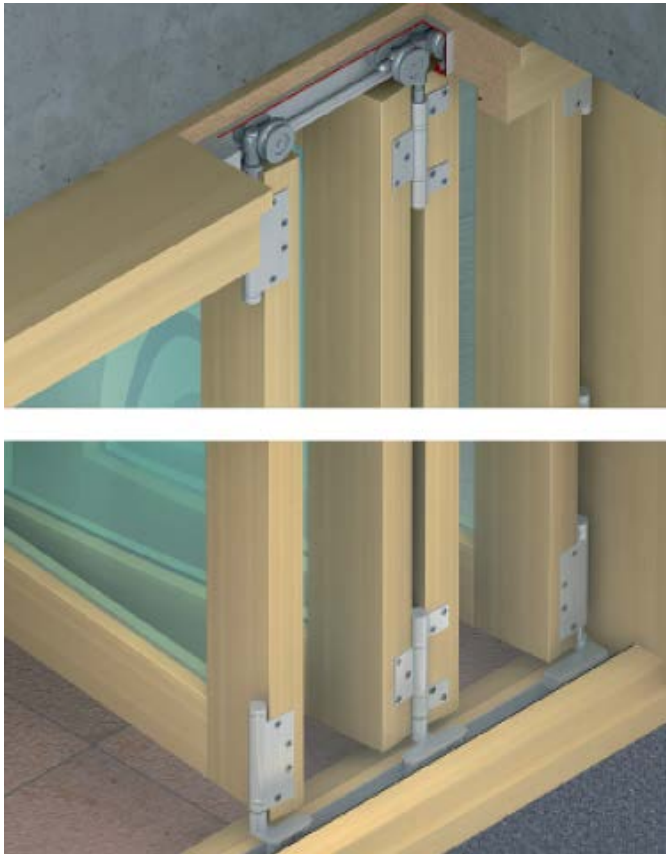
The exact leaf size must be calculated by our sales department.

Đặt hàng theo yêu cầu

Vui lòng liên hệ đại diện bán hàng để được tư vấn về hoạch định và lắp đặt.

Kích thước cửa chính xác cần phải do đại diện bán hàng của chúng tôi thực hiện.

FOLD 100-M BỘ PHỤ KIỆN CỬA LÙA XẾP FOLD 100-M



FEATURES

Đặc điểm kỹ thuật

- > For timber door frames
- > For 2- to 8-leaf folding doors
- > Floating suites possible
- > Full corrosion resistant construction, ideal for coastal applications
- > Concealed channel to enhance appearance
- > Non-mortise hinges and hanger
- > Precision bearings top and bottom to reduce rolling resistance
- > Durable polypropylene channel provides quiet operation
- > Cho cửa khung gỗ
- > Dùng cho cửa xếp từ 2 đến 8 cánh
- > Có thể trượt tự do
- > Vật liệu chống ăn mòn, phù hợp cho vùng biển
- > Ray trượt âm
- > Bản lề mỏng rời
- > Bánh xe trên và dưới hạn chế hao mòn khi hoạt động
- > Ray nhựa bền và hoạt động êm

Technical data / Thông số kỹ thuật

- > Max. door weight per leaf: 100 kg
- > Max. door height: 3,300 mm
- > Max. door leaf width: 1,000 mm
- > Max. 16 leaves (8 left and 8 right)
- > Door thickness: 35-68 mm
- > Trọng lượng tối đa mỗi cánh: 100 kg
- > Chiều cao cửa tối đa: 3,300 mm
- > Chiều rộng cửa tối đa: 1,000 mm
- > Tối đa 16 cánh (8 trái và 8 phải)
- > Cho cửa dày: 35-68 mm)

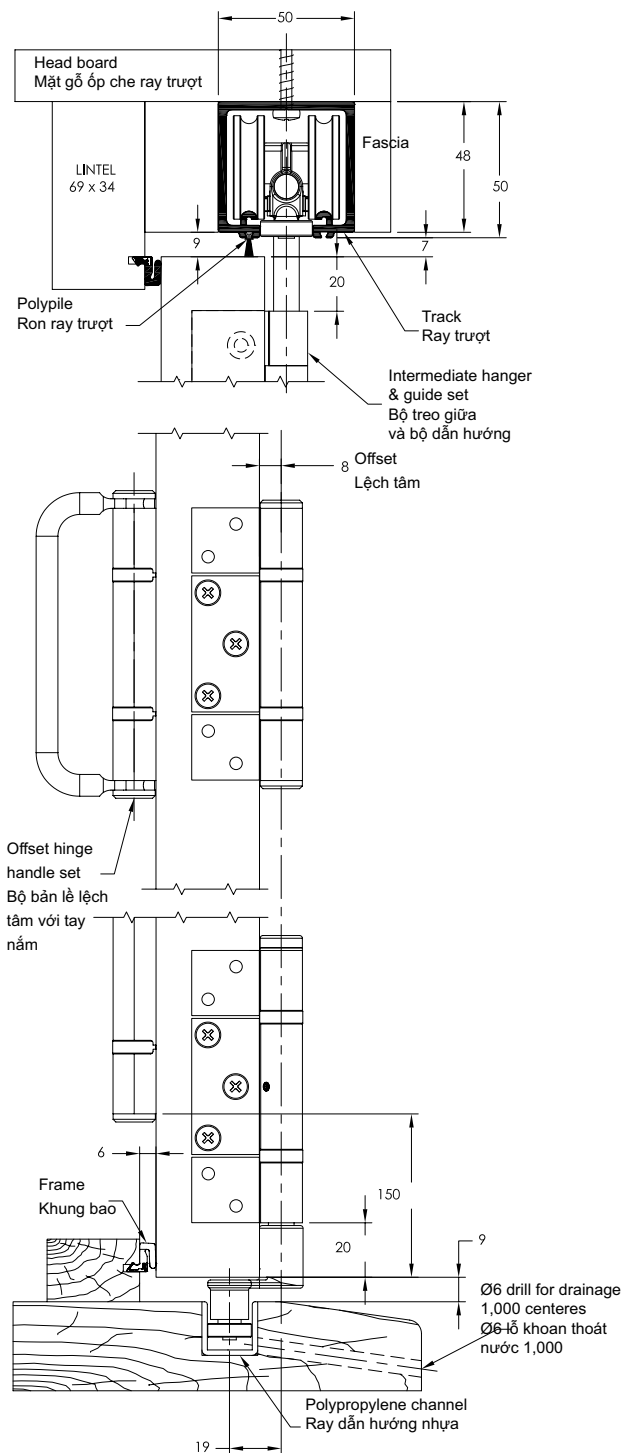
Material/Finish / Vật liệu / Màu hoàn thiện:

- > Material: Running gear nylon rollers with steel precision stainless steel bearings, stainless steel (304) hinges, stainless steel (316) pivot, hanger bodies and bottom guides, bottom guides with sealed precision stainless steel bearings.
- > Vật liệu: Bánh xe bằng nhựa với vòng bi inox, bản lề inox (304), inox (316), thân bánh xe và dẫn hướng dưới, dẫn hướng dưới với vòng bi inox.

FOLD 100-M BỘ PHỤ KIỆN CỬA LÙA XẾP FOLD 100-M

INSTALLATION DIMENSION FOR FOLD 100-M / BỘ PHỤ KIỆN CỬA LÙA XẾP FOLD 100-M

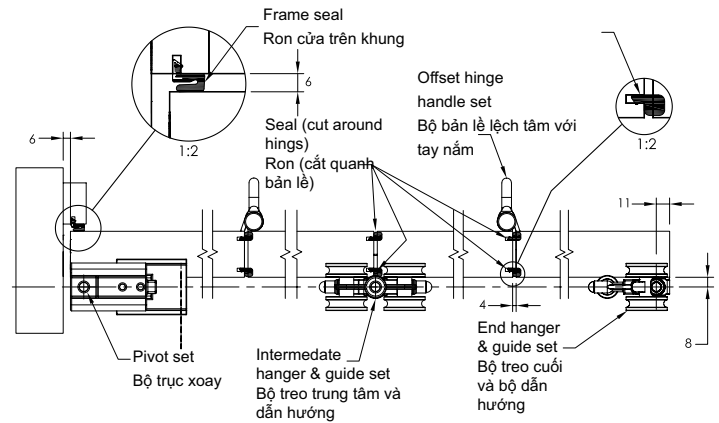
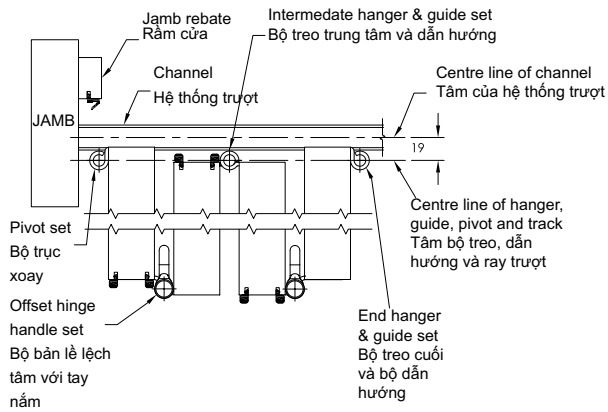
100 kg



FOLD 100-M BỘ PHỤ KIỆN CỬA LÙA XẾP FOLD 100-M

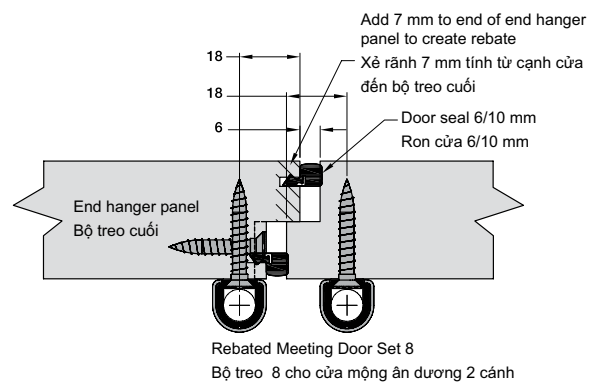
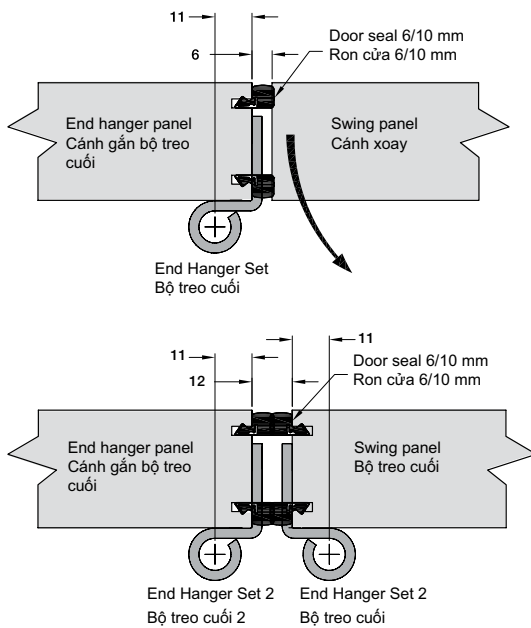
TOP VIEW CLOSED AND OPENED DOORS / MẶT CHIẾU BẰNG CỬA ĐÓNG VÀ MỞ

100 kg



Overview meeting points (point where the last panels of right/left side meets each other)

Tổng quan điểm gặp cuối (điểm gặp nhau giữa cánh cuối bên trái và bên phải)



Note:

Please use on a meeting point always a door seal as following:

> For 100 kg 6 mm door seal

Lưu ý:

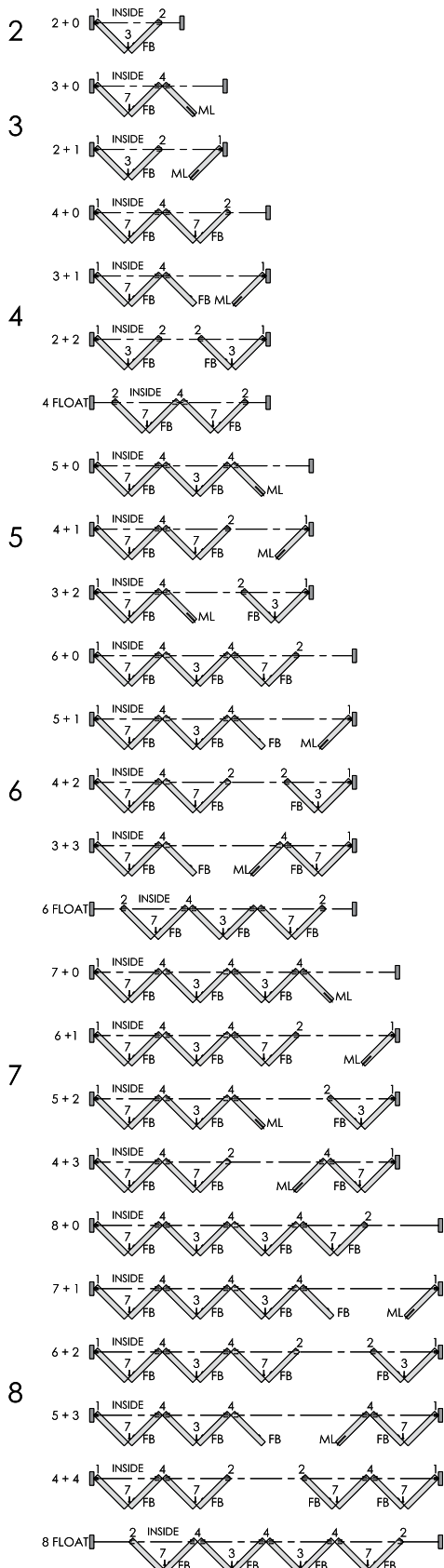
Ron cửa cho vị trí cánh gặp nhau gần như sau:

> Cánh gắn bộ treo cuối

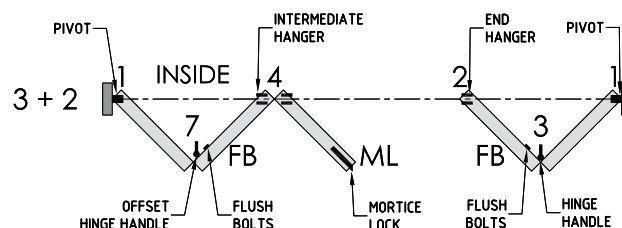
> Cánh xoay

FOLD 100-M BỘ PHỤ KIỆN CỬA LÙA XẾP FOLD 100-M

FOLDING DOOR FITTING FOR OPENED DOORS / PHỤ KIỆN CỬA LÙA XẾP CHO CỬA MỞ RA NGOÀI

Application overview for outward opening doors
Tổng quan ứng dụng cho cửa mở ra ngoàiPart overview
Tổng quan thành phần

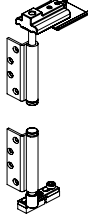
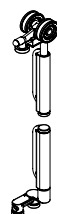
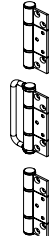
Part overview Tổng quan thành phần		
Symbol Ký hiệu	Ref. Tham khảo	Description Mô tả
	1	Adjustable pivot set Trục xoay điều chỉnh được
	2	End hanger set with guide Bộ treo cuối với dẫn hướng
	3	Hinge set with hinge handle Bộ bản lề với tay nắm
	4	Intermediate hanger set with guide Bộ treo trung tâm với dẫn hướng
	7	Offset hinge set with hinge handle Bộ bản lề lệch tâm với tay nắm
	8	Meeting door set Bộ treo cuối cửa đôi
	FB	Flush bolt Chốt âm
	ML	Mortise lock Thân Khoá

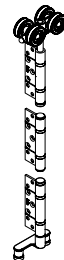
Example overview for 3+2 system
Ví dụ cho hệ thống cửa 3+2

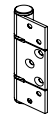
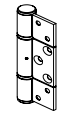
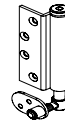
FOLD 100-M BỘ PHỤ KIỆN CỬA LÙA XẾP FOLD 100-M

FOLD 100-M / BỘ 100-M

100 kg hinge and pivot sets
Bộ phụ kiện 100 kg

			
	1	2	3
Material / Finish Vật liệu / Màu hoàn thiện	Pivot assembly non-mortise Bộ trục xoay mộng rời	End hanger set non-rebated Bộ treo cuối mộng rời	Hinge set with hinge handle non-mortise Bộ bản lề với tay nắm mộng rời
Stainless steel matt / Inox mờ	Art.No.: 943.34.004	Art.No.: 943.34.048	Art.No.: 943.34.097
Price (VND) / Giá (Đ)	4.510.000	6.567.000	2.849.000

		
	4	7
Material / Finish Vật liệu / Màu hoàn thiện	Intermediate hanger set non-mortise Bộ treo giữa mộng rời	Offset hinge set with hinge handle non-mortise Bộ bản lề lệch tâm với tay nắm mộng rời
Stainless steel matt / Inox mờ	Art.No.: 943.34.068	Art.No.: 943.34.133
Price (VND) / Giá (Đ)	7.546.000	2.849.000

			
	7*	3*	1*
Material/Finish Vật liệu/Màu hoàn thiện	Intermed. offset hinge non-mortise Bản lề giữa lệch tâm mộng rời	Intermed. hinge non-mortise Bản lề giữa thẳng tâm mộng rời	Jamp pivot non-mortise Bản lề trục xoay mộng rời
Stainless steel matt / Inox mờ	Art.No.: 943.34.182	Art.No.: 943.34.158	Art.No.: 943.34.149
Price (VND) / Giá (Đ)	902.000	902.000	1.210.000

Order reference

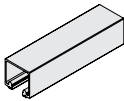
Please order additional 1*, if the door height is over 2,400 mm for more stability against warping. Please install between top and bottom part of pivot assembly non-mortise. Please order additional for intermediate hinge 7* and 3* . Please order additional 7* for 1b hinge set.

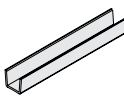
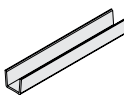
Đặt hàng theo yêu cầu

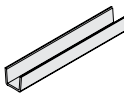
Vui lòng đặt hàng thêm 1* nếu chiều cao cửa lớn hơn 2,400 mm để chống cửa cong vênh. Vui lòng gắn giữa phần đầu và phần cuối của bộ trục xoay mộng rời. Vui lòng đặt hàng thêm 7* và 3* cho bộ bản lề giữa. Vui lòng sử dụng bản lề 7* cho bộ bản lề 1b.

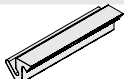
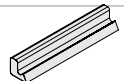
FOLD 100-M BỘ PHỤ KIỆN CỬA LÙA XẾP FOLD 100-M

ACCESSORIES AND TRACKS FOR FOLD 100-M /PHỤ KIỆN VÀ RAY TRƯỢT BỘ FOLD 100-M

Running track Ray trượt	Material Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Length mm Chiều dài mm	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
50 x 50 mm (WxH) 	Aluminium Nhôm	Clear anodized Nhôm anod	2,000	943.34.920	1.408.000
			3,000	943.34.930	2.112.000
			4,000	943.34.940	2.816.000
			6,000	943.34.960	4.730.000

Bottom guide channel as single Ray dẫn hướng dưới	Material Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Length mm Chiều dài mm	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
20 x 21 x 2 mm (W x H x T) 	Aluminium Nhôm	Clear anodized Nhôm anod	2,000	943.33.720	231.000
			3,000	943.33.730	341.000
			4,000	943.33.740	462.000
			6,000	943.33.760	693.000
20 x 21 x 2 mm (W x H x T) 	Polypropylene Nhựa	-	2,000	943.33.920	660.000
			3,000	943.33.930	990.000
			4,000	943.33.940	1.320.000
			6,000	943.33.960	1.980.000

Support channel for polypropylene bottom guide channel Ray dẫn hướng dưới cho ray nhựa	Material Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Length mm Chiều dài mm	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
25 x 23 x 2 mm (W x H x T) 	Aluminium Nhôm	Clear anodized Nhôm anod	2,000	943.33.120	1.144.000
			3,000	943.33.130	1.716.000
			4,000	943.33.140	2.288.000
			6,000	943.33.160	3.432.000

Support channel for polypropylene bottom guide channel Ray dẫn hướng dưới cho ray nhựa	Material Vật liệu	Colour Màu	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Frame seal Ron cửa trên khung 	Plastic Nhựa	Brown / Nâu	950.06.201	88.000
		White / Trắng	950.06.207	66.000
Door seal with 6 mm thickness Ron cửa dày 6 mm 	Plastic Nhựa	Brown / Nâu	950.06.711	71.500
		White / Trắng	950.06.717	71.500
Track seal Ron ray trượt 	Plastic Nhựa	-	950.06.291	82.500

Calculations for length of seals (allowing 1m cutting reserve)

Frame seal length normal= (2 x opening width + 2 x opening height) + 1 m

Door seal length (6 mm thickness)= (2 x no. of door leaves x opening height) + 1 m

Track seal length= Opening width + 1 m

Công thức tính độ dài ron (tính theo m)

Chiều dài khung bao = (2 x chiều rộng mở + 2 x chiều cao mở) + 1 m

Chiều dài ron cửa (dày 6 mm) = (2 x số cánh cửa x chiều cao cánh) + 1 m

Chiều dài ron ray trượt = chiều rộng mở + 1 m

APPENDIX - CLIP PANELS FOR RUNNING TRACK

PHỤ LỤC - NẮP CHE CHO RAY TRƯỢT

Running track		Area of application	Material	Finish	Length mm	Art. No.	Price (VND)
Ray trượt		Ứng dụng	Vật liệu	Màu hoàn thiện	Chiều dài mm	Mã số	Giá (Đ)
Clip panel height 68 mm (12.5 mm width) Nắp che cao 68 mm (rộng 12.5 mm)		Suitable for Classic P and door width ≤40 mm	Aluminium Nhôm	Silver coloured Màu bạc	2,000	940.43.120	396.000
		Phù hợp với Classic P và độ dày cửa ≤40 mm			3,000	940.43.130	561.000
					4,000	940.43.140	748.000
Clip panel height 68 mm (22.5 mm width) Nắp che cao 68 mm (rộng 22.5 mm)		Suitable for Classic P and door width 41-52 mm	Aluminium Nhôm	Silver coloured Màu bạc	2,000	940.43.220	462.000
		Phù hợp với Classic P và độ dày cửa 41-52 mm			3,000	940.43.230	693.000
					4,000	940.43.240	913.000
Clip panel height 56 mm Nắp che cao 56 mm		Suitable for Classic I, K, O	Aluminium Nhôm	Silver coloured Màu bạc	2,000	940.43.123	363.000
		Phù hợp với Classic I, K, O			3,000	940.43.133	528.000
					4,000	940.43.143	704.000
Clip panel height 115 mm Nắp che cao 115 mm		Suitable for Classic N	Aluminium Nhôm	Silver coloured Màu bạc	2,000	940.43.420	1.540.000
		Phù hợp với Classic N			3,000	940.43.430	2.310.000
					4,000	940.43.440	3.069.000
Clip panel height 90 mm Nắp che cao 90 mm		Suitable for Classic L	Aluminium Nhôm	Silver coloured Màu bạc	2,000	941.25.720	1.232.000
		Phù hợp với Classic L			3,000	941.25.730	1.848.000
					4,000	941.25.740	2.453.000
Clip panel for integration in suspended ceilings Nắp che cho ray trượt gắn âm trần		Suitable for Classic I, K, O	Aluminium Nhôm	Silver coloured Màu bạc	2,000	940.43.620	2.189.000
		Phù hợp với Classic I, K, O			3,000	940.43.630	3.289.000
					4,000	940.43.640	4.389.000
End cap set (width 31 mm) Nắp che cuối (rộng 31 mm)		Suitable for running track 120 kg Phù hợp với ray trượt 120 kg	Plastic Nhựa	Silver coloured Màu bạc		940.43.066	99.000
End cap set (width 44 mm) Nắp che cuối (rộng 44 mm)		Suitable for running track 120 kg and clip panel 68 x 12.5 mm Phù hợp với ray trượt 120 kg và nắp che ray 68 x 12.5 mm	Plastic Nhựa	Silver coloured Màu bạc		940.43.031	154.000
End cap set (width 54 mm) Nắp che cuối (rộng 54 mm)		Suitable for running track 120 kg and clip panel 68 x 22.5 mm Phù hợp với ray trượt 120 kg và nắp che ray 68 x 22.5 mm	Plastic Nhựa	Silver coloured Màu bạc		940.43.030	154.000
End cap set (width 54 mm) Nắp che cuối (rộng 54 mm)		Suitable for running track 120 kg and clip panel 56 mm Phù hợp với ray trượt 120 kg và nắp che ray 56 mm	Plastic Nhựa	Silver coloured Màu bạc		940.43.028	165.000
End cap set (width 44 mm) Nắp che cuối (rộng 44 mm)		Suitable for running track 120 kg and clip panel 90 mm Phù hợp với ray trượt 120 kg và nắp che ray 90 mm	Plastic Nhựa	Silver coloured Màu bạc		941.25.043	187.000
End cap set (width 44 mm) Nắp che cuối (rộng 44 mm)		Suitable for running track 120 kg and clip panel 115 mm Phù hợp với ray trượt 120 kg và nắp che ray 115 mm	Plastic Nhựa	Silver coloured Màu bạc		940.43.029	253.000
End cap set (width 59 mm) Nắp che cuối (rộng 59 mm)		Suitable for running track 160 kg and clip panel 68 mm Phù hợp với ray trượt 160 kg và nắp che ray 68 mm	Plastic Nhựa	Silver coloured Màu bạc		940.43.020	198.000
End cap set (width 59 mm) Nắp che cuối (rộng 59 mm)		Suitable for running track 160 kg and clip panel 56 mm Phù hợp với ray trượt 160 kg và nắp che ray 56 mm	Plastic Nhựa	Silver coloured Màu bạc		940.43.037	165.000



GLASS DOOR FITTING PHỤ KIỆN CỬA KÍNH

Whatever type of glass door or shower fitting you're looking for, you'll find it here and all with the quality, reliability and durability you'd expect from Häfele. As doors and showers are used on a daily basis, we've chosen only the most robust products to include in our range.

- > Patch fittings
- > Glass door lock

Bất kỳ loại cửa kính hay phụ kiện phòng tắm nào bạn đang tìm kiếm, bạn vẫn sẽ tìm thấy giải pháp từ Häfele với chất lượng, độ tin cậy và độ bền. Vì cửa và phòng tắm được sử dụng thường xuyên mỗi ngày nên chúng tôi luôn chọn những sản phẩm phụ kiện cửa bền chắc nhất.

- > Kẹp kính cửa đi
- > Khóa cửa kính



Diverse applications: Suitable for common glass thickness 8-12mm and a wide range of glass locks.

Ứng dụng đa dạng: Phù hợp với độ dày kính thông thường là 8-12mm và nhiều loại khóa cửa kính.



Premium material: SUS304 for non-rusty effects.

Vật liệu cao cấp: SUS304 chống gỉ.



Contemporary design: Elegant design creates a harmonious appearance with glass.

Thiết kế hiện đại: Thiết kế sang trọng hòa hợp với kính.



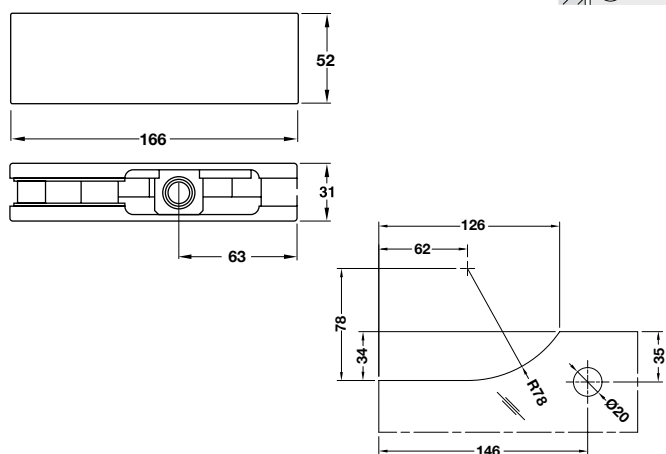
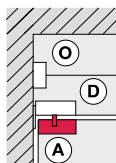
Easy operation: Door effortlessly opened and closed.

Hoạt động êm ái: Giúp cửa đóng mở nhẹ nhàng.



PATCH FITTING KÉP KÍNH

PATCH FITTING KỆ KÍNH



Features

- > For glass thickness 10-12 mm
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand
- > For double action doors

Technical data

- > Max. door weight: 120 kg
- > Max. door leaf width: 1,200 mm

Đặc tính

- > Cho cửa kính dày 10-12 mm
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải
- > Cho cửa mở hai chiều

Thông tin kỹ thuật

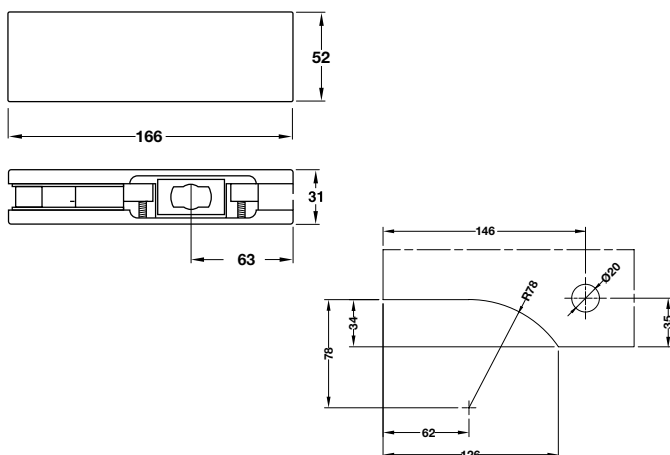
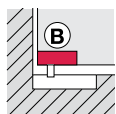
- > Trọng lượng cửa tối đa: 120 kg
- > Chiều rộng cửa tối đa: 1,200 mm

Top patch fitting Kệ kính trên			
Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Aluminium alloy body, cover by SUS304 Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304	Stainless steel matt (304) Inox mờ (304)	981.50.020	297.000
	Stainless steel polished (304) Inox bóng (304)	981.00.657	308.000
	Stainless steel black matt (304) Đen mờ (304)	981.00.658 ✖	517.000

Supplied with: 1 Top patch fitting for double action doors, 2 Allen keys SW 2 and 5, 2 Additional gaskets for glass thickness 10 mm.

Trọn bộ gồm: 1 kệ kính trên, 2 vít lục giác SW 2 và 5, 2 miếng đệm cho kính dày 10 mm.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Features

- > For glass thickness 10-12 mm
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand
- > For double action doors

Technical data

- > Max. door weight: 120 kg
- > Max. door leaf width: 1,200 mm

Đặc tính

- > Cho cửa kính dày 10-12 mm
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải
- > Cho cửa mở hai chiều

Thông tin kỹ thuật

- > Trọng lượng cửa tối đa: 120 kg
- > Chiều rộng cửa tối đa: 1,200 mm

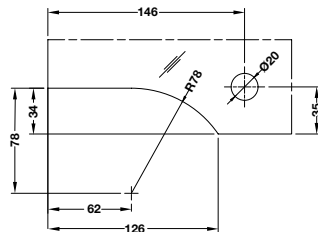
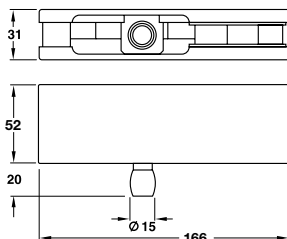
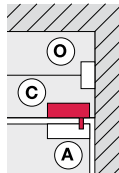
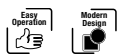
Bottom patch fitting Kệ kính dưới			
Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Aluminium alloy body, cover by SUS304 Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304	Stainless steel matt (304) Inox mờ (304)	981.50.010	297.000
	Stainless steel polished (304) Inox bóng (304)	981.00.654	308.000
	Stainless steel black matt (304) Đen mờ (304)	981.00.655 ✖	517.000

Supplied with: 1 Top patch fitting for double action doors, 2 Allen keys SW 2 and 5, 2 Additional gaskets for glass thickness 10 mm.

Trọn bộ gồm: 1 kệ kính trên, 2 vít lục giác SW 2 và 5, 2 miếng đệm cho kính dày 10 mm.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PATCH FITTING KỆP KÍNH



Features

- > Counter bearing for top patch fitting
- > For glass thickness 10-12 mm
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand

Technical data

- > Pivot laterally adjustable ± 3 mm

Đặc tính

- > Nối với kẹp kính trên
- > Cho cửa kính dày 10-12 mm
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Biên độ điều chỉnh ± 3 mm

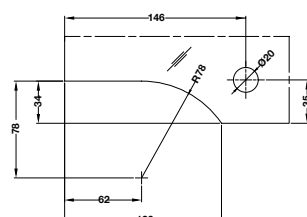
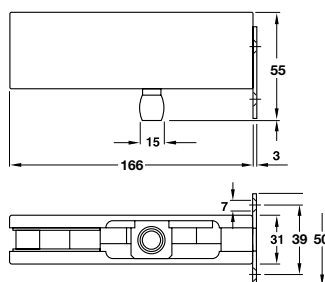
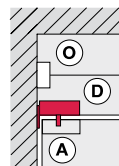
Fanlight pivot patch fitting
Kẹp kính trên khung

Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Aluminium alloy body, cover by SUS304	Stainless steel matt (304) Inox mờ (304)	981.00.650	297.000
	Stainless steel polished (304) Inox bóng (304)	981.00.651	308.000
Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304	Stainless steel black matt (304) Đen mờ (304)	981.00.652	517.000

Supplied with: 1 Top patch fitting for double action doors, 2 Allen keys SW 2 and 5, 2 Additional gaskets for glass thickness 10 mm.

Trọn bộ gồm: 1 kẹp kính trên, 2 vít lục giác SW 2 và 5, 2 miếng đệm cho kính dày 10 mm.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Features

- > Counter bearing for top patch fitting
- > For glass thickness 10-12 mm
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand

Technical data

- > Pivot laterally adjustable ± 3 mm

Đặc tính

- > Nối với kẹp kính trên
- > Cho cửa kính dày 10-12 mm
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Biên độ điều chỉnh ± 3 mm

Fanlight pivot patch fitting with wall fixing plate
Kẹp kính trên khung gắn tường

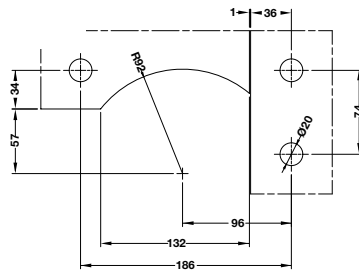
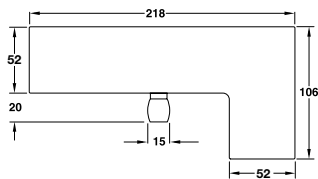
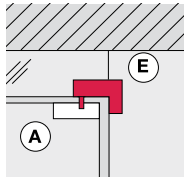
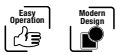
Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Aluminium alloy body, cover by SUS304	Stainless steel matt (304) Inox mờ (304)	981.50.050	297.000
	Stainless steel polished (304) Inox bóng (304)	981.00.666	308.000
Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304	Stainless steel black matt (304) Đen mờ (304)	981.00.667	517.000

Supplied with: 1 Top patch fitting for double action doors, 2 Allen keys SW 2 and 5, 2 Additional gaskets for glass thickness 10 mm.

Trọn bộ gồm: 1 kẹp kính trên, 2 vít lục giác SW 2 và 5, 2 miếng đệm cho kính dày 10 mm.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PATCH FITTING KẸP KÍNH



Features

- > Counter bearing for top patch fitting
- > For glass thickness 10-12 mm
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand

Technical data

- > Pivot laterally adjustable ± 3 mm

Đặc tính

- > Nối với kẹp kính trên
- > Cho cửa kính dày 10-12 mm
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Biên độ điều chỉnh ± 3 mm

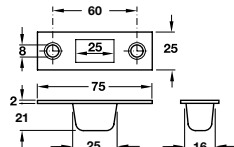
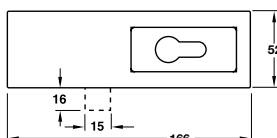
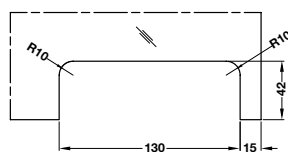
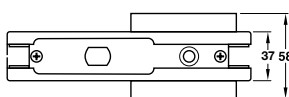
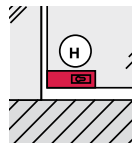
Fanlight/side panel pivot patch fitting Kẹp kính chữ L

Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Aluminium alloy body, cover by SUS304	Stainless steel matt (304) Inox mờ (304)	981.50.040	605.000
	Stainless steel polished (304) Inox bóng (304)	981.00.663	627.000
Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304	Stainless steel black matt (304) Đen mờ (304)	981.00.664	825.000

Supplied with: 1 Top patch fitting for double action doors, 2 Allen keys SW 2 and 5, 2 Additional gaskets for glass thickness 10 mm.

Trọn bộ gồm: 1 kẹp kính trên, 2 vít lục giác SW 2 và 5, 2 miếng đệm cho kính dày 10 mm.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Features

- > For glass thickness 10-12 mm
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand
- > Supplied with double cylinder 60mm
- > Bolt 1-turn

Installation

- > Clamp fixing, concealed, with hexagon socket screws

Đặc tính

- > Cho cửa kính dày 10-12 mm
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải
- > Cung cấp kèm ruột khóa 2 đầu chia 60mm
- > Chốt chết xoay 1 vòng

Lắp đặt

- > Kẹp, xiết bằng vít lục giác

Corner patch lock with PC aperture Khóa kẹp chân kính với lỗ ruột khóa PC

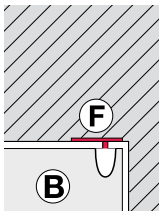
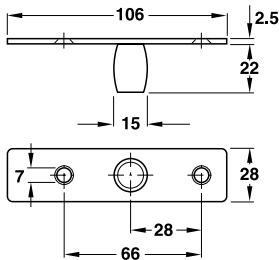
Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Aluminium alloy body, cover by SUS304	Stainless steel matt (304) Inox mờ (304)	981.50.030	605.000
	Stainless steel polished (304) Inox bóng (304)	981.00.660	627.000
Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304	Stainless steel black matt (304) Đen mờ (304)	981.00.661	825.000

Supplied with: 1 Top patch fitting for double action doors, 2 Allen keys SW 2 and 5, 2 Additional gaskets for glass thickness 10 mm.

Trọn bộ gồm: 1 kẹp kính trên, 2 vít lục giác SW 2 và 5, 2 miếng đệm cho kính dày 10 mm.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PATCH FITTING KẸP KÍNH



Features

- > Counter bearing for top patch fitting
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand

Đặc tính

- > Nối với kẹp kính trên
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Ceiling bearing Trục xoay trên khung bao			
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	981.00.080	132.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ





GLASS DOOR
FITTING

GLASS DOOR
LOCK
KHÓA CỬA KÍNH



GLASS DOOR LOCK KHÓA CỬA KÍNH

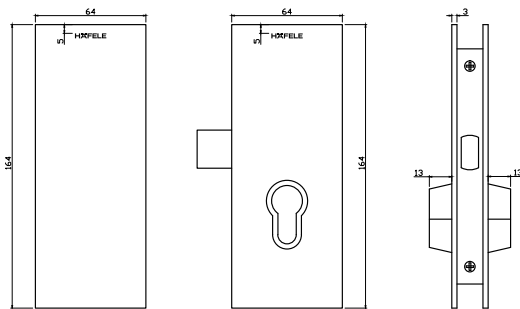


Features

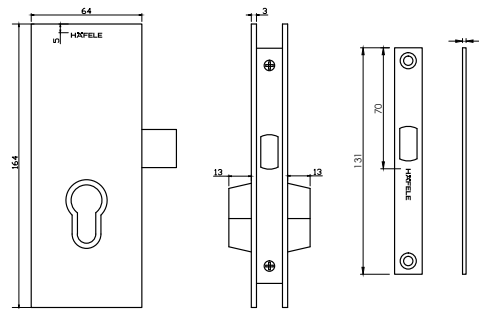
- > For glass thickness 8-12 mm
- > Bolt 1-turn

Đặc tính

- > Cho cửa kính dày 8-12 mm
- > Chốt chết xoay 1 vòng



Right / Mở phải



Left / Mở trái

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lock for glass swing door, body w/o cylinder, DIN R Thân khóa cửa mở xoay (không bao gồm ruột khóa), mở phải			981.59.020	792.000
Lock for glass swing door, strike patch, DIN R Bas hộp cho cửa mở xoay, mở phải			981.59.030	473.000
Lock for glass swing door, striking plate Bas tường cho cửa mở xoay	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	981.59.040 ✖	66.000
Lock for glass swing door, body w/o cylinder, DIN L Thân khóa cửa mở xoay (không bao gồm ruột khóa), mở trái			981.59.080 ✖	792.000
Lock for glass swing door, strike patch, DIN L Bas hộp cho cửa mở xoay, mở trái			981.59.090 ✖	473.000

Packing: 1 set (not included cylinder). / Đóng gói: 1 bộ (không bao gồm ruột khóa).

Hướng dẫn chọn phụ kiện:

- Bộ khóa cửa kính - kính (mở phải): **981.59.020 + 981.59.030**
- Bộ khóa cửa kính - kính (mở trái): **981.59.080 + 981.59.090**
- Bộ khóa cửa kính - tường (mở phải): **981.59.020 + 981.59.040**
- Bộ khóa cửa kính - tường (mở trái): **981.59.080 + 981.59.040**



GLASS DOOR LOCK KHÓA CỬA KÍNH

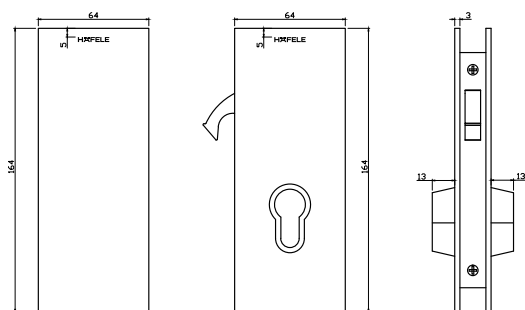


Features

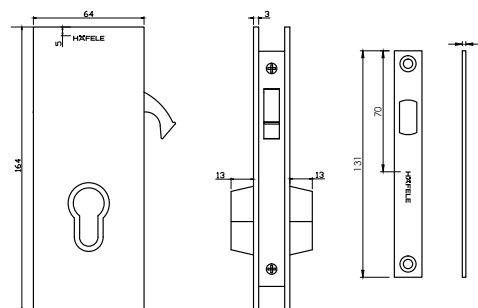
- > For glass thickness 8-12 mm
- > Bolt 1-turn

Đặc tính

- > Cho cửa kính dày 8-12 mm
- > Chốt chết xoay 1 vòng



Right / Mở phải



Left / Mở trái

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Lock for glasss sliding door, body w/o cylinder, DIN R Thân khóa cửa trượt (không bao gồm ruột khóa), mở phải			981.59.050 ✖	792.000
Lock for glass sliding door, strike patch, DIN R Bas hộp cho cửa trượt, mở phải			981.59.060 ✖	473.000
Lock for glass sliding door, striking plate Bas tường cho cửa trượt	SUS304 Inox 304	● Satin Stainless Steel Inox mờ	981.59.070 ✖	66.000
Lock for glasss sliding door, body w/o cylinder, DIN L Thân khóa cửa trượt (không bao gồm ruột khóa), mở trái			981.59.100 ✖	792.000
Lock for glass sliding door, strike patch, DIN L Bas hộp cho cửa trượt, mở trái			981.59.110 ✖	473.000

Packing: 1 set (not included cylinder). / Đóng gói: 1 bộ (không bao gồm ruột khóa).

Hướng dẫn chọn phụ kiện:

- Bộ khóa cửa trượt kính - kính (mở phải): **981.59.050 + 981.59.060**
- Bộ khóa cửa trượt kính - kính (mở trái): **981.59.100 + 981.59.110**
- Bộ khóa cửa trượt kính - tường (mở phải): **981.59.050 + 981.59.070**
- Bộ khóa cửa trượt kính - tường (mở trái): **981.59.100 + 981.59.070**









BATHROOM FITTING PHỤ KIỆN PHÒNG TẮM

Create your perfect shower cubicle setting with our array of shower fittings. Intended to offer you the choice that you need to create the perfect layout, many of our options are also suitable for toughened glass doors of 8mm or more.

- > Shower hinges
- > Shower door handles
- > Shower door seals
- > Partition wall system

Hãy thiết kế phòng tắm hoàn hảo với phụ kiện phòng tắm đa dạng của chúng tôi. Chúng tôi mang đến cho bạn nhiều lựa chọn để tạo nên bố cục hoàn hảo cho phòng tắm, cũng như các phương án phù hợp nhất cho cửa kính cường lực từ 8 mm trở lên.

- > Bản lề cửa kính
- > Tay nắm phòng tắm kính
- > Ron cửa phòng tắm kính
- > Phụ kiện vách ngăn toilet công cộng



Premium material: Solid brass material used for non-rusty effects.
Vật liệu cao cấp: Vật liệu đồng thau và không gỉ.



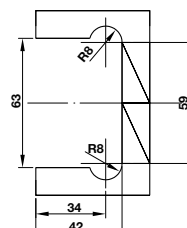
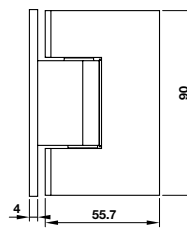
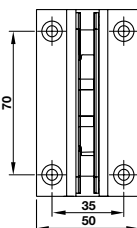
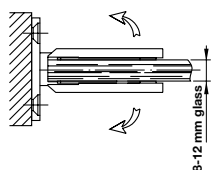
Aesthetic appearance: Blending in with glass transparency for an elegant look of shower room.

Vẻ ngoài thẩm mỹ: Hòa hợp với sự trong suốt của kính, mang đến vẻ ngoài sang trọng cho phòng tắm.



Easy operation: Door effortlessly opened and closed.
Hoạt động êm ái: Giúp cửa đóng mở nhẹ nhàng

SHOWER HINGES BẢN LỀ PHÒNG TẮM KÍNH

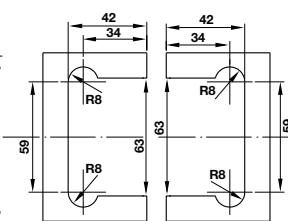
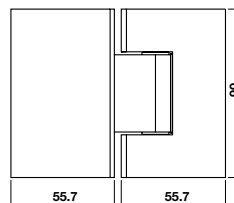
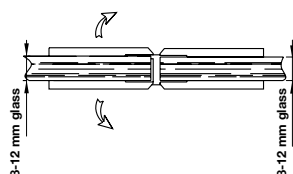


Glass cutting

NEW

Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Wall to glass hinge 90° Bản lề kính tường 90°	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	☐ Polished Chrome Chrome bóng ☒ Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.900 981.77.901	693.000 913.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

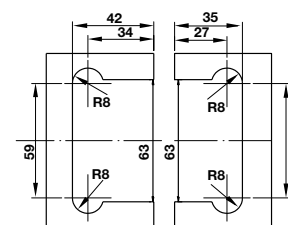
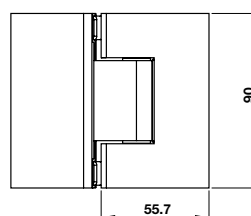
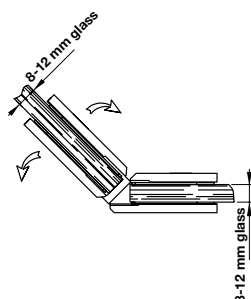


Glass cutting

NEW

Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass to glass hinge 180° Bản lề kính - kính 180°	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	☐ Polished Chrome Chrome bóng ☒ Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.902 981.77.903	1.001.000 1.320.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Glass cutting

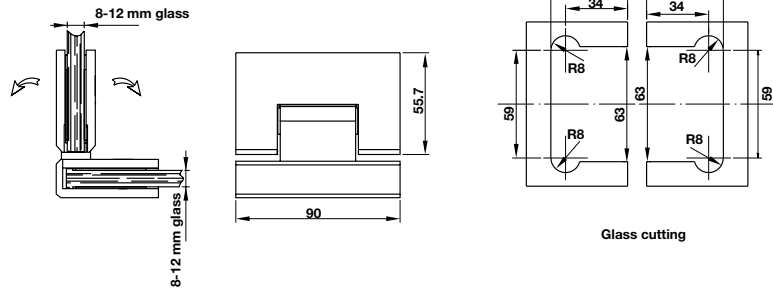
NEW

Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass to glass hinge 135° Bản lề kính - kính 135°	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	☐ Polished Chrome Chrome bóng ☒ Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.904 981.77.905	1.045.000 1.364.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SHOWER HINGES BẢN LỀ PHÒNG TẮM KÍNH

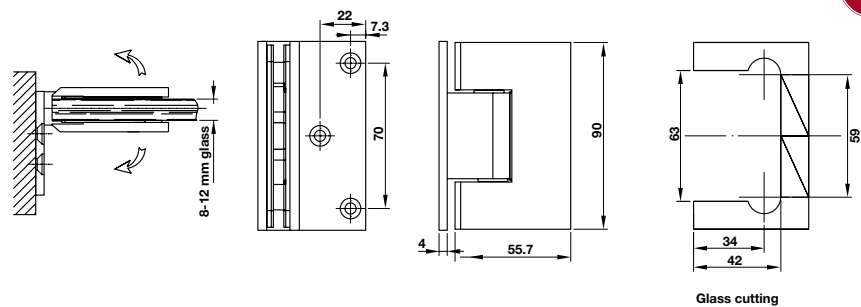
NEW



Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass to glass hinge 90° Bản lề kính - kính 90°	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.906 981.77.907	1.045.000 1.364.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

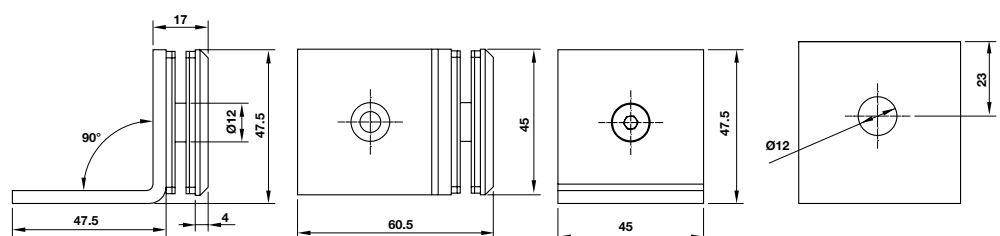
NEW



Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Wall to glass hinge 90° Bản lề kính - tường 90°	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.908 981.77.909	693.000 913.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

NEW

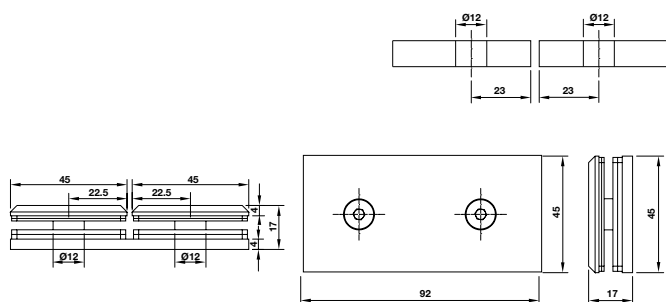


Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Wall to glass clamp with plate 90° Kẹp kính tường 90° có đế	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.910 981.77.911	286.000 451.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BATHROOM
FITTING

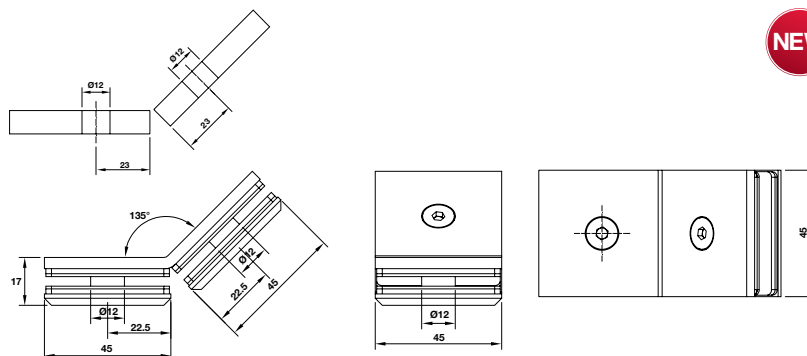
SHOWER HINGES BÀN LỀ PHÒNG TẮM KÍNH



NEW

Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass to glass clamp 180° Kẹp kính - kính 180°	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.77.912	363.000
				Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.913	561.000

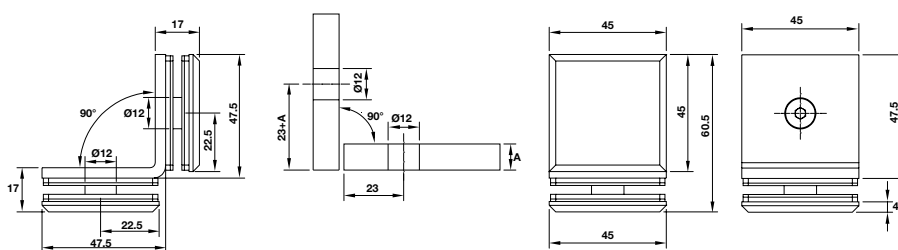
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



NEW

Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass to glass clamp 135° Kẹp kính - kính 135°	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.77.914	363.000
				Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.915	561.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



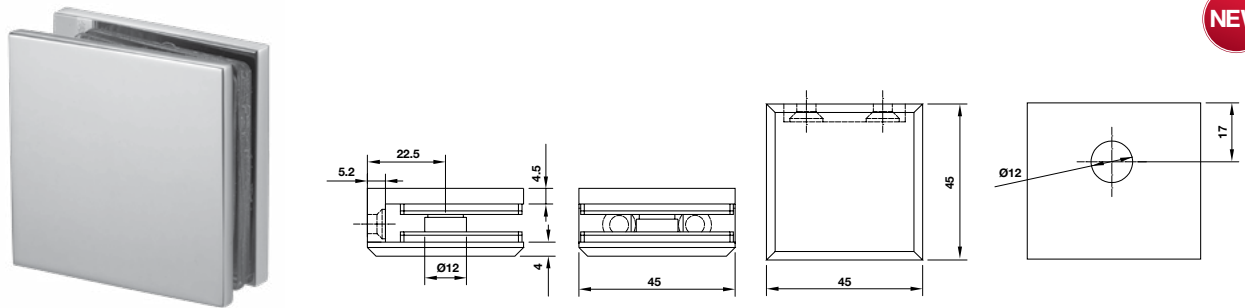
NEW

Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass to glass clamp 90° Kẹp kính - kính 90°	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.77.916	385.000
				Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.917	572.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

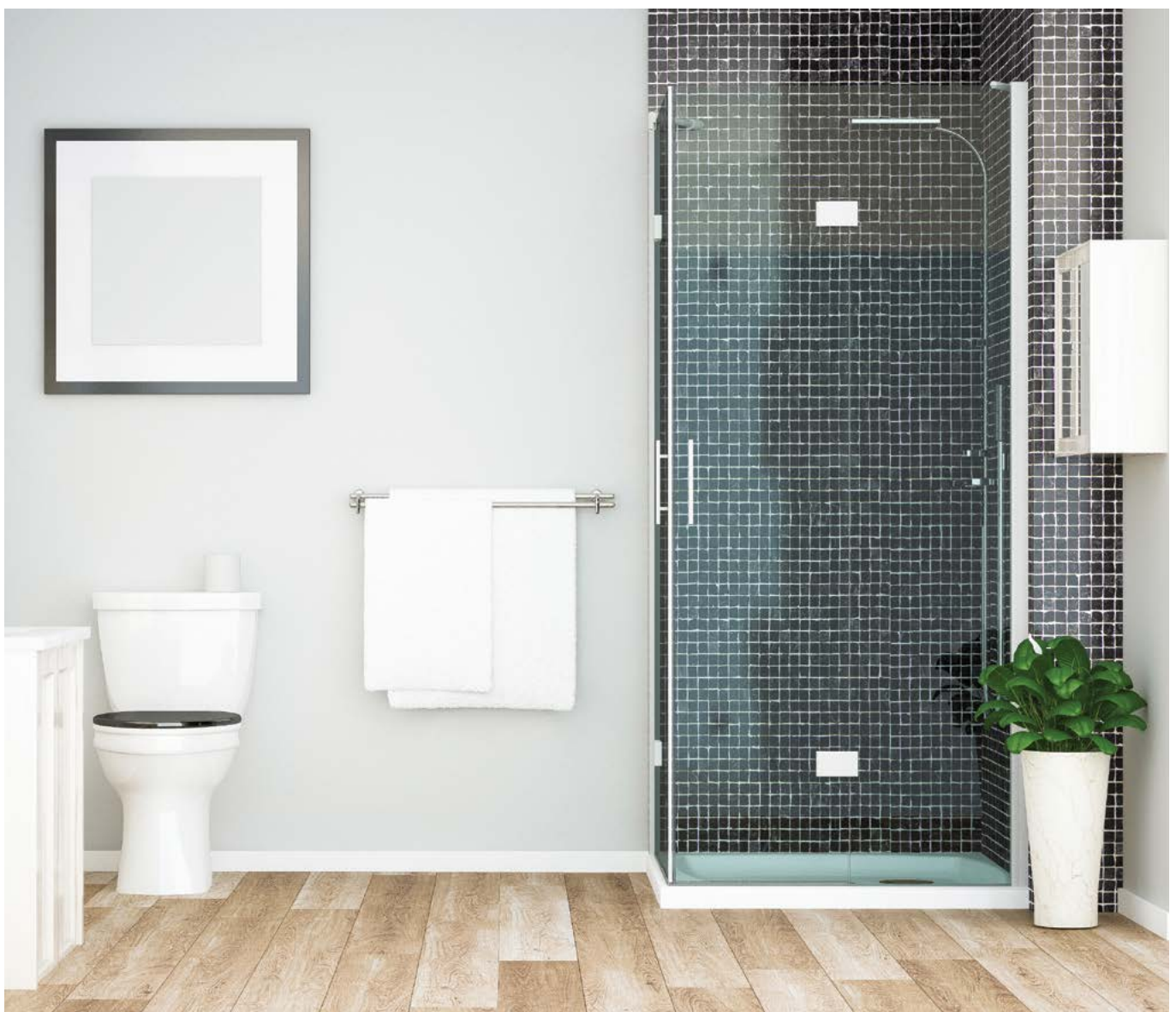
SHOWER HINGES BẢN LỀ PHÒNG TẮM KÍNH

NEW



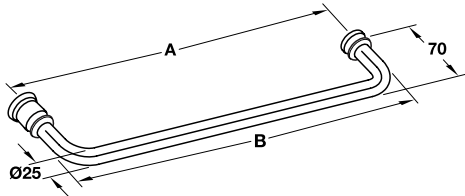
Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Wall to glass clamp 90° Kẹp kính tường 90°	8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	● Polished Chrome Chrome bóng	981.77.918	275.000
				● Satin Black PVD Đen mờ PVD	981.77.919	396.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



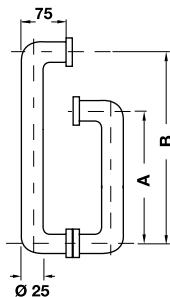
BATHROOM
FITTING

SHOWER DOOR HANDLES TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH



Description Mô tả	C/C (A x B)	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Pull handle for shower room Tay nắm kéo phòng tắm kính	450 mm	8-12 mm	SUS304 Inox304	Polished Stainless steel Inox bóng	903.12.361	627.000
	500 mm				903.12.363	649.000
	550 mm				903.12.365	682.000
	450 mm			Satin Black / Đen mờ	903.12.371	770.000
	500 mm				903.12.373	803.000
	550 mm				903.12.375	836.000

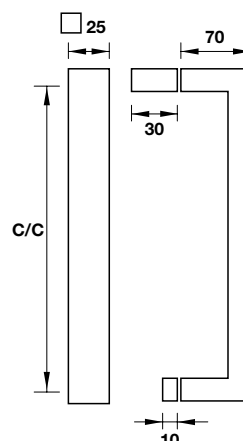
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Pull handle for shower room C/C 275x425mm Tay nắm kéo phòng tắm kính C/C 275x425mm					
C/C (A x B)	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
275 x 425 mm	6-12 mm	SUS304 Inox304	Polished Stainless steel Inox bóng	903.04.151	803.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

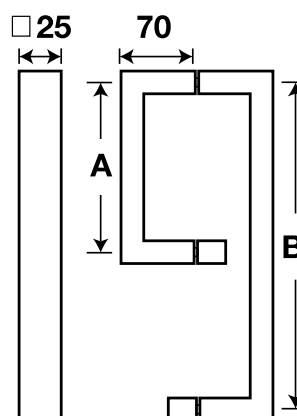
SHOWER DOOR HANDLES TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH



Pull handle for shower room
Tay nắm kéo phòng tắm kính

C/C	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
450 mm	6-15 mm	SUS304 Inox304	 Polished Stainless steel Inox bóng	903.04.161	814.000
500 mm				903.11.561	836.000
550 mm				903.11.563	858.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

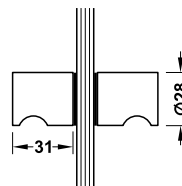


Pull handle for shower room
Tay nắm kéo phòng tắm kính

C/C (A x B)	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
200x450mm	6-15 mm	SUS304 Inox304	 Polished Stainless steel Inox bóng	903.02.250	1.342.000
300x500mm				903.02.251	1.397.000
450x550mm				903.02.252	1.474.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

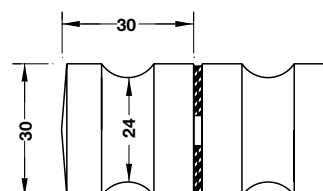
KNOB HANDLES TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH



Back-to-back knob set
Tay nắm cho cửa kính

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
8-12 mm	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.53.272	583.000

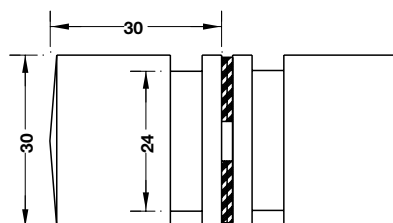
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



NEW

Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Knob handle Tay nắm cho cửa kính	8-12 mm	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.71.122	308.000
			Satin Black Đen mờ	981.71.123	341.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

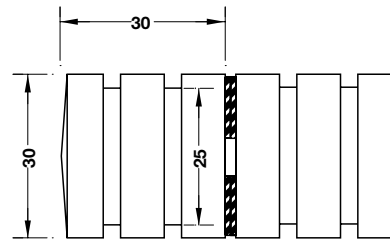


NEW

Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Knob handle Tay nắm cho cửa kính	8-12 mm	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.71.132	308.000
			Satin Black Đen mờ	981.71.133	341.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

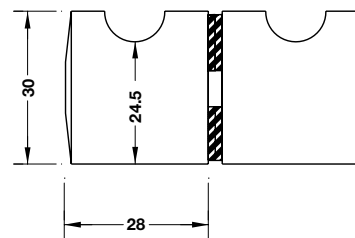
KNOB HANDLES TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH



NEW

Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Back-to-back knob set Tay nắm cho cửa kính	8-12 mm	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.71.142	308.000
			Satin Black Đen mờ	981.71.143	341.000

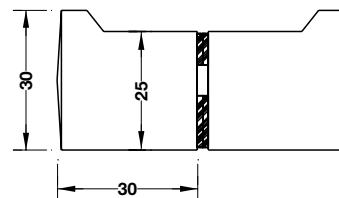
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



NEW

Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Knob handle Tay nắm cho cửa kính	8-12 mm	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.71.152	308.000
			Satin Black Đen mờ	981.71.153	341.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

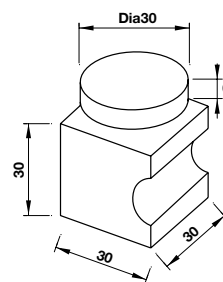


NEW

Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Knob handle Tay nắm cho cửa kính	8-12 mm	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.71.162	308.000
			Satin Black Đen mờ	981.71.163	341.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

KNOB HANDLES TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH

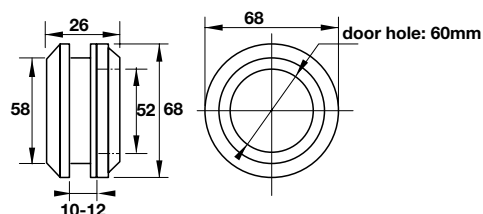
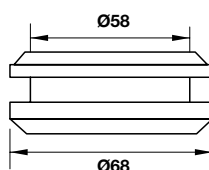
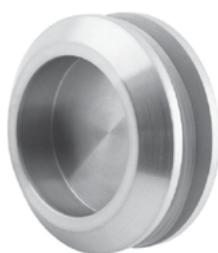


NEW

Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Knob handle Tay nắm cho cửa kính	8-12 mm	Brass Đồng thau	● Polished Chrome Chrome bóng	981.71.172	308.000
			● Satin Black Đen mờ	981.71.173	341.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

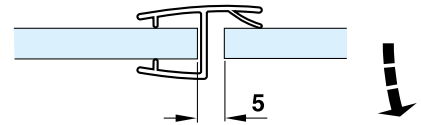
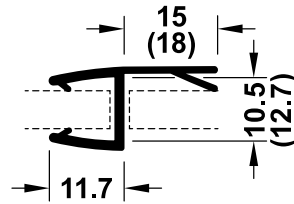
FLUSH HANDLE TAY NẮM ÂM CHO CỬA KÍNH



Flush handle Tay nắm âm cho cửa kính					
Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)	
8-12 mm	SUS304 Inox304	● Satin Stainless steel Inox mờ	902.00.390	396.000	

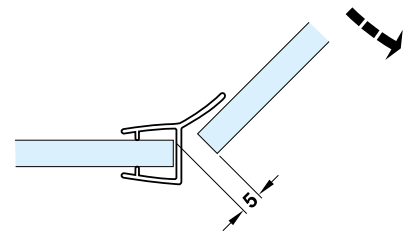
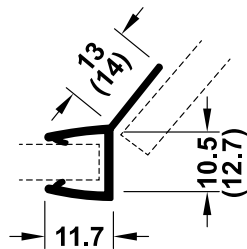
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SHOWER DOOR SEALS RON CỬA PHÒNG TẮM KÍNH



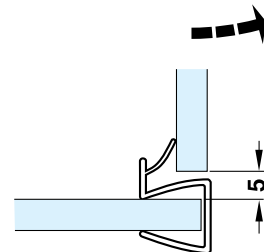
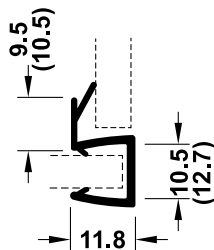
Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Length Chiều dài	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass door seal 180° Ron cửa kính 180°	8-10 mm	PVC	2500 mm	950.50.000	99.000
	>10-12 mm			950.50.001	110.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Length Chiều dài	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass door seal 135° Ron cửa kính 135°	8-10 mm	PVC	2500 mm	950.50.006	88.000
	>10-12 mm			950.50.007	99.000

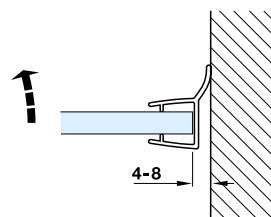
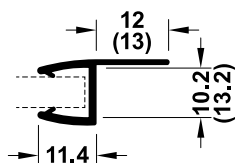
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Length Chiều dài	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass door seal 90° Ron cửa kính 90°	8-10 mm	PVC	2500 mm	950.50.002	88.000
	>10-12 mm			950.50.003	99.000

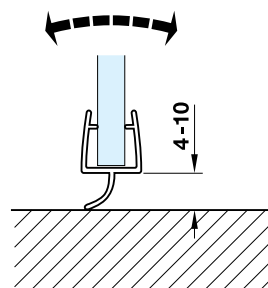
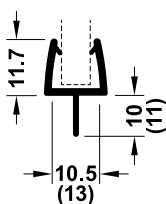
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SHOWER DOOR SEALS RON CỬA PHÒNG TẮM KÍNH



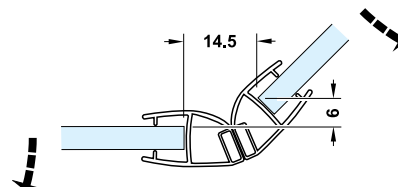
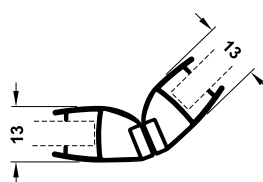
Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Length Chiều dài	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass door seal Ron cửa kính	8-10 mm	PVC	2500 mm	950.50.008	88.000
	>10-12 mm			950.50.009	99.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Length Chiều dài	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass door seal Ron cửa kính	8-10 mm	PVC	2500 mm	950.50.012	88.000
	>10-12 mm			950.50.013	99.000

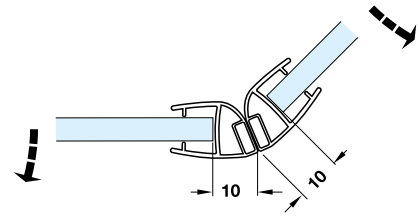
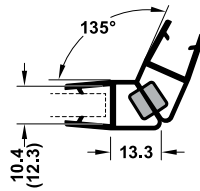
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Length Chiều dài	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Magnetic glass door seal 135° Ron cửa kính nam châm 135°	8-10 mm	PVC	Transparent - Black magnet	2500 mm	950.50.028	462.000
	>10-12 mm		Trong suốt - Nam châm màu đen		950.50.029	594.000

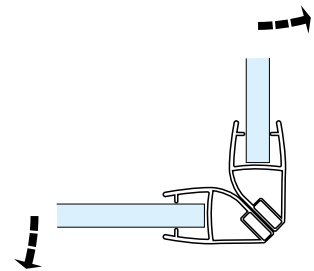
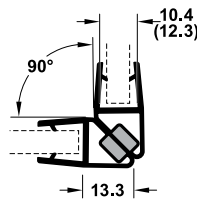
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SHOWER DOOR SEALS RON CỬA PHÒNG TẮM KÍNH



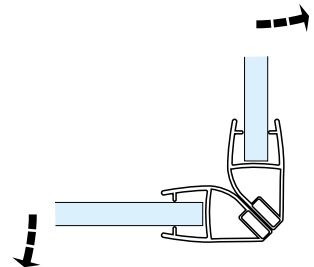
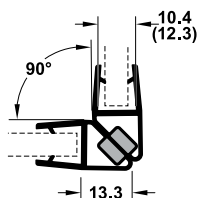
Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Length Chiều dài	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Magnetic glass door seal 135° Ron cửa kính nam châm 135°	8-10 mm	PVC	Transparent - White magnet Trong suốt - Nam châm màu trắng	2500 mm	950.50.036	462.000
	>10-12 mm				950.50.037	594.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Length Chiều dài	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Magnetic glass door seal 90° Ron cửa kính nam châm 90°	8-10 mm	PVC	Transparent - Black magnet Trong suốt - Nam châm màu đen	2500 mm	950.50.026	462.000
	>10-12 mm				950.50.027	594.000

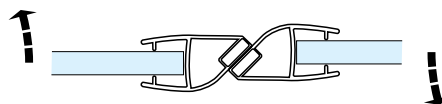
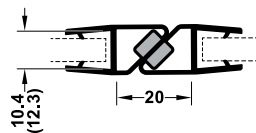
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Length Chiều dài	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Magnetic glass door seal 90° Ron cửa kính nam châm 90°	8-10 mm	PVC	Transparent - Black magnet Trong suốt - Nam châm màu đen	2500 mm	950.50.034	462.000
	>10-12 mm				950.50.035	594.000

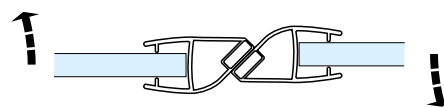
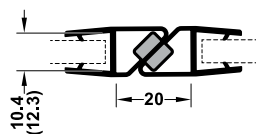
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SHOWER DOOR SEALS RON CỬA PHÒNG TẮM KÍNH



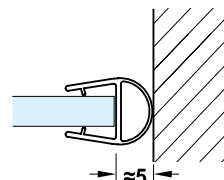
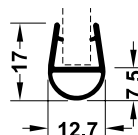
Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Length Chiều dài	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Magnetic glass door seal 180° Ron cửa kính nam châm 180°	8-10 mm	PVC	Transparent - White magnet Trong suốt - Nam châm màu trắng	2500 mm	950.50.030	462.000
	>10-12 mm				950.50.031	594.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Length Chiều dài	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Magnetic glass door seal 180° Ron cửa kính nam châm 180°	8-10 mm	PVC	Transparent - White magnet Trong suốt - Nam châm màu trắng	2500 mm	950.50.038 ✖	462.000
	>10-12 mm				950.50.039 ✖	594.000

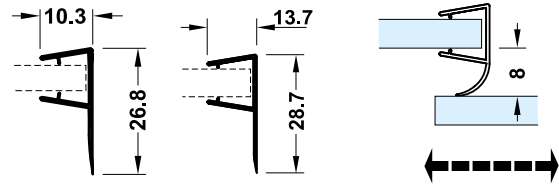
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Length Chiều dài	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass door seal Ron cửa kính	8-10 mm	PVC	2500 mm	950.50.014	99.000
	>10-12 mm			950.50.015	110.000

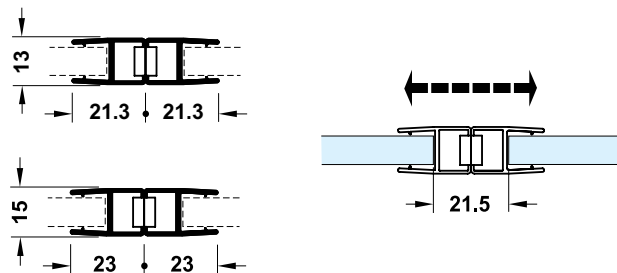
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SHOWER DOOR SEALS RON CỬA PHÒNG TẮM KÍNH



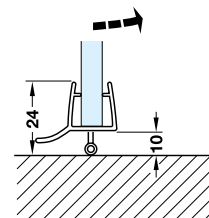
Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Length Chiều dài	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass door seal, sliding door side loading Ron cửa kính, cho cửa trượt	8-10 mm	PVC	2500 mm	950.50.016	88.000
	>10-12 mm			950.50.017	99.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Length Chiều dài	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass door seal, sliding door side loading Ron cửa kính, cho cửa trượt	8-10 mm	PVC	2500 mm	950.50.032	462.000
	>10-12 mm			950.50.033	594.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

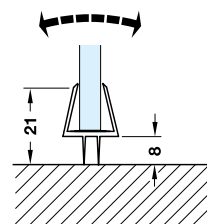


NEW

Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Length Chiều dài	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass door seal Ron cửa kính	8-10 mm	PVC	2500 mm	950.06.740	99.000
	>10-12 mm			950.06.741	110.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

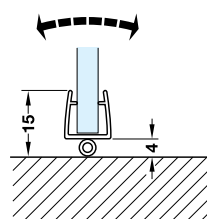
SHOWER DOOR SEALS RON CỬA PHÒNG TẮM KÍNH



NEW

Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Length Chiều dài	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass door seal	8-10 mm	PVC	2500 mm	950.06.760	88.000
Ron cửa kính	>10-12 mm			950.06.761	99.000

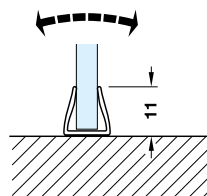
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



NEW

Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Length Chiều dài	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass door seal	8-10 mm	PVC	2500 mm	950.06.770	88.000
Ron cửa kính	>10-12 mm			950.06.771	99.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

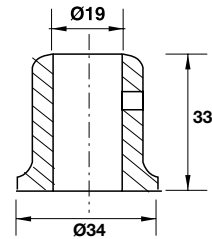


NEW

Description Mô tả	Glass thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Length Chiều dài	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass door seal	8-10 mm	PVC	2500 mm	950.06.750	88.000
Ron cửa kính	>10-12 mm			950.06.751	99.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

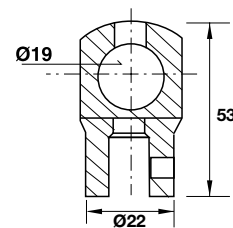
SHOWER ROOM CONNECTORS PHỤ KIỆN LIÊN KẾT PHÒNG TẮM KÍNH



Wall-to-rail connector
Bas giữ thanh treo gắn tường

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox304	Polished Stainless steel Inox bóng	981.52.791	330.000

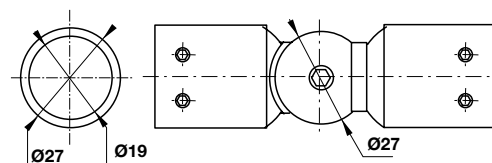
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Glass-to-rail connector
Bas giữ thanh treo gắn kính

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox304	Polished Stainless steel Inox bóng	981.52.793	385.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

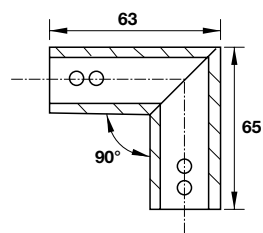


Shower rail connector
Bas nối thanh treo

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox304	Polished Stainless steel Inox bóng	981.52.795	539.000

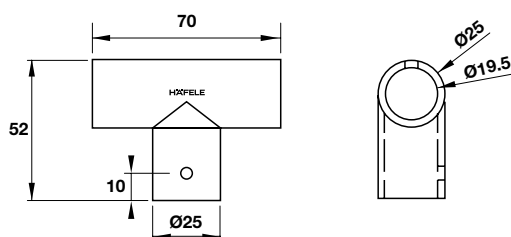
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SHOWER ROOM CONNECTORS PHỤ KIỆN LIÊN KẾT PHÒNG TẮM KÍNH

L-connector
Bas nối chữ L

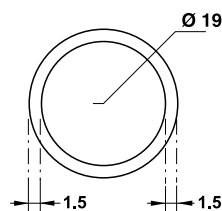
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox304	 Polished Stainless steel Inox bóng	981.52.796	539.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

T-connector
Bas nối chữ T

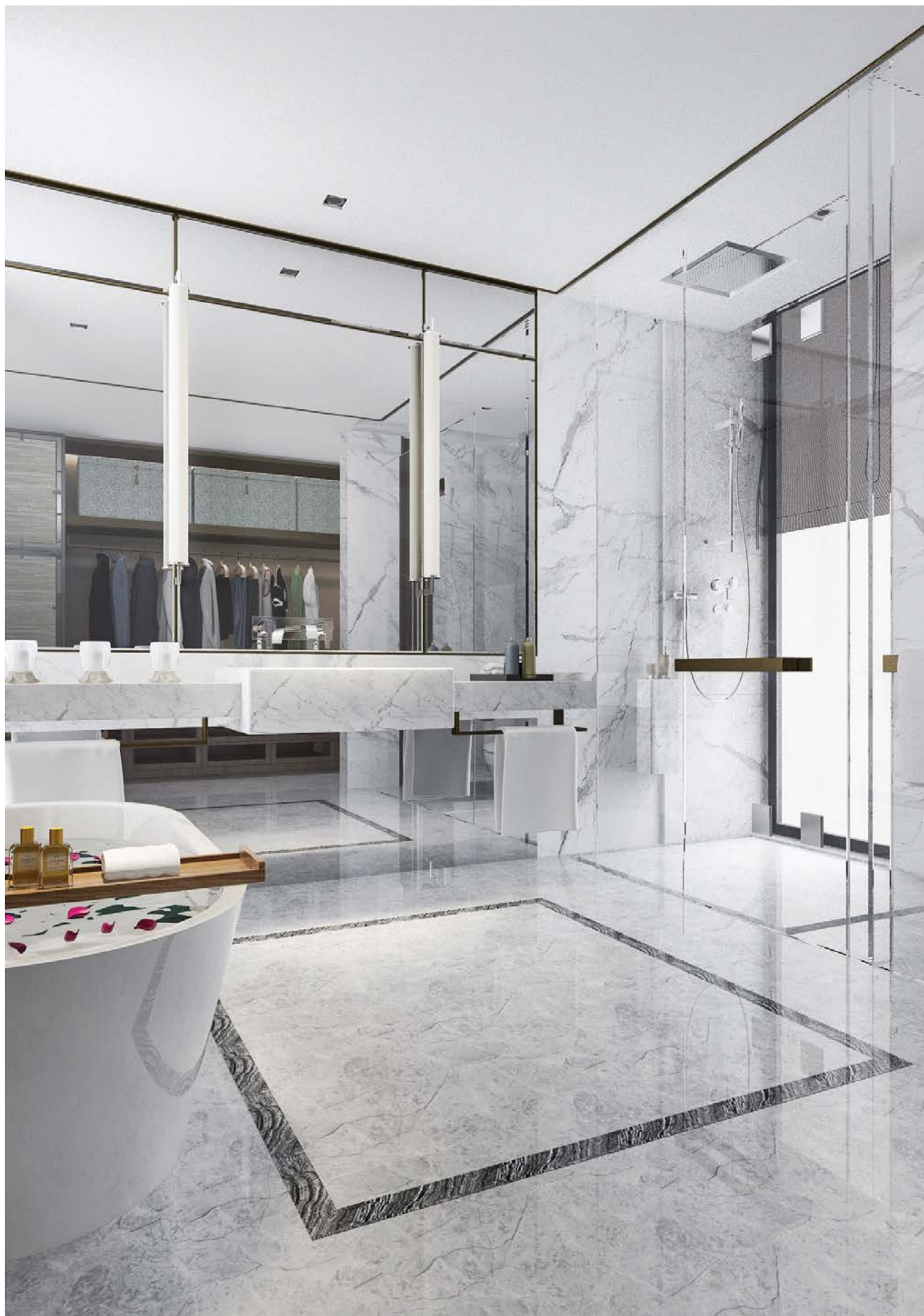
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox304	 Polished Stainless steel Inox bóng	981.52.797	429.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Shower rail
Thanh treo phòng tắm kính

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Lengh Chiều dài	Art.No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox304	 Polished Stainless steel Inox bóng	2000mm	981.74.000	517.000
		3000mm	981.74.001	770.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

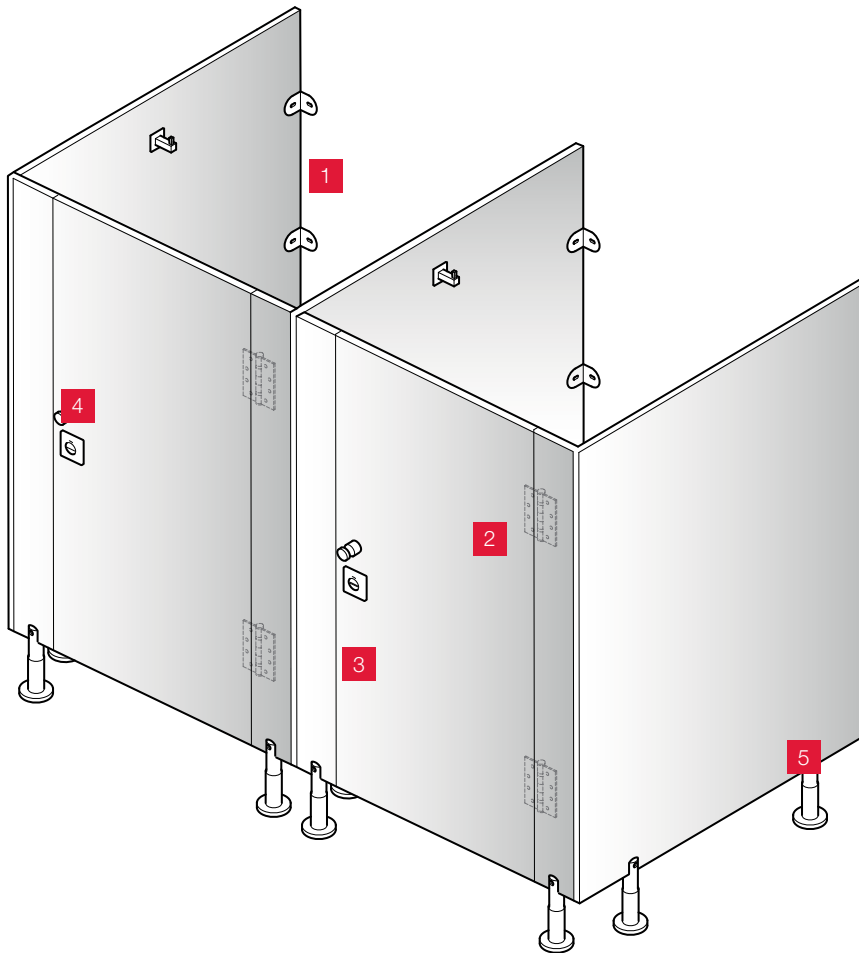


TOILET
PARTITION
HARDWARE
PHỤ KIỆN VÁCH
NGĂN TOILET
CÔNG CỘNG



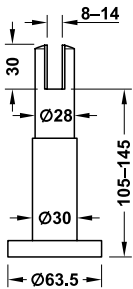
TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

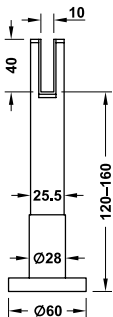


1		Wall bracket Bas gắn tường 988.98.010
2		Hinge Bản lề 988.98.091
3		Door latch Chốt cài 988.98.170
4		Back to back knob set Tay nắm 988.98.080
5		Support leg Chân đỡ 988.98.110

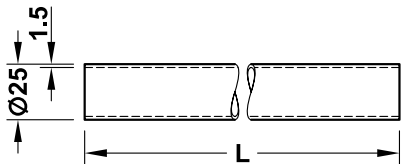
PARTITION WALL SYSTEM PHỤ KIỆN VÁCH NGẮN TOILET CÔNG CỘNG



Support leg Chân đỡ						
Panel thickness Độ dày vách ngăn	Height adjustment Điều chỉnh độ cao	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)	
8-14mm	135-175mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.110	396.000	
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ						

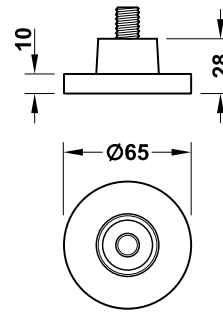


Support leg Chân đỡ						
Panel thickness Độ dày vách ngăn	Height adjustment Điều chỉnh độ cao	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)	
10mm	162-202mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.120		352.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ						



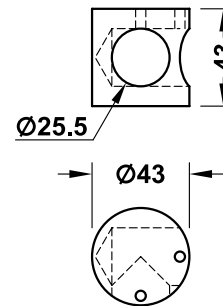
Support tube Thanh treo						
Length Chiều dài		Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số		Price (VND) Giá (Đ)
3000mm		SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.150		1.650.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ						

PARTITION WALL SYSTEM PHỤ KIỆN VÁCH NGĂN TOILET CÔNG CỘNG



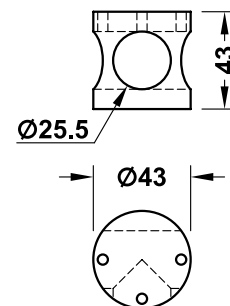
Wall connector fitting
Bas gắn tường

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.000	231.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ			



Corner connector fitting 90°
Bas nối góc 90°

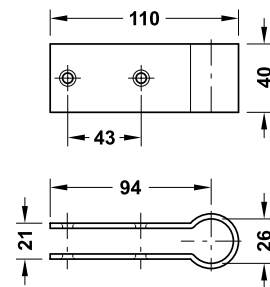
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.060	253.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ			



T-connector fitting
Bas nối chữ T

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.070	253.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ			

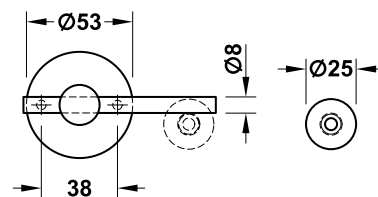
PARTITION WALL SYSTEM PHỤ KIỆN VÁCH NGĂN TOILET CÔNG CỘNG



Panel connector fitting
Bas nối thanh treo gắn vách ngăn

Panel thickness Độ dày vách ngăn	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
8-14mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.050	187.000

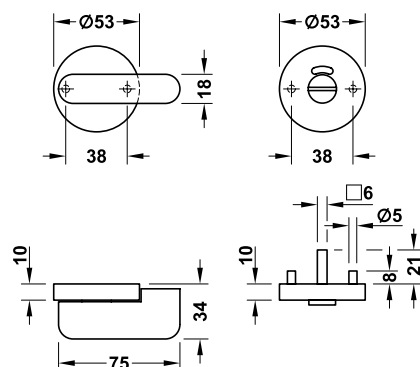
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



WC indicator
Chốt vệ sinh

Panel thickness Độ dày vách ngăn	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
12-14mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.140	286.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

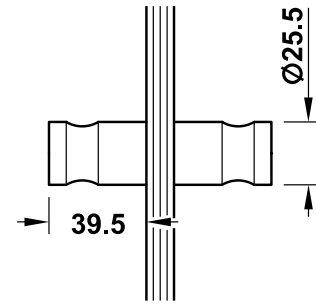


WC indicator
Chốt vệ sinh

Panel thickness Độ dày vách ngăn	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
12-14mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.170	407.000

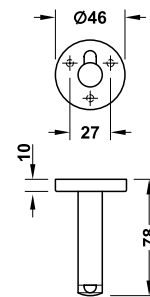
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PARTITION WALL SYSTEM PHỤ KIỆN VÁCH NGĂN TOILET CÔNG CỘNG



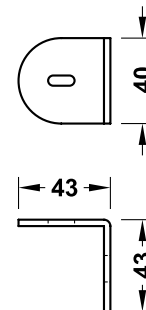
Back to back knob set
Tay nắm

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.080	264.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ			



Wall mounted door stop with hook
Chặn cửa gắn tường

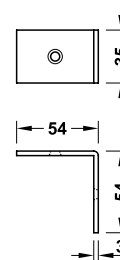
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.160	132.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ			



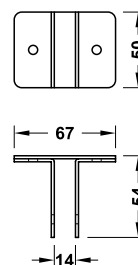
Wall bracket
Bas gắn tường 90°

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.010	154.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ			

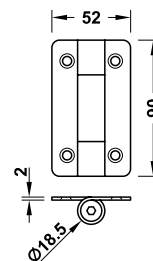
PARTITION WALL SYSTEM PHỤ KIỆN VÁCH NGẮN TOILET CÔNG CỘNG

Wall bracket
Bas gắn tường 90°

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.020	154.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ			

T-bracket
Bas gắn tường chữ T

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.030	154.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ			

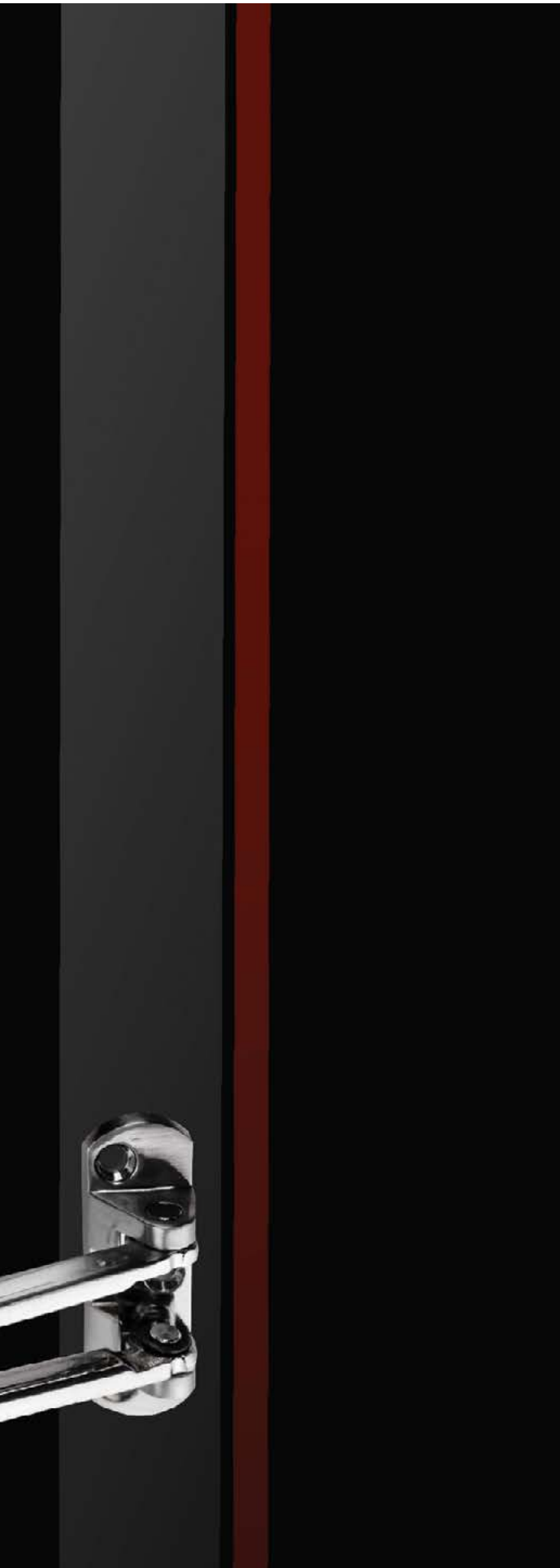
Hinge
Bản lề

Type Loại	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Hinge with spring - adjustable, self-closing / Bản lề điều chỉnh được, tự đóng	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.090	176.000
Hinge without spring / Bản lề thường			988.98.091	198.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ







HARDWARE FITTING ACCESSORIES PHỤ KIỆN CỬA

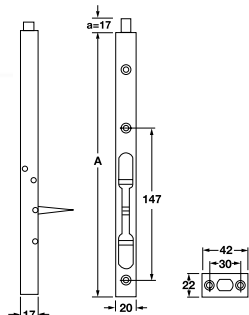
The final touches can transform a door from a functional fixture to a finessed statement with letters, numerals, knockers, plates and views. Our broad range of door accessories will allow you to mix and match, in order to find the right finishing elements for any door.

- > Bolts
- > Door stops
- > Door guards
- > Door viewer
- > Push & Pull Plate
- > Kick plate

Những điểm nhấn cuối cùng như bảng chữ, bảng số, bảng đẩy cửa v.v. có thể biến cánh cửa từ một sản phẩm chức năng thuần túy trở nên cá tính hơn. Các sản phẩm phụ kiện cửa đa dạng của chúng tôi cho phép bạn phối hợp tùy ý để có những điểm nhấn hoàn hảo nhất cho bất kỳ cánh cửa nào. .

- > Chốt cửa
- > Chặn cửa
- > Chốt an toàn
- > Mắt thần
- > Bảng đẩy & kéo cửa
- > Bảng đẩy cửa

DOOR ACCESSORIES PHỤ KIỆN CỬA

**Features**

> With lever arm

Technical data

> Width: 20 mm

> Stroke (a): 17 mm

Đặc tính

> Dạng thanh gạt lên xuống

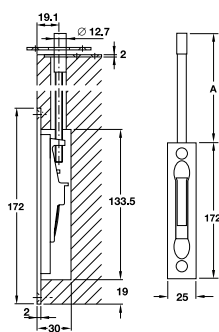
Thông tin kỹ thuật

> Chiều ngang: 20 mm

> Đầu chốt (a): 17 mm

**Lever action flush bolt
Chốt âm**

Size A (mm)	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
200mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.62.182	176.000
300mm			911.62.183	198.000
450mm			911.62.184	352.000
600mm			911.62.688	517.000
200mm		Brass polished Đồng bóng	911.62.332	275.000
300mm			911.62.681	308.000
450mm			911.62.685	462.000
600mm			911.62.689 NEW	693.000
200mm		Antique Brass Đồng rêu	911.62.679 NEW	242.000
300mm			911.62.683 NEW	286.000
450mm			911.62.687 NEW	429.000
600mm			911.62.691 NEW	539.000
200mm		Satin Black Đen mờ	911.81.341	264.000
300mm			911.81.343	308.000
450mm			911.81.345	429.000
600mm			911.81.347	583.000

**Features**

> For metal or timber doors

> Manual locking and release

> With lever arm

Technical data

> Width: 25.5 mm

> Stroke (a): 19.1 mm

Đặc tính

> Dùng cho cửa kim loại và cửa gỗ

> Khóa và mở bằng tay

> Dạng thanh gạt lên xuống

Thông tin kỹ thuật

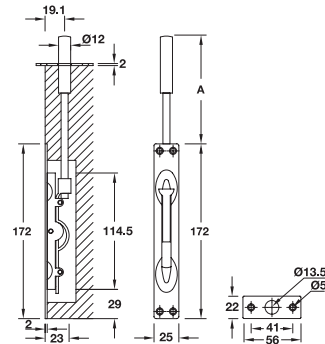
> Chiều ngang: 25.5 mm

> Đầu chốt (a): 19.1 mm

**Lever action flush bolt
Chốt âm**

Size A (mm)	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
260mm	Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	911.62.356	484.000

DOOR ACCESSORIES PHỤ KIỆN CỬA



Features

- > For metal or timber doors
- > Manual locking and release
- > With lever arm

Technical data

- > Width: 25 mm
- > Height: 172 mm

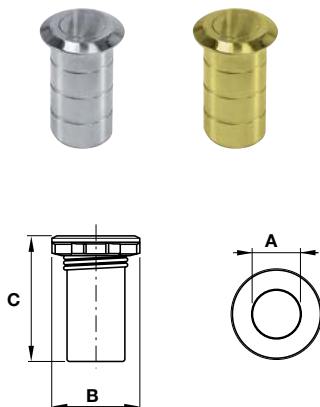
Đặc tính

- > Dùng cho cửa kim loại và cửa gỗ
- > Khóa và mở bằng tay
- > Dạng thanh gạt lên xuống

Thông tin kỹ thuật

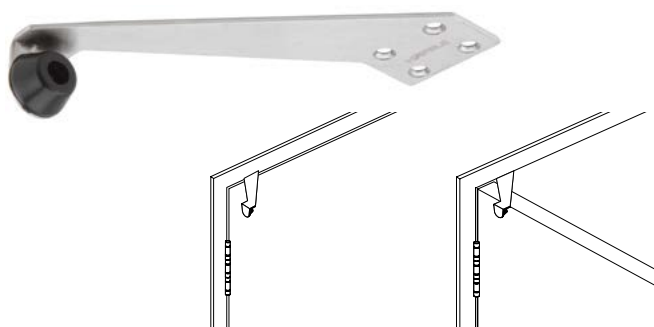
- > Chiều ngang: 25 mm
- > Chiều cao: 172 mm

Lever action flush bolt Chốt âm				
Size A (mm)	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
105mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.81.165	176.000
155mm			911.81.166	187.000
205mm			911.81.167	198.000
255mm			911.81.168	209.000
105mm	SUS304 Inox 304	Satin Black Đen mờ	911.81.365	220.000 NEW
155mm			911.81.366	231.000
205mm			911.81.367	242.000
255mm			911.81.368	253.000



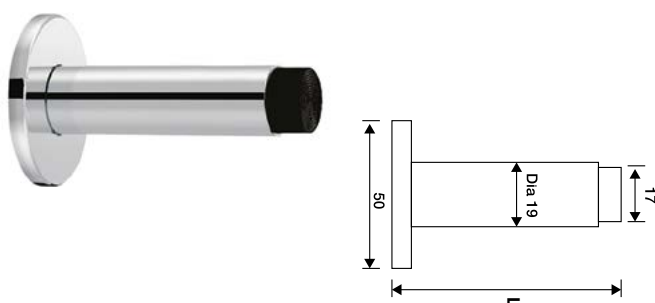
Floor socket Nắp chốt âm				
Dimension Kích thước	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
A: 13mm B: 25mm C: 40mm	SUS304 Inox 304	Satin Stain- less Steel Inox mờ	911.62.247	110.000
	Brass Đồng thau	Brass polis- hed PVD Đồng bóng PVD	911.62.157	121.000
		Antique Brass Đồng rêu	911.81.120	121.000 NEW
		Satin Black Đen mờ	911.81.117	121.000

DOOR STOPS CHẶN CỬA



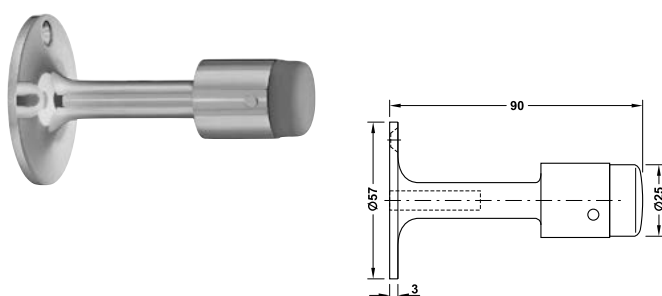
Frame mounted door stop
Chặn cửa trên khung

Version Loại	Thickness Độ dày	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
DIN R Mở phải	3mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	937.13.560	264.000
DIN L Mở trái	3mm			937.13.570	264.000



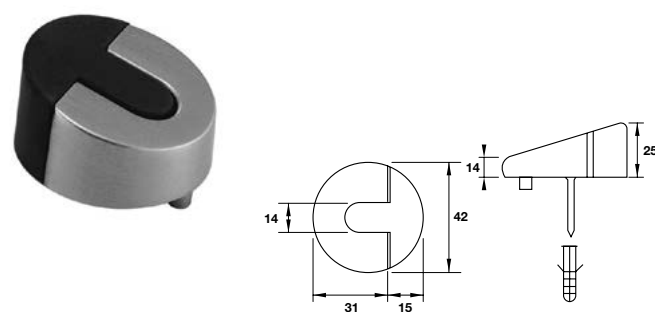
Wall mounted door stop
Chặn cửa gắn tường

Length Chiều dài	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
L=82mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	937.13.530	126.500
L=100mm			937.13.540	132.000



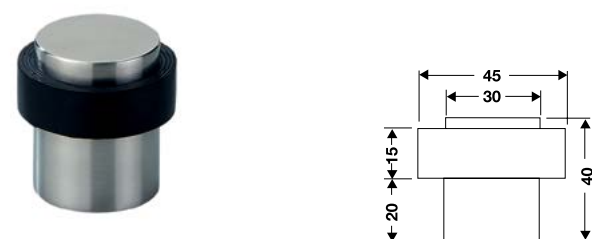
Wall mounted door stop
Chặn cửa gắn tường

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	937.00.804	660.000



Floor mounted door stop
Chặn cửa gắn sàn

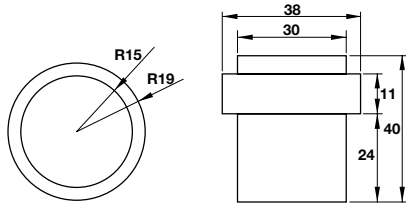
Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel Niken mờ	937.53.526	88.000



Floor mounted door stop
Chặn cửa gắn sàn

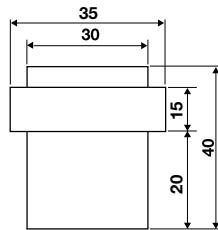
Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	937.53.560	220.000

DOOR STOPS CHẶN CỬA



Floor mounted door stop
Chặn cửa gắn sàn

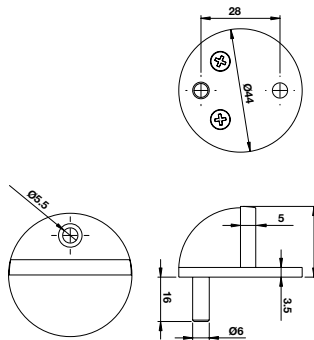
Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	937.55.100	187.000



Floor mounted door stop
Chặn cửa gắn sàn

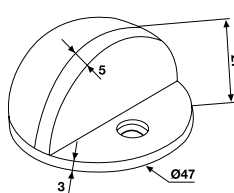
Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Aluminum Nhôm	Antique brass Đồng rêu	937.55.411	110.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Floor mounted door stop
Chặn cửa gắn sàn

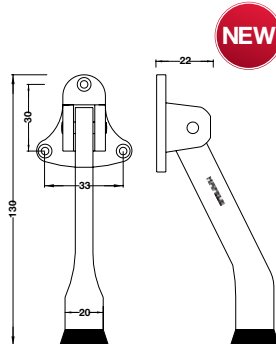
Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	937.55.140	110.000
	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	937.55.148	143.000



Floor mounted door stop
Chặn cửa gắn sàn

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Zinc Alloy Hợp kim kẽm	Antique brass Đồng rêu	937.01.111	88.000

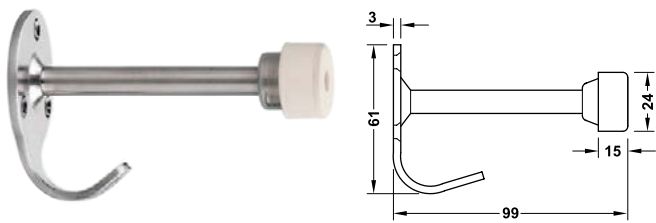
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Door stop
Chặn cửa móng ngựa

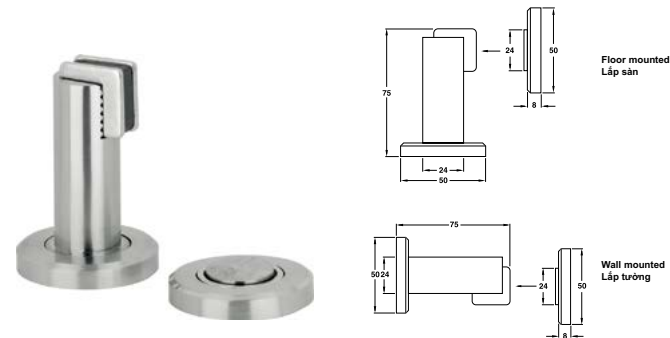
Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	937.55.150	220.000

DOOR STOPS CHẶN CỬA



Wall mounted door stop
Chặn cửa gắn tường

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	938.10.400	110.000



Magnetic door stop
Chặn cửa nam châm

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	938.23.004	253.000



Magnetic door stop
Chặn cửa nam châm

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
	Satin Chrome Chrome mờ	938.23.024	231.000
Brass Đồng thau	Brass polished Đồng bóng	938.23.028	231.000
	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	938.62.038	253.000



NEW

Features

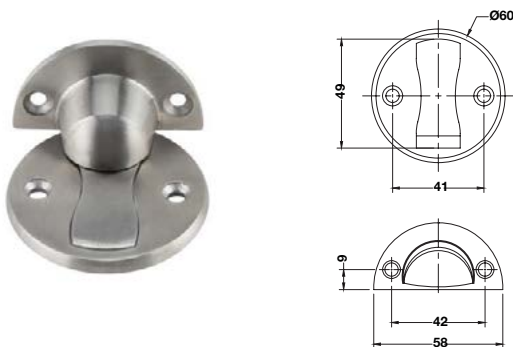
- > With magnetic adhesion mechanism

Đặc tính

- > Giữ cửa bằng từ tính

Magnetic door stop
Chặn cửa nam châm

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Zinc Alloy Hợp kim kẽm	Antique brass Đồng rêu	938.30.011	187.000



NEW

Features

- > With magnetic adhesion mechanism
- > Supplied with 3M sticker and fixing screws

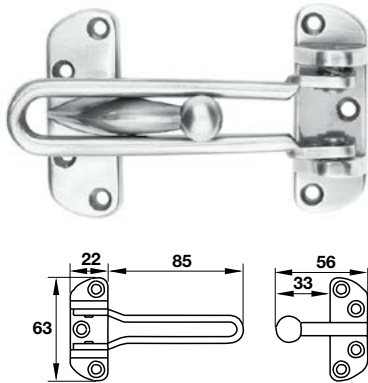
Đặc tính

- > Giữ cửa bằng từ tính
- > Phụ kiện bao gồm keo 3M và vít

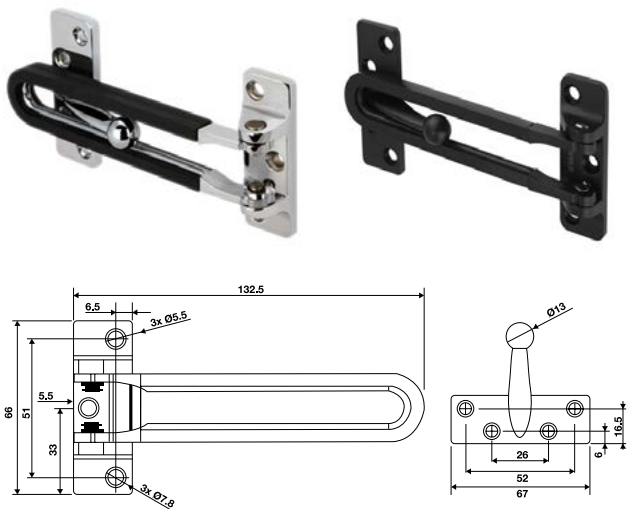
Magnetic door stop
Chặn cửa nam châm

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
	Satin Stainless Steel Inox mờ	938.30.030	253.000
SUS304 / Inox 304	Antique brass / Đồng rêu	938.30.031	297.000
	Satin Black / Đen mờ	938.30.033	319.000

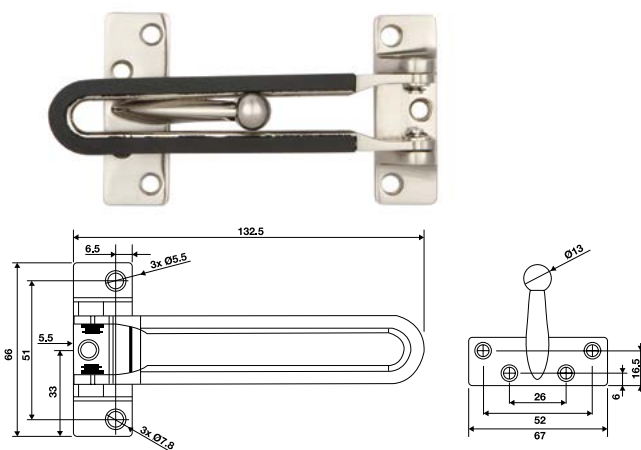
DOOR GUARD CHỐT AN TOÀN



Security door guard Chốt an toàn dạng gài			
Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	
Zinc alloy Hợp kim kẽm	Chrome polished Chrome bóng	911.59.152	209.000
	Satin nickel / Niken mờ	911.59.156	209.000
	Brass polished / Đồng bóng	911.59.158	NEW 242.000
	Antique Brass / Đồng rêu	911.59.151	NEW 242.000
	Satin Black / Đen mờ	911.59.233	NEW 242.000

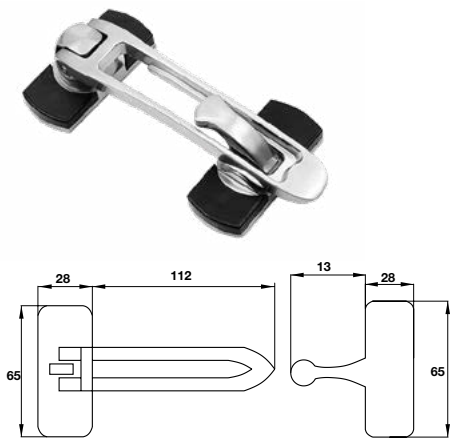


Security door guard Chốt an toàn dạng gài			
Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Zinc alloy Hợp kim kẽm	Chrome polished Chrome bóng	911.59.047	286.000
	Satin nickel / Niken mờ	911.59.046	286.000
	Satin Black / Đen mờ	911.59.059	330.000

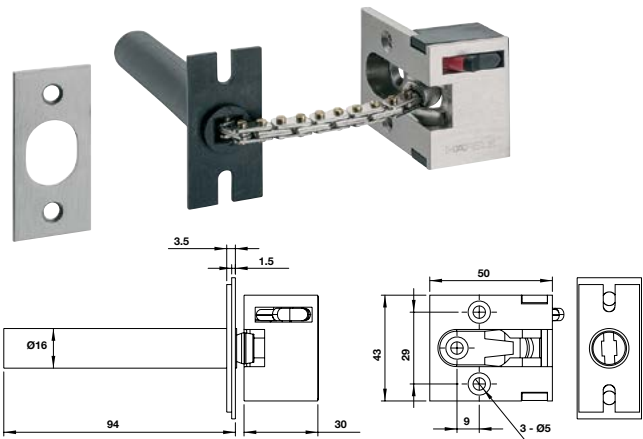


Security door guard Chốt an toàn dạng gài			
Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Zinc alloy Hợp kim kẽm	Chrome polished Chrome bóng	911.59.047	286.000
	Satin nickel Niken mờ	911.59.046	286.000

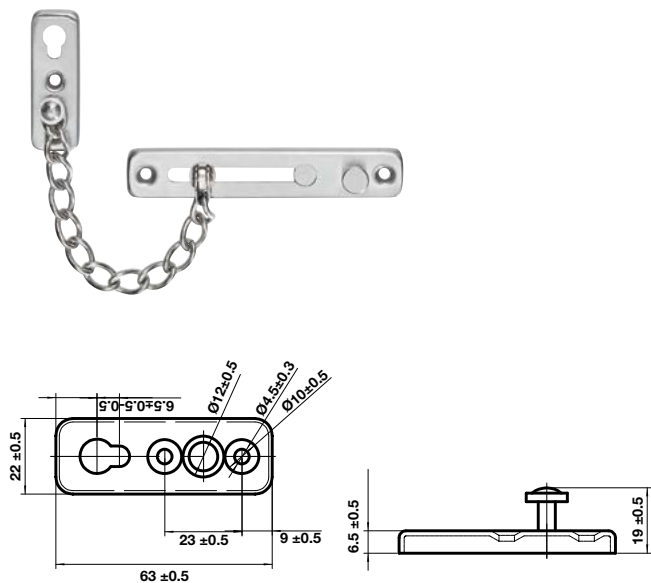
DOOR GUARD CHỐT AN TOÀN



360° swing security door guard Chốt an toàn dạng gài			
Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin Nickel Niken mờ	911.59.471	 242.000
	Chrome Polished Chrome bóng	911.59.473	 264.000
	Brass Polished Đồng bóng	911.59.475	 275.000
	Antique Brass Đồng rêu	911.59.476	 264.000
	Antique Copper Đồng cổ	911.59.478	 264.000



Security door chain Chốt an toàn dạng xích			
Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel Niken mờ	911.59.425	286.000
	Brass polished Đồng bóng	911.59.428	297.000
	Antique Brass Đồng rêu	911.59.422	 363.000



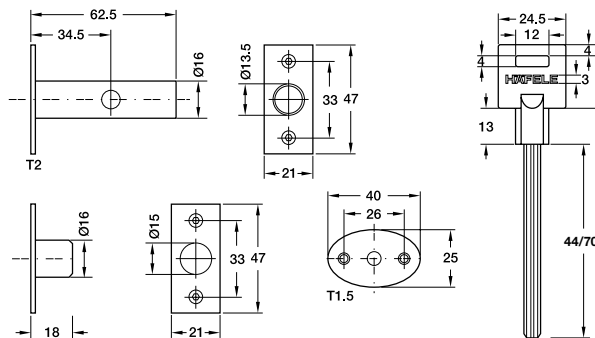
Security door chain Chốt an toàn dạng xích			
Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.60.000	275.000
	Brass polished Đồng bóng	911.60.011	 286.000

DOOR GUARD CHỐT AN TOÀN

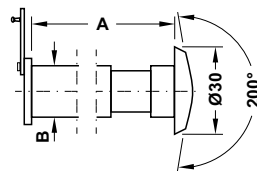


NEW

Security door Chốt an toàn				
Version Loại	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
Suit door up to 45 mm thickness / Cho cửa tối đa 45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.62.389	242.000
Suit door up to 60 mm thickness / Cho cửa tối đa 60 mm			911.62.357	264.000



DOOR VIEWER MẮT THÂN



Features

- > Version: With cover
- > 200° Vision

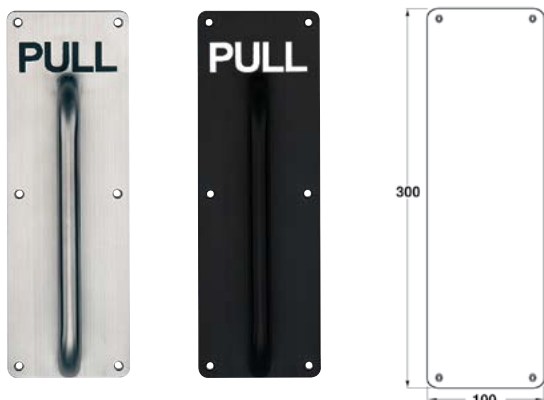
Đặc tính

- > Loại: Có nắp che
- > Góc nhìn: 200°

Door viewer Mắt thân				
Dim (mm)	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
A: 35-55 B: 16	Brass Đồng thau	Chrome polished Chrome bóng	959.00.094	165.000
		Brass polished Đồng bóng	959.00.091	176.000
		Antique brass Đồng rêu	959.00.092 NEW	165.000
		Satin Black Đen mờ	959.00.150	176.000
A: 55-80 B: 16		Chrome polished Chrome bóng	959.03.062	231.000

PUSH & PULL PLATE BẢNG ĐẨY & KÉO CỬA

NEW



Technical data

- > Height x width: 300 x 100 mm
- > Thickness: 1.5 mm
- > Pull handle diameter: 19 mm

Thông tin kỹ thuật

- > Cao x rộng: 300 x 100 mm
- > Độ dày: 1,5 mm
- > Đường kính tay nắm: 19 mm

Pull plate "PULL" with pull handle
Bảng kéo cửa với tay nắm

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 / Inox 304	 Satin Stainless Steel / Inox mờ	987.11.240	462.000
	 Satin Black / Đen mờ	987.11.203	495.000

NEW



Technical data

- > Height x width: 300 x 100 mm
- > Thickness: 1.5 mm

Thông tin kỹ thuật

- > Cao x rộng: 300 x 100 mm
- > Độ dày: 1,5 mm

Push plate "PUSH"
Bảng đẩy cửa

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 / Inox 304	 Satin Stainless Steel / Inox mờ	987.11.340	341.000
	 Satin Black / Đen mờ	987.11.303	363.000

PUSH & PULL PLATE BẢNG ĐẨY & KÉO CỬA



Kick plate Bảng đẩy cửa				
Dimension Kích thước	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price (VND) Giá (Đ)
200x750x1.2	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	987.08.010	 649.000
200x800x1.2			987.08.020	 616.000
200x850x1.2			987.08.030	 726.000
200x900x1.2			987.08.040	 792.000
200x950x1.2			987.08.050	 814.000
200x1000x1.2			987.08.060	 869.000
250x700x1.2			987.08.100	 715.000
250x750x1.2			987.08.110	 792.000
250x800x1.2			987.08.120	 836.000
250x850x1.2			987.08.130	 869.000
250x900x1.2			987.08.140	 935.000
250x950x1.2			987.08.150	 968.000
250x1000x1.2			987.08.160	 1.056.000
300x700x1.2			987.08.200	 957.000
300x750x1.2			987.08.210	 902.000
300x800x1.2			987.08.220	 1.001.000
300x850x1.2			987.08.230	 1.034.000
300x900x1.2			987.08.250	 1.155.000
300x950x1.2			987.08.240	 1.089.000
300x1000x1.2			987.08.260	 1.221.000
600x700x1.2			987.08.300	 1.617.000
600x850x1.2			987.08.330	 1.936.000
600x900x1.2			987.08.340	 2.090.000

HÄFELE WEBSITE. INTELLIGENT TOOL FOR YOUR GREAT EFFICIENCY.

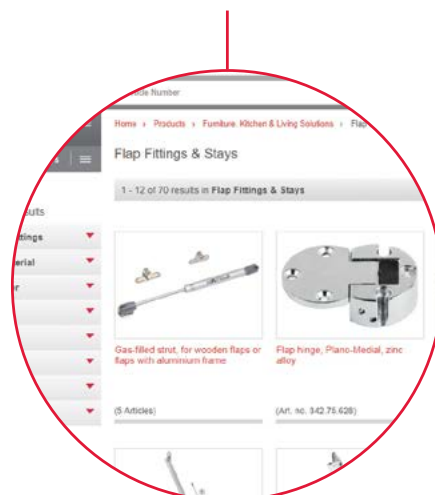
TRANG WEB HÄFELE
CÔNG CỤ THÔNG MINH
CHO BẠN HIỆU QUẢ
TỐI ƯU.



QUICK AND EASY. PRODUCT SEARCH. TÌM KIẾM SẢN PHẨM NHANH CHÓNG & DỄ DÀNG.

Searching, finding and navigating have become more interactive and intuitive. You enter the required properties quickly and easily in accordance with your planning logic. Or use intelligent filters to narrow down the selection. You receive an overview with several alternative products, and can conveniently select and compare.

Thao tác tìm kiếm và sử dụng nay mang tính tương tác cao hơn và thân thiện hơn với người dùng. Có thể tìm kiếm sản phẩm theo tính năng phù hợp với mục đích sử dụng. Hoặc dùng các bộ lọc thông minh để thu hẹp phạm vi tìm kiếm. Kết quả tìm kiếm hiển thị đầy đủ thông tin để bạn lựa chọn và so sánh.



MAXIMUM CONVENIENCE. PERSONAL ACCOUNT.

TIỆN LỢI TỐI ĐA VỚI TÀI KHOẢN CÁ NHÂN.

The "My Account" area allows you to find and order products more quickly: from the list of your previous orders, the list of your 100 most ordered products, and stock lists to collections of items for projects. You can also view the details of your current orders, including their package. Tangible help during every day work.

"Tài khoản của tôi" cho phép bạn tìm kiếm và đặt hàng nhanh chóng hơn: từ danh sách các đơn hàng cũ, danh sách 100 sản phẩm được bạn đặt mua nhiều nhất, danh sách sản phẩm còn hàng đến các bộ sưu tập sản phẩm dành cho dự án. Bạn cũng có thể xem chi tiết trạng thái của các đơn hàng hiện tại, bao gồm quy cách đóng gói. Tất cả sẵn sàng hỗ trợ bạn trong từng thao tác.

AT A GLANCE. ALL MATERIALS FOR YOUR PLANNING.

CÓ SẴN TẤT CẢ NHỮNG GÌ CẦN THIẾT CHO CÔNG VIỆC HOẠCH ĐỊNH.

All product information is organized in an easily accessible way. You will also find other materials needed for planning: CAD data, installation instructions, photos, ordering assistance, accessory references, planning tools for sliding doors and lighting. Remarkably, our online ordering and designing platform EasyHome will be your gateway to the world of modern furniture.

Toàn bộ thông tin sản phẩm được sắp xếp rõ ràng và dễ tìm kiếm. Bạn cũng có thể tìm thấy những tài liệu khác cần thiết cho công việc hoạch định: dữ liệu CAD, hướng dẫn sử dụng, hỗ trợ đặt hàng, hình ảnh, thông tin tham khảo về phụ kiện, công cụ hoạch định dành cho cửa trượt và chiếu sáng. Đặc biệt, nền tảng trực tuyến EasyHome sẽ giúp bạn tiếp cận thế giới nội thất hiện đại.





HÄFELE

www.hafele.com.vn

Häfele VN LLC.

3rd Floor, Ree Tower

9 Doan Van Bo Str., Dist.4, HCMC

Phone: (+84 28) 39 113 113

Email: info@hafele.com.vn

